

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Minh Trang

QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VIỆT NAM - HÀN QUỐC
TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ (2009-2020)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUAN HỆ QUỐC TẾ

Hà Nội – 2022

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Minh Trang

QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VIỆT NAM - HÀN QUỐC
TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ (2009-2020)

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế
Mã số: 9310601.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUAN HỆ QUỐC TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS. Bùi Thành Nam

Hà Nội – 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Kết quả nghiên cứu trong luận án hoàn toàn trung thực, khách quan và chưa từng được công bố trong bất kỳ một công trình nào khác.

Tác giả

Nguyễn Minh Trang

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình nghiên cứu và thực hiện luận án tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ, tạo điều kiện của các thầy cô trong Khoa Quốc tế học và Ban Giám hiệu. Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành về sự giúp đỡ đó.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS. Bùi Thành Nam, người đã trực tiếp hướng dẫn và chỉ bảo vô cùng tận tình giúp tôi hoàn thành luận án này. Nhờ có sự động viên, khích lệ của thầy mà tôi đã học hỏi được nhiều bài học vô cùng quý giá và bổ ích trong công tác nghiên cứu khoa học.

Tôi xin chân thành cảm ơn bạn bè, đồng nghiệp của tôi tại Học viện Ngoại giao và gia đình đã động viên, khích lệ, tạo điều kiện và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành luận án này.

Tác giả

Nguyễn Minh Trang

MỤC LỤC

Lời cam đoan

Lời cảm ơn

Danh mục các ký hiệu và chữ viết tắt.....4

Danh mục các hình vẽ, đồ thị.....6

MỞ ĐẦU.....7

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU.....13

1.1. Quan hệ Việt Nam -Hàn Quốc.....13

1.1.1. Quan hệ đối tác.....13

1.1.2. Quan hệ đối tác chiến lược.....15

1.2. Quan hệ kinh tế.....21

1.2.1. Thương mại và đầu tư.....21

1.2.2. Viện trợ phát triển chính thức (ODA).....30

1.3. Nhận xét chung.....33

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA QUAN HỆ ĐTCL

VIỆT NAM - HÀN QUỐC.....37

2.1. Cơ sở lý luận về quan hệ đối tác chiến lược.....37

2.1.1. Các lý thuyết quan hệ quốc tế.....37

2.1.1.1. Chủ nghĩa tự do.....37

2.1.1.2. Các lý thuyết quan hệ quốc tế khác.....40

2.1.2. Quan niệm về quan hệ đối tác chiến lược.....45

2.1.2.1. Quan niệm chung.....45

2.1.2.2. Quan niệm của Việt Nam.....49

2.1.1.3. Quan niệm của Hàn Quốc.....55

2.2. Cơ sở thực tiễn của quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc..58

2.2.1. Xu hướng thiết lập quan hệ đối tác chiến lược ở thế giới và khu vực....58

2.2.2. Nhu cầu thiết lập quan hệ đối tác chiến lược của hai nước.....65

2.2.3. Quá trình thiết lập quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Hàn Quốc....68

2.2.3.1. Khái quát về quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc trước năm 1992.....71

2.2.3.2. <i>Quan hệ song phương 1992-2009</i>	72
2.2.3.3. <i>Định hướng hợp tác sau khi thiết lập quan hệ đối tác chiến lược</i>	75
Tiểu kết chương 2.....	77
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VIỆT NAM-HÀN QUỐC TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ	79
3.1. Lĩnh vực thương mại	79
3.1.1. <i>Xuất khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc</i>	79
3.1.2. <i>Nhập khẩu từ Hàn Quốc vào Việt Nam</i>	94
3.2. Lĩnh vực đầu tư	102
3.2.1. <i>Quy mô nguồn vốn FDI</i>	102
3.2.2. <i>Lĩnh vực FDI</i>	106
3.2.3. <i>Hình thức và địa bàn FDI</i>	113
3.3. ODA	117
Tiểu kết chương 3.....	125
CHƯƠNG 4: NHẬN XÉT, DỰ BÁO TRIỂN VỌNG VỀ QUAN HỆ VIỆT NAM-HÀN QUỐC VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM	128
4.1. Nhận xét quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế (2009-2020)	128
4.1.1. <i>Ảnh hưởng của hợp tác kinh tế đến quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Hàn Quốc</i>	128
4.1.1.1. <i>Hợp tác an ninh-chính trị</i>	123
4.1.1.2. <i>Hợp tác văn hóa-xã hội</i>	130
4.1.1.3. <i>Hợp tác trên các lĩnh vực khác</i>	133
4.1.2. Đặc điểm quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Hàn Quốc	140
4.1.2.1. <i>Đặc điểm quan hệ trong so sánh với các đối tác chiến lược khác của Việt Nam</i>	140
4.1.2.2. <i>Đặc điểm quan hệ dưới góc độ lý luận quan hệ quốc tế</i>	144
4.2. Dự báo triển vọng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Hàn Quốc	147
4.2.1. <i>Cơ sở dự báo quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Hàn Quốc</i>	147

4.2.1.1. Điểm mạnh (S)	147
4.2.1.2. Điểm yếu (W)	151
4.2.1.3. Cơ hội (O)	153
4.2.1.4. Thách thức (T)	156
4.2.2. Xu hướng quan hệ	159
4.3. Khuyến nghị giải pháp thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế.....	161
4.3.1. Giải pháp đối với chính phủ và các bộ ban ngành liên quan.....	161
4.3.2. Giải pháp đối với chính quyền địa phương.....	167
4.3.2. Giải pháp đối với doanh nghiệp.....	168
Tiểu kết chương 4.....	174
KẾT LUẬN	176
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	181
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	182
PHỤ LỤC.....	201
Phụ lục 1: Tuyên bố chung về "Đối tác hợp tác chiến lược" vì hòa bình, ổn định và phát triển của Việt Nam – Hàn Quốc	
Phụ lục 2: Biểu đồ tỷ trọng xuất khẩu máy vi tính và linh kiện của Việt Nam phân theo quốc gia năm 2019	
Phụ lục 3: Biểu đồ kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng từ Việt Nam sang Hàn Quốc giai đoạn 2009 – 2019	
Phụ lục 4: Biểu đồ FDI Hàn Quốc vào Việt Nam giai đoạn 1992-2009	
Phụ lục 5: Biểu đồ tỷ trọng ODA Hàn Quốc vào Việt Nam (1990-2009)	
Phụ lục 6: Biểu đồ giá trị và tốc độ tăng trưởng vốn ODA (1992-2009)	
Phụ lục 7: Biểu đồ các thị trường xuất khẩu lao động của Việt Nam năm 2019	
Phụ lục 8: Biểu đồ kim ngạch thương mại Việt Nam -Hàn Quốc (1990-2009)	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT	TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT
1	FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định tự do thương mại
2	ĐTCL		Đối tác chiến lược
3	FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
4	ODA	Official Development Assistance	Viện trợ phát triển chính thức
5	EU	European Union	Liên minh Châu Âu
6	FII	Foreign Indirect Investment	Đầu tư gián tiếp nước ngoài
7	AKFTA	ASEAN-Korea Free Trade Area	Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc
8	CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
9	VHKD		Văn hóa kinh doanh
10	SWOT	Strengths, Weaknesses, Opportunities, Threats	Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức
11	KOICA	Korea International Cooperation Agency	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc tại Việt Nam
12	ARF	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn khu vực ASEAN

13	SCO	Shanghai Cooperation Organization	Tổ chức hợp tác Thượng Hải
14	ASEM	Asia-Europe Meeting	Diễn đàn hợp tác Á – Âu
15	APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương

DANH MỤC ĐỒ THỊ

Biểu đồ 3.1. Kim ngạch thương mại Việt Nam -Hàn Quốc 2009 – 5/2020.....	79
Biểu đồ 3.2. So sánh cơ cấu hàng xuất khẩu Việt Nam - Hàn Quốc 2009 và 2019.....	82
Biểu đồ 3.3. Giá trị và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu điện thoại từ Việt Nam sang Hàn Quốc giai đoạn 2009 – 2019.....	84
Biểu đồ 3.4. Giá trị và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện sang Hàn Quốc giai đoạn 2005 – 2020.....	87
Biểu đồ 3.5. Giá trị và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sang Hàn Quốc giai đoạn 2005 – 2020.....	90
Biểu đồ 3.6. Giá trị và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu nông nghiệp từ Việt Nam sang Hàn Quốc giai đoạn 2009 – 5/2020.....	91
Biểu đồ 3.7. Giá trị và tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc giai đoạn 2009 – 5/2020.....	94
Biểu đồ 3.8. Kim ngạch và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ Hàn Quốc giai đoạn 2009 – 2020.....	96
Biểu đồ 3.9. Kim ngạch xuất nhập khẩu mặt hàng dệt may Việt Nam – Hàn Quốc giai đoạn 2005 – 5/2020.....	99
Biểu đồ 3.10. FDI Hàn Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2009-3/2020.....	104
Biểu đồ 3.11. FDI Hàn Quốc vào lĩnh vực công nghiệp (1992-3/2020).....	107
Biểu đồ 3.12. FDI Hàn Quốc vào lĩnh vực dịch vụ giai đoạn 1992-2020.....	109
Biểu đồ 3.13. FDI Hàn Quốc vào lĩnh vực nông nghiệp (1992-3/2020).....	111
Biểu đồ 3.14. Phân bổ FDI Hàn Quốc theo địa phương và quy mô vốn/dự án lũy kế đến 31/12/2019.....	115
Biểu đồ 3.15. ODA Hàn Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2010 – 5/2020.....	121
Biểu đồ 3.16. ODA Hàn Quốc theo lĩnh vực trước và sau 2009.....	123

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 đang ngày càng phát triển và ảnh hưởng tới mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội, toàn cầu hóa là xu hướng chung toàn cầu và trong khu vực. Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song đang đứng trước nhiều trở ngại, khó khăn; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột cục bộ tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức, phức tạp và quyết liệt hơn, làm gia tăng rủi ro đối với môi trường kinh tế, chính trị, an ninh quốc tế. Các nước đang phát triển, nhất là các nước nhỏ, đứng trước nhiều khó khăn, thách thức mới. Việt Nam nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó Đông Nam Á có vị trí chiến lược ngày càng quan trọng, là khu vực cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc, tiềm ẩn nhiều bất ổn. Việt Nam là một quốc gia đang phát triển sau nhiều năm bị chiến tranh tàn phá đã dần thay đổi chính sách đối ngoại hướng đến mở cửa, hội nhập để phát triển kinh tế. Chính phủ đặt ra mục tiêu chủ động và tích cực phối hợp trong triển khai các quan hệ đối ngoại, nhằm tối ưu hóa lợi ích quốc gia - dân tộc. Chính vì vậy, Việt Nam sẵn sàng thiết lập những quan hệ mới với chủ trương nhất quán là “đa dạng hóa và đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại”, “Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế” [66]. Dựa trên nguyên tắc đó, Việt Nam dần tìm được những đối tác truyền thống và chiến lược trong đó có Hàn Quốc.

Mặc dù Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 200 quốc gia trên thế giới, nhưng mới chỉ thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược (ĐTCL) với 17 quốc gia. 17 năm sau khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1992, Việt Nam và Hàn Quốc đã thiết lập quan hệ ĐTCL vào năm 2009. Quá trình hợp tác giữa hai quốc gia hoàn toàn dựa trên những tác động khách quan từ bên ngoài và nhu cầu chủ quan từ phía Việt Nam và Hàn Quốc. Trong bất kỳ giai đoạn phát triển nào, kinh tế và chính trị luôn có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau không thể tách rời. Hai lĩnh vực này tồn tại song song, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình phát triển. Quan hệ kinh tế tốt sẽ tác động tích cực đến lĩnh vực chính trị và ngược lại. Tương tự như vậy, các quốc gia có quan hệ chính trị hữu hảo với nhau thường đi kèm với hợp tác chặt chẽ

về kinh tế. Một mối quan hệ nên được coi là “chiến lược” đối với Việt Nam chỉ khi nó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với an ninh, thịnh vượng, và vị thế quốc tế của Việt Nam. Trên cơ sở hợp tác kinh tế, hợp tác Việt Nam – Hàn Quốc trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, văn hóa, giáo dục, thể thao, du lịch... cũng phát triển hết sức mạnh mẽ. Thực tế cho thấy, Hàn Quốc đã trở thành đối tác chiến lược hàng đầu của Việt Nam. Trong giai đoạn hiện nay Hàn Quốc đang là một trong những đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam không chỉ trong phạm vi khu vực mà còn trên thế giới [14]. Tháng 6 năm 2021, Hàn Quốc đưa ra mong muốn nâng cấp quan hệ ngoại giao với Việt Nam lên đối tác chiến lược toàn diện. Điều này cho thấy hiệu quả của quan hệ ĐTCL đối với cả Việt Nam và Hàn Quốc.

Trong số các ĐTCL của Việt Nam, Hàn Quốc là một trong những trường hợp đặc biệt khi hai nước chỉ có tuyên bố chung về thiết lập quan hệ ĐTCL nhưng hiệu quả hợp tác kinh tế lại vượt hơn hẳn một số các ĐTCL khác như Tây Ban Nha hay Ấn Độ. Quan hệ hợp tác Việt Nam – Hàn Quốc thời gian qua luôn lấy kinh tế là trụ cột chính trong tổng thể quan hệ song phương. Kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược (2009), hợp tác kinh tế hai nước phát triển rất nhanh chóng. Tính đến hết năm 2020, Hàn Quốc là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất và là đối tác thương mại lớn thứ 3 của Việt Nam, luận án lựa chọn tập trung vào nghiên cứu lĩnh vực hợp tác kinh tế giữa hai đối tác này.

Đã có nhiều học giả nghiên cứu về quan hệ ĐTCL, hoặc quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư hoặc ODA giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Tuy nhiên, chưa có một công trình nghiên cứu nào đi sâu phân tích tác động của việc thiết lập quan hệ ĐTCL đến quan hệ kinh tế cũng như tác động của hợp tác kinh tế đến một số lĩnh vực khác trong quan hệ song phương của hai nước. Như vậy, thực tiễn quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Hàn Quốc cần được nghiên cứu tổng kết, đánh giá để tiếp tục được nâng tầm và có bước phát triển vững chắc trong những thập niên tới. Một công trình nghiên cứu chi tiết và đầy đủ về những tác động qua lại giữa quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc đến hợp tác kinh tế là thực sự cần thiết và sẽ có đóng góp giá trị trong nghiên cứu và thực tiễn.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu: Luận án tập trung làm rõ mối quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Hàn quốc trong lĩnh vực kinh tế giai đoạn 2009 - 2020.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

Một là, phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn dẫn đến việc Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ ĐTCL vào năm 2009.

Hai là, phân tích tác động, thành tựu của quan hệ ĐTCL đến lĩnh vực kinh tế trong thương mại, đầu tư và ODA.

Ba là, phân tích những ảnh hưởng của kinh tế đến một số lĩnh vực khác như an ninh chính trị, văn hóa xã hội, khoa học công nghệ; đưa ra dự báo, đặc điểm và khuyến nghị về việc nâng cấp lên quan hệ ĐTCL toàn diện trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu:

Luận án tập trung nghiên cứu về quan hệ ĐTCL Việt Nam và Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế sau khi hai nước nâng cấp quan hệ ngoại giao vào năm 2009.

Phạm vi nghiên cứu:

Luận án sẽ xác định thời gian nghiên cứu là giai đoạn 2009-2020, từ khi Việt Nam – Hàn Quốc đến thời điểm tác giả kết thúc thời gian làm nghiên cứu sinh. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, năm 2020 cũng là mốc thời gian phù hợp để đưa ra được những phân tích và đánh giá khách quan, cập nhật nhất về những tác động của quá trình hợp tác này. Năm 2020 cũng là năm nền kinh tế thế giới trong đó có Việt Nam và Hàn Quốc xảy ra nhiều biến động lớn, đặc biệt là đại dịch Covid-19 xảy ra ở tất cả các quốc gia trên thế giới vào đầu năm 2019 và đến hết năm 2020 vẫn ảnh hưởng đến tất cả các nền kinh tế trên thế giới.

Quan điểm nghiên cứu: Kinh tế luôn được coi là trụ cột trong quan hệ song phương, đặc biệt là trong quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc. Chính vì vậy, nghiên cứu để đưa ra dự báo về triển vọng quan hệ ĐTCL cũng chính là tìm hiểu về quan hệ kinh tế song phương giữa hai quốc gia. Tác giả sẽ nghiên cứu quan hệ ĐTCL Việt

Nam-Hàn Quốc tập trung vào lĩnh vực kinh tế để đưa ra dự báo về triển vọng phát triển quan hệ ĐTCL.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án nghiên cứu quan hệ giữa hai quốc gia trong lĩnh vực kinh tế vì vậy sử dụng chủ yếu các phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế. Để đạt hiệu quả nghiên cứu, luận án áp dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau:

- Phương pháp phân tích chính sách: Tác giả sử dụng phương pháp này để phân tích nội dung và mục tiêu chính sách đối ngoại của Việt Nam.

- Phương pháp phân tích lợi ích: Được tác giả sử dụng để đánh giá về lợi ích của Việt Nam, Hàn Quốc trong quá trình hợp tác kinh tế.

- Phương pháp lịch sử, lịch đại: Được tác giả sử dụng để sắp xếp thông tin, tìm hiểu về lịch sử bối cảnh quốc tế, khu vực và trong nước của Việt Nam và Hàn Quốc khi hai nước thiết lập quan hệ ĐTCL.

- Phương pháp so sánh – đối chiếu: Tác giả sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu để chỉ ra những điểm tương đồng giữa Việt Nam và Hàn Quốc; so sánh các khái niệm đối tác chiến lược của Việt Nam với Hàn Quốc và trên thế giới; đặc điểm của ĐTCL Hàn Quốc so với một số các đối tác khác; sự thay đổi về quan hệ thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và Hàn Quốc qua các giai đoạn; sự khác biệt giữa mối quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc với một số các ĐTCL khác để rút ra được đặc điểm của mối quan hệ này.

- Phương pháp phân tích SWOT: Phương pháp SWOT (điểm mạnh-điểm yếu-cơ hội và thách thức) được sử dụng để phân tích mối quan hệ Việt Nam Hàn Quốc, trên cơ sở đó đưa ra dự báo về triển vọng phát triển mối quan hệ trong tương lai.

- Phương pháp dự báo: Được tác giả sử dụng để đưa ra dự báo về mối quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc trong tương lai gần.

- Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử: luận án thực hiện dựa trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mac-Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước cũng như quan điểm của Hàn Quốc về quan hệ quốc tế.

Ngoài ra luận án còn sử dụng một số phương pháp bổ trợ khác như phương pháp logic, thống kê, tổng hợp, xử lý tư liệu... để làm sáng rõ các luận điểm nghiên cứu và nhận định của tác giả.

5. Nguồn tài liệu

Tác giả sẽ sử dụng nguồn tài liệu từ các nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước, số liệu từ tổng cục Thống kê Việt Nam, Tổng cục Hải quan và các trang báo điện tử uy tín, các báo cáo của các tổ chức quốc tế như WTO, WB... để tổng hợp, phân tích và đưa ra dự báo. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng những văn kiện về chính sách đối ngoại của Việt Nam và Hàn Quốc cũng như các thỏa thuận, hiệp định đã ký kết giữa hai nước đã được công bố có liên quan đến nội dung của luận án.

6. Đóng góp của luận án

Luận án làm rõ các vấn đề lý luận liên quan đến quan hệ đối tác chiến lược, các mức độ quan hệ đối tác và vị trí của quan hệ đối tác chiến lược trong quan hệ đối ngoại.

Luận án đưa ra những nhận định về sự phát triển của quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam – Hàn Quốc trong giai đoạn từ khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược đến năm 2020, trên cơ sở phân tích các lĩnh vực cơ bản là thương mại, đầu tư và viện trợ phát triển chính thức (ODA).

Luận án đã rút ra nhận xét về ảnh hưởng, tác động của hợp tác kinh tế song phương đến sự phát triển của một số các lĩnh vực khác trong quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Việt Nam – Hàn Quốc.

Luận án đã đưa ra dự báo về quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc và đề xuất giải pháp tăng cường quan hệ đối tác chiến lược trong lĩnh vực kinh tế của hai nước trong tương lai.

Điểm mới của luận án đó là đã làm rõ được đặc điểm của mối quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế trong giai đoạn bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều thay đổi cũng như đưa ra dự báo về quan hệ song phương trong tương lai. Đề tài sẽ là một công trình nghiên cứu tương đối hoàn chỉnh về quan hệ giữa Việt

Nam – Hàn Quốc và có giá trị tham khảo đối với các học giả quan tâm đến lĩnh vực này.

7. Bố cục luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án bao gồm những chương chính sau:

Chương 1 tổng hợp về lịch sử nghiên cứu liên quan đến quan hệ ĐTCL, quan hệ thương mại, đầu tư và ODA giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Trên cơ sở này, tác giả sẽ rút ra những vấn đề cần nghiên cứu thêm để phục vụ cho nội dung của luận án.

Chương 2 tập trung vào phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn, các vấn đề về quan hệ ĐTCL, các cấp độ của quan hệ đối tác cũng như vai trò của quan hệ ĐTCL đối với quan hệ đối ngoại. Ngoài ra, tác giả cũng tìm hiểu những nhân tố ảnh hưởng đến việc hai nước thiết lập quan hệ ĐTCL, bao gồm xu hướng thế giới và khu vực, nhu cầu của Hàn Quốc và Việt Nam và mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trước năm 2009 nhằm tìm ra những nguyên nhân chính đưa đến hợp tác song phương.

Chương 3 tập trung vào mối quan hệ và tác động qua lại của việc thiết lập quan hệ ĐTCL đến các lĩnh vực cụ thể của kinh tế như đầu tư, thương mại và ODA. Tác giả sẽ phân tích cụ thể những thay đổi trong lĩnh vực kinh tế sau khi thiết lập quan hệ ĐTCL để có thể đưa ra những so sánh và kết luận khách quan nhất về mối quan hệ và ảnh hưởng của quan hệ ĐTCL Việt – Hàn đến từng lĩnh vực.

Chương 4 phân tích tác động của hợp tác kinh tế đến những lĩnh vực khác trong quan hệ ĐTCL như an ninh chính trị, văn hóa xã hội hay khoa học công nghệ. Trên cơ sở phân tích SWOT, tác giả đưa ra dự báo và một số các kiến nghị giúp nâng cao hiệu quả quan hệ ĐTCL trong kinh tế.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Các tài liệu nghiên cứu sẽ được sắp xếp theo hai mảng nội dung chính là nghiên cứu về quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc và nghiên cứu về quan hệ kinh tế. Các nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước được tách riêng để cho thấy sự đa dạng trong cách tiếp cận và tư duy.

1.1. Quan hệ Việt Nam -Hàn Quốc

1.1.1. *Quan hệ đối tác*

Việt Nam và Hàn Quốc đã duy trì được mối quan hệ tốt đẹp trong nhiều năm kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1992. Trong suốt thời gian đó, có một số các học giả trong nước nghiên cứu về quan hệ song phương trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Tuy nhiên, số lượng các học giả nghiên cứu cụ thể về quan hệ ĐTCL Việt-Hàn vẫn tương đối hạn chế. Một số các tài liệu tiếng Việt có thể kể đến như sau:

Đề tài “*Quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh quốc tế mới*” của tác giả Ngô Xuân Bình (chủ nhiệm đề tài) đã khái quát được thực trạng quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc từ năm 1992 đến 2007, với những thành tựu đã đạt được cũng như những hạn chế, bất cập và đưa ra nguyên nhân [5]. Ngoài ra, nhóm tác giả còn phân tích sự tác động của bối cảnh quốc tế, cũng như những yếu tố khác đến quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trong giai đoạn 2008-2010, đề xuất những sáng kiến về khuôn khổ đối tác toàn diện Việt Nam - Hàn Quốc và nâng cao vai trò của Việt Nam. Đề tài cũng tập trung đưa ra các kiến nghị về chính sách của Việt Nam và Hàn Quốc, nhằm thúc đẩy quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam - Hàn Quốc, tăng cường mối quan hệ phối hợp nghiên cứu giữa các nhà khoa học Việt Nam và Hàn Quốc. Như vậy, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào việc thúc đẩy quan hệ chính trị và hợp tác song phương nhưng chưa đi sâu vào quan hệ thương mại và đầu tư.

Tác giả Bạch Thị Ngọc Trang thuộc Đại học Inha với bài nghiên cứu “*Những điểm tương đồng giữa Việt Nam và Hàn Quốc-mối quan hệ đối tác hợp tác chiến lược và hướng đi trong tương lai*” đã phân tích những điểm tương đồng của Việt Nam với Hàn Quốc, liên quan đến chiến lược hợp tác và định hướng trong tương lai [78]. Tác

giả khẳng định Việt Nam - Hàn Quốc có nhiều điểm tương đồng và không có xung đột về lợi ích. Điều này khiến cho mối quan hệ song phương ngày càng phát triển mạnh mẽ. Tác giả nhận định rằng, trong 20 năm tới, mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc sẽ phát triển ngày càng sâu sắc và nhanh chóng hơn.

Bài nghiên cứu “*Mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc, bản chất, hiện tại và triển vọng tương lai*” của tác giả Nguyễn Hoàng Tiến đã tóm tắt lịch sử quan hệ hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc, đưa ra những giải pháp củng cố mối quan hệ này trong bối cảnh hội nhập quốc tế [79]. Tác giả kết luận, để duy trì mối quan hệ thân thiện giữa Việt Nam - Hàn Quốc, Việt Nam cần phải linh hoạt và nhạy cảm hơn trong một số các vấn đề quản lý quan trọng. Cần phát triển cơ sở hạ tầng và hiện đại hóa. Hệ thống pháp luật và thủ tục hành chính trong kinh doanh nên được đơn giản hóa, để mở ra nhiều cơ hội hơn cho trong và ngoài nước doanh nghiệp hoạt động và hợp tác thuận lợi, nhanh chóng và dễ dàng. Giáo dục và nguồn nhân lực cần được cải thiện để tạo điều kiện tiếp thu thêm kiến thức mới. Việt Nam cần học tập tích cực và trao đổi văn hóa với càng nhiều các nước có thể trên thế giới, từ đó mở rộng tình bạn hiệu quả và hợp tác quốc tế thành công. Mặc dù đưa ra một số giải pháp rất cụ thể giúp hai nước tăng cường hợp tác, nhưng do giới hạn về phạm vi nghiên cứu, nên các tác giả cũng chưa đề cập nhiều đến quan hệ trong lĩnh vực kinh tế, chính trị giữa hai quốc gia.

Tác giả Đào Thị Nguyệt Hằng với nghiên cứu “*Chính sách ngoại giao kinh tế của Hàn Quốc đối với Việt Nam*” đã chỉ ra ba chính sách ngoại giao kinh tế của Hàn Quốc đối với Việt Nam sau hơn 25 năm thiết lập quan hệ ngoại giao [42]. Chính sách “ngoại giao phương Bắc” nhằm đưa ra một chính sách ngoại giao mềm dẻo và linh hoạt hơn, tăng cường quan hệ đối với các nước xã hội chủ nghĩa trước đây. Chính sách “hướng Nam” của Hàn Quốc trong bối cảnh toàn cầu hóa tập trung vào ba lĩnh vực chủ yếu của kinh tế là thương mại, tài chính và hợp tác phát triển trong quan hệ với Việt Nam, một trong những nước được ưu tiên hàng đầu trong chính sách viện trợ phát triển của Hàn Quốc. Chính sách “hướng Nam mới” của Hàn Quốc với ASEAN và trọng tâm quan hệ với Việt Nam, vì đây là cây cầu kết nối Hàn Quốc với

ASEAN. Hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho cả hai nước, nhất là về kinh tế. Tác giả kết luận, mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc là một điển hình thành công của chính sách đối ngoại, cụ thể là chính sách ngoại giao kinh tế của hai nước dành cho nhau.

Như vậy, đa số các học giả đều cho rằng quan hệ đối tác giữa Việt Nam, Hàn Quốc đã đem lại hiệu quả tích cực cho cả hai nước trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế đến văn hóa, xã hội. Hầu hết các nghiên cứu đều đưa ra dự báo lạc quan về triển vọng phát triển quan hệ song phương trong thời gian tới. Một số các tác giả còn đưa ra đề xuất về giải pháp cụ thể giúp hai nước tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực cho thấy tầm quan trọng của Hàn Quốc đối với Việt Nam.

1.1.2. Quan hệ đối tác chiến lược

Ở phạm vi trong nước, nghiên cứu “*Chính sách đối ngoại của Việt Nam với các nước Đông Bắc Á giai đoạn 1986-2006*” của Nguyễn Thị Phương đã phân tích về sự thay đổi của trật tự thế giới mới, dẫn đến sự điều chỉnh về mặt chính sách của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam [59]. Đối với các quốc gia ở khu vực Đông Bắc Á trong đó có Hàn Quốc, Việt Nam cũng có nhiều thay đổi tích cực về mặt chính sách như tăng cường hợp tác cả về kinh tế và chính trị, thể hiện cụ thể ở việc thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược. Quan hệ của hai nước được dự báo sẽ ngày càng phát triển tốt đẹp và thuận lợi hơn.

Tác giả Nguyễn Cảnh Huệ với nghiên cứu “*Thiết lập các quan hệ đối tác chiến lược – Một trong những thành tựu nổi bật của đối ngoại Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới*” khẳng định Hàn Quốc là một trong những mối quan hệ phát triển nhanh nhất và có rất nhiều triển vọng tích cực, bên cạnh một số các đối tác truyền thống trước đây [46]. Tác giả tin tưởng rằng, mối quan hệ này sẽ được duy trì và thúc đẩy hơn nữa trong tương lai không chỉ trong lĩnh vực chính trị mà còn ở các lĩnh vực khác.

Bài nghiên cứu với tựa đề “*Quan hệ Việt Nam và Hàn Quốc trên lĩnh vực văn hóa giáo dục từ 1992 đến nay*” của tác giả Nguyễn Văn Dương đã khái quát lại những đặc điểm và nét tương đồng của hai quốc gia, tạo điều kiện cho việc hợp tác ngày càng sâu rộng hơn [34]. Theo tác giả, Việt Nam và Hàn Quốc có sự gần gũi về văn

hóa, tâm lý xã hội, địa-chính trị. Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng như Việt Nam đều trải qua quá trình chống giặc ngoại xâm và thành công trong việc gìn giữ, bảo vệ độc lập chủ quyền của đất nước. Đây chính là những yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình hợp tác giữa hai quốc gia. Tác giả cũng tin tưởng rằng, mối quan hệ này sẽ ngày càng phát triển theo chiều hướng tích cực, nhờ sự nỗ lực của chính phủ và người dân hai nước.

Có một điểm đáng chú ý là quan hệ ĐTCL Việt Nam – Hàn Quốc thường xuyên được hai nước kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện. Chính vì thế, quan hệ này đã đi vào thực chất, hiệu quả, chứ không chỉ dừng ở các văn bản. Có thể thấy rất rõ điều này qua bài viết “*Việt Nam và Hàn Quốc đánh dấu quan hệ đối tác chiến lược toàn diện*” của tác giả HA.NV [165]. Theo bài viết, cuối năm 2020, Ủy ban Liên Chính phủ về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật Việt Nam - Hàn Quốc đã có cuộc họp lần thứ 18, nhằm rà soát tình hình hợp tác giữa hai nước trong các lĩnh vực từ Kỳ họp lần thứ 17; đồng thời đề ra phương hướng hợp tác trong thời gian tới. Cuộc họp đã khẳng định, quan hệ hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc tiếp tục có những bước phát triển mạnh mẽ ở tất cả các lĩnh vực, đem lại lợi ích và hiểu biết, tin cậy sâu sắc lẫn nhau cho cả hai phía, đánh dấu bằng quan hệ ĐTCL. Bài viết cũng cung cấp rất nhiều số liệu cập nhật, có giá trị cho việc nghiên cứu của luận án.

Quan hệ ĐTCL Việt Nam - Hàn Quốc đang được hai nước quan tâm thúc đẩy. Điều đó được phản ánh thông qua nghiên cứu của tác giả Quỳnh Dương với bài “*Thúc đẩy quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc*” [156]. Cụ thể, ngày 22/7/2021, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã điện đàm với Thủ tướng Hàn Quốc để trao đổi các biện pháp cụ thể, thực chất thúc đẩy quan hệ ĐTCL Việt Nam - Hàn Quốc trong thời gian tới, hướng tới kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao hai nước (1992-2022). Hai Thủ tướng đánh giá quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc đang phát triển hết sức tốt đẹp; nhất trí sẽ phối hợp chặt chẽ, duy trì tiếp xúc cấp cao và các cấp để thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực và giao lưu nhân dân hai nước. Hai Thủ tướng đã nhất trí một số biện pháp để thúc đẩy hơn nữa quan hệ ĐTCL giữa hai nước, bao gồm các biện pháp về thương mại, đầu tư, tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp Hàn Quốc

tại Việt Nam đang chịu ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19; tiếp tục mở rộng quy mô cung cấp viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam; triển khai hiệu quả và duy trì các hình thức hợp tác về lao động giữa hai nước.....Có thể nói, các thông tin trong nghiên cứu này đã khái quát, đã cho thấy được nhiều biện pháp để thúc đẩy quan hệ song phương. Tất nhiên, vì khái quát, nên các thông tin trong từng lĩnh vực không thể chi tiết và đầy đủ.

Ở phạm vi quốc tế, chủ đề về quan hệ ĐTCL giữa Việt Nam - Hàn Quốc chưa được nhiều học giả nước ngoài nghiên cứu, nhưng cụm từ ĐTCL đã được nhắc đến rất nhiều trong các nghiên cứu. Một trong những tác giả đó là Vidya Nadkarmi với nghiên cứu “*Quan hệ đối tác chiến lược ở Châu Á và Âu-Á*” trong cuốn sách với tựa đề “*Quan hệ đối tác chiến lược ở châu Á, cân bằng mà không cần liên minh*” [111]. Trong phần nghiên cứu của mình, tác giả đã phân tích rất chi tiết và cụ thể quá trình phát triển của quan hệ quốc tế giữa các nước, kể từ thời kì trật tự thế giới hai cực cho đến đa cực. Có rất nhiều thay đổi đã diễn ra trong trật tự thế giới, buộc các nước phải điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình sao cho phù hợp nhất, với bối cảnh phát triển mới của khu vực và thế giới. Châu Á là một trong những khu vực có nhiều chuyển biến cả về kinh tế và chính trị, dẫn đến việc chính phủ các nước đều phải cân nhắc về việc lựa chọn đối tác để cùng phát triển. Việc phát triển quan hệ ĐTCL với những đối tác quan trọng là một trong những lựa chọn tối ưu, mang lại lợi ích cả về kinh tế cũng như chính trị trong dài hạn cho tất cả các nước. Bài nghiên cứu của tác giả nhắc nhiều đến các nền kinh tế lớn như Mỹ, Nga, Trung, Ấn... cho thấy vai trò dẫn dắt và định hình quan hệ quốc tế của những quốc gia này.

Học giả Parameswaran, P với nghiên cứu “*Giải thích về Quan hệ Đối tác Chiến lược của Hoa Kỳ ở Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương: Nguồn gốc, Sự phát triển và Triển vọng*” khẳng định xu hướng phát triển quan hệ ĐTCL ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đã bắt đầu từ những năm 90 [115]. Chính phủ Mỹ dưới thời kỳ của Obama cũng đặc biệt quan tâm đến hình thức này, thông qua việc tăng cường hợp tác và ký kết các Hiệp định với các nước trong đó có Việt Nam. Tác giả đưa ra những phân tích cụ thể về điểm tương đồng và khác biệt trong quan hệ hợp tác giữa Mỹ và

Việt Nam với Mỹ-Indonesia. Theo quan điểm của bài viết, phát triển quan hệ ĐTCL chính là một trong những đối sách mới, được nhiều quốc gia sử dụng do hình thức này có khả năng thúc đẩy tăng cường quan hệ hợp tác trên nhiều lĩnh vực đa dạng.

Bài nghiên cứu “*Bộ trang phục mới của Hoàng đế? Nhận thức về quan hệ đối tác chiến lược của EU ở châu Á*” của Suetyi Lai và các cộng sự đã tập trung nghiên cứu về mối quan hệ giữa EU và các đối tác chính, trong đó có Châu Á [105]. Để thích ứng với một trật tự toàn cầu đang thay đổi, Liên minh Châu Âu (EU) đã thiết lập một cơ chế quan trọng để hợp tác với một số quốc gia có ảnh hưởng nhất trên thế giới - quan hệ ĐTCL. Bốn trong số các đối tác này là các nước ở Châu Á (Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và Hàn Quốc). Bài viết phân tích và so sánh cách bốn ĐTCL của EU ở Châu Á nhìn nhận về Liên minh Châu Âu. Tác giả đã sử dụng dữ liệu trong khoảng thời gian 10 năm để đưa ra được kết luận rằng, những đối tác của EU đều xác định đây là mối quan hệ lâu dài và toàn diện. Tuy nhiên, do vai trò của EU đối với các vấn đề toàn cầu ngày càng có xu hướng suy giảm nên các nước Châu Á coi EU là một trong những đối tác quan trọng của mình, nhưng xếp sau Mỹ và các nước láng giềng của họ. Nhìn chung, tác giả đã có những nghiên cứu rất chi tiết về quan hệ ĐTCL, đứng trên góc độ cả một khu vực kinh tế lớn và đưa ra được nhận định về xu thế phát triển của mối quan hệ trong tương lai gần.

Nghiên cứu của hai tác giả Envall và Ian Hall là “*Quan hệ Đối tác Chiến lược Châu Á: Thực tiễn và Quản trị an ninh Khu vực*” khẳng định rằng, các quốc gia Châu Á sử dụng quan hệ ĐTCL như một phương tiện để tăng cường an ninh quốc gia và khu vực, đồng thời thúc đẩy các mục tiêu kinh tế khác [90]. Tác giả cho rằng, quan hệ ĐTCL được hình thành như một điều tất yếu và là một trong các hình thức “quản trị an ninh” mới trong khu vực. Quan hệ ĐTCL ban đầu dựa trên thỏa thuận chung về “các nguyên tắc hệ thống”, quan hệ ĐTCL hiện đại có những hình thức khác nhau, chủ yếu tăng cường hợp tác chặt chẽ hơn giữa các đối tác có cùng mục tiêu phát triển. Bài nghiên cứu kết luận rằng, mối quan hệ ĐTCL ở khu vực Châu Á đang có xu hướng ngày càng phát triển và các quốc gia nên thích ứng với sự thay đổi này, kết

hợp xu hướng mới với các cách tiếp cận truyền thống đối với vấn đề an ninh ở Châu Á.

Bài viết của Dennis D. Trinidad với tựa đề “*Quan hệ Đối tác Chiến lược với ASEAN có ý nghĩa gì đối với viện trợ Nước ngoài của Nhật Bản*” xem xét tác động của quan hệ ĐTCL của Nhật Bản với các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) về chính sách viện trợ nước ngoài [122]. Nhật Bản đã có nhiều nỗ lực điều chỉnh, đa dạng hóa các mục tiêu trong chính sách cung cấp viện trợ của mình, với các mục tiêu an ninh và quốc phòng. Tác giả nhận định rằng, quan hệ ĐTCL, như một hình thức thực hành an ninh mới ở Châu Á-Thái Bình Dương, mở rộng phạm vi hợp tác khu vực của Nhật Bản sang các lĩnh vực quốc phòng và an ninh. Nguyên nhân chính là do Nhật Bản đã thông qua điều lệ hợp tác phát triển mới vào năm 2015, nhưng việc sử dụng ODA vẫn bị giới hạn trong mục đích sử dụng phi quân sự, điều này hạn chế mong muốn của Tokyo trong việc tăng cường hợp tác an ninh với các nước đối tác ASEAN. Như vậy, quan hệ ĐTCL với các nước ASEAN đóng vai trò rất quan trọng với Nhật Bản trong việc duy trì vị thế và đảm bảo an ninh quốc gia.

Liên quan cụ thể đến quan hệ ĐTCL của Việt Nam, David Brewster (2009) với bài nghiên cứu “*Quan hệ đối tác chiến lược của Ấn Độ với Việt Nam: Tìm kiếm viên kim cương trên Biển Đông*” đã khẳng định quan hệ tốt đẹp của Việt Nam và Ấn Độ trong hơn 40 năm [86]. Hai quốc gia không chỉ có chung quan điểm về phát triển kinh tế, chính trị mà còn luôn sát cánh cùng nhau trong việc chống lại sự thống trị của Trung Quốc đối với Đông Dương. Mỗi quan hệ này là một trong số ít quan hệ đối tác chính trị lâu đời giữa Đông và Nam Á. Trong những năm gần đây, hai bên đang tìm cách điều chỉnh lại mối quan hệ của họ, trong bối cảnh sức mạnh kinh tế và quân sự ngày càng tăng của Trung Quốc mà còn cả tham vọng an ninh của chính Ấn Độ trong khu vực. Bài nghiên cứu đã phân tích tác động liên minh chính trị lâu đời này, dựa trên những nỗ lực của Ấn Độ trong việc can dự chiến lược với Đông Nam Á trong đó sức mạnh của Ấn Độ sẽ giúp cân bằng quyền lực ở khu vực này.

Cũng chung quan điểm với học giả David, tác giả Pant, Harsh V. (2018) với bài nghiên cứu “*Ấn Độ và Việt Nam: “Quan hệ đối tác chiến lược đang hình thành”*” đã phân tích những cam kết hợp tác về an ninh, quốc phòng và thương mại giữa Ấn Độ và Việt Nam đang ngày càng phát huy tác dụng [114]. Hai bên đã cố gắng xây dựng mối quan hệ đối tác bền chặt trong nhiều năm và mối quan hệ này sẽ phát triển mạnh mẽ hơn. Ấn Độ có thể giúp Việt Nam phát triển lĩnh vực quốc phòng, năng lượng, thăm dò khoáng sản, chế biến nông sản, chăm sóc sức khỏe, công nghệ thông tin và giáo dục. Tác giả có nhận định rất lạc quan về một mối quan hệ sẽ phát triển hơn nữa trong những năm tới, đặc biệt khi được lãnh đạo hai nước quyết tâm thúc đẩy và tạo điều kiện.

Bài nghiên cứu “*Việt Nam trên con đường hội nhập toàn cầu: Tạo dựng quan hệ đối tác chiến lược thông qua hợp tác an ninh quốc tế*” của tác giả Thayer, C. A. đã nghiên cứu tương đối toàn diện về các ĐTCL của Việt Nam bao gồm Nga, Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Tây Ban Nha, Anh và Đức [117]. Đối với mỗi đối tác, quan hệ về an ninh và kinh tế đều được tác giả khái quát tương đối đầy đủ một cách ngắn gọn và súc tích. Ngoài ra, bài viết cũng đưa ra dự báo về triển vọng thiết lập quan hệ ĐTCL của Việt Nam với một số các nước khác như Mỹ, Úc, Pháp và Ý. Có thể thấy rằng, Việt Nam sẽ đẩy mạnh việc ký kết các hiệp định với các đối tác quan trọng trong tương lai nhằm chia sẻ lợi ích và cùng hướng đến một mục đích đầy mạnh tăng cường quan hệ về an ninh, kinh tế.

Nếu chỉ dừng ở mức ĐTCL như hiện nay, quan hệ hai nước Việt Nam – Hàn Quốc cũng đã đánh dấu những bước tiến hết sức tốt đẹp. Tuy nhiên, gần đây nhất, chính phía Hàn Quốc đã đề nghị nâng cấp quan hệ này lên thành Đối tác chiến lược toàn diện. Trong cuộc hội đàm với Chủ tịch Quốc hội Việt Nam ngày 23/6/2021, Chủ tịch Quốc hội Hàn Quốc đã bày tỏ mong muốn được nâng cấp quan hệ ngoại giao với Việt Nam lên Đối tác chiến lược toàn diện. Trước đề nghị đó, Chủ tịch Quốc hội Việt Nam khẳng định luôn mong muốn thúc đẩy quan hệ hợp tác sâu rộng với Hàn Quốc và sẵn sàng cùng với Hàn Quốc đưa quan hệ hợp tác sâu rộng đối tác chiến lược lên tầm cao mới trong thời gian tới. Việt Nam hết sức coi trọng và mong muốn phát triển

quan hệ hợp tác hữu nghị với Hàn Quốc, luôn coi Hàn Quốc là đối tác quan trọng, lâu dài và là một trong những đối tác ưu tiên hàng đầu trong quan hệ quốc tế của Việt Nam. Việt Nam đánh giá rất cao và tin tưởng, với chính sách hướng Nam mới của Hàn Quốc sẽ tạo cơ hội lớn cho việc tăng cường hơn nữa quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc. Đề nghị trên đây của Chủ tịch Quốc hội Hàn Quốc cho thấy, quan hệ hai bên còn rất nhiều tiềm năng để phát triển. Hai nước còn nhiều nhiều cơ hội để hợp tác sâu sắc và rộng rãi hơn nữa. Có thể nói, đây là một tín hiệu rất tích cực cho quan hệ song phương Việt Nam – Hàn Quốc.

Như vậy, có thể thấy rằng đa số các học giả nghiên cứu về quan hệ ĐTCL giữa Việt Nam - Hàn Quốc đều tập trung phân tích về những thuận lợi, khó khăn trong quá trình phát triển mối quan hệ này. Các tác giả cũng nghiên cứu rất cụ thể về mặt chính sách vĩ mô giúp thúc đẩy quan hệ hợp tác và đa số đều đưa ra những đánh giá tương đối lạc quan và tích cực về triển vọng phát triển quan hệ Việt – Hàn trong tương lai gần.

1.2. Quan hệ kinh tế

1.2.1. Thương mại và đầu tư

Cho đến nay cũng có một số các công trình nghiên cứu về mối quan hệ thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Tuy nhiên, đa số những nghiên cứu này mới chỉ tập trung vào một vài lĩnh vực nhất định hoặc trong một khoảng thời gian ngắn hạn.

Ở phạm vi trong nước, có rất nhiều học giả nghiên cứu về quan hệ song phương giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Tác giả Nguyễn Tiến Dũng (2011) với nghiên cứu “*Tác động của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc đến thương mại Việt Nam*” đã sử dụng mô hình để phân tích tác động của AKFTA tới thương mại của Việt Nam [33]. Tác giả đã sử dụng mô hình hấp dẫn để phân tích chiều hướng và cơ cấu thương mại giữa Việt Nam với Hàn Quốc và các nước ASEAN cũng như cấu trúc bảo hộ trong các nước thành viên của AKFTA rất chi tiết. Đây là một nghiên cứu rất sâu trong lĩnh vực thương mại song phương, có giá trị tham khảo lớn đối với nghiên cứu khoa học. Về cơ bản, Hiệp định này sẽ mang lại tác động tích cực cho cả 2 khu

vực kinh tế nói chung, vì các hiệp định mới đều cắt giảm thuế quan, cũng như dành nhiều ưu đãi cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa cụ thể hóa được lợi ích của các quốc gia thành viên trong từng lĩnh vực cụ thể, cũng như chưa đưa ra được những tác động đến xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Hàn Quốc tới Việt Nam.

Một số những nghiên cứu khác của các tác giả Trần Quang Minh có tên “*Quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc*” đã tổng kết lại mối quan hệ giữa 2 quốc gia trên 5 lĩnh vực là ODA, FDI, thương mại, hợp tác lao động và du lịch với nhận định tích cực về tiềm năng phát triển trong tương lai [56]; Cuốn sách “*Quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh hội nhập Đông Á*” do Đỗ Hoài Nam, Ngô Xuân Bình, Sung – Yeal Koo làm đồng chủ biên đã phân tích và đánh giá quan hệ kinh tế giữa hai nước trên nhiều khía cạnh [57]; Bài nghiên cứu “*Quan hệ đầu tư - thương mại Việt Nam - Hàn Quốc và vấn đề nhập siêu của Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Hồng Nhung đã phân tích quan hệ thương mại, đầu tư Việt Nam - Hàn Quốc và chỉ ra vấn đề nhập siêu của Việt Nam [169]. Tác giả Mạnh Hùng với nghiên cứu “*Phát triển mạnh quan hệ kinh tế, thương mại Việt Nam - Hàn Quốc*” đánh giá rằng Hàn Quốc sẽ tiếp tục giữ vị trí đứng đầu về đầu tư, thứ hai về hợp tác ODA, thương mại và du lịch với Việt Nam; hợp tác hai nước trong các lĩnh vực giáo dục, lao động, văn hóa, thể thao có nhiều tiến triển mới; giao lưu nhân dân diễn ra sôi động [184]. Các nghiên cứu trên đều phân tích rất chi tiết quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc trong các lĩnh vực kinh tế.

Luận án tiến sĩ của Bùi Huy Sơn mang tên “*Vai trò của hiệp định thương mại song phương trong việc xây dựng quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc*” tập trung nghiên cứu về quan hệ thương mại giữa hai nền kinh tế, trước và sau khi hai nước ký Hiệp định thương mại tự do (FTA) [36]. Qua nghiên cứu, tác giả đã phân tích những yếu tố khách quan và chủ quan để đưa ra đề xuất giúp nâng cao hiệu quả của FTA song phương, nhằm củng cố quan hệ DTCL. Đây là một nghiên cứu tương đối đầy đủ và chi tiết về quan hệ thương mại song phương giữa hai quốc gia. Tác giả đã rất cố gắng đưa ra những thông tin tổng quan trong nhiều lĩnh vực liên

quan. Mặc dù vậy, do khoảng thời gian nghiên cứu sau khi VKFTA có hiệu lực chưa đủ dài, nên mối quan hệ và tác động giữa hai chủ thể nghiên cứu cũng chưa được làm rõ.

Nghiên cứu *“Sự phụ thuộc lẫn nhau trong khu vực và mối quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc”* dày gần 250 trang của các học giả Việt Nam, do Viện nghiên cứu chính sách kinh tế quốc tế của Hàn Quốc (KIEP) xuất bản năm 2016 [120]. Đây là một công trình nghiên cứu chi tiết và đầy đủ về quan hệ kinh tế Việt –Hàn. Các tác giả đã chỉ ra rằng, quan hệ thương mại giữa Việt Nam - Hàn Quốc không chỉ bị tác động bởi FTA Việt Nam - Hàn Quốc, mà còn vì nhiều yếu tố khác. Các tác giả cũng phân tích tác động của các yếu tố địa chính trị, cũng như thương mại và đầu tư của các nước trong khu vực vào quan hệ thương mại đầu tư song phương Việt Nam - Hàn Quốc. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra dự báo về dòng chảy thương mại và đầu tư giữa các quốc gia trong khu vực, trong bối cảnh thay đổi nhanh chóng về địa chính trị và kinh tế vĩ mô của khu vực do sự xuất hiện của Trung Quốc. Đây là một công trình nghiên cứu đầy đủ về quan hệ song phương, rất có giá trị đối với các học giả khi nghiên cứu về quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc.

Tác giả Nguyễn Thái Hòa trong nghiên cứu *“Xu hướng thương mại và lợi thế so sánh bậc lộ Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2000- 2014”* đã phân tích sự chuyển dịch trong cơ cấu xuất khẩu Việt Nam và Hàn Quốc trong những giai đoạn khác nhau [41]. Xuất khẩu của Việt Nam sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) tăng dần trong các ngành hàng có giá trị cao, bên cạnh việc duy trì một số ngành hàng chủ lực; đồng thời chuyển dần lợi thế so sánh bậc lộ từ các ngành truyền thống sang các ngành hàng thâm dụng lao động, vốn và công nghệ. Ngược lại, trong suốt giai đoạn 2000 - 2014, Hàn Quốc ít thay đổi cơ cấu xuất khẩu, mà chủ yếu tập trung chuyên sâu vào những ngành hàng chủ lực - thiên về thâm dụng vốn, công nghệ cao và tri thức. Sự không tương đồng với nhau về các ngành hàng có lợi thế so sánh giữa 2 nước cho phép việc hợp tác thương mại 2 bên thuận lợi, tận dụng được nhiều lợi thế so sánh của nhau. Điều này được đánh giá dựa trên lợi thế so sánh bậc lộ của từng

quốc gia; đồng thời qua đó tác giả rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc điều chỉnh định hướng thương mại trong thời gian tới.

Bài nghiên cứu “*Phân tích quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc*” của hai tác giả Phạm Thùy Linh, Bùi Nữ Hoàng Anh đã tập trung phân tích quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc, sử dụng hệ số hiển thị lợi thế so sánh và chỉ số tiềm năng thương mại [53]. Một là, mô hình thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc tuân theo lợi thế so sánh của hai quốc gia. Hai là, tỷ trọng xuất khẩu nhóm sản phẩm thô trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đang có xu hướng giảm dần, trong khi tỷ trọng nhóm hàng thâm dụng lao động phổ thông và nhóm hàng thâm dụng nguồn vốn nhân lực đang có xu hướng tăng dần. Ba là, hai quốc gia có tiềm năng thương mại lớn về các sản phẩm thâm dụng công nghệ và sản phẩm thô. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các biện pháp đẩy mạnh tự do hóa thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc cần được tăng cường hơn nữa, để thúc đẩy quan hệ thương mại giữa hai quốc gia.

Tác giả Trương Quan Hoàn (2014) với nghiên cứu “*Thương mại hàng hóa Việt Nam - Hàn Quốc nhìn từ yếu tố giai đoạn sản xuất*” và là “*Quan hệ thương mại Việt Nam Hàn quốc dưới góc độ thương mại nội ngành*” đã sử dụng phương pháp phân loại hàng hóa theo hệ thống SNA và BEC, để so sánh cơ cấu xuất nhập khẩu của hai quốc gia [44] cũng như chỉ ra rằng thương mại là lĩnh vực đạt được sự phát triển ấn tượng nhất [43]. Kết quả cho thấy, Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc hàng hóa sơ cấp tăng nhanh trong giai đoạn 2000-2010, nhưng sau đó giảm mạnh vào năm 2014, hàng hóa trung gian tăng mạnh và hàng hóa cuối cùng có xu hướng giảm trong suốt giai đoạn. Kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc tăng mạnh đối với nhóm hàng hóa trung gian và giảm đối với nhóm hàng hóa cuối cùng. Tác giả đưa ra nhận xét rằng, thâm hụt thương mại không phải luôn tiêu cực, nếu chủ yếu nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất và xuất khẩu. Đầu những năm 2000, tỷ trọng giữa thương mại liên ngành và nội ngành là như nhau. Tuy nhiên, đến 2016 thương mại nội ngành đã chiếm tới 93,6%. Điều này chứng minh cho sự mở rộng và đa dạng hóa thương mại khá nhanh giữa 2 quốc gia, đồng thời cơ cấu hàng hóa giữa Việt Nam

và Hàn Quốc ngày càng có xu hướng giống nhau hơn. Cuối cùng, tác giả đưa ra một số giải pháp giúp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu và phát triển kinh tế.

Liên quan đến lĩnh vực đầu tư, một số các nghiên cứu tiêu biểu có thể kể đến như: Bài nghiên cứu “*Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hàn Quốc tại Việt Nam - Nhìn từ khía cạnh an ninh kinh tế*” của tác giả Vũ Thị Nhung (2018) nhận định rằng, Hàn Quốc hiện nay là nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất vào Việt Nam với những dự án đầu tư lên tới hàng tỷ USD [60]. Ngoài những tác động tích cực, FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam đã và đang đặt ra những vấn đề phức tạp về an ninh kinh tế. Tác giả đã chỉ ra những ảnh hưởng của FDI của Hàn Quốc tới sự an toàn, ổn định và phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam, để có cái nhìn toàn diện hơn về những tác động của FDI Hàn Quốc. Trên cơ sở đó, bài nghiên cứu đưa ra một số giải pháp góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả theo hướng phát triển bền vững trong hoạt động đầu tư của Hàn Quốc những năm tiếp theo.

Bài nghiên cứu “*Điều tra các yếu tố hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài của đầu tư trực tiếp Hàn Quốc vào Việt Nam*” của Ta Van Loi và các cộng sự đưa ra các yếu tố hấp dẫn FDI quan trọng để xây dựng các chính sách thu hút đầu tư trực tiếp từ Hàn Quốc vào Việt Nam [107]. Dựa trên việc nghiên cứu tài liệu và kết quả phỏng vấn với 27 nhà đầu tư Hàn Quốc tại Việt Nam, các tác giả đã xác định được một số các yếu tố quan trọng như quy mô thị trường, chi phí lao động, sự cởi mở của thị trường, các biến chính sách (bao gồm cả yếu tố chính sách tiền tệ và yếu tố khoảng cách tỷ lệ thuế), các biến vi kinh tế (lợi thế địa lý, yếu tố đại diện theo vị trí). Nghiên cứu này cũng sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng tương đối mới, dựa trên mô hình phân phối (ARDL) với chuỗi dữ liệu thời gian từ 1995 đến 2017 của FDI Hàn Quốc vào Việt Nam. Nghiên cứu cũng phân tích mối quan hệ lâu dài giữa các biến phụ thuộc và các biến độc lập. Kết quả của nghiên cứu này chỉ ra rằng, có ba yếu tố tích cực (mức lương thấp, thương mại và chính sách của chính phủ) giải thích các dòng FDI trong dài hạn. Kết quả cũng cho thấy chính sách thuế khuyến khích đã có một tác động tích cực đến FDI từ Hàn Quốc, thỏa mãn mục tiêu tìm kiếm hiệu quả của các nhà đầu tư Hàn Quốc”.

Trong báo cáo “*Hồ sơ đầu tư tại Việt Nam*” của LNT& PARTNERS năm 2014 đã liệt kê rất chi tiết những thuận lợi, khó khăn từ phía Việt Nam và Hàn Quốc trong quan hệ đầu tư. Mặc dù vậy, báo cáo mới chỉ dừng lại ở việc liệt kê về số lượng và tổng số vốn đầu tư của các dự án lớn. Trong tài liệu này, còn có rất nhiều bài báo, hoặc nghiên cứu ngắn tập trung vào công bố số liệu về thương mại song phương hoặc đầu tư trong các khoảng thời gian ngắn hạn giữa Việt Nam - Hàn Quốc. BBC, Reuter...đều có những bài báo, nghiên cứu cập nhật theo từng sự kiện đặc biệt về quan hệ song phương giữa hai quốc gia. Tuy nhiên, nhìn chung những bài viết này vẫn chỉ mang tính chất cung cấp thông tin và số liệu, chứ chưa phân tích, cũng như có cái nhìn toàn diện về quan hệ này. Bởi vậy, việc nghiên cứu tổng thể về tác động của quan hệ ĐTCL đến quan hệ kinh tế giữa Việt Nam –Hàn Quốc đến năm 2020 là rất cần thiết.

Ở phạm vi quốc tế, quan hệ thương mại, đầu tư song phương cũng là vấn đề được nhiều học giả quan tâm. Nghiên cứu của Se Jin Kim với tên gọi “*Sự tham gia của Hàn Quốc vào Việt Nam và tác động kinh tế và chính trị*” đưa ra nhận định về mối quan hệ hai nước trong thập kỉ 70 [102]. Tác giả đã đưa ra nhiều dẫn chứng về quan hệ kinh tế, chính trị để cho thấy rằng quan hệ song phương Việt Nam - Hàn Quốc từ trước đây đã có rất nhiều điểm tích cực và tiềm năng để phát triển hơn nữa trong tương lai. Đây là một nghiên cứu có giá trị, nhưng khoảng thời gian lại quá xa so với mốc thời điểm hiện nay. Do vậy, có rất nhiều thay đổi trong quan hệ quốc tế và khu vực mà tác giả chưa thể cập nhật kịp, dẫn đến một số nhận định không còn chính xác và phù hợp với bối cảnh hiện tại.

Bài nghiên cứu “*Mô hình năng động của quan hệ thương mại Hàn Quốc-Việt Nam*” của ba tác giả Tran Nhuan Kien, Hong Ryul Lee và Yoon Heo đã phân tích về các mô hình, xu hướng liên quan đến thương mại song phương giữa Hàn Quốc và Việt Nam trong một thập kỷ [101]. Thông qua phân tích số liệu và các công cụ toán học, các tác giả đã rút ra một số kết luận: mô hình thương mại hàng hóa giữa Hàn Quốc và Việt Nam hầu như không thay đổi, mặc dù khối kim ngạch thương mại song phương giữa hai mở rộng đáng kể trong thập kỷ qua. Xuất khẩu của Hàn Quốc sang

Việt Nam có tỷ trọng hàng hóa trung gian ngày càng cao, trong hàng hóa nhập khẩu của Hàn Quốc từ Việt Nam thì tỷ trọng hàng tiêu dùng ngày càng tăng. Trình độ công nghệ của sản phẩm của Hàn Quốc xuất khẩu sang Việt Nam cao hơn nhiều so với xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc. Hàng xuất khẩu của Việt Nam kém đa dạng hơn của Hàn Quốc. Thương mại song phương giữa Hàn Quốc và Việt Nam gần đây ít căng thẳng hơn thương mại của Hàn Quốc với các nước khác. Thương mại song phương hai nước chủ yếu là thương mại liên ngành. Việt Nam có lợi thế so sánh chủ yếu ở các sản phẩm chính hoặc các nhà sản xuất công nghệ thấp, trong khi Hàn Quốc chủ yếu có lợi thế so sánh trong các sản phẩm chế tạo và máy móc, thiết bị vận tải. Mức độ bổ sung thương mại giữa Hàn Quốc và Việt Nam cao khiến cho việc hiệp định thương mại tự do hơn có thể mang lại lợi ích lớn hơn cho cả hai nước.

Trong nghiên cứu “*Phân tích mối quan hệ thương mại song phương Hàn Quốc-Việt Nam*”, hai tác giả Phan Thanh Hoan và Jeong Ji Young đã xem xét tình hình và những tác động có thể có đối với quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc [94]. Tác giả đã nhận định rằng, Hàn Quốc là đối tác thương mại quan trọng nhất của Việt Nam trong 20 năm qua. Tuy nhiên, cơ cấu thương mại hàng hóa giữa Hàn Quốc và Việt Nam vẫn không thay đổi, mặc dù thương mại song phương giữa hai bên đã mở rộng đáng kể. Chỉ số xuất khẩu và nhập khẩu cho thấy mối quan hệ xuất khẩu mạnh mẽ của Hàn Quốc với Việt Nam, trong khi cường độ nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam thấp hơn dự kiến. Thương mại song phương Hàn - Việt chủ yếu là thương mại liên ngành. Kết quả của RCA toàn cầu và song phương cho thấy rằng Hàn Quốc sở hữu một lợi thế so sánh được tiết lộ mạnh mẽ về các sản phẩm chế tạo và máy móc và thiết bị vận tải. Mặt khác, Việt Nam có lợi thế so sánh phần lớn trong các sản phẩm chính hoặc các nhà sản xuất công nghệ thấp. Kết quả này cũng phù hợp với thông tin về chỉ số bổ sung thương mại khi thương mại giữa hai nước đang bổ sung hơn là cạnh tranh.

Hai học giả Ji Hyun Oh và Jai S. Mah (2017) với nghiên cứu “*Các mô hình đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hàn Quốc tại Việt Nam*” đã có một bài phân tích rất tổng quan về tình hình đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc vào Việt Nam sau 1986 [97].

Các tác giả lần lượt đưa ra những đánh giá chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Hàn Quốc vào Việt Nam qua các năm, những lĩnh vực chính thu hút đầu tư như chế biến, công nghiệp... Bài nghiên cứu cũng chỉ ra những tác động cụ thể của FDI Hàn Quốc đến nền kinh tế Việt Nam như đóng góp vào tăng trưởng, xuất khẩu và tạo công ăn việc làm cho người lao động trong nước, thông qua quá trình dịch chuyển nhà máy sang Việt Nam và thành lập các văn phòng đại diện. Cuối cùng, các tác giả kết luận rằng FDI từ Hàn Quốc vào Việt Nam mang lại nhiều tác động tích cực cho nền kinh tế và chính phủ nên có những biện pháp thúc đẩy để tận dụng tối đa lợi ích do nguồn vốn này mang lại. Đây là một tài liệu có giá trị đối với các học giả nghiên cứu tập trung vào lĩnh vực FDI nói chung và FDI vào Việt Nam nói riêng.

Trong sách trắng năm 2017 của tập đoàn quản lý khủng hoảng Kroll với tựa đề *“Sự gia tăng đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam: Làm thế nào các công ty Hàn Quốc có thể tiếp tục phát triển trong một khu vực thú vị nhưng đầy thách thức”*, tác giả Michael Blomenhofer đã đưa ra một số nhận định [124]. Đầu tiên, tác giả khẳng định đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam là một câu chuyện thành công, với nhiều doanh nghiệp điển hình. Mặc dù Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) không hình thành, nhưng làn sóng FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam cũng chỉ chậm lại, chứ không chấm dứt hay đổi hướng. Các nhà đầu tư Hàn Quốc vào Việt Nam nhìn thấy một quốc gia với tiềm năng là một trung tâm sản xuất và có môi trường chính trị ổn định. Tác giả cũng nhận định sự hấp dẫn của thị trường Việt Nam không chỉ ở năng lực sản xuất, mà còn là một thị trường tiêu thụ nội địa khá lớn. Tầng lớp trung lưu Việt Nam phát triển với tốc độ nhanh nhất ở Đông Nam Á và ước tính sẽ tăng gấp đôi vào năm 2020, kéo thu nhu cầu và dịch vụ cao cấp ngày càng tăng. Mặc dù vẫn còn những lo ngại về thủ tục hành chính phức tạp, quan liêu, tham nhũng nhưng Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư Hàn Quốc, các nhà quản lý cần tận dụng tối đa các cơ hội thành công và giảm thiểu rủi ro ở mức tối thiểu trong thị trường năng động này.

Bài nghiên cứu *“Tác động kinh tế tiềm năng của Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Hàn Quốc đối với Việt Nam”* của hai tác giả Phan Thanh Hoan và Jeong

Ji Young đã phân tích một số lợi ích và hạn chế có thể tác động đến nền kinh tế Việt Nam khi Hiệp định tự do thương mại Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) chính thức có hiệu lực [95]. Về mặt tích cực, VKFTA thúc đẩy lợi ích kinh tế của Việt Nam và Hàn Quốc. Điều này là kết quả kinh tế từ dòng vốn đầu tư và tăng cường hợp tác kỹ thuật, cũng như cải thiện phân bổ nguồn lực của Việt Nam trong dài hạn. Tự do hóa thương mại cũng làm giảm mức độ thất nghiệp ở các khu vực thành viên. Tuy nhiên, các FTA giữa các nước với các mức độ phát triển kinh tế khác nhau, chẳng hạn như Việt Nam và Hàn Quốc, có thể gây thiệt hại nước kém phát triển hơn, trong trường hợp này là Việt Nam. Do đó, thách thức đối với Việt Nam là tìm ra sự cân bằng phù hợp giữa tự do hóa, phát triển và thời điểm thích hợp để mở cửa thị trường. Lợi ích tiếp cận thị trường đối với Việt Nam có thể bị hạn chế, nếu trợ cấp nông nghiệp của Hàn Quốc và các quy tắc hạn chế về xuất xứ, các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT) không giảm. Trong bối cảnh VKFTA, Việt Nam có thể sẽ gặp nhiều khó khăn hơn khi phải cạnh tranh với các nước ASEAN trên thị trường Hàn Quốc. Tuy nhiên, nhìn chung đa số các lĩnh vực xuất khẩu đều có tốc độ tăng trưởng tích cực sau khi VKFTA được ký kết.

Trong tài liệu nghiên cứu về “*Đối tác của Hàn Quốc là Việt Nam giai đoạn 2016-2020*”, chính phủ Hàn Quốc đưa ra nhận định về việc rất nhiều tập đoàn lớn như Deawoo, LG, Hyundai...bắt đầu nhìn thấy tiềm năng và đầu tư vào Việt Nam. Đây là những tập đoàn lớn hàng đầu của Hàn Quốc, đi đầu trong làn sóng FDI sang Đông Nam Á [119]. Chỉ vài năm sau khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao, các tập đoàn kinh tế lớn đã nhìn thấy cơ hội, sẵn sàng đầu tư trong dài hạn để cạnh tranh với các doanh nghiệp Nhật Bản trong việc chiếm lĩnh thị trường, coi Việt Nam là một trong những lựa chọn hàng đầu. Các tập đoàn này không chỉ mở văn phòng đại diện, mà còn tiến hành đầu tư trực tiếp tại một số địa phương. Tác giả cho thấy mối liên hệ giữa việc thiết lập quan hệ ngoại giao và phát triển quan hệ kinh tế. Hai lĩnh vực này thường có quan hệ bổ sung lẫn nhau, giúp quan hệ song phương ngày càng thắt chặt và mở ra nhiều cơ hội mới.

Park Nowan là một trong những học giả rất đặc biệt nghiên cứu về quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc. Ông không chỉ thông thạo tiếng Việt, hoàn thành luận án tiến sĩ tại Việt Nam mà còn là Đại sứ của Hàn Quốc tại Việt Nam. Tác giả có rất nhiều nghiên cứu về quan hệ Việt – Hàn, trong đó nổi bật nhất là Luận án Tiến sĩ “*Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Hàn Quốc – Việt Nam và triển vọng trong bối cảnh thay đổi hệ thống quản trị toàn cầu trong thế kỷ XXI*”. Trong Luận án này, tác giả đã tập trung nghiên cứu sâu về quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc kể từ sau chiến tranh lạnh, cũng như sự thay đổi về mặt chính sách của hai quốc gia trong bối cảnh quan hệ quốc tế thay đổi, có những biến động lớn và đưa ra những đề xuất giúp chính phủ hai nước tăng cường hợp tác, phát triển mối quan hệ [63]. Tuy nhiên, công trình này chủ yếu tập trung vào lĩnh vực chính trị và quân sự, chứ chưa nghiên cứu sâu về quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

1.2.2. Viện trợ phát triển chính thức (ODA)

ODA là viện trợ phát triển chính thức và có vai trò mở đường cho FDI nên đây cũng là một lĩnh vực được nhiều học giả quan tâm.

Ở phạm vi trong nước, hai tác giả Thu Hà, Minh Thanh (2009 trong nghiên cứu “*Vài nét về viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Hàn Quốc*” đã tóm tắt về lịch sử viện trợ ODA của Hàn Quốc cho Việt Nam từ năm 1987 [37]. Chương trình viện trợ chính thức đầu tiên của chính phủ Hàn Quốc nhằm mục đích hỗ trợ công nghiệp hóa và phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Trong giai đoạn sau, chính phủ hàn quốc cũng đã mở rộng phạm vi hỗ trợ thông qua các tổ chức đa phương như Ngân hàng thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á và Cơ quan phát triển quốc tế. Các khoản vay được chấp thuận sau khi đã được Bộ Tài chính xem xét kế hoạch chi tiết và khả năng hoàn trả. Đối với Việt Nam, vào tháng 10 năm 2008, Chính phủ Hàn Quốc chấp thuận cho Việt Nam vay vốn 100 triệu USD, khoản cho vay lớn nhất trong lịch sử của EDCF. ODA được coi là một công cụ ngoại giao quan trọng của Hàn Quốc bởi nguồn vốn cho vay này chú trọng tới các lĩnh vực mà người Hàn Quốc có lợi thế cạnh tranh so với các quốc gia khác và để nâng tầm vị thế của Hàn Quốc.

Các tác giả Huong, Vu Thanh; Phuong, Nguyen Thi Minh (2018) với nghiên cứu “*Đánh giá hiệu quả của Hỗ trợ Phát triển của Hàn Quốc tại Việt Nam*” cho rằng, ODA của Hàn Quốc đã trở thành một nguồn lực quan trọng trong việc tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam và đóng góp vào thiết lập cơ sở hạ tầng, phát triển nông nghiệp nông thôn cũng như xóa đói giảm nghèo [96]. Bài nghiên cứu đánh giá hiệu quả ODA của Hàn Quốc tại Việt Nam ở ba cấp độ: quốc gia, nhà tài trợ và cấp dự án. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng ở cấp độ quốc gia và cấp tài trợ, ODA của Hàn Quốc tại Việt Nam thành công và hiệu quả trong việc điều chỉnh mục tiêu của cả hai bên, tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia của tư nhân trong các lĩnh vực. Ở cấp độ dự án, chương trình KOICA được chứng minh là thành công, phù hợp và có tác động rất tích cực. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu cũng chỉ ra những thiếu sót trong việc giải ngân viện trợ phát triển, sử dụng hệ thống tài chính, các điều kiện ràng buộc và hạn chế hợp tác toàn diện giữa Hàn Quốc và Việt Nam. Từ đó đề ra chính sách để tăng cường hiệu quả viện trợ phát triển chính thức của Hàn Quốc tại Việt Nam trong tương lai.

Tác giả Nguyen Hoang Tien (2019) với nghiên cứu “*Phân tích so sánh đầu tư ODA của Nhật Bản và Hàn Quốc vào Việt Nam*” đã phân tích và so sánh ODA từ Hàn Quốc và Nhật Bản vào Việt Nam để thấy rõ tầm quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội [118]. Dựa trên kết quả nghiên cứu, đóng góp trung bình vào GDP giai đoạn 2005-2015 của Hàn Quốc và Nhật Bản lần lượt là 0,17% và 0,83%. Điều này cho thấy đây là hai các nước đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng, đặc biệt là trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng cho phát triển toàn diện của quốc gia. Từ đó, cần thiết có các giải pháp thích hợp để thu hút thúc đẩy ODA, tận dụng nguồn lực này để tạo tiền đề vì sự phát triển bền vững ở Việt Nam. Ngoài ra, cần thiết phải nâng cao khả năng sử dụng vốn từ chính phủ, bao gồm: nâng cao khả năng quản lý, cải thiện khả năng thích ứng với mọi hoàn cảnh trong phát triển dự án, nâng cao khả năng tìm kiếm lợi nhuận từ vốn ODA được cấp.

Tác giả Nguyễn Cảnh Huệ (2016) trong bài viết “*Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc từ 1992 đến nay - thành tựu và vấn đề đặt ra*” khẳng định rằng Việt Nam là

nước được Hàn Quốc ưu tiên trong lĩnh vực ODA với ba trọng tâm là tăng trưởng xanh, đào tạo nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở hạ tầng [47]. Năm 2011, Hàn Quốc tuyên bố coi Việt Nam là trọng tâm và là một trong 26 ĐTCL về ODA và cam kết cung cấp cho Việt Nam 1,2 tỷ USD vốn ưu đãi trong giai đoạn 2012 - 2015. Hàn Quốc hiện đang là nước cung cấp ODA lớn thứ hai cho Việt Nam và Việt Nam là nước nhận viện trợ ODA lớn nhất của Hàn Quốc. Chính vì vậy, Việt Nam phải cố gắng tận dụng nguồn vốn này một cách hiệu quả nhất có thể.

Tác giả Thành Nam có bài viết: “*Hàn Quốc hỗ trợ Việt Nam tiếp cận nguồn vắc xin Covid-19*”. Theo đó, Hàn Quốc đã dành gần 30 triệu USD cho chương trình cho vay vốn với lãi suất thấp mới để giúp các nước, trong đó có Việt Nam [136]. Số tiền hỗ trợ phát triển chính thức này nhằm tăng cường sự hỗ trợ nhân đạo của Hàn Quốc cho các quốc gia và hợp tác y tế trong các dự án khác nhau, như tăng cường các cơ sở y tế và đảm bảo nguồn cung cấp ổn định các mặt hàng phòng chống dịch bệnh. Theo Bộ Ngoại giao Hàn Quốc, Chính phủ Hàn Quốc đã lựa chọn các nước nhận nguồn vốn ODA này, dựa trên sự cân nhắc toàn diện các ưu tiên trong chính sách của Hàn Quốc, nhu cầu tăng cường khả năng chăm sóc sức khỏe người dân và quan hệ song phương. Hàn Quốc sẽ xem xét việc có nên tăng số lượng các nước nhận nguồn vốn này hay không tùy thuộc vào nhu cầu hợp tác. Như vậy, Việt Nam là một trong nước được Hàn Quốc ưu tiên trong cung cấp ODA để phòng chống Covid-19. Trong bối cảnh Việt Nam đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn trong phòng chống dịch, thì sự giúp đỡ trên đây là vô cùng quý báu, cho thấy quan hệ ĐTCL đã được thể hiện rất cụ thể và thiết thực.

Cùng với các hỗ trợ trên, VOV5 đã có bản tin về việc “*Hàn Quốc hỗ trợ vốn ODA giúp Việt Nam phát triển Công nghệ hỗ trợ*”. Việc hỗ trợ này được tiến hành thông qua Dự án thành lập Trung tâm Tư vấn và Giải pháp công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (VITASK). Theo đánh giá, đây là dấu mốc nhằm giải quyết nhu cầu chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, đổi mới quản lý sản xuất, kết nối và phát triển thị trường cho các doanh nghiệp Việt Nam, trước mắt là trong lĩnh vực ô tô, điện – điện tử. Đồng thời, dự án này một lần nữa khẳng định mối quan hệ hợp tác bền chặt

giữa hai Chính phủ cũng như giữa doanh nghiệp Việt Nam và Hàn Quốc. Trung tâm VITASK có mục tiêu cao nhất là thông qua các hoạt động hỗ trợ đa dạng giúp doanh nghiệp Việt Nam trong lĩnh vực công nghiệp ô tô và điện - điện tử tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVC - Global Value Chain), từ đó doanh nghiệp có thể chủ động chuẩn bị nền tảng cho sự phát triển bền vững. Trong thời gian tới, chính phủ hai nước sẽ tiếp tục hỗ trợ nguồn lực, tài chính để nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý và vận hành Trung tâm VITASK và tiếp tục hợp tác chặt chẽ, hướng tới mục tiêu đưa ngành công nghiệp ô tô Việt Nam phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai [143]. Như đã biết, công nghiệp ô tô và điện tử của Việt Nam còn thua kém thế giới khá xa. Chính vì vậy việc Hàn Quốc cung cấp ODA để giúp Việt Nam trong hai lĩnh vực này là việc làm hết sức kịp thời và quý giá.

Tác giả Phạm Mai Ngân, Nguyễn Thị Kim Oanh (2020) với bài viết “*Việt Nam trước tác động của suy giảm dòng vốn ODA*” đã chỉ ra thuận lợi, khó khăn và gợi ý chính sách đối với Việt Nam trong bối cảnh suy giảm dòng vốn ODA trong đó có chỉ ra một số vấn đề liên quan đến ODA Hàn Quốc [175]. Các khoản vay từ Hàn Quốc có yêu cầu bắt buộc là nhà thầu phải là công ty Hàn Quốc hoặc liên danh mà công ty Hàn Quốc nắm giữ nhiều hơn 50% cổ phần. Tác giả cho rằng các đơn vị thực hiện dự án ODA, các cơ quan lãnh đạo và người dân cần ý thức được sự cần thiết, tính cấp bách của việc không phụ thuộc vào nguồn viện trợ nước ngoài. Việt Nam nên học tập Hàn Quốc trong việc kiểm soát ODA. Hàn Quốc nhận nguồn vốn hỗ trợ phát triển kể từ những năm 1960 nhưng chính thức ngừng nhận viện trợ sau 30 năm và từ năm 1993 chuyển từ vai trò nước tiếp nhận sang nước tài trợ.

Tác giả Jeong, S. (2018) trong nghiên cứu “*Nghiên cứu về tác động của Chính sách hỗ trợ phát triển chính thức của Hàn Quốc đối với Việt Nam*” đã tập trung tìm hiểu những thành tựu và điểm yếu của ODA Hàn Quốc vào Việt Nam [98]. Cuối cùng, bài nghiên cứu đưa ra khuyến nghị về ODA cho Hàn Quốc có thể thực hiện ODA trong tương lai cho Việt Nam và các quốc gia khác. Chính sách ODA của Hàn Quốc đã phát huy tác dụng và tác động tích cực đến kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, các chính sách này vẫn có những nhược điểm. Thứ nhất, người dân Việt Nam phải đối

mặt với những khoản nợ khổng lồ về vốn vay ưu đãi. Thứ hai, tiến trình thực hiện các dự án còn chậm do phải trải qua nhiều giai đoạn. Khuyến nghị được đưa ra nhằm giảm bớt tính kém hiệu quả của chương trình là loại bỏ hệ thống cơ quan cung cấp viện trợ kép. Hàn Quốc nên lựa chọn một trong hai cơ quan KOICA và EDCF để có thể kiểm soát hiệu quả. Việc sử dụng hai cơ quan gây trùng lặp và kém hiệu quả.

Nhìn chung, các tác giả đều cho rằng ODA từ Hàn Quốc có tác động tích cực đến kinh tế Việt Nam. Quan trọng hơn nữa, nguồn ODA này còn giúp Việt Nam về đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao năng lực quản lý góp phần mang lại hiệu quả trong dài hạn. Rõ ràng là quan hệ kinh tế nói chung, quan hệ về ODA nói riêng với Hàn Quốc đã đem lại cho Việt Nam những lợi ích vô cùng lớn. Nhờ có quan hệ ĐTCL, hợp tác giữa hai nước trong từng lĩnh vực cụ thể trong đó có OAD đều đang được tăng cường, phát triển, đem lại nhiều lợi ích cho cả hai bên.

1.3. Nhận xét chung

Trên cơ sở các tài liệu đã được liệt kê, các nghiên cứu được chia thành hai mảng chính là quan hệ chung gồm quan hệ đối tác, quan hệ ĐTCL và quan hệ kinh tế. Các nghiên cứu cũng được tách biệt theo phạm vi trong và ngoài nước để cho thấy sự đa dạng về tiếp cận thông tin cũng như quan điểm đa chiều của các học giả đến từ mọi nơi trên thế giới. Về quan hệ hợp tác nói chung, hầu hết các công trình đều khẳng định hai nước có nhiều điểm tương đồng và không có xung đột về lợi ích. Nhiều học giả còn khẳng định Việt Nam và Hàn Quốc có những điểm chung về địa chính trị khi là hàng xóm của nước lớn như Trung Quốc. Đây là những cơ sở quan trọng để hai bên thiết lập quan hệ ĐTCL. Các nghiên cứu này cũng chỉ ra những xu hướng phát triển, các biện pháp cần thực hiện, để tăng cường hợp tác Việt Nam- Hàn Quốc trong các lĩnh vực cụ thể đó. Đáng chú ý, trong một số nghiên cứu, các tác giả còn chỉ ra được chính sách ngoại giao kinh tế của Hàn Quốc đối với Việt Nam sau hơn 25 năm thiết lập quan hệ ngoại giao. Những công trình nghiên cứu trong giai đoạn gần đây đã có cách tiếp cận rất thực tế, khi đặt quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc trong bối cảnh hội nhập quốc tế đang diễn ra ngày một mạnh mẽ. Tuy nhiên, các học giả nghiên cứu về quan hệ ĐTCL chủ yếu tập trung vào quan hệ chính trị, văn hóa, mà chưa đi sâu

vào quan hệ thương mại và đầu tư. Một số nghiên cứu tuy có đề cập đến quan hệ này, thì lại chưa đưa ra được những biện pháp để thúc đẩy quan hệ song phương.

Kinh tế luôn được coi là trụ cột của nền kinh tế và cũng là lĩnh vực chịu tác động trực tiếp của các Hiệp định song phương. Kể từ khi Việt Nam - Hàn Quốc thiết lập quan hệ, lĩnh vực thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và Hàn Quốc luôn chiếm được sự quan tâm của nhiều học giả. Tuy nhiên, đa số những nghiên cứu này mới chỉ tập trung vào một vài lĩnh vực nhất định hoặc trong một khoảng thời gian ngắn hạn. Có thể thấy rằng đa số các học giả đều tập trung vào nghiên cứu quan hệ hai nước dưới góc độ vĩ mô. Các học giả cũng thường nghiên cứu cụ thể những thay đổi trong quan hệ của hai nước dưới một số các tác động của bối cảnh khu vực, thế giới hoặc các Hiệp định thương mại. Chưa có học giả nào đưa ra được đánh giá toàn diện về sự thay đổi của nền kinh tế Việt Nam, dưới tác động của việc hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược vào năm 2009. Các nghiên cứu mới chỉ đưa ra một vài số liệu khái quát trong các lĩnh vực, chứ chưa đi sâu vào phân tích được nguyên nhân cũng như xu hướng trong dài hạn của mối quan hệ song phương. Do vậy đây vẫn là một vấn đề cần được nghiên cứu sâu và cụ thể hơn nữa, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và khu vực có nhiều thay đổi phức tạp cũng như sự xuất hiện của các nhân tố khách quan như dịch bệnh Covid-19.

Về quan hệ kinh tế, các tác giả đã nghiên cứu trên các lĩnh vực như thương mại, đầu tư và ODA trong đó có phân tích chiều hướng và cơ cấu thương mại giữa Việt Nam với Hàn Quốc; đã đề cập đến được hầu hết các thế mạnh trong quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia, đã rút ra được những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc điều chỉnh định hướng thương mại trong thời gian tới. Một số nghiên cứu đã xem xét đến tác động của hiệp định thương mại song phương giữa hai bên và đưa ra được một số biện pháp biện pháp đẩy mạnh tự do hóa thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Các nghiên cứu đã có những khẳng định khá thống nhất là FDI và ODA từ Hàn Quốc vào Việt Nam mang lại nhiều tác động tích cực cho nền kinh tế cả hai bên. Tất cả những kết quả nghiên cứu trên đều rất có giá trị cho việc tham khảo và làm tư liệu để phân tích tác động của quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc đến lĩnh

vực kinh tế. Trên cơ sở đó, tác giả sẽ tập trung nghiên cứu để làm rõ hơn sự thay đổi trong cơ cấu thương mại hàng hóa giữa Hàn Quốc và Việt Nam, phân tích xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài và ODA từ Hàn Quốc tới Việt Nam cũng như làm rõ ảnh hưởng của kinh tế đến các lĩnh vực khác sau khi hai nước thiết lập quan hệ DTCL năm 2009.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VIỆT NAM - HÀN QUỐC

2.1. Cơ sở lý luận về quan hệ đối tác chiến lược

Trong các học thuyết quan hệ quốc tế, chủ nghĩa tự do có nhiều luận điểm phù hợp có thể giải thích được cho việc Việt Nam và Hàn Quốc, hai nước tầm trung trong khu vực thiết lập quan hệ ĐTCL. Bên cạnh đó, một số các lý thuyết quan hệ quốc tế khác cũng được đưa vào phân tích để làm rõ hơn những yếu tố tác động đến quan hệ song phương này.

2.1.1. Các lý thuyết quan hệ quốc tế

2.1.1.1. Chủ nghĩa tự do

Chủ nghĩa tự do (liberalism) hay cách “tiếp cận tự do” là trường phái xuất hiện từ thời kỳ cải cách tôn giáo thế kỷ XVI ở Châu Âu. Chủ nghĩa tự do đã phát triển thành một trường phái gồm nhiều nhánh tư tưởng khác nhau, mặc dù cùng chung những giả định cơ bản. Theo đó, chủ nghĩa tự do đề cao vai trò của các cá nhân, hạn chế vai trò của nhà nước, nhấn mạnh nguyên tắc thượng tôn pháp luật, đồng thời bảo vệ các quyền tự do dân sự cá nhân, quyền sở hữu tư nhân [40]. Dù có nhiều tư tưởng tự do khác nhau, nhưng khái quát lại, chủ yếu có ba loại là tự do về chính trị, về kinh tế và về xã hội. “Chủ nghĩa tự do chính trị” nói về những tư tưởng ủng hộ việc thay thế nền quân chủ chuyên chế hay độc tài bằng một nền dân chủ tự do (có thể là cộng hòa hoặc quân chủ lập hiến). “Chủ nghĩa tự do xã hội” đề chỉ những tư tưởng ủng hộ bình đẳng, đặt bình đẳng lên trên sự bất bình đẳng về cơ hội. Chủ nghĩa tự do đề cao lợi ích của hợp tác quốc tế, vốn có thể giúp các quốc gia thu được lợi ích tuyệt đối từ mối quan hệ với các quốc gia khác.

Lý luận về chủ nghĩa tự do đã giúp cho các nước có quyền được thiết lập các quan hệ với các đối tác khác một cách bình đẳng, cùng có lợi. Trên thực tế, Việt Nam và Hàn Quốc là hai quốc gia độc lập, đã thực hiện đầy đủ quyền lực của mình để xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Để thực hiện có hiệu quả các hoạt động đó, mỗi nước không chỉ tập trung vào các quan hệ đối nội, mà còn chú trọng các quan hệ đối ngoại, nhằm khai thác một cách tốt nhất những yếu tố tích cực từ bên ngoài để phát triển đất nước.

Cụ thể ở đây là việc hai nước đã thiết lập quan hệ ở cấp độ đối tác chiến lược. Chủ nghĩa tự do kinh tế là một chủ thuyết lớn trong nghiên cứu kinh tế, ra đời khoảng từ thế kỷ XVII, do ảnh hưởng của Phái Khai sáng, với tư tưởng chủ đạo là đề cao tinh thần tự do - tự do sản xuất, tự do thương mại... Trong những giai đoạn phát triển khác nhau và bị chi phối bởi những điều kiện lịch sử - cụ thể khác nhau, nên đã xuất hiện nhiều trường phái kinh tế thuộc dòng chủ thuyết này. Chẳng hạn, ở Pháp là Chủ nghĩa trọng nông, với đại biểu xuất sắc là F.Quesnay (1694-1774). Ở Anh được thể hiện qua Chủ nghĩa cổ điển Anh với các đại biểu điển hình là W.Petty (1623-1678), A.Smith (1723-1790) và D.Ricardo (1772-1823).

Mặc dù có nhiều trường phái khác nhau, phát triển qua nhiều giai đoạn khác nhau, nhưng tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa tự do trong kinh tế là tôn trọng các quy luật của thị trường, tôn trọng các lợi ích của các chủ thể tham gia thị trường. Trên thực tế, mặc dù Việt Nam và Hàn Quốc có nhiều điểm khác nhau, từ kinh tế đến chính trị... nhưng hai nước vẫn tôn trọng sự khác biệt đó, lấy hợp tác làm cơ sở, nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích của cả hai bên. Chẳng hạn, theo A. Smith, muốn có nền thương mại bền vững, thì quan hệ giữa các quốc gia phải mang tính chất bình đẳng (trao đổi ngang giá), đem lại lợi ích cho cả hai bên. Việc trao đổi hàng hóa căn cứ trên cơ sở chi phí sản xuất ra hàng hóa đó. Không được dùng các biện pháp của Nhà nước để cản trở buôn bán giữa các quốc gia. Những tư tưởng này đã được Việt Nam và Hàn Quốc thể hiện rất rõ từ việc ký các hiệp định đến thực tế triển khai các hiệp định ấy. Với tính chất bổ sung lẫn nhau, việc Hàn Quốc và Việt Nam ký Hiệp định thương mại tự do đã thúc đẩy thương mại nói riêng, hợp tác kinh tế nói chung phát triển không ngừng. Đáng chú ý là quan hệ kinh tế của Việt Nam với một số đối tác khác như Mỹ, Trung Quốc... bên cạnh hợp tác, cũng có không ít mâu thuẫn, bởi các nước đó đã tìm cách bảo hộ nền kinh tế của họ. Tuy nhiên, trong quan hệ kinh tế với Hàn Quốc, Việt Nam hầu như chưa gặp những trở ngại nào do phía Hàn Quốc tìm cách cản trở. Rõ ràng là việc tuân theo các quy luật của thị trường, cùng tôn trọng lợi ích của nhau đã làm cho quan hệ kinh tế nói riêng, quan hệ nói chung giữa Việt Nam và Hàn Quốc ngày càng trở nên vững chắc.

Về vai trò của Nhà nước, vì nhấn mạnh vai trò của thị trường, nên chủ nghĩa tự do cho rằng, Nhà nước can thiệp vào nền kinh tế càng ít càng tốt. Nền kinh tế cần phải được phát triển trên cơ sở tự do kinh tế (tự do sản xuất, tự do liên doanh, liên kết, tự do mậu dịch). Hoạt động sản xuất và lưu thông hàng hóa được phát triển theo sự điều tiết của bàn tay vô hình. Vai trò của Nhà nước chỉ nên là tối thiểu với ba chức năng chính: đảm bảo hòa bình để phát triển kinh tế, vai trò của một người bảo hộ tạo môi trường tự do cạnh tranh cho các quy luật kinh tế khách quan hoạt động, cung ứng hàng hóa công cộng: an ninh, quốc phòng, giao thông... Thực tế, với Hàn Quốc là nền kinh tế thị trường đầy đủ, nên các tính chất này đã được thể hiện rất rõ. Còn Việt Nam, dù đang trong quá trình hoàn thiện nền kinh tế thị trường, nhưng việc tuân theo các quy luật kinh tế, thực hiện những cam kết với các nước ...cũng đang được triển khai một cách nghiêm túc, ngày càng có hiệu quả hơn.

Hiện nay, hầu hết các quốc gia đều áp dụng cơ chế kinh tế hỗn hợp, trong đó có “bàn tay hữu hình là Nhà nước”, thông qua luật pháp, thuế và các chính sách kinh tế để điều chỉnh nền kinh tế xã hội kết hợp. Tuy nhiên, yếu tố tự do, “bàn tay vô hình” vẫn không thể bỏ qua được. Thậm chí trong một số hoàn cảnh, việc quản lý nền kinh tế phải để cho bàn tay thị trường tự quyết định, chứ bàn tay Nhà nước không thể làm thay được. Cả Việt Nam và Hàn Quốc đều đang áp dụng mô hình nền kinh tế hỗn hợp. Điều này cho thấy hai nước đang cùng đi theo một hướng, cùng tuân theo một “luật chơi chung”. Đây là cơ sở quan trọng, là yếu tố thuận lợi để hai nước hợp tác với nhau có hiệu quả hơn.

Trong thời kỳ hiện đại, người ta ít đưa ra các lý thuyết về tự do kinh tế, vì điều đó đã được khẳng định. Thay vào đó, nhân loại tìm cách biến những tư tưởng đó thành thực tế. Ví dụ như thông qua việc xây dựng các thể chế, các cơ chế hoạt động của nền kinh tế thế giới. Điển hình cho hoạt động này là việc ra đời của Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Về bản chất, WTO chính là một “sân chơi” bình đẳng, một môi trường cạnh tranh hoàn hảo cho tất cả các đấu thủ...WTO đưa ra nhiều nguyên tắc, trong đó có các nguyên tắc mà ngay tên của nó cũng đã thể hiện sự tự do, bình đẳng trong quan hệ kinh tế quốc tế như nguyên tắc mở cửa thị trường, nguyên

tắc cạnh tranh công bằng.... Việt Nam và Hàn Quốc đều là thành viên của WTO cũng như một số tổ chức, liên kết kinh tế như Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Diễn đàn hợp tác kinh tế khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (APEC), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP).... Đây là điều kiện giúp cho việc hợp tác nói chung, hợp tác kinh tế nói riêng giữa hai nước thêm thuận lợi.

Như vậy, chủ nghĩa tự do có nhiều luận điểm giải thích cho việc Việt Nam và Hàn Quốc hợp tác với nhau. Việc hợp tác này dựa trên cơ sở tôn trọng độc lập, tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong bối cảnh chủ nghĩa tự do được triển khai trên thực tế, thông qua việc hình thành các tổ chức, thể chế quốc tế, Việt Nam và Hàn Quốc đều tích cực tham gia. Điều này đã làm cho quan hệ hai bên được củng cố không chỉ trên phương diện song phương, mà còn cả ở góc độ đa phương.

2.1.1.2. Các lý thuyết quan hệ quốc tế khác

Chủ nghĩa hiện thực quan niệm chủ thể chính trong hệ thống quốc tế là các quốc gia – dân tộc có chủ quyền, trong khi các chủ thể khác (các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các công ty đa quốc gia, các nhóm hay các cá nhân) không có vai trò đáng kể [61]. Quan điểm trên của Chủ nghĩa hiện thực là hết sức phù hợp trong quan hệ giữa Việt Nam - Hàn Quốc. Trước hết, đây là hai quốc gia thực sự độc lập, có chủ quyền đầy đủ về mọi phương diện. Quan hệ giữa hai bên là quan hệ chính thức, được thể hiện qua việc ký kết các hiệp định với nhau. Chính vì có đầy đủ chủ quyền, nên hai nước không chỉ thiết lập các quan hệ, mà còn chủ động nâng cấp, cải thiện quan hệ này, mà không bị phụ thuộc vào bất cứ nhân tố nào khác.

Chủ nghĩa hiện thực đề cao quyền lực. Quyền lực là phương tiện, đồng thời cũng là mục tiêu hàng đầu mà các quốc gia chú trọng nâng cao. Trong một thế giới vô chính phủ, mục tiêu của mỗi quốc gia là trang bị cho mình càng nhiều quyền lực càng tốt để đảm bảo an ninh và sinh tồn [126]. Về nội dung này, trong thực tế, việc Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập các quan hệ với nhau, quả thực ngoài ý nghĩa về tình hữu nghị, tăng cường giao lưu nhân dân... thì điều quan trọng nhất là để mỗi bên có thể hợp tác, tranh thủ khai thác sức mạnh, ưu thế của đối tác, làm cho đất nước mình mạnh hơn, có đủ quyền lực để kiểm soát tình hình trong nước, cũng như chủ động

tham gia các hoạt động quốc tế. Để củng cố quyền lực của mình, thì sự giàu có của một quốc gia được xem là yếu tố quyết định. Trước đây, việc kiểm soát các tuyến đường thương mại quan trọng, mở rộng thị trường, tăng cường sở hữu các nguồn tài nguyên chính là động lực dẫn đến nhiều cuộc xâm lược và khai thác thuộc địa xảy ra trong lịch sử. Ở giai đoạn thế kỷ XVII đến XVIII, lý thuyết này được tiếp tục phát triển thông qua chủ nghĩa trọng thương. Gọi là trọng thương, vì lý thuyết này cho rằng, chỉ có thương mại quốc tế mới đem lại sự giàu có cho các quốc gia (coi trọng thương mại). Ngày nay, không quốc gia nào áp dụng chủ nghĩa trọng thương một cách tuyệt đối, nhưng trong những hoàn cảnh cụ thể, đôi khi tư tưởng này vẫn được áp dụng. Cụ thể như việc các nước tìm mọi cách để bảo hộ thương mại nói riêng, bảo vệ nền kinh tế của mình nói chung.

Các nhà hiện thực chủ nghĩa cho rằng các quốc gia theo đuổi quyền lực, nên các quốc gia buộc phải thực hiện chiến lược “tự cứu”, cạnh tranh quyền lực với các quốc gia khác để đảm bảo an ninh cho mình [126]. Trong bối cảnh hiện nay, bên cạnh sự hỗ trợ giữa các nước với nhau, như thông qua việc ký các thỏa thuận, hiệp định (điển hình trong kinh tế là việc các nước cung cấp Viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho nhau), thì việc các nước phải chủ động, tự tìm ra cách thức, hướng đi cho mình là cực kỳ cần thiết. Việc Việt Nam và Hàn Quốc tìm đến nhau cũng không phải là ngoại lệ.

Chủ nghĩa hiện thực được chia làm hai phân nhánh chính là chủ nghĩa hiện thực cổ điển và chủ nghĩa tân hiện thực. Trong đó, chủ nghĩa tân hiện thực cho rằng, sự phân bổ quyền lực tương đối giữa các quốc gia trong hệ thống chính là yếu tố then chốt đối với an ninh của mỗi quốc gia. Bởi vậy, các quốc gia tìm cách nâng cao quyền lực, vì càng có nhiều quyền lực, thì vị trí của nước đó trong hệ thống thế giới càng cao và an ninh của quốc gia đó càng được đảm bảo [61]. Các quốc gia cũng tìm cách cân bằng quyền lực với những quốc gia mạnh hơn, nhằm giảm thiểu sự chênh lệch về quyền lực, đồng nghĩa với giảm thiểu các đe dọa về an ninh. Xét trong bối cảnh của Việt Nam và Hàn Quốc, điều này là khá phù hợp. Việt Nam tuy có nhiều tiềm năng, nhưng vẫn là nước đang phát triển. Hàn Quốc tuy đã phát triển hơn, nhưng con đường

để trở thành cường quốc còn khá xa. Trong khi đó, xung quanh hai nước này có khá nhiều nguy cơ về mặt an ninh. Bởi vậy, việc tìm cách nâng cao sức mạnh của mình là yêu cầu quan trọng của mỗi nước. Trong quá trình đó, việc hai nước tìm đến nhau để nâng cao sức mạnh là một tất yếu. Vấn đề là hai bên có thể hợp tác với nhau như thế nào, hợp tác đến đâu...để giúp nhau mạnh mẽ hơn.

Trong nhiệm kỳ của Tổng thống Donald Trump, chính sách đối ngoại của Mỹ dường như là theo đuổi “chủ nghĩa hiện thực nguyên thủy”. Theo đó, chính sách được định hướng bởi kết quả, chứ không phải theo hệ tư tưởng; đồng thời dựa trên các giả định kếp về sự cạnh tranh liên tục (nhất là giữa các nước lớn) và sự ảnh hưởng tích cực của các giá trị Mỹ, trong vấn đề toàn cầu đối với Trung Quốc. Sự cạnh tranh Mỹ-Trung diễn ra ở mọi khu vực địa lý, từ Thái Bình Dương đến Đại Tây Dương; ở mọi lĩnh vực, từ kinh tế đến không gian vũ trụ và không gian mạng. Washington cho rằng, các hoạt động của Bắc Kinh như đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển thương mại... là nhằm phục vụ tham vọng địa chính trị của Trung Quốc. Điển hình là việc Trung Quốc đưa ra “Sáng kiến Vành đai và Con đường” (Belt and Road Initiative - BRI); các hoạt động ở Biển Đông ... Chính vì thế, Mỹ đã đưa ra chiến lược Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương. Giữa tháng 6/2021, Mỹ còn đưa ra kế hoạch về cơ sở hạ tầng mang tên “Xây dựng Thế giới tốt đẹp hơn” (Build Back Better World - B3W), có trị giá hàng tỷ USD để cạnh tranh với BRI của Trung Quốc. Trong bối cảnh đó, việc Việt Nam và Hàn Quốc hợp tác với nhau là cần thiết, vừa để nâng cao sức mạnh của quốc gia, vừa phù hợp với xu thế chống lại bành trướng của nước lớn trong khu vực.

Như vậy theo lý thuyết của Chủ nghĩa hiện thực, Việt Nam và Hàn Quốc là hai nước tầm trung bình trong khu vực, nên cần hợp tác, gắn bó với nhau. Sự gắn bó ấy vừa làm tăng sức mạnh của mỗi bên, vừa làm giảm áp lực lôi kéo, chia rẽ, xung đột trong khu vực. Đặc biệt, trong thời đại ngày nay, kinh tế có vai trò rất quan trọng trong việc tạo nên sức mạnh quốc gia. Trong khi đó, hai nước có khả năng bổ sung, hợp tác với nhau rất chặt chẽ. Điều đó sẽ làm cho sức mạnh của mỗi bên được nâng lên đáng kể, đồng thời cũng làm tăng sức mạnh của những lực lượng chính nghĩa trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới.

Chủ nghĩa kiến tạo là một lý thuyết về quan hệ quốc tế bên cạnh chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa hiện thực, được hình thành sau thời kỳ chiến tranh lạnh, để bổ sung thêm cho các lý thuyết có sẵn. Chủ nghĩa kiến tạo cho là hệ thống quốc tế có cấu trúc xã hội. Chủ nghĩa kiến tạo xem xét về bản sắc của một quốc gia (Identity) như hoàn cảnh lịch sử, xã hội và văn hóa cụ thể và lợi ích của quốc gia đó. Các quốc gia mà có bản sắc tương đồng càng nhiều thì khả năng hợp tác càng cao và duy trì hợp tác cũng lâu bền hơn nếu có cùng lợi ích chung [126].

Như vậy, trong khi chủ nghĩa hiện thực chú trọng về khuynh hướng các chủ thể quốc gia mạnh (kinh tế, tài nguyên và vũ khí) là bành trướng quyền lực, còn chủ nghĩa tự do đặt nặng vấn đề quan hệ kinh tế, các quốc gia vì lệ thuộc kinh tế lẫn nhau sẽ ít gây chiến tranh, còn chủ nghĩa kiến tạo thì cho là những bản sắc xã hội của các quốc gia sẽ quyết định các chủ thể đó sẽ hợp tác hay là xung đột với nhau. Bản sắc xã hội của quốc gia sẽ định đoạt thể nào là lợi ích của quốc gia và quyết định đường lối hoạt động của quốc gia đó, giúp định hình các mục tiêu mà quốc gia đó theo đuổi, như an ninh, chính sách đối ngoại hay phát triển triển kinh tế.

Có thể thấy quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc cũng dựa trên những cơ sở của chủ nghĩa kiến tạo. Về lịch sử, Việt Nam và Hàn Quốc cũng có những điểm tương đồng như cùng bị các nước xâm lược, cùng đứng lên giành độc lập. Thậm chí, trong lịch sử, còn có một bộ phận người Việt Nam chạy sang Hàn Quốc lánh nạn...

Về văn hóa, người Hàn Quốc rất coi trọng lễ nghĩa, trật tự trên dưới, nhất là trong các mối quan hệ đồng huyết thống (gia đình, họ hàng), đồng môn (cùng trường), đồng hương (cùng quê). Những điểm này khá tương đồng với văn hóa Việt Nam. Trong khi đó, Hàn Quốc cho rằng Việt Nam là một quốc gia Đông Nam Á gần gũi nhất với Hàn Quốc bởi nét đặc trưng về văn hóa, phong tục tập quán, ngày lễ cũng như các hoạt động dân gian. Ngoài ra, người Việt cũng có tính quyết tâm phấn đấu, chịu khó và ham học hỏi - điều mà mỗi dân tộc Á Đông đều quý trọng đặc biệt là Hàn Quốc - quốc gia luôn có quan niệm cứng rắn trong việc xây dựng chính sách kinh tế theo đường lối khắc khổ, đề cao sự tự cường, tự lực và cống hiến. Đặc biệt, Hàn Quốc đã biết cách khai thác sức mạnh của nền văn hóa như điện ảnh, âm nhạc và thời

trang... tạo nên làn sóng Hàn lưu, đưa hình ảnh của đất nước này đi khắp thế giới...Như vậy rõ ràng là Hàn Quốc đã khai thác rất tốt yếu tố bản sắc để tạo nên sức mạnh của đất nước.

Về kinh tế, hai nước đều vươn lên từ chiến tranh. Hiện nay, Hàn Quốc có một nền kinh tế thị trường trong đó nhà nước đóng vai trò quan trọng. Điều này cũng giống như Việt Nam. Quá trình phát triển kinh tế của Hàn Quốc được mệnh danh là “Kỳ tích sông Hàn”, là quá trình phát triển kinh tế với tốc độ cao, kéo dài từ thời hậu Chiến tranh Triều Tiên cho đến thời kì khủng hoảng kinh tế châu Á năm 1997. Đây cũng là một nét riêng của kinh tế Hàn Quốc. Rõ ràng là bản sắc của Hàn Quốc và Việt Nam có nhiều nét tương đồng. Điều đó đã giúp hai nước gắn kết, hợp tác với nhau rất chặt chẽ. Điều này đã đúng cả về lý luận và thực tiễn.

Chủ nghĩa Mác-Lê-nin cho rằng trong tất cả hệ thống các quan hệ xã hội, quan hệ vật chất đóng vai trò quyết định còn những quan hệ tư tưởng, chính trị chỉ đóng vai trò thứ cấp [126]. Trên cơ sở phân tích tính phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các nước, các quốc gia nên theo đuổi chính sách đối ngoại hòa bình, bảo đảm những điều kiện quốc tế thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển đất nước. Cũng theo quan điểm của chủ nghĩa Lê-nin, mở cửa là nhu cầu khách quan để phát triển kinh tế ở mỗi nước và trên phạm vi thế giới. Quan điểm và định hướng phát triển của Việt Nam và Hàn Quốc có nhiều điểm giống với những lý luận trong chủ nghĩa Mác-Lê-nin khi cả hai nước đều tích cực xây dựng một đất nước hòa bình, ổn định và cố gắng giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp đàm phán chứ không sử dụng vũ lực. Cả hai quốc gia cũng tích cực tham gia vào các tổ chức khu vực và quốc tế như ASEAN, WTO... nhằm mở rộng quan hệ đối ngoại, tạo điều kiện phát triển kinh tế. Hội nhập quốc tế tiếp tục tạo thêm nguồn lực cho phát triển kinh tế. Do đó, hai quốc gia có quan hệ kinh tế tốt sẽ thúc đẩy phát triển quan hệ chính trị, xã hội và hợp tác văn hóa, du lịch... Đây là quan điểm hết sức phù hợp với Việt Nam, một quốc gia đang phát triển mong muốn tập trung vào phát triển kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa diễn ra hết sức mạnh mẽ và đang trở thành xu hướng thế giới. Việt Nam cũng mong muốn bắt kịp với các quốc gia phát triển trong khu vực, trên thế giới sau một khoảng thời gian dài chìm trong

chiến tranh và mất mát. Tư tưởng này cũng rất phù hợp với Hàn Quốc, một quốc gia chịu chia cắt hai miền do hậu quả của chiến tranh vẫn đang trong quá trình duy trì hòa bình, ổn định với phần còn lại. Cả hai quốc gia đều mong muốn tập trung phát triển kinh tế, mở rộng quan hệ đối ngoại, chung một mục tiêu phát triển do đó sẽ dễ dàng tìm đến với nhau và trở thành đối tác trong dài hạn.

Như vậy, dựa trên các lý thuyết quan hệ quốc tế có thể thấy những lập luận của chủ nghĩa tự do rất phù hợp khi áp dụng vào giải thích cho mối quan hệ kinh tế phát triển giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Hợp tác giúp các quốc gia có lợi ích kinh tế, hạn chế xung đột và thúc đẩy giao lưu văn hóa xã hội, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế. Điều này đặc biệt phù hợp với Hàn Quốc khi trọng tâm phát triển kinh tế của nước này luôn được gắn liền với quảng bá và phát triển văn hóa Hàn Quốc. Ngành công nghiệp giải trí còn được coi là một trong những ngành mũi nhọn được chính phủ ưu tiên đầu tư phát triển [187]. Bên cạnh đó, chủ nghĩa kiến tạo và chủ nghĩa hiện thực cũng phần nào lý giải được nguyên nhân Việt Nam và Hàn Quốc hợp tác với nhau. Sự tương đồng về văn hóa, vị trí địa chính trị của hai quốc gia nằm trung ở khu vực là động lực thúc đẩy hợp tác với nhau để gia tăng sức mạnh kinh tế, chính trị và tăng tầm ảnh hưởng đến cộng đồng khu vực và quốc tế. Cả hai nước đều nhận thấy rằng sự hợp tác sẽ mang lại hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế.

2.1.2. Quan niệm về quan hệ đối tác chiến lược

2.1.2.1. Quan niệm chung

Đối tác là một thuật ngữ được sử dụng phổ biến trong rất nhiều lĩnh vực, từ kinh doanh ở cấp độ vi mô cho đến vĩ mô. Theo khái niệm trong luật về đối tác năm 1963 của Úc, "*Quan hệ đối tác là mối quan hệ giữa những người cùng thực hiện một hoạt động kinh doanh với mục tiêu lợi nhuận trong một thời gian nhất định*" [67]. Luật về đối tác năm 1980 của Anh cũng có cùng quan niệm khi đưa ra khái niệm "*Quan hệ đối tác là mối quan hệ tồn tại giữa những cá nhân cùng thực hiện kinh doanh với mục tiêu lợi nhuận*" [68]. Ở tầm vi mô, đứng ở góc độ kinh doanh đơn thuần, đối tác là mối quan hệ làm việc giữa hai cá nhân, tổ chức trở lên, cùng xây dựng, tham gia, chia sẻ một loại hoạt động để hướng tới mục đích chung [62]. Mỗi

quan hệ này thường được ràng buộc bởi hợp đồng với các điều khoản trách nhiệm, quyền lợi rõ ràng của các bên tham gia. Trong giai đoạn hiện nay, một doanh nghiệp bất kì muốn sản xuất thành công hay mở rộng thị trường đều phải có những đối tác nhất định để cùng hợp tác hướng về một mục tiêu chung. Đó có thể là đối tác cung cấp nguyên vật liệu sản xuất, đối tác tiêu thụ hàng hóa hay đơn giản là cùng hợp tác trong các chiến lược kinh doanh, marketing. Một doanh nghiệp nếu chỉ tồn tại và hoạt động độc lập thì sẽ không thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp khác trên thị trường.

Trong quan hệ song phương dưới góc độ vĩ mô, đối tác là thuật ngữ dùng để chỉ mối quan hệ cộng tác - hợp tác ở mức độ cao và cụ thể. Đây là quan hệ gần gũi, bình đẳng, có đi có lại và cũng hướng đến mục tiêu chung. Theo tác giả Yoon.S, đối tác là khi hai hoặc nhiều bên hợp tác cùng nhau để thực hiện những mục tiêu chung và xây dựng các cơ chế giải quyết các bất đồng, tranh chấp [127]. Quan hệ đối tác là thuật ngữ chỉ mối quan hệ cộng tác giữa hai nước, bằng việc xác định một mục tiêu chung để cùng thực hiện. Trong đó, cả hai nước sẽ cùng xây dựng một quy định, nguyên tắc pháp lý cho nhau và các chính sách, biện pháp để thúc đẩy hợp tác đem lại hiệu quả cao trong các lĩnh vực như chính trị, văn hóa, kinh tế [62]. Nhìn chung, hai quốc gia khi đã coi nhau là đối tác thì sẽ dành cho bên còn lại những ưu tiên trong hợp tác kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Quan hệ đối tác được cho là thành công, khi cả hai bên cùng có lợi và cùng đạt được những mục tiêu chung, phù hợp với đường lối và chính sách phát triển riêng của mỗi nước. Trong quan hệ kinh tế thế giới, quan hệ đối tác giữa các quốc gia đã hình thành từ rất lâu, nhằm đảm bảo cho lợi ích của chính quốc gia mình. Ở giai đoạn đầu, các nước chỉ đơn thuần chia sẻ chung những quan điểm về chính trị và hợp tác kinh tế trong những lĩnh vực phù hợp. Khi quan hệ kinh tế quốc tế trở nên phức tạp và có nhiều biến động hơn, các quốc gia thậm chí còn hình thành những tổ chức hoạt động với cùng một mục tiêu hoặc lý tưởng. Như vậy, nhìn chung quan hệ đối tác là thuật ngữ chỉ mối quan hệ theo nghĩa tích cực, hợp tác mang đến lợi ích chung cho tất cả các bên tham gia. Thời gian và mức độ hợp tác sẽ phụ thuộc vào nhiều yếu tố như số lượng, tính chất hay sự cân

bằng về lợi ích mà các bên thu được. Quan hệ đối tác sẽ có tác động tích cực đối với kinh tế, do thúc đẩy hợp tác và giảm những xung đột, tranh chấp giữa các nền kinh tế. Do hòa bình là xu thế tất yếu của thế giới, nên quan hệ hợp tác cũng sẽ ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Chiến lược là thuật ngữ chỉ sự quan trọng có tính toàn cục, then chốt và có giá trị tương đối lâu dài về mặt thời gian [61]. Thuật ngữ này chủ yếu được dùng trong quan hệ quốc tế, để chỉ mức độ hợp tác giữa hai quốc gia. Theo Wilkins, *“đối tác chiến lược là qua trình hợp tác theo một nguyên tắc hệ thống chung và trên cơ sở lợi ích chung”* để cùng đạt được một mục tiêu [125]. *“Quan hệ đối tác chiến lược là thuật ngữ chỉ mối quan hệ ngoại giao được thiết lập giữa hai quốc gia mang tính chất toàn cục, then chốt và có giá trị lâu dài”*. Quan hệ ĐTCL được thiết lập khi hai quốc gia có sự hiểu biết lẫn nhau sâu sắc và lòng tin chính trị ở mức cao. Giữa hai nhà nước, giữa lãnh đạo cấp cao thường xuyên có trao đổi, thăm viếng lẫn nhau, qua đó hình thành nên các cơ chế hợp tác toàn diện, trong đó ưu tiên cho một số lĩnh vực hợp tác chiến lược. Sự hợp tác cùng có lợi đạt tới mức cao, tạo ra sự tùy thuộc lẫn nhau một cách sâu sắc, nhất là trên một số lĩnh vực chủ chốt.

Về nguyên tắc, quan hệ ĐTCL phải có cơ chế và chính sách để thực hiện, các hoạt động hợp tác không nhất thiết phải ở cấp cao, mà có thể diễn ra ở từng ngành hoặc địa phương chỉ cần thông qua hệ thống chính quyền hoặc sở-ban-ngành, ví dụ như một trường đại học của Đức liên kết với Bộ Giáo dục của Việt Nam thành lập nên một trường đại học Đức Việt. Căn cứ vào lý luận và thực tiễn phát triển của ĐTCL, các nhà nghiên cứu đã đưa ra tiêu chí, đặc điểm và điều kiện thiết lập quan hệ ĐTCL. Quan hệ ĐTCL là việc hợp tác dài hạn, cùng có lợi, bình đẳng giữa các chủ thể để đạt được mục đích chung khi giải quyết các nhiệm vụ có tầm quan trọng chiến lược của quốc gia.

Dựa trên những quan niệm về quan hệ ĐTCL, có thể thấy một số đặc điểm cơ bản sau: tính rõ ràng, minh bạch và nhất quán khi xác định mục đích, mục tiêu, nhiệm vụ và lợi ích chung của các quốc gia; tính lâu dài và ổn định theo thời gian; tính đa diện, phong phú; được sử dụng trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa,

khoa học - công nghệ, giáo dục... của từng quốc gia; động cơ và mục đích của từng bên có tính khác biệt, không giống với các loại hình quan hệ khác giữa các quốc gia; quan hệ ĐTCL diễn ra không chỉ ở cấp song phương, mà còn ở cả cấp độ toàn cầu. Những đặc điểm trên làm cho quan hệ ĐTCL trên thế giới diễn ra hết sức đa dạng, gồm các cấp độ quan hệ ĐTCL đặc biệt, toàn diện, mở rộng và quan hệ đối tác chiến lược có lựa chọn theo từng lĩnh vực; một quốc gia có thể thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với nhiều quốc gia khác. Để các chủ thể thiết lập được quan hệ ĐTCL, điều kiện cần thiết là các bên đều có các mục tiêu chiến lược, có tính sống còn, mà các quan hệ thông thường không thể đạt được. Theo đó, các mục tiêu chiến lược có thể là tôn trọng, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia; các nguồn năng lượng có ý nghĩa sống còn; bảo đảm an toàn tuyệt đối cho những khu vực quan trọng về địa - chiến lược và phối hợp cùng giải quyết các nguy cơ an ninh của nhau, v.v. Cùng với điều kiện trên, hai bên cần có cách tiếp cận chung, thống nhất về các vấn đề then chốt thuộc lĩnh vực quốc tế, cũng như sự phát triển của khu vực và toàn cầu, v.v.

Nói tóm lại, ĐTCL có ý nghĩa quan trọng cả về kinh tế và chính trị, với các cơ chế hợp tác cùng có lợi về dài hạn và có sự cam kết, đảm bảo của chính phủ hai nước. Việc duy trì và phát triển mối quan hệ ĐTCL sẽ dựa trên lợi ích của hai nước, gắn liền với nhiều lĩnh vực, gồm cả kinh tế, chính trị, quân sự, xã hội. Tất cả quan hệ ĐTCL sẽ được thực hiện trên các cơ chế, nguyên tắc và chính sách. Việc thực hiện, tổ chức các hoạt động hợp tác có thể diễn ra ở cấp cao, từng ngành hoặc với địa phương sau khi thông qua hệ thống chính quyền hoặc sở, ban, ngành. Việc thiết lập quan hệ ĐTCL là một quyết định quan trọng đối với một quốc gia, vì nó thể hiện mức độ hợp tác không chỉ dừng lại ở góc độ kinh tế hoặc lợi ích trong ngắn hạn, mà thể hiện sự cam kết lâu dài và bền vững. Một quốc gia có thể có rất nhiều đối tác trong từng lĩnh vực khác nhau hoặc trong những thời điểm, giai đoạn khác nhau, nhưng chỉ một số ít trong số đó trở thành ĐTCL. Cụm từ ĐTCL thể hiện tầm quan trọng và mức độ ảnh hưởng của nước đối tác trong tất cả các lĩnh vực, từ an ninh xã hội cho đến kinh tế, chính trị. Việc thiết lập quan hệ ĐTCL thông thường phải trải qua một thời

gian dài thử thách, sau khi hai quốc gia trở thành đối tác và cảm thấy thực sự cần thiết, cũng như nhận thức được đầy đủ tầm quan trọng của việc nâng cấp quan hệ. Quan hệ này mang tính biểu tượng cho thấy mức độ mật thiết, phụ thuộc lẫn nhau và vai trò của quốc gia đối tác trên tất cả các lĩnh vực.

2.1.2.2. Quan niệm của Việt Nam

Trong quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia, Việt Nam phân định ra thành bốn cấp độ từ thấp đến cao lần lượt là: Đối tác, đối tác toàn diện, đối tác chiến lược và mức cao nhất là đối tác chiến lược toàn diện [62]. Như vậy, Hàn Quốc hiện đang đóng vai trò tương đối quan trọng trong quan hệ đối ngoại của Việt Nam. Đối tác toàn diện nhấn mạnh hợp tác toàn diện, cùng có lợi, tập trung vào khía cạnh hợp tác cụ thể. Quan hệ ĐTCL sẽ được dựa trên lợi ích giữa hai quốc gia trong các vấn đề bao gồm chính trị, quốc phòng, văn hóa và kinh tế. Đây là quan hệ hợp tác quan trọng mà các nước trên thế giới muốn hướng tới, mang tính lâu dài, ổn định nhưng cũng công khai minh bạch, tuân theo quy định pháp lý nhất định và không tham gia vào vấn đề nội bộ của nhau. Việt Nam là một quốc gia trải qua nhiều năm chiến tranh nên luôn ý thức được những giá trị của hòa bình, ổn định có thể mang lại cho đất nước. Trong quan hệ quốc tế, Việt Nam luôn giữ quan điểm xuyên suốt về việc tôn trọng và đề cao các giá trị văn hóa, chính trị của các quốc gia đối tác. Đây cũng là điều kiện quan trọng đảm bảo việc hợp tác giữa các quốc gia được lâu dài và bền vững, do mỗi một nước đều có những đặc điểm và tính chất riêng, tạo nên sự khác biệt. Đặc biệt, trong quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc, chính phủ của hai bên không chỉ tập trung vào mục đích kinh tế, mà còn hợp tác chặt chẽ với nhau trong các vấn đề của khu vực Châu Á và quốc tế, trên cơ sở tin tưởng, duy trì ổn định hòa bình. Tính từ thời điểm bắt đầu mở cửa nền kinh tế đến hết năm 2020, Việt Nam đã có 3 ĐTCL toàn diện; 17 ĐTCL (bao gồm cả ba ĐTCL toàn diện) và 14 Đối tác Toàn diện [151]. Những đối tác này sẽ hỗ trợ Việt Nam phát triển cả về kinh tế, cũng như mở rộng quan hệ chính trị, xã hội. Trong số hơn 170 quốc gia có quan hệ ngoại giao với Việt Nam, chỉ có một số nước được lựa chọn để thiết lập quan hệ ĐTCL hoặc đối tác toàn diện. Điều này cho thấy tầm quan trọng, cũng như vai trò của những quốc gia này.

Đối với mỗi quốc gia, muốn xây dựng quan hệ ĐTCL với một quốc gia khác, cần có những mục đích và mục tiêu tương đồng, có ý nghĩa chiến lược quốc gia, thậm chí có cùng chung lợi ích sống còn. Để đạt được mục đích đó, các bên cần nỗ lực phối hợp theo một kế hoạch, lộ trình dài hạn. Một trong những mục đích đó là bảo đảm an ninh, thịnh vượng và vị thế của mỗi bên trên trường quốc tế; trong đó, hợp tác về an ninh, thịnh vượng của nhau là vấn đề cốt lõi. Các nước cần thống nhất về mục tiêu, nguyên tắc phát triển ĐTCL và xây dựng nền tảng pháp lý, làm cơ sở cho việc thiết lập quan hệ ĐTCL với nhau; trong đó, xác định rõ nội dung hợp tác và các cơ chế pháp lý để thực hiện nội dung đã được xác định trong quan hệ ĐTCL. Trên cơ sở hai bên cùng có lợi, hai quốc gia phải thực sự quan tâm tới nhu cầu hợp tác trong nhiều lĩnh vực có ý nghĩa chiến lược của mỗi bên. Khi một nước có khả năng về lĩnh vực nào đó, cần tính đến lợi ích của đối tác để sẵn sàng nhân nhượng và ủng hộ nhau, ngay cả trong trường hợp không mang lại lợi ích rõ ràng cho chính mình. Hai bên không nên có những hành động mang tính phân biệt và gây sức ép với nhau. Các bên cần chủ động xây dựng những giá trị chung, dựa trên hệ thống chính trị của đối tác.

Quan điểm của Đảng, nhà nước Việt Nam về đường lối đối ngoại trong suốt 35 năm sau đổi mới luôn là độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, vì lợi ích quốc gia- dân tộc. Đối ngoại luôn thực hiện nhiệm vụ bao trùm và thường xuyên là giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tranh thủ các yếu tố quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới và bảo vệ Tổ quốc, nâng cao vị thế đất nước. Từ chủ trương "thêm bạn, bớt thù", Đảng đã phát triển thành hệ thống quan điểm, phương châm chỉ đạo xuyên suốt đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới là nhất quán thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa; "là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế"; nắm vững hai mặt đối tác- đối tượng, vừa hợp tác, vừa đấu tranh; kiên định nguyên tắc, mục tiêu chiến lược, nhưng linh hoạt, khôn khéo về sách lược, "dĩ bất biến, ứng vạn biến"... Cơ chế thực hiện đối ngoại là phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân dưới sự lãnh đạo thống nhất

của Đảng và quản lý tập trung của Nhà nước. Để đạt được những mục tiêu trên, hội nhập kinh tế quốc tế được triển khai mạnh mẽ, sau đó mở rộng sang các lĩnh vực khác và hình thành chủ trương chủ động, tích cực hội nhập quốc tế không chỉ trong đối ngoại song phương mà còn cả đối ngoại đa phương. Chủ trương này là định hướng chiến lược lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là sự nghiệp của toàn dân và cả hệ thống chính trị. Nhận thức về quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ngày càng sâu sắc, trong đó nhất quán kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, nội lực là quyết định, nguồn lực bên ngoài là quan trọng [66]. Đảng và nhà nước mong muốn đẩy mạnh đối ngoại song phương và nâng tầm đối ngoại đa phương; coi trọng phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, truyền thống với các nước láng giềng; đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác song phương với các đối tác, đặc biệt là các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và đối tác quan trọng khác... Như vậy, việc thiết lập thêm những mối quan hệ mới trong đó có đối tác chiến lược là một tất yếu khách quan để phát triển kinh tế.

Chủ trương đối ngoại của Việt Nam có 3 trụ cột chính là: Đảm bảo an ninh quốc gia, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, độc lập dân tộc, bản sắc dân tộc; Đảm bảo sự thống nhất, ổn định của hệ thống chính trị; Tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, đảm bảo đời sống nhân dân và nâng cao vị thế quốc gia [66]. Chính phủ luôn đặt mục tiêu đưa ra các chính sách đối ngoại để đảm bảo luôn cân bằng và đạt được nhiều mục tiêu cùng một lúc. Trong quá trình thiết lập quan hệ ngoại giao cũng như thiết lập quan hệ ĐTCL, Việt Nam luôn đảm bảo cả yếu tố an ninh quốc gia và mục tiêu kinh tế thông qua việc đa phương hóa, đa dạng hóa các đối tác. Các ĐTCL của Việt Nam hiện nay vừa là những cường quốc trên thế giới có tiềm lực kinh tế như Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nga, Ấn Độ... vừa là những nước trong khu vực như Singapore, Thái Lan, Philipines... Bên cạnh đó còn có những quốc gia từ châu lục khác như Pháp, Đức... để góp phần đa dạng hóa các mối quan hệ quốc tế.

Về mặt an ninh, quan hệ ĐTCL đó sẽ giúp Việt Nam củng cố nền tảng ngoại giao và quốc phòng, hỗ trợ tích cực cho Việt Nam trong việc giữ gìn an ninh, bảo toàn chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ. Đây là một trong những yếu tố quan

trọng đối với việc thiết lập quan hệ, vì Việt Nam có vị trí địa lý tương đối nhạy cảm. Việt Nam không những là cửa ngõ của vùng Đông Dương mà còn nằm ở khu vực trung tâm của ASEAN, có biên giới tiếp giáp với Trung Quốc, một trong những nền kinh tế lớn nhất thế giới. Khu vực Biển Đông cũng thường xuyên xảy ra tranh chấp, do những phức tạp về mặt địa lý và quyền sở hữu của các quốc gia liên quan đến lãnh hải. Chính vì thế, vấn đề an ninh luôn được chính phủ Việt Nam quan tâm hàng đầu, vì chỉ cần một chút sơ sẩy có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hòa bình và ổn định của Việt Nam, cũng như các quốc gia khác trong khu vực. Nếu quan hệ với các đối tác nói chung và DTCL nói riêng phát triển theo chiều hướng tích cực, tình hình an ninh được đảm bảo, đất nước sẽ có điều kiện tập trung các nguồn lực để phát triển kinh tế, mang lại hòa bình ổn định cho chính trị và xã hội. Ngược lại, nếu mối quan hệ đó bị xấu đi, hoặc bị gián đoạn, có thể gây phương hại nghiêm trọng đến an ninh, ngoại giao lẫn quốc phòng của đất nước, gây khó khăn cho việc bảo toàn chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ. Việc thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược khẳng định Việt Nam và quốc gia đối tác hoàn toàn tôn trọng chủ quyền, thể chế chính trị cũng như các vấn đề nội bộ của Việt Nam. Ngược lại, Việt Nam cũng sẽ luôn giữ thái độ đúng mực và ủng hộ đối với các vấn đề liên quan đến an ninh, chính trị của nước bạn. Đây là mối quan hệ toàn diện, không chỉ đứng trên góc độ là đối tác thông thường mà thể hiện mức độ cam kết sâu và bền chặt hơn giữa các quốc gia có chung mục tiêu phát triển. Chính vì vậy nên các DTCL của Việt Nam đều là những quốc gia láng giềng trong khu vực và các nước lớn như Singapore, Trung Quốc, Nga... Việt Nam muốn thông qua những quan hệ này để vừa đảm bảo phát triển kinh tế, vừa duy trì cân bằng trong quan hệ với các nước để phục vụ lợi ích dân tộc.

Các nước phát triển thường có vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị thế giới. Để mặt đảm bảo sự thống nhất, ổn định của hệ thống chính trị giúp nâng cao vị thế của Việt Nam, quốc gia đối tác thường là các quốc gia đã phát triển, có vai trò và tầm ảnh hưởng trong khu vực và trên thế giới. Đây cũng là những quốc gia có thể chế chính trị ổn định, hệ thống luật pháp minh bạch và có vị thế quan trọng đối với đời sống chính trị thế giới và khu vực. Thông qua mối quan hệ thân thiết với họ, Việt

Nam có thể tận dụng được sự ủng hộ cần thiết trong các vấn đề quốc tế và khu vực, nâng cao vị thế đối ngoại của mình, tranh thủ sự ủng hộ trong các vấn đề quốc tế. Quan hệ chính trị tốt là tiền đề giúp phát triển quan hệ kinh tế và ngược lại do các nước sẽ có xu hướng hạn chế xung đột để tập trung phát triển kinh tế khi đã có sự tin tưởng lẫn nhau. Chính vì thế, các quốc gia có chung thể chế chính trị thường ít xảy ra xung đột hơn với các quốc gia theo những thể chế khác nhau. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, Việt Nam ngày càng chú trọng vào việc phát triển quan hệ với các đối tác mới trong khu vực và trên thế giới bên cạnh việc duy trì quan hệ với những đối tác truyền thống trước đây.

Đặc biệt, Việt Nam cũng ý thức được vai trò và vị trí của một nước nhỏ, nên đã cố gắng cân bằng vị trí của mình trong khu vực, thông qua việc thiết lập quan hệ với những đối tác có khả năng ra đời trọng trong quan hệ kinh tế quốc tế. Cụ thể, với việc thiết lập quan hệ ĐTCL với các nước lớn như Nga, Ấn Độ đã giúp Việt Nam tháo gỡ những tranh chấp với Trung Quốc về vấn đề Biển Đông, hạn chế các hoạt động nhằm tranh giành chủ quyền trên biển. Tiếng nói của các nước lớn sẽ đóng vai trò quan trọng đối với những tranh chấp quốc tế, hoặc những vấn đề liên quan đến độc lập, chủ quyền. Việt Nam là một nước nhỏ, nên cần phải tranh thủ được sự ủng hộ của một số các cường quốc trên thế giới, giúp chúng ta có được sự ổn định về mặt chính trị. Bên cạnh đó, quan hệ ĐTCL giữa các quốc gia mở ra nhiều kênh đối thoại quan trọng ở cấp chiến lược, đưa ra nhiều chính sách giúp thúc đẩy kinh tế và xử lý các bất đồng, đẩy mạnh phát triển quan hệ giữa hai nước. Tương tự như vậy, quan hệ ĐTCL với Nhật Bản, Hàn Quốc ở khu vực Châu Á cũng giúp Việt Nam tận dụng được sự ủng hộ của các quốc gia này trong các vấn đề quốc tế, đặc biệt là trong phát triển kinh tế. Ngoài ra, Việt Nam cũng thiết lập quan hệ ĐTCL với một số các quốc gia trong khu vực như Malaysia, Philipines hay Thái Lan. Đây là những nước láng giềng gần gũi, góp phần giúp Việt Nam duy trì sự ổn định, thống nhất và vị trí trong khu vực để từ đó tạo tiền đề cho nâng cao vị thế trong các mối quan hệ quốc tế.

Về mặt kinh tế - xã hội, mối quan hệ kinh tế với ĐTCL phải góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Trong những tuyên bố chung về

quan hệ hợp tác, lĩnh vực kinh tế luôn được ưu tiên và nhận được sự quan tâm đặc biệt từ hai chính phủ. Ràng buộc về kinh tế luôn là sợi dây bền chặt nhất, giúp hai quốc gia tăng cường hợp tác và gia tăng phụ thuộc lẫn nhau trong các mối quan hệ khác. Việc thiết lập quan hệ ĐTCL sẽ có tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam, thông qua những thỏa thuận về thúc đẩy thương mại song phương trên nhiều lĩnh vực, đẩy mạnh việc xúc tiến đầu tư cũng như hợp tác trên diện rộng. Theo đó, kim ngạch xuất nhập khẩu sang các nước đối tác sẽ tăng, củng cố thị trường truyền thống, khơi thông nhiều thị trường tiềm năng trên cơ sở thúc đẩy quan hệ với các ĐTCL kinh tế quan trọng. Điều đó thể hiện trên các khía cạnh như quan hệ thương mại, đầu tư, chuyển giao công nghệ, viện trợ phát triển chính thức, xuất khẩu lao động hay hợp tác phát triển du lịch... Nếu các tiêu chí này chưa đạt được thì phải xét đến quy mô và mức độ phát triển của quốc gia đó. Nền kinh tế của đối tác càng lớn và càng phát triển, thì khả năng sớm đạt được các tiêu chí đó càng cao. Từ đó, quan hệ đối ngoại của Việt Nam sẽ dần ổn định, ngày càng có chiều sâu và bền vững, đồng thời, chúng ta vẫn giữ vững được đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ đa dạng hóa, đa phương hóa và ngày càng chủ động trong hội nhập quốc tế. Quan hệ với các ĐTCL sẽ giúp tăng cường đầu tư, gia tăng cả về số lượng và chất lượng các dự án. Trên tầm vĩ mô, hợp tác quốc tế trong khuôn khổ ĐTCL còn giúp Việt Nam chủ động tham gia các cơ chế hợp tác quốc tế, từng bước góp phần nâng cao vị thế ở khu vực và thế giới.

Đa số các quốc gia Việt Nam thiết lập quan hệ ĐTCL đều nằm trong nhóm các nước có quan hệ thương mại và đầu tư hàng đầu của Việt Nam như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc. Điều này cho thấy việc thiết lập quan hệ ĐTCL có tác động qua lại với lĩnh vực kinh tế, mặc dù trong các tuyên bố chung thường không nêu cụ thể các điều khoản hợp tác, hoặc các mức cắt giảm thuế quan. Trên thực tế, những nội dung này thường được thể hiện qua việc ký các hiệp định thương mại tự do. Tuy nhiên, nếu có quan hệ ĐTCL, thì việc ký các hiệp định này sẽ thuận lợi và hiệu quả hơn rất nhiều do các nước sẽ tăng cường hợp tác về mọi mặt sau khi thiết lập quan hệ ĐTCL. Hợp tác chặt chẽ về kinh tế cũng sẽ góp phần giảm xung đột về an ninh và chính trị, do các nước đều bị ràng buộc bởi lợi ích chung, đặc biệt trong thời kì hội

nhập kinh tế quốc tế như hiện nay. Lãnh đạo các quốc gia đều nhận thức được rằng, chỉ hợp tác mới mang lại lợi ích lâu dài và bền vững cho người dân và điều đó chỉ xảy ra khi tình hình hòa bình, ổn định chính trị được duy trì. Lịch sử phát triển của thế giới đều cho thấy rằng, các cuộc nội chiến hoặc bất ổn về an ninh chính trị không sớm thì muộn sẽ kéo theo suy thoái kinh tế, suy giảm vị thế trong cộng đồng quốc tế. Trải qua hàng nghìn năm vừa xây dựng đất nước, nhưng cũng liên tục phải chống xâm lược, Việt Nam luôn ý thức được điều này, nên đã cố gắng để cân bằng quan hệ kinh tế, chính trị một cách tối ưu nhất để vừa đảm bảo an ninh chính trị ổn định nhưng vẫn duy trì phát triển kinh tế trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt. Chính vì thế, nên Việt Nam luôn cố gắng cân bằng giữa lợi ích kinh tế và chính trị, xã hội trong quá trình thiết lập các mối quan hệ mới, đặc biệt là quan hệ đối tác hợp tác chiến lược.

2.1.2.3. Quan niệm của Hàn Quốc

Mặc dù Hàn Quốc chưa đưa ra những khái niệm cụ thể liên quan đến quan hệ ĐTCL, quốc gia này cũng rất coi trọng việc hợp tác với Việt Nam. Park Joon-woo trong bài phát biểu quan trọng tại Hội nghị Triều Tiên thường niên lần thứ 4 về Hàn Quốc và Việt Nam năm 2012 đã khẳng định rằng *“sau khi quan hệ song phương hai nước được nâng cấp từ quan hệ đối tác toàn diện lên ĐTCL vào năm 2009, lãnh đạo hai nước đồng ý tăng cường hợp tác chiến lược bằng cách mở rộng giao lưu đối ngoại, an ninh, quốc phòng”* [70]. Hai bên cũng đưa ra *“Kế hoạch chung”*, cùng chuẩn bị sử dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình ở Việt Nam. Học giả Sea Young- (Sarah) Kim còn đặt ra câu hỏi là *“làm thế nào để Hàn Quốc có thể nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam”* [144]. Trong cuộc họp cấp bộ trưởng song phương vào ngày 28 tháng 4, Hàn Quốc cũng khẳng định Việt Nam là trung tâm của Chính sách Hướng Nam Mới (NSP) [137]. Như vậy có thể thấy sự khác biệt về hệ tư tưởng chính trị không ảnh hưởng đến việc hai nước thiết lập quan hệ. Có thể thấy rõ điều này trong trường hợp của Việt Nam. Dù hai bên có sự khác nhau về chế độ chính trị, nhưng từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức (1992) đến nay, quan hệ giữa hai nước ngày càng sâu sắc và phát triển, đặc biệt từ khi có quan hệ ĐTCL.

Bên cạnh đó, hai nước còn có chung quan điểm về hợp tác và phát triển kinh tế. Quan hệ kinh tế bền vững sẽ làm cho quan hệ về chính trị được chia sẻ và tăng cường, làm cho hai bên thêm tin cậy lẫn nhau, hai bên sẽ giúp nhau củng cố sức mạnh quốc gia, đảm bảo ổn định khu vực trong bối cảnh có những căng thẳng giữa các nước lớn. Quan hệ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã có những bước phát triển đáng kể. Đây là điều kiện quan trọng để hai bên củng cố và tiếp tục nâng cấp quan hệ chính trị, như đề nghị của Hàn Quốc vào tháng 6/2021. Cụ thể, với tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm là 7%, Việt Nam đã từ một quốc gia đang phát triển trở thành một cường quốc trung bình đang lên. Kinh tế Việt Nam năng động đã và đang đem đến cho Hàn Quốc những cơ hội lý tưởng trong các ngành như điện thoại thông minh, dệt may và các sản phẩm điện tử... về thương mại, năm 1989, Việt Nam là đối tác thứ 59 của Hàn Quốc, nhưng đến năm 2019 đã vươn lên vị trí thứ ba, với tổng kim ngạch thương mại hai chiều lên tới 69,2 tỷ USD. Hai nước đã cam kết nâng con số này lên 100 tỷ USD vào năm 2023. Trong khi đó, Hàn Quốc trở thành nhà đầu tư FDI số một của Việt Nam vào năm 2019; là nhà cung cấp lớn nhất trong nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam [163].

Với những điểm tương đồng về địa chính trị, Hàn Quốc và Việt Nam nên hợp tác với nhau để tăng cường sức mạnh của hai quốc gia trung tâm trong khu vực [147]. Sự ổn định chính trị là yếu tố quan trọng để thiết lập quan hệ ĐTCL. Việt Nam là đối tác đặc biệt hấp dẫn đối với Hàn Quốc, vì có sự ổn định về kinh tế và chính trị, có quan hệ tích cực với ASEAN. Cụ thể, về chính trị, Việt Nam tiếp tục cởi mở đối với đầu tư nước ngoài, ngày càng chào đón đầu tư nước ngoài hơn các quy định trước đây. Hơn nữa, Việt Nam đã quyết tâm tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Về thương mại, hai bên đã có những bước tiến rất lớn. Năm 1989, Việt Nam đứng thứ 59 trong các đối tác xuất khẩu của Hàn Quốc. Đến năm 2019, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ ba, với tổng kim ngạch thương mại hai chiều lên tới 69,2 tỷ USD. Hai nước cam kết nâng con số này lên 100 tỷ USD vào năm 2023 [163].

ĐTCL của Hàn Quốc cần nằm trong định hướng chiến lược đối ngoại của nước này. Việt Nam là trung tâm của Chính sách Hướng nam mới của Hàn Quốc (NSP).

Ngoài vai trò là trụ cột kinh tế của NSP, Việt Nam còn ủng hộ mạnh mẽ ba chữ P của chính sách trên là “Nhân dân, Hòa bình và Thịnh vượng” [137]. Hai nước có nhiều cơ hội để làm sâu sắc hơn nữa quan hệ đối tác trên bình diện địa chiến lược, dựa trên sự tin cậy lẫn nhau trong nhiều thập kỷ. Quan trọng hơn, Hàn Quốc và Việt Nam phải đối mặt với những thách thức địa chính trị giống nhau.

ĐTCL cần có hiểu biết và nhiều quan hệ khác với Hàn Quốc. Công chúng Việt Nam được cho là có nhận thức tích cực về Hàn Quốc, nhờ vào một loạt các tương tác văn hóa và du lịch song phương, qua đó tăng cường quan hệ giao lưu nhân dân. Việt Nam cũng là một đối tác quan trọng của NSP Plus của Hàn Quốc, trong đó nhấn mạnh sự hợp tác trong lĩnh vực sức khỏe cộng đồng và phát triển con người.

Như vậy, có thể thấy rằng mặc dù không có những định nghĩa cụ thể từ cả Việt Nam và Hàn Quốc nhưng căn cứ vào quan niệm về ĐTCL của hai nước, Việt Nam và Hàn Quốc có nhiều điểm chung. Cả hai nước đều coi quan hệ ĐTCL là quan hệ hợp tác quan trọng, mang tính lâu dài, ổn định lấy lợi ích quốc gia làm nền tảng, không lấy sự khác biệt về hệ tư tưởng chính trị làm cơ sở xem xét quan hệ này; quan hệ kinh tế là một nhân tố quan trọng để thiết lập quan hệ ĐTCL. Quan hệ này bền vững sẽ làm cho quan hệ về chính trị được tăng cường và phát triển. Ngoài kinh tế, hai bên cần hợp tác chặt chẽ với nhau trong các vấn đề của khu vực và quốc tế, trên cơ sở tin tưởng, duy trì ổn định hòa bình. Hai bên cần tôn trọng và đề cao các giá trị văn hóa, chính trị của quốc gia đối tác. Dựa trên những điểm chung này, Việt Nam và Hàn Quốc đã xây dựng được quan hệ ĐTCL. Quan hệ đó không chỉ tồn tại trong các văn bản, hiệp định, mà đang ngày càng phát triển mạnh mẽ, đóng góp tích cực cho sự thịnh vượng của mỗi bên, cũng như sự ổn định của khu vực.

2.2. Cơ sở thực tiễn của quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc

2.2.1. Xu hướng thiết lập quan hệ đối tác chiến lược ở thế giới và khu vực

Toàn cầu hóa là một quá trình bao gồm các nguyên nhân, hiệu quả của quá trình hội nhập xuyên quốc gia. Quá trình này liên quan đến mọi lĩnh vực của đời sống, từ hội nhập văn hóa cho đến hội nhập kinh tế và chuyển giao chính sách [69]. Khi chiến tranh lạnh kết thúc năm 1991, sự sụp đổ của Liên xô đã khiến xu thế toàn cầu

hóa phát triển ngày càng mạnh mẽ, tác động đến tất cả các quốc gia trên thế giới. Các quốc gia thuộc phe xã hội chủ nghĩa cũ cũng bắt đầu mở cửa và hội nhập với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới, vì nhận ra rằng hợp tác sẽ mang lại nhiều lợi ích hơn là tồn tại độc lập. Xu hướng toàn cầu hóa đã thúc đẩy quá trình thiết lập quan hệ giữa các nước, khiến các quốc gia có xu hướng tăng cường hợp tác và giảm bớt xung đột. Điều đó đã làm cho các khu vực, quốc gia, dân tộc chịu những ảnh hưởng tác động và phụ thuộc lẫn nhau cả về kinh tế và chính trị. Các quốc gia trên thế giới đã giảm bớt đối đầu về mặt quân sự, chính trị để chủ động, tích cực chuyển sang hợp tác phát triển kinh tế, giúp nâng cao đời sống cho nhân dân trong nước và khẳng định vị thế dân tộc. Nhờ có toàn cầu hóa, năm 1995, Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã được thành lập giúp các nước thành viên phát triển, hợp tác kinh tế một cách bình đẳng và cùng có lợi. Tiếp theo đó, nhiều sự kiện quốc tế đã diễn ra để kết nối quan hệ ngoại giao chính trị giữa các nước, như Chương trình nghị sự giữa hai châu lục Âu - Mỹ của EU và Mỹ năm 1995 để thúc đẩy cho việc hợp tác giữa Châu Á – Âu. Đây là quan hệ hợp tác chi diễn ra giữa khu vực EU và ASEAN cùng Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc; rồi Hội nghị Á – Âu (Asia Europe Summit Meeting - ASEM) là diễn đàn đối thoại và hợp tác không chính thức, được thành lập vào năm 1996..... Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership -CPTPP) mà trước đó là TPP cũng đang mạnh mẽ hình thành. Việt Nam và Hàn Quốc đều thuộc khu vực Châu Á và chịu tác động mạnh mẽ từ xu hướng chung của thế giới. Hàn Quốc là một trong những nền kinh tế hàng đầu Châu Á đang ngày càng vươn lên, tìm kiếm thêm những quan hệ mới, những đối tác mới. Hợp tác là một tất yếu khách quan đối với cả Việt Nam và Hàn Quốc. Vấn đề ở đây là Hàn Quốc, cũng như Việt Nam sẽ chọn đối tác nào, với hình thức, cấp độ quan hệ nào để đạt hiệu quả cao nhất.

Trong giai đoạn 1990, khoảng cách về kinh tế giữa Mỹ và Trung Quốc là tương đối cách biệt nên Trung Quốc muốn gia tăng tầm ảnh hưởng và sức mạnh kinh tế trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương [86]. Để đạt được mục tiêu này, Trung Quốc cần có sự đồng thuận của Mỹ và các đồng minh trong các hoạt động của mình. Như

vậy, mặc dù Mỹ và Trung Quốc không hợp tác trực tiếp, nhưng duy trì mối quan hệ đại cường quốc kiểu mới, có nghĩa là Trung Quốc sẽ không can thiệp vào các hành động của Mỹ ở khu vực Châu Mỹ và Đông Thái Bình Dương, Mỹ sẽ tôn trọng Trung Quốc trong các hoạt động ở khu vực Tây Thái Bình Dương và Châu Á. Hai nước sẽ duy trì quan hệ dựa trên mục tiêu cả hai bên đều có lợi, không can thiệp vào lợi ích quốc gia lẫn nhau. ĐTCL phải bao gồm những nội dung sau: không tấn công lẫn nhau, không liên minh chống lại các nước khác, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, phải có lòng tin lẫn nhau. Đối với Mỹ, ĐTCL phải bao gồm hợp tác chặt chẽ về quân sự, an ninh. Quan hệ chiến lược hay ĐTCL là mối quan hệ quan trọng, có sự gắn kết cao, có tính chất lâu dài đối với hai bên. Một mối quan hệ nên được coi là “chiến lược” đối với Việt Nam chỉ khi nó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với cả hai quốc gia, giúp cho cả hai cùng phát triển có lợi với nhau, có thể hợp tác với nhau trên nhiều lĩnh vực như an ninh, quân sự, kinh tế... và mối quan hệ này phải dựa trên sự hợp tác lâu dài, không được gắn với một lợi ích cụ thể có thể thu được từ bất kỳ quốc gia nào.

Bên cạnh đó, hàng loạt tổ chức, liên kết kinh tế liên khu vực và khu vực cũng được thành lập, trong đó có Diễn đàn Hợp tác Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) ra đời và phát triển mạnh mẽ từ năm 1989, đến giai đoạn này đang tiếp tục củng cố và phát huy vai trò. Việc cùng tham gia vào các hoạt động, cũng như các thể chế trên và chia sẻ mối quan tâm chung về các vấn đề quốc tế như mặt chính trị, kinh tế, an ninh - quân sự đã giúp quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hàn Quốc được tăng cường tiếp xúc và phát triển. Quan hệ đối tác toàn diện từ năm 2002 giữa Việt Nam và Hàn Quốc là cơ sở để nâng tầm mối quan hệ của hai nước lên thành ĐTCL, giúp Việt Nam và Hàn Quốc khai thác được lợi thế của mỗi quốc gia trong hợp tác và phát triển kinh tế.

Vào những năm 1990, tự do hóa thương mại cùng với sự gia tăng của các hiệp định thương mại tự do trở nên phổ biến [71]. Xu hướng tự do hóa thương mại trở thành xu thế chung đối với tất cả các quốc gia trên thế giới. Tự do hóa thương mại hay hội nhập kinh tế quốc tế là loại bỏ, hoặc giảm bớt các hạn chế, hoặc rào cản đối

với trao đổi hàng hóa tự do giữa các quốc gia, nói lòng sự can thiệp của nhà nước và các chính phủ. Đây là một trong những yếu tố quan trọng để phát triển nền kinh tế thị trường, thúc đẩy nhu cầu bán hàng hóa, đầu tư ra nước ngoài và nhu cầu mua hàng hóa, nhận vốn đầu tư của nước ngoài. Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra với quy mô toàn cầu song song với quá trình tự do hóa về thương mại, tự do hóa về tài chính - ngân hàng, mang lại nhiều tác động tích cực cho phát triển kinh tế của mỗi quốc gia trên thế giới. Từ đó, nền kinh tế của từng quốc gia trở thành một mắt xích không thể thiếu của nền kinh tế thế giới, phụ thuộc lẫn nhau trong một nền kinh tế toàn cầu. Mỗi sự biến động của nền kinh tế thế giới đều ảnh hưởng đến nền kinh tế trong nước. Mức độ phụ thuộc và ảnh hưởng của nền kinh tế thế giới đối với mỗi quốc gia sẽ dựa trên mức độ hội nhập của quốc gia đó. Việc thiết lập các đối tác thương mại và cùng tham gia vào các diễn đàn quốc tế được các quốc gia nhận thức là yếu tố quan trọng để duy trì sự ổn định và tăng trưởng cho nền kinh tế quốc gia. Việc thiết lập các thể chế quản trị toàn cầu mới sẽ là một tổ chức quốc tế hoạt động độc lập, không chịu sự chi phối của bất kỳ một thể lực kinh tế, chính trị nào trở nên phổ biến hơn. Song song với đó, xu hướng tự do hóa thương mại được thúc đẩy một cách nhanh chóng, các hiệp định tự do hóa thương mại được các quốc gia trên thế giới ký kết và đi vào hiệu lực. Tính tới năm 2009, trước khi Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ ĐTCL, đã có 233 thỏa thuận thương mại khu vực, trong đó trên 70% là các FTA và đã được thông báo với WTO [176]. Việc Việt Nam và Hàn Quốc nâng tầm quan hệ đối tác là điều tất yếu để cả hai nước có thể đẩy mạnh được kim ngạch thương mại song phương, phát triển nền kinh tế và nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế.

Bên cạnh toàn cầu hóa, chiến lược ngoại giao tập trung vào Châu Á - Thái Bình Dương của các nước lớn cũng là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy hợp tác song phương và đa phương [146]. Điều này dẫn đến việc các quốc gia đều chủ động tìm kiếm những đối tác mới, bên cạnh những đồng minh truyền thống. Sự điều chỉnh trong chiến lược ngoại giao của các nước lớn bắt đầu từ năm 2007 đã có tác động quan trọng đến mối quan hệ của các nước trên thế giới, bao gồm cả Việt

Nam và Hàn Quốc. Cụ thể, cả ba chiến lược quan hệ ngoại giao của Mỹ, Trung Quốc và Nga đều tập trung chuyển hướng sang khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Về phía Mỹ, trọng tâm chiến lược xoay trục sang khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là mục tiêu xuyên suốt để giữ vững vai trò, ảnh hưởng của mình, không để xuất hiện đối thủ có thể cạnh tranh và gây ảnh hưởng đến lợi ích của nước Mỹ trong khu vực này nói riêng và trên thế giới nói chung. Chính phủ Mỹ đã tăng cường quan hệ liên minh quân sự với các quốc gia đồng minh truyền thống trong khu vực như Philippines, Thái Lan, Singapore, Nhật Bản và Hàn Quốc. Bên cạnh đó, Mỹ đã thiết lập quan hệ với nhiều đối tác trong khu vực, quan hệ chiến lược với ASEAN, đặc biệt là quan hệ đối tác toàn diện với Việt Nam .

Trong chính sách quan hệ đối ngoại của Trung Quốc, tất cả các quốc gia đều là đối tác và sẽ được phân chia theo mức độ ưu tiên quan trọng đối với nước này, từ đó giúp Trung Quốc củng cố vai trò của mình trong khu vực. Cụ thể, các nước trong EU và ASEAN được Trung Quốc coi là nhóm đối tác đem lại nhiều lợi ích kinh tế nhất. Đặc biệt, trong số các nước đối tác, Trung Quốc tập trung vào các nước lớn và các nước láng giềng, trong đó có Việt Nam .

Nga nhận định thế kỷ XXI là thế kỷ Châu Á - Thái Bình Dương. Dựa vào lợi thế địa lý khi nằm giữa hai châu lục Á - Âu, Nga cũng đưa ra chiến lược hướng Đông - xoay trục tới Châu Á để giảm bớt ảnh hưởng của Mỹ lên khu vực này. Hơn nữa, Nga còn có điều chỉnh quan hệ đối tác với các nước trong ASEAN, trên cơ sở chia sẻ quan điểm chung về vấn đề toàn cầu và khu vực, tạo cơ hội để hai bên cùng thảo luận và đưa ra ý kiến cho các hoạt động quốc tế.

Ấn Độ từ lâu cũng đã có chính sách hướng Đông, nhằm tập trung phát triển quan hệ với một số các quốc gia ở khu vực Châu Á - Thái bình Dương trong đó có Việt Nam. Nhật Bản từ năm 1993, đã đề ra chính sách Châu Á - Thái bình Dương trong thời đại mới, với rất nhiều chính sách đặt khu vực này làm trọng tâm. Chiến lược ngoại giao xoay trục hướng Đông đã định hình xu hướng thiết lập quan hệ đối tác với quốc gia thành viên, thể hiện tiềm năng và tầm quan trọng của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Có thể nói rằng, việc nâng tầm mối quan hệ đối tác toàn diện

với Việt Nam lên thành ĐTCL sẽ mở rộng tầm ảnh hưởng của Hàn Quốc đối với Việt Nam nói riêng, với các đối tác của Việt Nam nói chung. Trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Hàn Quốc luôn là một trong những quốc gia được Mỹ, Nga, Nhật Bản chú trọng và phát triển quan hệ đối tác. Cụ thể, Mỹ tăng cường quan hệ liên minh truyền thống với Nhật Bản, Hàn Quốc, là yếu tố quan trọng cho chiến lược an ninh và các mục tiêu chiến lược toàn cầu của Mỹ ở khu vực này. Đối với Nga, chủ trương mở cửa miền Viễn Đông của nước này, với mục đích thu hút đầu tư nước ngoài, áp dụng nhiều chính sách ưu đãi, thành lập các khu vực kinh tế tự do ở các miền ven biển Viễn Đông với nhiều nước, trong đó quan trọng là Nhật Bản, Hàn Quốc. Về phía Nhật Bản, quan hệ hữu nghị, hợp tác với Hàn Quốc được tăng cường, ngoài ra còn phối hợp với Mỹ và Hàn Quốc giải quyết cuộc khủng hoảng hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên. Từ đó, việc thiết lập quan hệ ĐTCL với Hàn Quốc sẽ là cầu nối giúp Việt Nam có thể phát triển quan hệ đối tác với Hàn Quốc nói riêng và các nước lớn như Mỹ, Nga, Trung Quốc nói chung. Nhờ là quốc gia trong khu vực, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ĐTCL toàn diện với Nga (2001), Trung Quốc (2008) và đối tác toàn diện với Mỹ (2013) nhằm đem lại lợi ích từ các chính sách riêng trong các quan hệ hợp tác.

Các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đều theo đuổi mục tiêu ổn định, hòa bình và phát triển. Dân số trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương chiếm khoảng 1/2 dân số thế giới. Đây là khu vực có trữ lượng dầu mỏ, khí đốt rất lớn và liên tục đạt tốc độ tăng trưởng cao trong hơn 3 thập niên vừa qua. Cụ thể, các quốc gia như Nhật Bản, Trung Quốc có vai trò quan trọng về cả quan hệ thương mại, cũng như thu hút đầu tư. Vào năm 2010, khu vực này chiếm hơn 44% tổng kim ngạch thương mại toàn cầu và các quốc gia đều có tình hình an ninh, chính trị tương đối ổn định [91]. Các quốc gia trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đều theo đuổi chính sách đẩy mạnh hợp tác, trao đổi thương mại để phát triển kinh tế và nâng cao ổn định về mặt an ninh - chính trị, giúp các nước có thể có những quy tắc xử sự chung, hạn chế những tranh chấp không đáng có. Đây là khu vực có đầy đủ những tiềm năng và điều kiện về kinh tế, chính trị để phát triển trở thành một trung tâm kinh tế mới

của thế giới. Việt Nam và Hàn Quốc nằm trong khu vực này và cũng đi theo xu thế chung là tăng cường hợp tác, thúc đẩy quan hệ song phương, đa phương phục vụ cho phát triển kinh tế.

Về hợp tác an ninh - chính trị, quan hệ giữa các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương về an ninh khu vực đã được hình thành một cách ổn định, đạt được sự nhất trí cao giữa các nước thành viên. Cụ thể, qua sự điều chỉnh chính sách của các nước theo hướng “mở cửa”, tăng cường đối thoại, hợp tác đã góp phần rất lớn để định hình sự ổn định khu vực này. Bên cạnh đó, sự tồn tại đan xen của các thể chế an ninh đa phương, các liên minh song phương là đặc thù trong cấu trúc an ninh khu vực. Vào năm 2008, khi Việt Nam và Hàn Quốc chưa thiết lập quan hệ ĐTCL, các thể chế an ninh đa phương ở Châu Á - Thái Bình Dương được chia làm hai loại. Một là các thể chế do ASEAN giữ vai trò điều phối như ASEAN với Trung Quốc (ASEAN+1); ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc (ASEAN+3); Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF). Loại thứ hai là các thể chế đa phương khác như Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC); Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), Tổ chức hợp tác Thượng Hải (SCO)... Mặc dù vậy, sức mạnh tổng thể của cấu trúc an ninh khu vực chưa phát huy được hết tiềm năng do sự chông chéo, tính ràng buộc thấp.

Để cải thiện môi trường an ninh trong khu vực thêm minh bạch, tăng hiệu quả hoạt động, các nhà lãnh đạo các quốc gia trong khu vực đã có sự thay đổi lớn trong tư duy an ninh, trong đó có an ninh toàn diện và an ninh hợp tác. Việc hình thành các cơ chế an ninh đã giúp đảm bảo tính ổn định tương đối cho khu vực kể từ khi thành lập. Tuy nhiên, các nguy cơ an ninh khu vực vẫn tồn tại với nhiều đặc điểm khác nhau và những mặt hạn chế nhất định. Có thể thấy rằng, dù những chính sách an ninh - chính trị của riêng khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đối với các quốc gia trong khu vực là khá rõ ràng nhưng lại chưa đem lại hiệu quả cụ thể và vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế như thời gian để đạt được sự đồng thuận vẫn còn bị kéo dài, vẫn khó có thể có được một sự công bằng tương đối giữa một nước lớn và một nước nhỏ cụ thể như Việt Nam. Cũng chính vì vậy, điều này sẽ là lý do để các nước trong khu vực thúc

đẩy thiết lập quan hệ đối tác giữa hai nước. Việc hình thành các quan hệ đối tác giữa hai nước độc lập với các nước trong khu vực, dựa trên những quy định chung của các chính sách đặc biệt với các nước trong khu vực, các bên sẽ có thể đạt được sự thống nhất cao hơn về quyền lợi của mình, mà không cần chờ tới những thống nhất về quy định đối xử chung của các thành viên còn lại trong khu vực. Chính phủ Hàn Quốc và Việt Nam đều nhận thức được những lợi ích của việc thiết lập một mối quan hệ chính trị song phương chặt chẽ bên cạnh việc duy trì mối quan tâm với những tổ chức và diễn đàn đa phương trong khu vực. Quan hệ ĐTCL không dẫn đến xung đột lợi ích, mà ngược lại sẽ thúc đẩy và phát huy những thế mạnh vốn có của cả hai quốc gia, trong bối cảnh tận dụng những ưu thế sẵn có của những hiệp định đa phương.

Về kinh tế, sau khi các quốc gia trên thế giới chuyển hướng từ đối đầu sang đối thoại, hợp tác vì hòa bình, bắt đầu từ thập niên 80, Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực có kinh tế phát triển năng động nhất thế giới [91]. Đặc biệt, các nước vừa và nhỏ trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương có mức độ phát triển khá tương đồng, tích cực tham gia vào các vấn đề hợp tác trên thế giới, góp phần gia tăng sức ảnh hưởng của khu vực và việc bảo vệ duy trì hòa bình trên thế giới. Trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, tính tới thời điểm Việt Nam - Hàn Quốc nâng tầm mối quan hệ ĐTCL từ năm 1989 tới 2010, mức thuế trung bình đã giảm từ 16,9% xuống còn 5,8%. Kết quả đó nâng tổng giá trị thương mại (hàng hóa và dịch vụ) tăng từ 3,1 nghìn tỷ USD năm 1989 lên đến 16,8 nghìn tỷ USD năm 2010 (tăng 540%). Quan hệ hợp tác giữa các nước trong khu vực cũng thúc đẩy việc hình thành khu vực thương mại tự do Châu Á - Thái Bình Dương (FTAAP) để đẩy mạnh hệ thống thương mại đa phương. Hơn nữa, các nước thành viên trong khu vực cũng được hưởng sự cắt giảm trong chi phí giao dịch thương mại là 5% sau hai đợt cắt giảm ở năm 2006 và 2010 [144].

Với cương vị là thành viên trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, việc Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập mối quan hệ ĐTCL không chỉ đẩy mạnh mức độ tận dụng các chính sách, quy tắc đối xử đặc biệt với các nước trong khu vực. Quan hệ ĐTCL này còn giúp gia tăng giá trị kim ngạch thương mại chung của toàn khu vực,

thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở riêng từng nước và khả năng tận dụng tối đa được lợi thế của mỗi quốc gia.

2.2.2. Nhu cầu thiết lập quan hệ đối tác chiến lược của hai nước

Vào thời điểm trước khi ký kết quan hệ ĐTCL với Hàn Quốc, Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu kéo dài. Mặc dù hệ thống tài chính Việt Nam chưa bị ảnh hưởng nhiều, do mức độ tham gia vào nền kinh tế thế giới chưa sâu, nhưng sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, thu hút vốn đầu tư, kiều hối... đã bị tác động trực tiếp [55]. Các công ty FDI từ các nước đang phát triển hoặc thu hẹp đầu tư, hoặc bị phá sản khiến lĩnh vực sản xuất trong nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Bên cạnh đó, các sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam giảm cả về lượng lẫn về giá do kinh tế thế giới suy thoái, nhu cầu của người dân giảm do thu nhập không còn hoặc bị thu hẹp. Nhận biết rõ được lợi thế tiềm năng trong nước, Việt Nam đã đẩy mạnh quan hệ ngoại giao chính trị với các nước, đặc biệt là các nước láng giềng, các nước trong khu vực, các nước lớn trên thế giới và các đối tác quan trọng của Việt Nam, trong đó có Hàn Quốc. Ngoài ra, để củng cố và thúc đẩy phát triển kinh tế, nhiều chính sách ưu đãi đã được đưa ra để thu hút đầu tư trong nước, tiếp tục vận động nguồn Hỗ trợ phát triển chính thức, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thúc đẩy đàm phán, ký kết các hiệp định về thiết lập khu vực mậu dịch tự do, hỗ trợ tích cực doanh nghiệp mở rộng thị trường. Chính phủ luôn ý thức được rằng, hội nhập đang là xu thế tất yếu của thế giới và khu vực, việc mở rộng quan hệ và đa phương hóa, đa dạng hóa các đối tác sẽ đóng vai trò chính giúp thúc đẩy sự phát triển của kinh tế, nhất là trong giai đoạn này. Việt Nam đang cần thu hút nhiều nguồn lực để phát triển, trong đó có vốn và công nghệ, hai yếu tố bắt buộc phải huy động từ bên ngoài, vì các doanh nghiệp trong nước và chính phủ chưa có đủ tiềm lực.

Trong giai đoạn này, tình hình an ninh, chính trị của Việt Nam tương đối ổn định, rất thuận tiện để tập trung phát triển kinh tế. Chính phủ luôn bảo đảm chủ quyền quốc gia và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Việc phân giới cắm mốc biên giới trên bộ với Trung Quốc, tạo điều kiện rất quan trọng để xây dựng biên giới Việt - Trung hoà bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển bền vững, lâu dài. Một số

thành tựu trong quan hệ quốc tế như ký kết và đưa vào thực thi Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện với Nhật Bản; mở rộng quan hệ với các nước Châu Phi, Mỹ La tinh, đảm nhiệm tốt vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc...đều góp phần nâng cao vai trò và vị thế của Việt Nam cũng trên trường quốc tế. Đây là những tiền đề thuận lợi, giúp Việt Nam mở rộng hơn nữa quan hệ với các nước trong và ngoài khu vực. Tâm lý người dân đã làm quen và ủng hộ việc mở cửa, hội nhập và tiếp thu những yếu tố mới mẻ từ bên ngoài, sau một khoảng thời gian dài đã dần thích nghi với hệ thống pháp luật mới có tính quốc tế cao hơn. Thế hệ sinh sau chiến tranh, được tiếp xúc với nền giáo dục mới và hiện đại đã dần trưởng thành mang theo tư duy cởi mở, hiện đại hơn và sẵn sàng tận dụng những cơ hội mới để thay đổi đất nước. Việt Nam đang có lợi thế về nguồn nhân lực và những yếu tố khác vô cùng thuận lợi cho việc phát triển các quan hệ mới, mang lại hiệu quả kinh tế cho quốc gia.

Sau gần 3 năm gia nhập WTO, Việt Nam đã dần thích nghi với môi trường cạnh tranh, bước đầu tham gia vào chuỗi sản xuất thế giới. Hội nhập càng sâu rộng mang lại nhiều lợi ích, vừa mở rộng thị trường ngoài nước, vừa thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước, góp phần tăng cường tiềm lực kinh tế, nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Mặt khác, hội nhập cũng làm bộc lộ rõ hơn những bất cập, yếu kém và tính dễ tổn thương của nền kinh tế để tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững. Việt Nam đã nhận thức rõ hơn phải xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ ngày càng cao, trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Nền kinh tế đang phát triển luôn đối mặt với tình trạng thiếu vốn, công nghệ và các yếu tố sản xuất. Việc thiết lập thêm những mối quan hệ mới thúc đẩy phát triển kinh tế là vô cùng cần thiết và cấp bách. Chính vì vậy, quan hệ ĐTCL với Hàn Quốc sẽ là điều tất yếu và tiền đề để cho Việt Nam và Hàn Quốc tăng cường hợp tác trên tất cả các lĩnh vực. Từ đó, hai nước đi đến ký kết những hiệp định kinh tế, thương mại song phương, như hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc. Đây là cơ hội cho việc phát triển các quan hệ sâu rộng hơn về thương mại, đầu tư. Việc thiết lập quan hệ ĐTCL với Hàn Quốc giúp Việt Nam tận dụng được lợi thế cạnh tranh của mình so với các

nước trong khu vực, như nguồn lao động dồi dào, khả năng tài nguyên thiên nhiên khai thác lớn để phát triển ngành công nghiệp, dịch vụ, tiềm năng phát triển khối ngành khoa học, công nghệ. Hơn nữa, cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ của Việt Nam đang ngày càng được cải thiện, nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của nền kinh tế. Do đó, việc tận dụng những lợi thế đem lại từ phương diện khoa học, công nghệ của các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, đặc biệt là từ Hàn Quốc, sẽ giúp cho Việt Nam đẩy nhanh hơn việc cải thiện môi trường phát triển kinh tế. Tính tới thời điểm chưa thiết lập quan hệ ĐTCL với Hàn Quốc là năm 2009, Việt Nam có khoảng 49,2 triệu người trong lực lượng lao động, trong đó lực lượng lao động thành thị chỉ chiếm 13,2 triệu người, còn lại là lực lượng lao động nông thôn [55]. Đây là lợi thế về mặt lao động giá rẻ, giúp phát triển nền kinh tế trong nước và thu hút đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam .

Việt Nam có thể học hỏi văn hóa kinh doanh của các doanh nghiệp Hàn Quốc vì họ rất thành công trong việc xây dựng thương hiệu và chiếm lĩnh thị trường. Văn hóa kinh doanh là yếu tố được hình thành, đúc kết theo dòng chảy văn hóa của quốc gia trong một khoảng thời gian dài. Hệ thống “chaebol” – “tập đoàn gia đình nhiều thế hệ” đã tồn tại trong nền kinh tế Hàn Quốc từ những năm đầu tiên của cải cách kinh tế Hàn Quốc nên hệ thống này đã trở thành một nét văn hóa kinh doanh của Hàn Quốc. Trong hệ thống này, các thành viên trong gia đình của người đứng đầu doanh nghiệp thường được thừa kế vị trí do bề trên trong gia đình để lại và các vị trí được truyền lại qua nhiều thế hệ. Điều này tuy tạo ra sự ổn định và nhất quán trong hoạt động kinh doanh của gia đình, nhưng đồng thời, hạn chế sự tham gia và đóng góp của các thành phần khác trong nền kinh tế, tạo nên sự phụ thuộc vào quyền lực vô hình của nền kinh tế nói chung và các thành phần khác trong nền kinh tế nói riêng vào hoạt động kinh doanh của các “chaebol” này. Người Hàn Quốc là sự tôn trọng những quy định của pháp luật, thực hiện nghiêm túc việc đăng ký thương hiệu, các quyền về tài sản trí tuệ. Các doanh nghiệp Hàn Quốc cũng xem trọng việc thực hiện kinh doanh đúng quy trình, có trách nhiệm với sản phẩm trong chất lượng sản phẩm và giá trị bảo hộ cho sản phẩm. Tại nhiều thị trường quốc tế, các sản phẩm, hàng hóa của Hàn Quốc

được người tiêu dùng quốc tế tin tưởng và sử dụng cũng một phần là nhờ nét văn hóa này. Tinh thần, ý thức và kỷ luật trong lao động cao cũng là một đặc trưng trong VHKT Hàn Quốc. Sự nghiêm túc, năng lực làm việc, cống hiến của người lao động trong hoạt động sản xuất, kinh doanh là một yếu tố được đề cao trong cách làm việc của các doanh nghiệp Hàn Quốc. Đó cũng là lý do môi trường làm việc trong các doanh nghiệp Hàn Quốc thường rất khắc nghiệt. Tính cộng đồng hay cụ thể hơn là trách nhiệm đối với quốc gia, xã hội cũng là một trong những yếu tố được các doanh nghiệp Hàn Quốc ưu tiên thực hiện. Tại Hàn Quốc, các vấn đề liên quan tới môi trường thường được chú trọng. Các doanh nghiệp hoạt động tại quốc gia này thường đặt yếu tố môi trường lên hàng đầu trong hoạt động kinh doanh của mình. Thực hiện sản xuất, kinh doanh nhưng không gây hại tới môi trường của cộng đồng, của quốc gia. Những yếu tố trên trong văn hóa kinh doanh sẽ là tiền đề giúp thúc đẩy sự hợp tác, trao đổi về thương mại và đầu tư giữa các doanh nghiệp Việt Nam và Hàn Quốc do hai bên có thể học hỏi và các doanh nghiệp Việt Nam có thể nâng cao trình độ thông qua quá trình hợp tác kinh doanh.

Về nhu cầu của Hàn Quốc đối với Việt Nam, kể từ năm 2006, Hàn Quốc trở thành quốc gia công nghiệp phát triển và là nền kinh tế lớn thứ 4 trong khu vực Châu Á, thứ 11 trên thế giới [186]. Ngoài mong muốn phát triển và giữ vững nền kinh tế trong nước, Hàn Quốc đã bắt đầu tập trung phát triển các mối quan hệ với các quốc gia trong khu vực để nâng cao lợi ích kinh tế, cũng như nâng tầm ảnh hưởng chính trị của Hàn Quốc trong khu vực Đông Á nói riêng và trên phạm vi thế giới nói chung. Đối với Hàn Quốc, việc nâng tầm quan hệ hợp tác chiến lược với Việt Nam sẽ không chỉ phát triển mối quan hệ hợp tác giữa hai nước, thúc đẩy phát triển kim ngạch thương mại song phương giữa hai nước, đẩy mạnh đầu tư từ phía Hàn Quốc vào Việt Nam mà còn giúp Hàn Quốc đẩy mạnh lợi thế cạnh tranh của mình. Qua đó, Hàn Quốc ngày càng có thêm những khoản đầu tư dài hạn vào nền kinh tế, vừa có thể khẳng định vị thế của mình trong khu vực cũng như trên thế giới. Hai nước thiết lập quan hệ ĐTCL không chỉ tăng cường hợp tác về an ninh chính trị, mà còn tạo điều kiện cho hợp tác về thương mại, đầu tư giữa các doanh nghiệp. Thị trường Hàn Quốc

sau khi phát triển đã bắt đầu trở nên dần bão hòa, các công ty lớn cần tìm kiếm những thị trường mới để phát triển sản xuất kinh doanh. Việt Nam với dân số đông và trẻ là một trong những điểm đến vô cùng hấp dẫn. Các doanh nghiệp Hàn Quốc không chỉ tận dụng được những ưu đãi về thuế, cơ sở hạ tầng mà còn trực tiếp kinh doanh tại thị trường Việt Nam. Khoảng hơn 73% doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư tại Việt Nam là để phục vụ thị trường Việt Nam [174]. Việt Nam đang trở thành một trung tâm thương mại với lợi thế về địa lý, giúp các doanh nghiệp Hàn Quốc tiếp cận các thị trường xung quanh dễ dàng hơn bất kỳ nước nào khác trong khu vực Đông Nam Á. Sự tương đồng về văn hóa giữa hai nước, giúp các nhà đầu tư Hàn Quốc dễ thích nghi với môi trường sống và làm việc ở Việt Nam hơn.

Trước những ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính trên thế giới từ cuối năm 2008, để vực dậy nền kinh tế, đẩy mạnh phát triển nền kinh tế và khuyến khích người lao động làm việc, chính phủ Hàn Quốc đã có những chính sách giảm thuế, nới lỏng quy chế, phát triển dịch vụ và thu hút đầu tư, giảm lãi suất áp dụng cho người dân, cũng như các công ty vừa và nhỏ. Trong đó, chính phủ Hàn Quốc đã chọn 17 ngành công nghiệp làm động lực tăng trưởng kinh tế trong tương lai, thuộc ba lĩnh vực chính: công nghệ xanh, công nghiệp công nghệ cao và dịch vụ có giá trị gia tăng cao [154]. Công nghệ xanh bao gồm các nguồn năng lượng mới và tái sinh, năng lượng có hàm lượng các-bon thấp, quản lý nước công nghệ cao, ứng dụng công nghệ LED, hệ thống giao thông tiết kiệm năng lượng và thành phố xanh công nghệ cao. Công nghiệp công nghệ cao sẽ tập trung vào các lĩnh vực như kết hợp viễn thông và phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin, ứng dụng robot, vật liệu mới và công nghệ nano, dược phẩm sinh học, y học công nghệ cao và công nghiệp thực phẩm có giá trị gia tăng cao. Các công ty hoạt động trong các lĩnh vực này không chỉ kinh doanh tại thị trường trong nước, mà còn có mục tiêu phát triển và khai thác các thị trường nước ngoài. Vì vậy, việc Hàn Quốc thúc đẩy mở rộng thị trường, tìm kiếm nhiều hơn các đối tác để đẩy mạnh xuất khẩu các nhóm mặt hàng đang được chính phủ tạo điều kiện để tăng trưởng kinh tế là điều kiện quan trọng, để tối ưu được hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, đem lại lợi nhuận cho nhà nước, chính phủ.

Khu vực Đông Nam Á, Châu Á trong đó có Việt Nam sẽ là khu vực vô cùng tiềm năng để các công ty này phát triển hoạt động sản xuất và kinh doanh, do có dân số đông, các công ty hoạt động trong các lĩnh vực này chưa nhiều nên mức độ cạnh tranh vừa phải không quá khốc liệt. Bên cạnh đó là những chính sách ưu đãi của chính phủ các nước dành cho các doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh trong các lĩnh vực ưu tiên. Đây chính là thời điểm vô cùng thuận lợi cho các doanh nghiệp Hàn Quốc mở rộng đầu tư, chiếm lĩnh thị trường nước ngoài.

Trong lĩnh vực ứng dụng khoa học và công nghệ, Hàn Quốc luôn được coi là một trong những nước đi đầu với các sản phẩm công nghệ cao, với sản lượng xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao trên thế giới. Cụ thể, đặc biệt với các nhóm hàng xuất khẩu từ Hàn Quốc như phụ tùng ô tô, linh kiện bán dẫn đã tăng lần lượt 158% và 121,6% vào năm 2009 [55]. Đứng trước đà tăng trưởng vượt bậc của những nhóm ngành chủ đạo và sự vượt trội trong lĩnh vực công nghệ, việc Hàn Quốc mở rộng đầu tư sang các nước khác để tối ưu hóa lợi thế cạnh tranh của mình là cần thiết. Với lợi thế của một nước công nghiệp phát triển, Hàn Quốc sẽ dễ dàng mở rộng thị trường và tăng đầu tư tại thị trường các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Bên cạnh việc thúc đẩy xuất khẩu và tăng cường đầu tư, các doanh nghiệp Hàn Quốc còn có thể tận dụng nguồn nhân lực giá rẻ, cũng như đào tạo lực lượng nhân công theo hướng phát triển của doanh nghiệp mình một cách hiệu quả nhất. Hơn nữa, với sự phát triển về khoa học và kỹ thuật, việc khai thác cũng như chế tạo các mặt hàng nguyên nhiên liệu đầu vào cho các ngành sản xuất công nghiệp và sản xuất hàng xuất khẩu của Hàn Quốc được Việt Nam đánh giá rất cao. Chính phủ có rất nhiều cam kết và các biện pháp thúc đẩy lĩnh vực này, với mong muốn thúc đẩy ngành công nghiệp và sản xuất trong nước. Những ưu đãi dành cho các doanh nghiệp không chỉ đến từ thuế, phí mà còn từ góc độ thủ tục hành chính và sự ủng hộ của người dân. Chính vì vậy, trong kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - Hàn Quốc, Việt Nam luôn là nước nhập siêu từ Hàn Quốc. Với chiến lược đầu tư hợp lý, những lợi nhuận đã được thống kê qua từng năm và nguồn vốn đầu tư dồi dào từ cương vị của một đất nước phát triển hơn so với

Việt Nam, Hàn Quốc luôn là một trong những quốc gia hàng đầu đầu tư vào Việt Nam.

2.2.3. Quá trình thiết lập quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Hàn Quốc

2.2.3.1. Khái quát về quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc trước năm 1992

Trước khi thiết lập ngoại giao vào năm 1992, quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc không có nhiều thành tựu trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Đặc biệt là trong giai đoạn chiến tranh Việt Nam, Hàn Quốc với vai trò là đồng minh của Mỹ đã đưa 30 vạn quân sang Việt Nam tham gia cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, gây ra rất nhiều tổn thất cho người dân và đất nước Việt Nam. Đây là giai đoạn Việt Nam chịu chia cắt hai miền, chiến tranh liên tục và không có điều kiện phát triển kinh tế. Trong một đất nước Việt Nam có hai thể chế chính trị, điều kiện sống và phát triển kinh tế cũng có sự chênh lệch đáng kể giữa hai miền Nam-Bắc. Nền kinh tế Hàn Quốc trước năm 1960 cũng gặp rất nhiều khó khăn do hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh Triều Tiên, lạm phát tăng cao. Hàn Quốc là một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới với thu nhập bình quân đầu người chỉ có 79 đô la [188].

Sau khi Việt Nam thống nhất hai miền vào năm 1975 thì Việt Nam lại chịu sự cấm vận của Mỹ nên quan hệ giữa Việt Nam và tất cả các quốc gia khác trong đó có Hàn Quốc bị hạn chế rất nhiều. Việt Nam trong giai đoạn này hầu như chỉ duy trì quan hệ với các quốc gia phe xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế Hàn Quốc sau những năm 1960 bắt đầu khởi sắc hơn do nhận được viện trợ của Mỹ và chính phủ Hàn Quốc áp dụng những chính sách phát triển mới giúp nền kinh tế đạt được nhiều thành tựu kinh tế đáng kể, trở thành nước có thu nhập trung bình vào năm 1980. Như vậy có thể thấy trước năm 1990, Việt Nam và Hàn Quốc không có quan hệ mật thiết, thậm chí có những giai đoạn còn là kẻ thù của nhau.

2.2.3.2. Quan hệ song phương 1992-2009

Chính phủ Việt Nam luôn ý thức được tầm quan trọng của việc thiết lập mối quan hệ với các nước để tạo điều kiện cho phát triển kinh tế. Mặc dù đến năm 2009 Việt Nam và Hàn Quốc mới thiết lập quan hệ DTCL, nhưng trước đó, hai nước vẫn luôn duy trì hợp tác trong nhiều lĩnh vực như chính trị - an ninh, kinh tế, phát triển và

khoa học kỹ thuật, tư pháp - lãnh sự, văn hoá - xã hội và khu vực và trên các diễn đàn quốc tế.

Hợp tác an ninh chính trị là một trong những lĩnh vực quan trọng của quan hệ hợp tác song phương, vì chỉ khi Việt Nam, Hàn Quốc duy trì được tình hình chính trị ổn định, thì chính phủ mới tạo ra được một môi trường tốt nhất để phát triển kinh tế. Kể từ năm 1992, Việt Nam và Hàn Quốc vẫn luôn duy trì mối quan hệ tốt đẹp, ủng hộ lẫn nhau đối với các vấn đề trong khu vực và quốc tế. Chỉ sau chưa đầy 10 năm chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1992, đến năm 2001, Việt Nam và Hàn Quốc đã trở thành đối tác toàn diện trong thế kỷ XXI. Đây là một bước tiến quan trọng, cho thấy vai trò và tầm ảnh hưởng lẫn nhau giữa hai quốc gia. Việt Nam và Hàn Quốc luôn duy trì mối quan hệ tôn trọng độc lập chủ quyền, không tham dự vào công việc nội bộ của nhau, đặc biệt là trong các vấn đề liên quan đến những tranh chấp. Nhằm nâng cao quan hệ hợp tác và đối thoại trong các lĩnh vực ngoại giao - an ninh - quốc phòng, hai bên thỏa thuận thiết lập cơ chế đối thoại chiến lược thường niên cấp Thứ trưởng Ngoại giao, với sự tham gia của các Bộ, ngành liên quan với nhiều chuyến thăm và gặp gỡ song phương của lãnh đạo cấp cao. Đây là những hoạt động vô cùng thiết thực cho thấy thiện chí của lãnh đạo hai nước nhằm duy trì quan hệ hợp tác. Chính phủ hai nước luôn đưa ra nhiều biện pháp và cơ chế để đảm bảo môi trường hòa bình, ổn định, an ninh và hợp tác giữa hai nước, dựa trên các chuẩn mực ứng xử chung của khu vực như tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia, giải quyết các tranh chấp nếu có bằng biện pháp hòa bình, tôn trọng luật pháp quốc tế. Quan hệ hợp tác về mặt quân sự, kể cả giao lưu công nghiệp quốc phòng giữa hai nước thời gian qua đã phát triển tích cực, sẽ tiếp tục được tăng cường hơn sau khi nâng tầm quan hệ thành ĐTCL.

Kinh tế luôn đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của mỗi một quốc gia vì nó giúp khẳng định vai trò, vị thế của các nước trên bản đồ thế giới. Chỉ có phát triển kinh tế mới giúp cho các nền kinh tế vững mạnh, tự chủ và có khả năng nâng cao tầm ảnh hưởng của mình trong khu vực và trên thế giới. Kinh tế cũng có quan hệ mật thiết với an ninh, chính trị và duy trì hòa bình vì để ổn định kinh tế, các nước sẽ

có xu hướng hợp tác với nhau cùng phát triển hơn là tạo ra những tranh chấp, xung đột không đáng có. Chính vì vậy, khi thiết lập quan hệ ĐTCL, đây là một trong những lĩnh vực quan trọng nhất cả Việt Nam và Hàn Quốc đều quan tâm. Chính phủ hai nước đều mong muốn tạo cơ sở để có thể tăng cường hợp tác phát triển kinh tế, giúp cả hai bên cùng có lợi. Mặc dù quan hệ đối tác hợp tác chiến lược chưa đề cập đến những điều mục cụ thể, liên quan đến từng lĩnh vực riêng lẻ, nhưng sự cam kết và nhất trí giữa hai chính phủ sẽ là cơ sở hình thành những thỏa thuận hợp tác trong tương lai. Dựa trên định hướng này, doanh nghiệp sẽ có những cân nhắc hợp lý hơn để đưa ra chiến lược đầu tư phù hợp nhất, nhằm tận dụng được lợi thế từ các ưu đãi của chính phủ. Lãnh đạo cả hai nước đều rất đề cao quan hệ hợp tác trong lĩnh vực kinh tế, luôn coi đây là ưu tiên hàng đầu của hai quốc gia trong giai đoạn phát triển này. Trong đầu tư, các doanh nghiệp Hàn Quốc cũng rất chủ động, tích cực khai thác thị trường Việt Nam, tăng cường hoạt động sản xuất, cũng như đa dạng hóa các lĩnh vực đầu tư. Rất nhiều tập đoàn lớn của Hàn Quốc đều cam kết đầu tư lâu dài, mở rộng sản xuất tại Việt Nam để xuất khẩu hàng hóa đi các quốc gia khác.

Trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, Việt Nam và Hàn Quốc đã có mối quan hệ lâu đời và có sự giao lưu, học hỏi lẫn nhau. Hàn Quốc có kinh nghiệm trong việc phát triển văn hóa phục vụ kinh tế, đã rất thành công trong quá trình lan tỏa văn hóa Hàn sang các nền kinh tế khác trong khu vực. Văn hóa Hàn Quốc cũng được người dân Việt Nam, đặc biệt là giới trẻ rất ưa chuộng và đón nhận. Các nhóm nhạc Hàn Quốc có trang hâm mộ riêng bằng tiếng Việt do người Việt quản lý. Phim của Hàn Quốc được chiếu trên hầu hết các kênh của Việt Nam. Tour du lịch Hàn Quốc được các đại lý bán vé máy bay thường xuyên quảng cáo và cập nhật thông tin cho thấy nhu cầu đối với dịch vụ này là rất lớn. Trong quan hệ ĐTCL Việt Nam - Hàn Quốc, cả hai quốc gia cùng thống nhất về việc nâng cao chất lượng cuộc sống trong nước và người dân thông qua các chương trình hợp tác hướng tới con người, giúp đem lại tình đoàn kết lâu bền giữa các quốc gia. Các vấn đề văn hóa, xã hội, du lịch, môi trường và quyền bình đẳng cũng được phổ biến thông qua các hoạt động giao lưu văn hóa nhằm nâng cao sự hiểu biết giữa nhân dân hai nước. Việt Nam và Hàn Quốc đã ký Hiệp

định văn hoá vào năm 1994 để thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa hai quốc gia, tức là chỉ hai năm sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao và một năm sau khi thành lập Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam. Năm 2006, Hàn Quốc đã thành lập Trung tâm văn hóa Hàn Quốc tại Hà Nội. Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã chọn Hàn Quốc làm ĐTCL thông tin giáo dục - đào tạo. Thêm vào đó, bản ghi nhớ về hợp tác văn hóa nghệ thuật, thể thao và du lịch cũng được ký kết vào năm 2008, cùng nhiều thoả thuận hợp tác giao lưu thanh niên và giáo dục khác, nhằm tăng cường hơn nữa mối quan hệ song phương. Hai nước cũng thống nhất về tạo cơ hội việc làm cho người dân, di chuyển lao động có kỹ năng, thúc đẩy và bảo vệ quyền của người dân của mỗi quốc gia, từ đó ngày càng phát triển quan hệ giữa hai nước, hướng tới mục tiêu thiết lập quan hệ ĐTCL toàn diện. Hàn Quốc là một trong những thị trường xuất khẩu lao động hàng đầu của Việt Nam, bên cạnh Nhật và Đài Loan, mang lại nguồn thu nhập cho rất nhiều người lao động.

Đối với một quốc gia đang phát triển, ODA đóng vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế. ODA không chỉ mang lại nguồn vốn ngoại tệ, mà còn hỗ trợ các nước tiếp nhận công nghệ, đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giúp đảm bảo phát triển bền vững. Nguồn vốn ODA của Hàn Quốc trị giá 1,255 tỷ USD giai đoạn 1995-2010 đã đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế xã hội Việt Nam [183]. Bên cạnh việc thúc đẩy chia sẻ kinh nghiệm phát triển về chiến lược kinh doanh và đào tạo nhân lực trong ngành công nghiệp dệt may, da giày, hai quốc gia thống nhất phát triển hợp tác trong các lĩnh vực công nghệ thông tin và tin học hoá, viễn thông, phát thanh truyền hình và phát triển nhân lực. Trong bối cảnh thị trường năng lượng biến động liên tục và nhu cầu về năng lượng của các quốc gia ngày càng gia tăng, Hàn Quốc áp dụng chính sách “tăng trưởng xanh, ít khí thải” nhằm tạo động lực tăng trưởng mới, đi kèm với vấn đề bảo vệ môi trường, giải quyết vấn đề nóng lên của trái đất. Song song với đó, Việt Nam cũng có những chính sách phù hợp vừa đáp ứng được phát triển kinh tế nhanh, tận dụng được những lợi thế đang có của mình vừa có thể bảo đảm được vấn đề bảo vệ môi trường, hướng tới sự phát triển bền vững. Với những tiền đề sẵn có, việc nâng cấp quan hệ

Việt Nam và Hàn Quốc trở thành đối tác hợp tác chiến lược là cần thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển lợi ích của cả hai nước.

2.2.3.3. Định hướng hợp tác sau khi thiết lập quan hệ đối tác chiến lược

Năm 2009, Việt Nam và Hàn Quốc nâng cấp quan hệ lên thành ĐTCL với trọng tâm chính tập trung vào kinh tế. Lãnh đạo hai nước đặt mục tiêu đưa kim ngạch thương mại song phương lên 20 tỷ USD vào năm 2015, đồng thời cùng nỗ lực hợp tác vì sự cân bằng cán cân thương mại. Hai bên nhất trí trong năm 2009 sẽ bắt đầu trao đổi ý kiến về việc thành lập Tổ công tác chung để nghiên cứu khả năng thúc đẩy và tính khả thi của "Hiệp định thương mại tự do Hàn Quốc - Việt Nam" nhằm mở rộng hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư. Việt Nam khẳng định sẽ nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư kinh doanh lâu dài tại Việt Nam. Hàn Quốc cam kết tiếp tục khuyến khích các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam và đề nghị để các doanh nghiệp Hàn Quốc tham gia các lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản, ngân hàng và xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là dự án xây dựng đường sắt đoạn thành phố Hồ Chí Minh - Nha Trang, đường sắt cao tốc thành phố Hồ Chí Minh-Cần Thơ và đường sắt đô thị Hà Nội "Nam Hồ Tây - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc" (tuyến số 5), v.v. và nhận được sự đồng tình từ phía Việt Nam. Hai bên coi Dự án lập quy hoạch cơ bản phát triển khu vực sông Hồng đoạn qua Hà Nội là Dự án hợp tác tiêu biểu giữa hai Thủ đô Hà Nội và Xơ-un. Phía Việt Nam sẽ nhanh chóng xem xét và phê duyệt Dự án trên để hai bên tiếp tục hợp tác trong quá trình lập và triển khai các quy hoạch chi tiết, bảo đảm sự tham gia của các doanh nghiệp Hàn Quốc trong dự án này và đưa Dự án này thành Dự án mang tầm quốc gia [14].

Ngoài lĩnh vực kinh tế, hai bên cũng cam kết hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác. Về hợp tác chính trị-an ninh, hai bên nhất trí tăng cường hơn nữa trao đổi đoàn lãnh đạo cấp cao chính thức, đồng thời nỗ lực thu xếp tiếp xúc song phương bên lề các hội nghị đa phương; tăng cường giao lưu giữa các Bộ, ngành thuộc Chính phủ, các địa phương và Quốc hội hai nước; thiết lập cơ chế đối thoại chiến lược thường niên cấp Thứ trưởng Ngoại giao với sự tham gia của các Bộ, ngành liên quan. Về hợp tác phát

triển và khoa học - kỹ thuật, Hàn Quốc sẽ tiếp tục hợp tác với phía Việt Nam như là một đối tác hợp tác trọng điểm trong thời gian tới trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học - kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực, việc làm, chính sách môi trường, phát triển nông thôn, xây dựng chiến lược kinh doanh, xây dựng thương hiệu, thiết kế, đào tạo nhân lực trong ngành công nghiệp dệt - may, da giày. Trong lĩnh vực lao động-việc làm, hai nước sẽ tiếp tục duy trì và tăng cường quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan về lao động của hai Chính phủ thời gian qua trên các lĩnh vực dạy nghề, chứng chỉ tay nghề quốc gia, sử dụng lao động và an toàn lao động công nghiệp. Hai bên sẽ chia sẻ và hợp tác trong các lĩnh vực công nghệ thông tin và tin học hóa, viễn thông, phát thanh truyền hình và phát triển nhân lực trong lĩnh vực thông tin truyền thông, tăng trưởng xanh và năng lượng nguyên tử. Về hợp tác tư pháp-lãnh sự, chính phủ hai bên nhất trí về mở rộng quan hệ hợp tác lãnh sự; sớm phê chuẩn Hiệp định chuyển giao người đã bị kết án phạt tù và thúc đẩy ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự, đơn giản hóa thủ tục cấp thị thực cho công dân của nhau và bảo vệ quyền lợi chính đáng của cộng đồng người Việt Nam tại Hàn Quốc và cộng đồng người Hàn Quốc tại Việt Nam. Trong hợp tác văn hóa-xã hội, hai bên sẽ tăng cường hợp tác trong lĩnh vực văn hóa, du lịch, giáo dục, thanh thiếu niên, nghệ thuật, phát thanh-truyền hình, thể thao nhằm nâng cao sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước. Về hợp tác khu vực và trên các diễn đàn quốc tế, lãnh đạo hai nước ủng hộ hoàn toàn việc sớm mở lại đàm phán sáu bên với Triều Tiên. Hai bên nhất trí hợp tác chặt chẽ trong các cơ chế hợp tác khu vực như ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN+3, ARF, EAS và APEC...tạo cơ sở và nền tảng vững chắc cho việc xây dựng cộng đồng Đông Á trong tương lai [14].

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã trình bày tổng quan về các khái niệm liên quan đến các lý thuyết quan hệ quốc tế và 4 cấp độ quan hệ theo quan điểm của Việt Nam đồng thời phân tích những điều kiện khách quan và chủ quan tác động đến việc Việt Nam và Hàn Quốc nâng tầm quan hệ lên thành ĐTCL. Các điều kiện khách quan đến từ bối cảnh thế giới và khu vực như xu hướng toàn cầu hóa trên thế giới, xu hướng tự do hóa

thương mại, chiến lược ngoại giao tập trung vào Châu Á - Thái Bình Dương của các nước lớn và quan hệ giữa các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Đây là những nhân tố có tác động tích cực đến quá trình toàn cầu hóa nói chung và hội nhập kinh tế, chính trị giữa hai nước nói riêng. Việt Nam và Hàn Quốc đều nằm trong cùng một khu vực năng động, phát triển mạnh và không nằm ngoài xu hướng hội nhập để phát triển kinh tế.

Bên cạnh đó, xuất phát từ điều kiện và nhu cầu chủ quan của hai nước, việc nâng quan hệ lên thành ĐTCL cũng là điều tất yếu. Hai quốc gia đều nằm trong cùng một khu vực hiện đang có tình hình chính trị, an ninh tương đối ổn định. Về kinh tế, Việt Nam là một nền kinh tế đang phát triển có những lợi thế về nhân công, đất đai và một số các điều kiện tự nhiên rất thuận lợi cho lĩnh vực nông nghiệp, sản xuất và lắp ráp. Đây cũng là một thị trường đông dân với tiềm năng tiêu thụ hàng hóa lớn do dân số đa phần trẻ và có nhu cầu mua sắm nhiều, nhưng lại gặp một số những khó khăn, hạn chế về vốn và năng lực sản xuất. Hàn Quốc lại là nước công nghiệp phát triển có lợi thế về vốn, công nghệ đang tìm kiếm những thị trường để đầu tư và xuất khẩu. Nhu cầu trao đổi thương mại hàng hóa, dịch vụ cũng như đầu tư của hai bên có thể bổ trợ lẫn nhau mang lại hiệu quả kinh tế cho cả hai quốc gia và nâng cao mức sống của người dân. Chính vì vậy, phát triển quan hệ ĐTCL là một trong những bước đi cần thiết để cả hai nền kinh tế tăng cường hợp tác sâu, rộng hơn nữa trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá - xã hội, phát triển và khoa học kỹ thuật và chính trị - an ninh. Việc thiết lập quan hệ ĐTCL sẽ có tác động tích cực giúp duy trì những lợi ích chiến lược của đất nước ở các tầng nấc khác nhau; góp phần tạo dựng và bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định, giúp Việt Nam đảm bảo vấn đề an ninh; phát huy được vị thế chiến lược, địa kinh tế của đất nước, tranh thủ được lợi thế của đối tác để phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

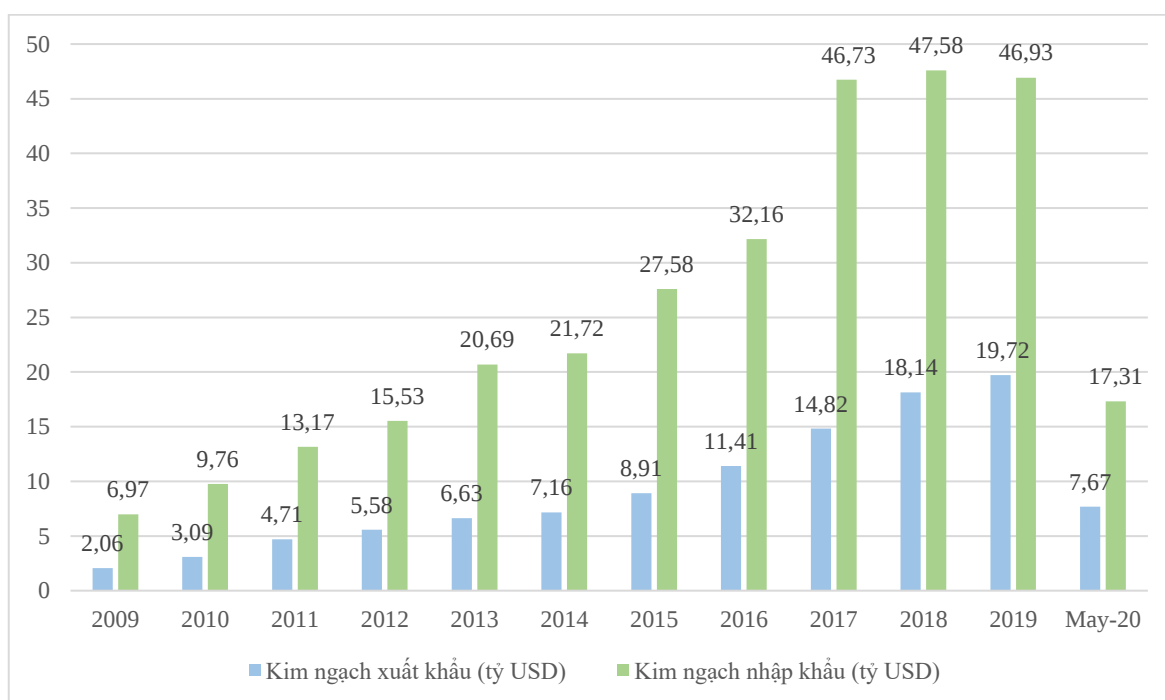
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VIỆT NAM-HÀN QUỐC TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ

Các lý thuyết về quan hệ quốc tế đã chỉ ra một điểm chung đó là trong bất kỳ mối quan hệ nào, lợi ích kinh tế cũng sẽ đóng vai trò quyết định. Hợp tác kinh tế thuận lợi và có nhiều thành tựu, đóng góp tích cực sẽ thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực khác và ngược lại, quan hệ kinh tế kém hiệu quả sẽ khiến cho mối quan hệ dần trở nên xa cách. Đặc biệt là đối với Việt Nam và Hàn quốc, hai quốc gia tầm trung trong khu vực có cùng mục tiêu duy trì hòa bình, ổn định trong nước để phát triển kinh tế, củng cố vai trò của quốc gia trong khu vực và hội nhập, bắt kịp với thế giới trong bối cảnh mới. Dựa trên cơ sở đó, quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế sẽ được nghiên cứu cụ thể trong thương mại, đầu tư và viện trợ chính thức để kiểm chứng hiệu quả thực sự của việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược giữa hai quốc gia.

3.1. Lĩnh vực thương mại

3.1.1. Xuất khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc

Trong Tuyên bố chung về "Đối tác hợp tác chiến lược" vì hòa bình, ổn định và phát triển của Việt Nam – Hàn Quốc, hai vị Nguyên thủ đánh giá cao những thành tựu hai nước đã đạt được và nhất trí sẽ nỗ lực đưa kim ngạch thương mại hai nước lên 20 tỷ USD vào năm 2015, đồng thời cùng nỗ lực hợp tác vì sự cân bằng cán cân thương mại song phương. Hàn Quốc đánh giá cao nỗ lực của phía Việt Nam trong việc phát triển cơ chế kinh tế thị trường thông qua việc thực hiện chính sách cải cách-mở cửa và công nhận Việt Nam là nước có nền kinh tế thị trường [14]. Đây là một trong những bước tiến quan trọng góp phần giúp các doanh nghiệp Việt Nam có lợi thế hơn khi tham gia vào thương mại quốc tế. Trên cơ sở của việc thiết lập quan hệ ĐTCL, Việt Nam và Hàn Quốc đã ký kết thành công Hiệp định thương mại tự do vào năm 2015 nhằm đẩy mạnh hơn nữa thương mại song phương với nhiều điều khoản có lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Đây là Hiệp định Thương mại tự do (FTA) đầu tiên trong số các FTA song phương giữa Việt Nam với các đối tác kinh tế mang tính toàn diện, có mức độ cam kết cao và đảm bảo cân bằng lợi ích cho cả đôi bên.



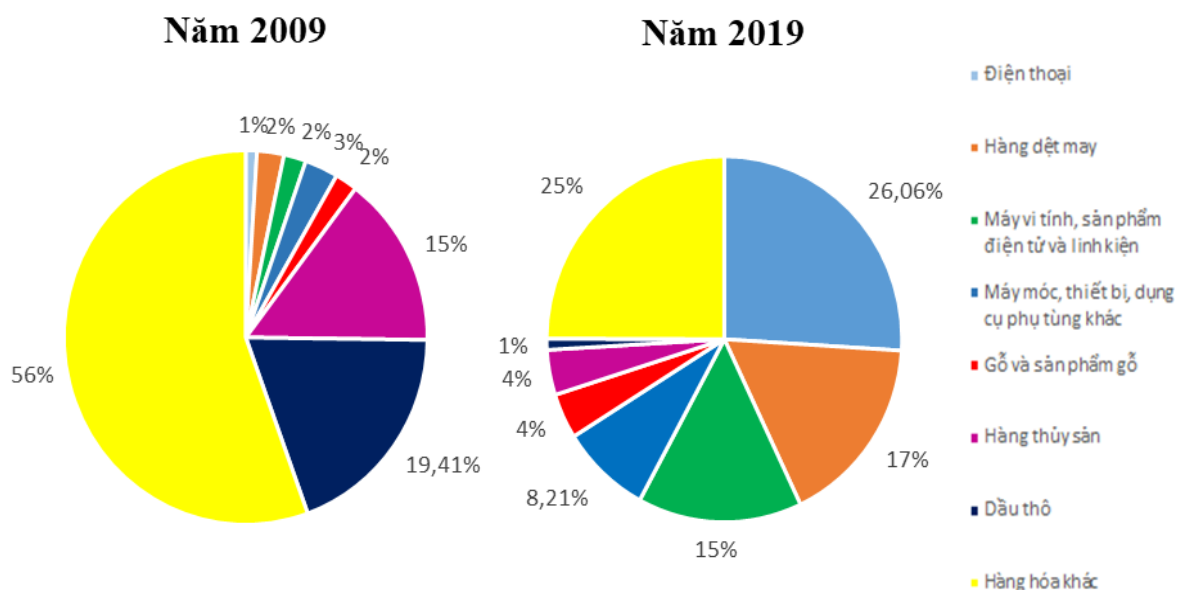
Biểu đồ 3.1. Kim ngạch thương mại Việt Nam - Hàn Quốc (2009 – 5/2020)

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê từ năm 2009-2020

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam - Hàn Quốc bắt đầu từ giai đoạn trao đổi hàng hóa và sau đó mở rộng sang nhiều lĩnh vực như đầu tư, xuất khẩu lao động, thương mại du lịch và các vấn đề trong chuyển giao khoa học kỹ thuật. Sau khi thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược, quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc đã phát triển và có nhiều thành tựu nổi bật. Chỉ một năm sau khi thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược, Hàn Quốc đã chính thức vượt qua Nhật Bản và trở thành thị trường lớn thứ 2 trên thế giới cung cấp hàng hoá sang thị trường Việt Nam (chỉ xếp sau Trung Quốc) vào năm 2010 [138]. Thông qua việc trao đổi thương mại hàng hóa với số lượng lớn bao gồm cả thiết bị, kỹ thuật công nghệ, Việt Nam có cơ hội để tiếp cận công nghệ hiện đại và tân tiến của Hàn Quốc. Từ đó, Việt Nam có thêm nhà máy, cơ sở sản xuất, tăng năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp trong nước góp phần đa dạng nguồn hàng xuất khẩu và cả tiêu dùng trong nước, giải quyết các vấn đề liên quan đến việc làm của người lao động và nhà nước cũng có thêm nguồn thu nhập ngoại tệ. Về phía Hàn Quốc, Việt Nam là thị trường xuất khẩu lớn và đóng vai trò quan trọng trong việc tiêu thụ các sản phẩm của Hàn Quốc trên toàn cầu khi được

đánh giá là điểm đầu tư hấp dẫn với nguồn tài nguyên, lao động rẻ cho các ngành sản xuất. Có thể thấy, Việt Nam và Hàn Quốc là đối tác quan trọng của nhau trong lĩnh vực thương mại, được thể hiện qua kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hàn Quốc. Năm 2015, kim ngạch thương mại song phương Việt Nam-Hàn Quốc đạt 36 tỷ USD, vượt qua mốc kỳ vọng là 20 tỷ USD khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược năm 2009 [138].

Trong giai đoạn 2009 - 2019, Hàn Quốc luôn là một trong những thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam. Trong số 137 quốc gia Việt Nam xuất khẩu hàng hóa thì Hàn Quốc đã xếp thứ 8 trong số top 10 thị trường xuất khẩu của Việt Nam với tổng kim ngạch đạt 2,06 tỷ USD [139]. Sau 10 năm tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thu hút các nguồn vốn đầu tư và tiến hành các cải cách giúp cho nền kinh tế vận hành tốt hơn, đồng thời do nhu cầu từ phía Hàn Quốc tăng qua từng năm, Việt Nam đã nâng cao giá trị xuất khẩu sang Hàn Quốc gấp 9 lần so với giá trị xuất khẩu năm 2009, nâng tổng kim ngạch xuất khẩu lên 19,72 tỷ USD vào 2019, đóng góp 7,71% vào xuất khẩu của Việt Nam. Hàn Quốc trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ tư của Việt Nam [138]. Dân số của Hàn Quốc năm 2019 ước tính khoảng hơn 51 triệu dân, luôn nằm trong số 30 quốc gia đông dân nhất trên thế giới trong suốt giai đoạn nghiên cứu nên nhu cầu về hàng hóa của Hàn Quốc cao. Trong đó, 82% người Hàn Quốc sinh sống tại thành phố và các đô thị, nên họ có khả năng chi trả cho các mặt hàng nhập khẩu mà cụ thể là hàng nhập khẩu từ Việt Nam [167]. Không chỉ vậy, Hàn Quốc là một nước có trình độ công nghệ cao, tập trung vào sản xuất các ngành hàng công nghiệp thay vì nông nghiệp nên nhu cầu về lương thực, thực phẩm khá lớn. Bởi vậy, Hàn Quốc chính là thị trường quan trọng để tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam. Năm 2014, đồng Won mất giá, Hàn Quốc đẩy mạnh xuất khẩu vì nếu so với các năm trước, với cùng một khoản tiền Won sẽ đổi được ít USD hơn, lượng hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc sẽ ít hơn. Ngoài ra, giá dầu thô thế giới giảm gần một nửa giá trị dư cung là nguyên nhân khiến giá trị xuất khẩu năm 2014 từ Việt Nam sang Hàn Quốc tăng chậm hơn. Cụ thể, giá dầu thô WTI giảm 46%, ở mức 53,27 USD trong khi giá dầu Brent đã giảm 48% [185].



Biểu đồ 3.2. So sánh cơ cấu hàng xuất khẩu Việt Nam - Hàn Quốc 2009 và 2019

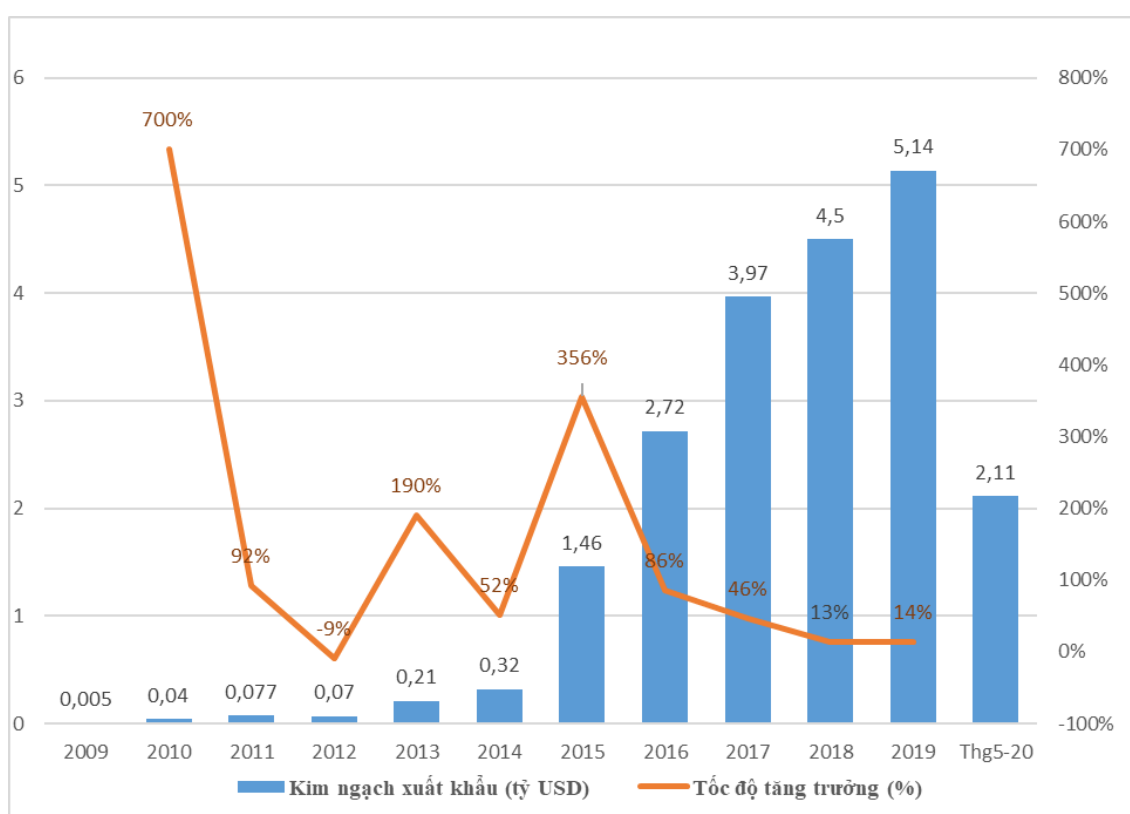
Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê năm 2009 và 2019

Dầu thô đóng vai trò quan trọng không chỉ trong cuộc sống ngày thường như cung cấp xăng cho xe máy, xe ô tô, máy bay hoạt động, mà góp phần không nhỏ trong quá trình sản xuất. Các ngành hàng liên quan đến dệt may, nội thất, công nghiệp nặng, cơ khí, ô tô, vật liệu cách nhiệt hay nông nghiệp đều rất cần dầu thô để sản xuất [185]. Dầu thô có thể được coi là một yếu tố đầu vào của sản xuất các ngành hàng này. Khi một yếu tố đầu vào giảm, giá thành của sản phẩm cuối cùng cũng sẽ giảm. Bởi vậy, nên giá trị xuất nhập khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2014 không tăng mạnh mẽ như các năm khác.

Sau khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược, cơ cấu hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc có nhiều thay đổi lớn. Căn cứ theo thống kê số liệu hàng năm của Tổng cục Thống kê, giai đoạn trước năm 2009, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu hàng khai thác, chế biến nhưng đến giai đoạn 2009 – 2020, Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc 40 mặt hàng chính, bao gồm cả hai lĩnh vực như nông nghiệp và công nghiệp, tuy nhiên chiếm phần lớn vẫn là các mặt hàng công nghiệp. Những mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao nhất năm 2009 bao gồm: hàng thủy sản và dầu thô, chiếm

khoảng 1/3 tổng kim ngạch xuất khẩu. Đến năm 2020, Việt Nam chú trọng xuất khẩu các mặt hàng như điện thoại các loại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị dụng cụ phụ tùng khác bên cạnh các mặt hàng như hàng dệt may. Nhóm hàng hóa xuất khẩu chủ lực này chiếm đến hơn 50% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc [164]. Sau khi thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược, cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam đã có những thay đổi rõ rệt theo hướng tập trung hơn vào hàng hóa chế biến và lắp ráp với tỷ lệ công nghệ cao hơn.

Điện thoại các loại và linh kiện là mặt hàng xuất khẩu nhiều nhất từ Việt Nam sang Hàn Quốc. Đồng thời, Hàn Quốc cũng là một trong những thị trường xuất khẩu điện thoại chủ yếu của Việt Nam trong năm 2019, chiếm 8,53% tỷ trọng cơ cấu thị trường xuất khẩu điện thoại của Việt Nam, đứng sau Trung Quốc (28,52%), EU (17%) và Mỹ (9,76%) [55]. Nhìn chung, qua các năm, kim ngạch xuất khẩu điện thoại của Việt Nam đều có sự tăng trưởng vượt bậc. Trong giai đoạn 2009 – 2014, ngoại trừ năm 2012, tốc độ tăng trưởng từng năm luôn dương và đạt mức trên 50%, trong đó, tốc độ tăng trưởng cao nhất là 700% vào năm 2010, ngay sau khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược. Tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ như vậy có được là nhờ vào việc Samsung đã chính thức vận hành nhà máy Samsung Electronics Vietnam (SEV) tại Bắc Ninh vào tháng 4 năm 2009. Đến cuối năm 2010, năng suất của nhà máy này đã đạt 6 triệu sản phẩm/tháng, tăng 6 lần so với thời điểm mới đi vào hoạt động năm 2009 [161]. Điều này đã góp phần làm thúc đẩy mạnh giá trị xuất khẩu điện thoại của Việt Nam năm 2010. Năm 2012, giá trị xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện sang Hàn Quốc chỉ đạt khoảng 70 triệu USD, giảm 9% so với năm 2011 [55]. Nguyên nhân cho sự sụt giảm nhẹ này là do năm 2012 là năm khủng hoảng nợ công Châu Âu xảy ra. Chính cuộc khủng hoảng này kéo theo việc vấn đề nợ công của Hàn Quốc cũng bị ảnh hưởng, khiến cho thu nhập của người dân cũng như tài chính của các doanh nghiệp tại Hàn Quốc gặp vấn đề. Trong khi đó, điện thoại và linh kiện lại không phải mặt hàng thiết yếu tại Hàn Quốc vậy nên cầu về mặt hàng này giảm, dẫn tới xuất khẩu mặt điện thoại sang Hàn Quốc sụt giảm.



Biểu đồ 3.3. Giá trị và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu điện thoại từ Việt Nam sang Hàn Quốc giai đoạn 2009 – 2019 (đơn vị: tỷ USD)

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê từ 2009-2019

Giai đoạn 2015 – 2019 duy trì giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD. Tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong giai đoạn này là 13,3% trong khi mức cao nhất là vào năm 2015 với 312,5%, gấp 6 lần so với mức tăng trưởng năm 2014 trước đó [55]. Mức tăng trưởng đột biến này có được là do Samsung tăng vốn thêm 3 tỷ USD đầu tư vào nhà máy tại Việt Nam, đồng thời chuyển dây chuyền sản xuất các loại màn hình dùng cho thiết bị di động từ Hàn Quốc sang Việt Nam. Nhằm đáp ứng kịp thời cho sản xuất tại Việt Nam Bằng việc di chuyển Samsung Display chuyên sản xuất màn hình từ Hàn Quốc về Việt Nam, Samsung có thể tận dụng lợi thế về chi phí nhân công giá rẻ tại Việt Nam, đồng thời tiết kiệm chi phí vận chuyển để làm giá điện thoại trở nên cạnh tranh hơn với iPhone, một hãng điện thoại được ưa chuộng sử dụng tại Hàn Quốc. Trước 2015, Samsung phải mất phí vận chuyển màn hình cho các sản phẩm điện tử được lắp đặt tại nhà máy bên Hàn Quốc về Việt Nam để hoàn thiện sản phẩm

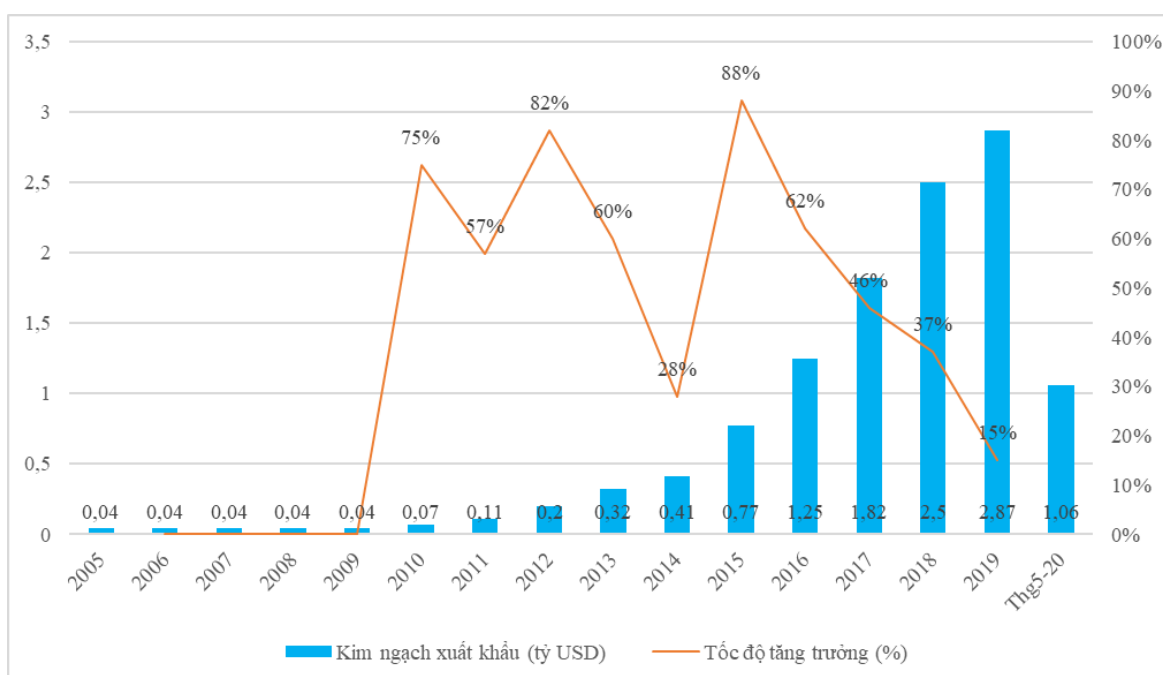
thì bắt đầu từ 2015 trở đi, chi phí này sẽ được cắt giảm. Đồng thời, cũng vào năm 2015, nhà máy LG Hải Phòng với nguồn vốn 1,5 tỷ USD bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất các sản phẩm và thiết bị điện tử, trong đó bao gồm điện thoại và linh kiện. Lượng điện thoại mà LG sản xuất tại nhà máy ở Hải Phòng này ước lượng tầm 10 triệu chiếc năm 2015. LG năm 2015 cũng nắm giữ thị phần cao trong ngành điện thoại tại Hàn Quốc, trung bình trên 20% [161], bằng một nửa thị phần của Samsung nên nhu cầu về điện thoại LG cũng rất khả quan. Bởi vì những nguyên nhân đó, giá trị xuất khẩu điện thoại sang Hàn Quốc của Việt Nam năm 2015 tăng đột biến.

Điện thoại và phụ kiện là một trong những sản phẩm đặc thù, do có hàm lượng công nghệ cao và quy mô của các nhà máy đều rất lớn. Sự có mặt của tập đoàn Samsung là nguyên nhân chính dẫn đến sự thay đổi ngoạn mục trong giá trị xuất nhập khẩu của loại sản phẩm này. Đây cũng là lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ Việt Nam, do những tác động tích cực mà doanh nghiệp có thể mang lại cho nền kinh tế như tạo công ăn việc làm cho người lao động, thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ và mang lại hiệu ứng lan tỏa tốt trong nền kinh tế. Bên cạnh các chính sách thu hút FDI và các thỏa thuận hợp tác, thì quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Việt – Hàn đóng vai trò tích cực trong việc làm cầu nối thúc đẩy quan hệ thương mại, tạo cơ sở vững chắc giúp các doanh nghiệp Hàn Quốc tin tưởng hơn, yên tâm lựa chọn Việt Nam làm điểm đến cho các quyết định đầu tư sản xuất. Đặc biệt, đối với lĩnh vực điện thoại và linh kiện với quy mô vốn đầu tư lớn và thời gian đầu tư tương đối dài, nên cần phải cân nhắc rất kỹ lưỡng trước khi đưa ra quyết định. Việc hai nước thiết lập quan hệ ĐTCL cho thấy sự cam kết ở mức độ cao giữa hai chính phủ, là một trong những yếu tố quan trọng định hướng cho các doanh nghiệp khi đưa ra những lựa chọn kinh doanh dài hạn. Đối với sản phẩm điện thoại và linh kiện, quan hệ đối tác hợp tác chiến lược không có tác động trực tiếp, nhưng là một trong những nhân tố gián tiếp quan trọng giúp thu hút đầu tư, đẩy kim ngạch thương mại tăng vọt từ con số không lên dẫn đầu về giá trị xuất nhập khẩu Việt – Hàn.

Trước khi Việt Nam-Hàn Quốc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, kim ngạch xuất khẩu *máy tính và linh kiện* từ Việt Nam sang Hàn Quốc hầu như không đáng kể

với tốc độ tăng trưởng là 0% trong nhiều năm liên tiếp. Trong giai đoạn này, năng lực sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế cả về công nghệ cũng như máy móc trang thiết bị. Số lượng các doanh nghiệp FDI đầu tư vào lĩnh vực này cũng ít, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn sản xuất máy tính và linh kiện cũng chưa có mặt tại Việt Nam.

Tuy nhiên, sau khi Việt Nam-Hàn Quốc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, giá trị xuất khẩu tăng đều qua các năm, chia thành hai giai đoạn chính. Giai đoạn: 2009 – 2015 với tổng giá trị dưới 1 tỷ USD và 2016 – 2019 với tổng giá trị trên 1 tỷ USD. Trong giai đoạn 2009 – 2015, nhìn chung các năm đều có tốc độ tăng trưởng mạnh, trung bình đạt 60,2%, trong đó 2015 vừa là năm có giá trị xuất khẩu đạt mức cao nhất với 770 triệu USD, vừa có tốc độ tăng trưởng cao nhất ở mức 87,8% so với năm 2014 [55]. Trong giai đoạn 2016 – 2019, tuy các năm đều có giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng trung bình không đạt cao như giai đoạn trước đó. Tốc độ tăng trưởng trung bình trong giai đoạn 2016 – 2019 chỉ đạt 40%, thấp hơn 20,2% so với giai đoạn trước. Năm 2016 vừa là năm đầu tiên Việt Nam xuất khẩu máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện vượt qua con số 1 tỷ USD, vừa là năm có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn với 62,3%. Trong khi đó, tuy 2019 là năm có tổng giá trị xuất khẩu cao nhất nhưng tốc độ tăng trưởng lại thấp nhất, đạt 14,8% [55]. Nguyên nhân khiến nhu cầu về máy tính của Hàn Quốc có liên quan đến số lượng công ty mới thành lập tại Hàn Quốc mỗi năm. Hàn Quốc là một quốc gia phát triển, với rất nhiều thế mạnh về kinh tế cũng như công nghệ, do vậy đây là một nơi đầy tiềm năng để các công ty nước ngoài có thể lập chi nhánh tiếp cận những thế mạnh này tốt hơn. Trong giai đoạn 2009 – 2019, trung bình có khoảng 800 ngàn công ty và doanh nghiệp đăng ký mới hoặc mới thành lập tại Hàn Quốc [55]. Đồng thời mỗi một công ty đều cần đến máy vi tính để có thể thực hiện các hoạt động kinh doanh, quản lý và vận hành được tốt hơn, nên nhu cầu về máy tính ở Hàn Quốc cao. Trong trường hợp doanh nghiệp hoặc công ty mở rộng về quy mô hay tăng thêm nhân viên, thì nhu cầu về máy tính cũng sẽ tăng, do chính sách bảo mật thông tin tại các công ty nên máy tính sẽ do công ty hoặc doanh nghiệp cung cấp cho nhân viên.



Biểu đồ 3.4. Giá trị và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện sang Hàn Quốc giai đoạn 2005 – 2020 (tỷ USD)

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê từ 2005-2020

Ngoài ra, nhu cầu về máy tính tại Hàn Quốc cao cũng có thể do sự thịnh hành và tiện lợi của PC Bang. PC Bang hay còn gọi là Internet Café, một dạng kinh doanh giống quán Net ở Việt Nam nhưng lại có những điểm khác biệt khiến cho nó trở thành một nét văn hóa thu hút cả người bản xứ lẫn du khách nước ngoài của Hàn Quốc như: quy trình đơn giản, trang bị tân tiến hiện đại, giá thành rẻ, mở cửa 24/7 và dịch vụ gọi đồ ăn tại chỗ. Tính đến năm 2011, tại Hàn Quốc đã có 25.000 quán PC Bang và con số này tiếp tục tăng [155]. Càng nhiều phòng PC Bang được mở, thì nhu cầu về máy vi tính tại Hàn Quốc cũng tăng theo. Những yếu tố trên phần nào cũng có tác động lên xuất khẩu máy tính từ Việt Nam sang Hàn Quốc. Hàn Quốc trong năm 2019 là thị trường xuất khẩu máy vi tính và linh kiện điện tử đứng thứ 4 của Việt Nam. Cụ thể, trong tỷ trọng xuất khẩu máy vi tính của Việt Nam phân theo quốc gia, Hàn Quốc chiếm 8%, xếp sau Trung Quốc (26%), EU (13%) và Mỹ (17%) [55]. Đây là một con số khả quan cho xuất khẩu ngành hàng này của Việt Nam vì nó chứng tỏ nhu cầu về máy tính và linh kiện ở Hàn Quốc cao. Hàn Quốc với 51,64 triệu dân nhưng chiếm 8% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu máy vi tính của Việt Nam, trong khi Mỹ, EU và

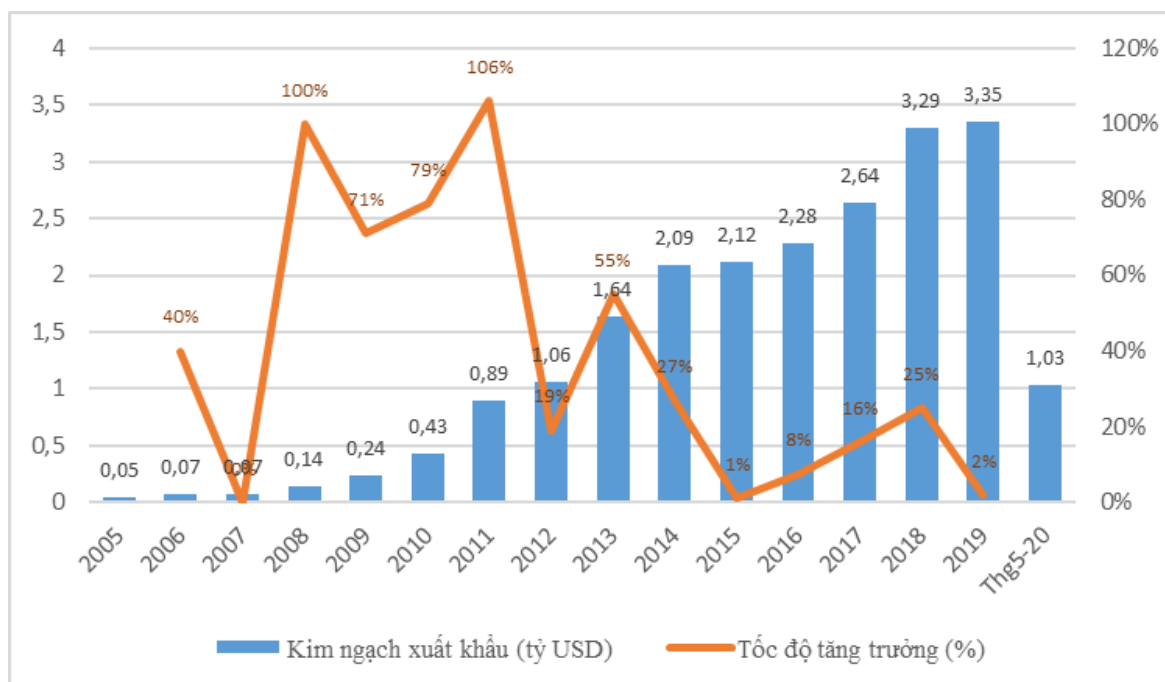
Trung Quốc với dân số đông hơn Hàn Quốc gấp 6 – 20 lần nhưng tỷ trọng chỉ gấp đôi tỷ trọng của Hàn Quốc. Trong năm tháng đầu năm 2020, giá trị xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử đạt trên 1 tỷ USD [150], thấp hơn kì vọng do ảnh hưởng chung của dịch Covid-19 dẫn đến sự sụt giảm nhu cầu của người tiêu dùng đối với các sản phẩm điện tử nói riêng.

Trong lĩnh vực dệt may, sau khi thiết lập quan hệ ĐTCL, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng dần đều qua các năm mặc dù trước năm 2009 có giá trị không đáng kể. Trong giai đoạn 2009 – 2019, Hàn Quốc là một trong số thị trường xuất khẩu hàng dệt may hàng đầu của Việt Nam, chỉ đứng sau Mỹ, EU, Nhật Bản. Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may trong giai đoạn 2009 – 2019 tăng khá tốt, khởi đầu với mức giá trị 242,4 triệu USD, cuối giai đoạn, kim ngạch đạt mức 3,3 tỷ USD, gấp 13 lần so với đầu giai đoạn [55]. Đặc biệt, từ khi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc có hiệu lực (năm 2007) và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc VKFTA có hiệu lực từ cuối năm 2015, thì Việt Nam đã tận dụng ưu đãi về thuế cùng giá cả cạnh tranh để thúc đẩy xuất khẩu hàng dệt may. Với VKFTA, Việt Nam được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt 0% đối với ngành hàng dệt may thay vì mức thuế 8 – 13% như trước năm 2015 [182].

Đồng thời, Hàn Quốc còn được biết đến là quốc gia đi đầu trong những trào lưu về thời trang nên nhu cầu về hàng may mặc rất lớn. Ngược lại, Việt Nam cũng là đối tác nhập khẩu hàng dệt may lớn thứ 2 của Hàn Quốc, chiếm tỷ trọng 27% vào năm 2018, chỉ đứng sau Trung Quốc với 37% [55]. Xuất khẩu dệt may có thể chia thành 2 giai đoạn dựa trên giá trị xuất khẩu: giai đoạn 2009 – 2013 với kim ngạch xuất khẩu dưới 2 tỷ USD, trong khi giai đoạn 2014 – 2019 ghi nhận kim ngạch xuất khẩu trên 2 tỷ USD. Trong giai đoạn có giá trị xuất khẩu dưới 2 tỷ USD, năm 2011 có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 106%, tương đương với việc giá trị xuất khẩu 2011 đã tăng gấp đôi so với năm 2010. Theo Tập đoàn Dệt May Việt Nam, nguyên nhân Việt Nam thúc đẩy xuất khẩu may mặc sang Hàn Quốc mạnh mẽ vào năm 2011 là do Việt Nam muốn giảm sự phụ thuộc vào các thị trường lớn, đồng thời Việt Nam cũng đã từng bước tận dụng được những thuế suất ưu đãi đặc biệt từ Hiệp định

AKFTA [55]. Trong khi đó, năm 2012 ghi nhận mức tăng trưởng thấp nhất là 19,1%, đạt 1,06 tỷ USD, do Hàn Quốc đang chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng nợ công Châu Âu. Dưới tác động của cuộc khủng hoảng nợ công Châu Âu, Hàn Quốc đã phải giảm 7% nhập khẩu dệt may từ các nước trong năm 2012. Trong giai đoạn này, kim ngạch xuất khẩu đạt trên 2 tỷ USD, mặc dù lớn hơn giai đoạn trước đó, nhưng nhìn chung tốc độ tăng trưởng cao nhất chỉ đạt 27,4% vào 2014. Năm 2015, 2016 và 2019 không ghi nhận mức tăng trưởng khả quan, chỉ dao động từ 1,4% - 7,5%, với mức thấp nhất là năm 2015 khi giá trị xuất khẩu đạt 2,12 tỷ USD, chỉ tăng 1,4%, thấp hơn năm 2014 (tăng 27,4%) [55]. Đây cũng là tình trạng chung đối với xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam sang các thị trường quan trọng như Mỹ, EU và Nhật Bản khi tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tới các quốc gia này cũng giảm đáng kể.

Nguyên nhân khiến cho Việt Nam không thể duy trì đà tăng trưởng cao cho hàng dệt may xuất khẩu với Hàn Quốc nói riêng, với các đối tác lớn nói chung là vì giá đầu vào giảm mạnh, khiến giá đầu ra duy trì ở mức thấp, kết hợp cùng việc tỷ giá USD/VNĐ liên tục tăng trong năm 2015. Cụ thể, giá dầu trong năm 2015 liên tục ở mức thấp, khiến cho nguồn giá nguyên liệu có ảnh hưởng trực tiếp đến hàng dệt may như xơ polyester, các xơ sợi làm từ các sản phẩm tổng hợp từ hóa dầu trở nên rẻ hơn so với các năm trước đó [182]. Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của hàng dệt may bao gồm: Quần áo thun; Quần áo trẻ em; Comlê và quần áo đồng bộ; Áo khoác ngoài và áo choàng và Quần áo dệt kim hoặc móc. Cụ thể, có 3 sản phẩm dệt may chiếm tỷ trọng trên 10% là quần áo thun, sản phẩm dệt may xuất khẩu sang Hàn Quốc nhiều nhất của Việt Nam, chiếm 16% tỷ trọng; quần áo trẻ em với 13% và comlê với 12% [182]. Có thể nhận thấy, quần áo thun luôn được ưa chuộng bởi các đặc tính: khả năng thấm hút mồ hôi cao, tạo ra cảm giác khô thoáng, không bị bí bách, lại vừa có thiết kế tuy đơn giản nhưng rất dễ dàng phối đồ, đặc biệt tại một quốc gia luôn đi đầu trong việc tạo ra các xu hướng thời trang như Hàn Quốc. Các sản phẩm dệt may xuất khẩu từ Việt Nam rất đa dạng từ đồ lót đến áo khoác ngoài, đa số đều được gia công theo mẫu mã và kiểu dáng từ phía các nhà sản xuất Hàn Quốc và các doanh nghiệp nước ngoài.



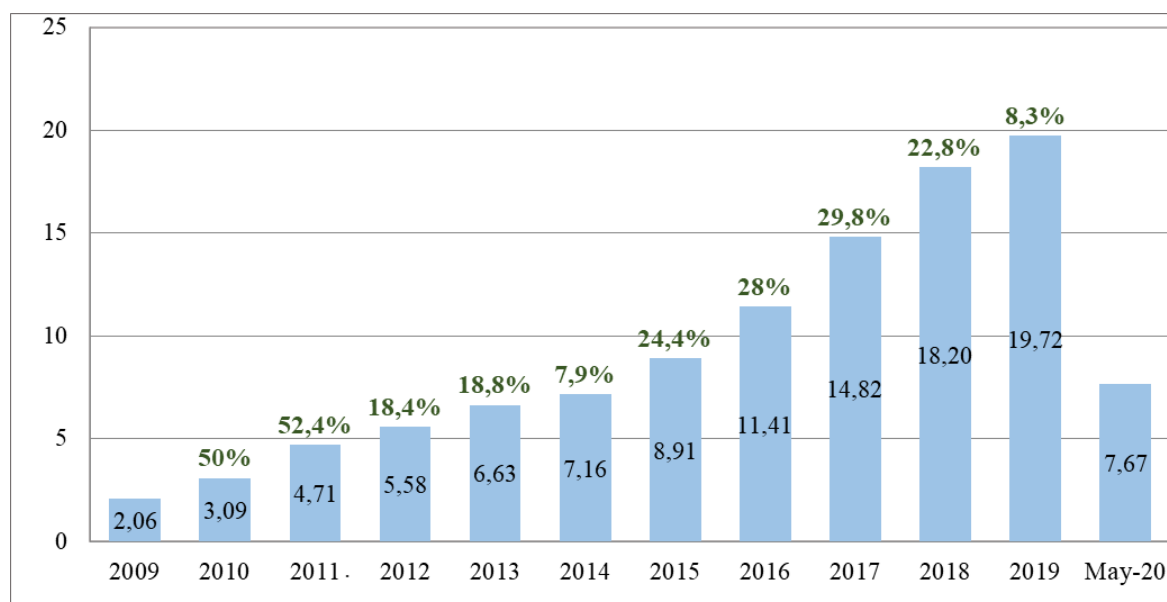
Biểu đồ 3.5. Giá trị và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sang Hàn Quốc giai đoạn 2005 – 2020 (đơn vị: tỷ USD)

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê từ 2005-2020

Năm 2019 cũng ghi nhận xuất khẩu tăng trưởng thấp, ở mức 1,8% với 3,35 tỷ USD, thấp hơn cùng kỳ 2018 là 24,6% [182]. Nguyên nhân cho mức tăng trưởng thấp này nằm ở việc Việt Nam đang phải đối mặt với sự cạnh tranh với Trung Quốc, một cường quốc lâu đời về ngành dệt may cùng với sự ưu đãi về thuế suất như Bangladesh, Campuchia. Trung Quốc là nơi có ngành công nghiệp phụ trợ dệt may rất phát triển. Các doanh nghiệp dệt may tại Trung Quốc có thể dễ dàng tiếp cận nguồn vải phục vụ cho dệt may ngay trong nước, trong khi Việt Nam sẽ phải mất thêm chi phí vận chuyển các nguyên liệu đầu vào để phục vụ cho dệt may từ Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Hàn Quốc, v.v. Ngoài ra, Việt Nam cũng gặp sự cạnh tranh đến từ Indonesia, khi lượng đơn hàng may mặc Hàn Quốc đã chuyển sang quốc gia này hàng năm cũng ngày một nhiều hơn. Năm 2019 cũng được đánh giá là năm đặc biệt khó khăn của ngành dệt may Việt Nam, khi chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đã làm tốc độ tăng trưởng trong cầu dệt may chỉ đạt 3,3% [182]. Được coi là sân sau của Mỹ, cầu dệt may của Hàn Quốc trong năm 2019 cũng có suy giảm. Nửa đầu năm 2020,

xuất khẩu dệt may Việt Nam cũng nằm trong xu thế chung như nhiều ngành khác, bị sụt giảm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 từ đầu năm. Hàng may mặc là một trong những nhóm hàng bị ảnh hưởng nghiêm trọng, do đây không phải là hàng thiết yếu và người tiêu dùng sẽ cắt giảm bớt chi tiêu dành cho đồ may mặc khi kinh tế khó khăn hơn.

Sau khi hai nước thiết lập quan hệ ĐTCL, *xuất khẩu nông nghiệp* của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng qua từng năm. Tốc độ tăng trưởng thấp nhất đạt được vào năm 2014 với 7,9%, trong khi 2011 có tốc độ tăng trưởng 52,4%, cao nhất trong cả giai đoạn [147]. Giải thích cho sự tăng trưởng mạnh này, là do nhu cầu về hàng hóa của Hàn Quốc năm 2011 tăng mạnh hơn so với các năm khác. Đồng thời, năm 2011 là năm đồng Won trở nên có giá, tăng mạnh 6,4% so với đồng USD với mức quy đổi 1USD = 1.049 Won. Như vậy, với cùng một khoản tiền Won thì so với năm 2010, khoản tiền đó sẽ đổi được nhiều USD trong năm 2011 [186]. Bởi vì phương thức thanh toán giao dịch thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc là đồng USD, Hàn Quốc có lượng USD nhiều hơnm kết hợp cùng với nhu cầu hàng hóa tăng hàng năm ở Hàn Quốc khiến giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng mạnh.



Biểu đồ 3.6. Giá trị và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu nông nghiệp từ Việt Nam sang Hàn Quốc giai đoạn 2009 – 5/2020 (đơn vị: tỷ USD, %)

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê từ năm 2009-2020

Nhóm hàng hải sản có sự thay đổi tỷ trọng mạnh mẽ nhất khi năm 2009, mặt hàng này chiếm 15% tỷ trọng xuất khẩu sang Hàn Quốc nhưng đến năm 2019 thì chỉ còn 4%. Trong suốt giai đoạn 2009 – 2018, xuất khẩu hải sản sang Hàn Quốc đạt mức tăng trưởng dương qua từng năm. Tuy nhiên năm 2019 thì xuất khẩu lại giảm so với năm 2018 là -9,61% khi 2019 chỉ xuất khẩu được 781 triệu USD hải sản. Năm 2009, Việt Nam xuất khẩu 312 triệu USD giá trị hải sản sang Hàn Quốc. Năm có mức tăng trưởng thấp nhất là năm 2013, với mức tăng trưởng 0,39% so với năm 2012 với tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản là 511 triệu USD. Năm có mức tăng trưởng cao nhất là 2017 với mức chênh lệch 171 triệu USD hải sản được xuất khẩu sang Hàn Quốc so với năm 2016, tăng 28,1% [55].

Gỗ và sản phẩm gỗ cũng là một mặt hàng luôn nằm trong nhóm 10 mặt hàng chủ chốt của Việt Nam xuất khẩu sang Hàn trong suốt giai đoạn 10 năm, với 95 triệu USD giá trị xuất khẩu ở đầu giai đoạn, kết thúc giai đoạn với 792 triệu USD, tăng 8 lần. Gỗ và sản phẩm gỗ giảm nhẹ tỷ trọng xuống 4% trong năm 2019, so với năm 2018 ở mức 937 triệu USD. Năm 2010 đạt giá trị xuất khẩu cao nhất là 2010 với 138 triệu USD, tăng 45% so với năm 2009. Ngược lại, máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác và hàng rau quả lại có sự tăng trưởng nhẹ trong tỷ trọng xuất khẩu sang Hàn Quốc với tỷ trọng lần lượt là 8% và 1% trong năm 2019, trong khi 2009 chỉ đạt 3% và 0,4% [55]. Các mặt hàng khác còn lại như phương tiện vận tải, phụ tùng, giày dép vẫn giữ vững tỷ trọng trong xuất khẩu sang Hàn Quốc.

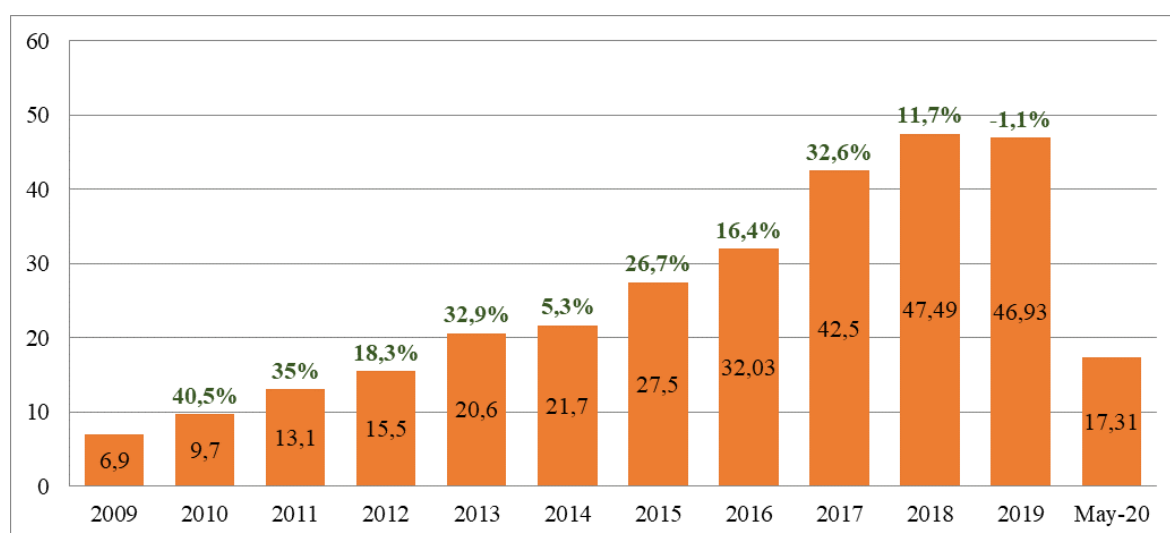
Ngoài các mặt hàng trên, giá trị xuất khẩu của các mặt hàng khác cũng ghi nhận giá trị cao vào năm 2019 như máy ảnh, máy quay phim và linh kiện, xơ sợi dệt các loại, kim loại thường khác và sản phẩm, sản phẩm từ chất dẻo, sản phẩm từ sắt thép, dây điện và dây cáp điện, hạt điều và cà phê, v.v. Các mặt hàng nhập khẩu khác như sản phẩm từ chất dẻo, chất dẻo nguyên liệu, kim loại thường khác, sắt thép các loại, linh kiện phụ tùng ô tô là các mặt hàng ghi nhận giá trị nhập khẩu trên 1 tỷ USD trong năm 2019. Đặc biệt, kim ngạch sản phẩm từ chất dẻo, chất dẻo nguyên liệu và sắt thép các loại ghi nhận sự tăng trưởng đột biến trong giai đoạn 2009 – 2019. Trong đó, kim ngạch năm 2019 của sản phẩm từ chất dẻo gấp 17 lần kim ngạch năm 2009,

kim ngạch năm 2019 của chất dẻo nguyên liệu gấp 3 lần kim ngạch năm 2009 và kim ngạch sắt thép các loại năm 2019 gấp 6 lần so với kim ngạch 2009. Kim ngạch nhập khẩu xăng dầu các loại giai đoạn 2009 – 2019 có nhiều biến động, đạt mức cao nhất vào năm 2017 và thấp nhất vào năm 2013 với số liệu lần lượt là 1,9 tỷ USD và 0,65 tỷ USD [55]. Sự biến động trong kim ngạch nhập khẩu xăng dầu là kết quả của việc giá dầu tăng giảm qua các năm trong giai đoạn này. Ngoài ra, Việt Nam không chỉ nhập khẩu xăng dầu từ Hàn Quốc, mà còn nhập khẩu từ các nền kinh tế phát triển khác. Bởi vậy nên trong một số năm kim ngạch xăng dầu nhập khẩu từ Hàn Quốc giảm đáng kể như 2013. Các sản phẩm hóa chất, sản phẩm từ sắt thép, hóa chất hay máy ảnh, máy quay phim và linh kiện có tổng giá trị nhập khẩu năm 2019 từ 393 triệu đến 713 triệu USD [55].

Nhóm các mặt hàng như máy móc, thiết bị dụng cụ phụ tùng thủy sản, dệt may, dầu thô, than đá, gỗ và giày dép có sự thay đổi đáng kể sau 10 năm Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ ĐTCL. Năm 2009, xuất khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị dụng cụ phụ tùng khác sang Hàn Quốc chỉ đứng thứ 8 với 59 triệu USD trong 10 mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Hàn Quốc nhưng năm 2019 đã lên vị trí thứ 4, chỉ sau giá trị xuất khẩu của máy vi tính với 1,6 tỷ USD, gấp hơn 27 lần so với giá trị xuất khẩu của 10 năm trước. Kim ngạch xuất khẩu máy móc ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất vào 2010, khi 84 triệu USD mặt hàng này được xuất khẩu sang Hàn Quốc, tăng 42% [55]. Xuất khẩu Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2019 tuy vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng, nhưng có xu hướng chậm lại so các năm trước đó là do kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc giảm so với năm 2018. Nửa đầu năm 2020, tình hình xuất khẩu có sự sụt giảm so với cùng kì năm 2019, do tác động mạnh từ dịch Covid-19 đến tất cả các lĩnh vực trong nền kinh tế thế giới. Những đối tác thương mại lớn của Việt Nam và Hàn Quốc như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU đều chịu những ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh nên hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang các quốc gia này trong đó có Hàn Quốc đều bị giảm xuống. Sang đến năm 2021, dịch Covid-19 vẫn ảnh hưởng đến tất cả các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam và Hàn Quốc nên mức độ tăng trưởng cũng không mạnh.

3.1.2. Nhập khẩu từ Hàn Quốc vào Việt Nam

Theo tuyên bố chung về "Đối tác hợp tác chiến lược" vì hòa bình, ổn định và phát triển của Việt Nam – Hàn Quốc, hai nước sẽ cùng nỗ lực hợp tác vì sự cân bằng cán cân thương mại song phương. Chính vì vậy nên kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc trong giai đoạn 2009-2020 có cùng xu hướng tăng với xuất khẩu. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu tương đối ổn định vì Việt Nam chủ yếu nhập máy móc và nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất của các doanh nghiệp FDI. Năm 2019 xuất khẩu Hàn Quốc sang Việt Nam có mức tăng trưởng thấp nhất là -1,1% so với năm 2018. Tuy đây chỉ là mức giảm nhẹ ở mức -1,1% do cạnh tranh gay gắt từ các quốc gia khác như Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ. Theo Tổng cục Hải quan, trong năm 2019, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc tăng 15,2%, từ Nhật Bản tăng 2,5%, từ Mỹ tăng 12,7% [186]. Mặc dù giảm so với năm 2018 nhưng tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2019 vẫn đạt mức 46,93 tỷ USD, gấp hơn 6 lần so với tổng giá trị nhập khẩu năm 2009. Điều này giúp Hàn Quốc trở thành đối tác nhập khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam, đứng sau Trung Quốc với tổng kim ngạch nhập khẩu là 75,45 tỷ USD [55]. Việt Nam cũng là một trong 3 thị trường xuất khẩu hàng đầu của Hàn Quốc trong năm 2019, chỉ đứng sau Trung Quốc và Mỹ.



Biểu đồ 3.7. Giá trị và tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc giai đoạn 2009 – 5/2020 (đơn vị: tỷ USD, %)

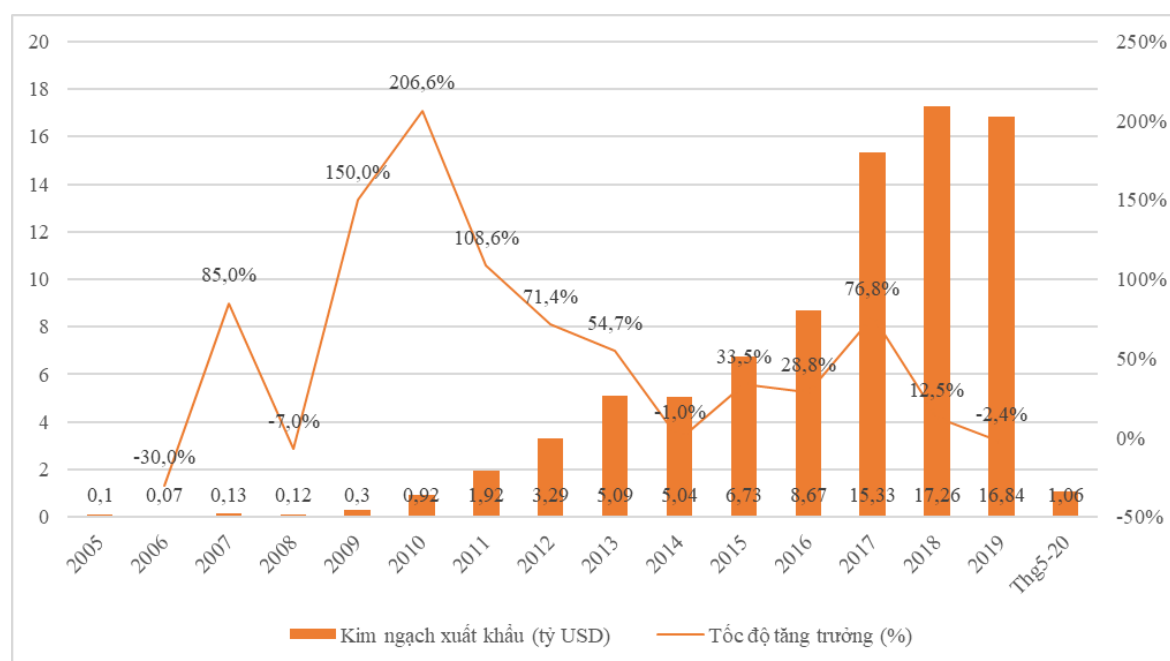
Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê từ 2009-2020

Trong thời gian nửa đầu năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 trên phạm vi toàn thế giới, kim ngạch nhập khẩu không chỉ từ Hàn Quốc mà từ các quốc gia khác trên thế giới đều sụt giảm mạnh so với cùng kì năm 2019. Trong 3 mặt hàng nhập khẩu hàng đầu từ Hàn Quốc của Việt Nam thì *điện thoại và linh kiện* là mặt hàng không có sự chênh lệch lớn với kim ngạch xuất khẩu. Cụ thể giá trị nhập khẩu của mặt hàng này đạt mức 1 tỷ USD vào năm 2012 và tiếp tục trên đà tăng trưởng ở những năm về sau. Chỉ riêng các năm 2014 và 2019 nhập khẩu điện thoại không có mức tăng trưởng dương. Cho đến năm 2019, giá trị nhập khẩu giảm nhẹ 4%, đạt mức 5,9 tỷ USD so với mức 6,2 tỷ USD năm 2018. Mặt khác 2018 lại là năm có mức tăng trưởng giá trị nhập khẩu điện thoại thấp nhất, ghi nhận mức tăng 1,6% trong khi năm 2012 ghi nhận mức tăng trưởng 78% so với năm 2011, đạt 1,3 tỷ USD. Năm 2017 cũng có mức tăng trưởng mạnh 74% so với năm 2016, đạt 6,1 tỷ USD [55].

Thị phần của các thương hiệu smartphone cũng có nhiều sự biến động nhưng điện thoại Samsung có nguồn gốc từ Hàn Quốc vẫn nắm giữ thị phần nhất với 42,8% thị phần tại Việt Nam. Theo sau đó là Oppo của Trung Quốc với 23,2% [161]. Lí do cho việc nắm giữ gần ½ lượng tiêu thụ điện thoại tại thị trường Việt Nam chính là do Samsung cạnh tranh trong tất cả phân khúc từ phổ thông đến cao cấp. Tuy nhiên, tại phân khúc hàng cao cấp, các mặt hàng điện thoại đến từ Hàn Quốc dù được đầu tư thực hiện các chiến dịch quảng cáo đa dạng nhưng thị phần lại không được cao bằng iPhone. Với phân khúc thị trường dưới 3 triệu, Samsung chiếm 25,5% thị phần, gấp đôi đối thủ đứng vị trí thứ 2 là Realme với 12,3%. Ở tầm giá này, nhiều hãng đến từ Trung Quốc như Oppo, Realme, Vivo cùng tham gia bởi những mẫu di động có giá dưới 3 triệu thường dễ tiếp cận người dùng, phù hợp với học sinh, sinh viên hoặc những người có điều kiện tài chính hạn chế. Samsung cũng nắm giữ thị phần mạnh nhất tại thị trường Việt Nam với các dòng máy phân khúc tầm trung. Trong tầm giá 3-5 triệu đồng, Samsung chiếm đến 46,3% còn nhóm 5-7 triệu đồng, Samsung chiếm 49,2% thị phần nhờ các dòng máy đa dạng như Galaxy A30, A10, A10s, M20 [161]. Với việc ra mắt nhiều dòng máy giá phổ thông cho phép Samsung tiếp cận được đa dạng người tiêu dùng với khả năng tài chính khác nhau hơn. Bởi vậy, tại

thị trường điện thoại của Việt Nam, Samsung của Hàn Quốc vẫn chiếm ưu thế rất lớn so với các hãng điện thoại khác.

Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu nhiều nhất những sản phẩm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ Việt Nam, theo sau là Trung Quốc, Đài Loan, Mỹ, Nhật Bản cùng một số thị trường nổi bật khác. Chủ yếu, hầu hết hàng nhập khẩu từ Hàn Quốc đều đến từ các doanh nghiệp có nguồn vốn FDI. Các doanh nghiệp này cần nhiều linh kiện để lắp ráp và hoàn thiện sản phẩm cuối cùng, phục vụ cho các đơn hàng trên thế giới. Máy vi tính, sản phẩm điện tử chiếm 35,8%, hơn 1/3 tổng kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc. Các mặt hàng còn lại nắm giữ tỷ trọng dưới 10% [55]. Do Hàn Quốc là nước phát triển với nhiều thành tựu công nghệ, đồng thời bắt đầu khai thác các ngành công nghiệp nặng đã lâu nên sản phẩm của họ có lợi thế cạnh tranh. Việt Nam lại là quốc gia đang phát triển với chênh lệch lớn về thành tựu công nghệ nên nhu cầu đối nhập khẩu của Việt Nam đối với ngành hàng công nghiệp là tương đối lớn.



Biểu đồ 3.8. Kim ngạch và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ Hàn Quốc giai đoạn 2009 – 2020 (đơn vị: tỷ USD)

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê từ 2009-2020

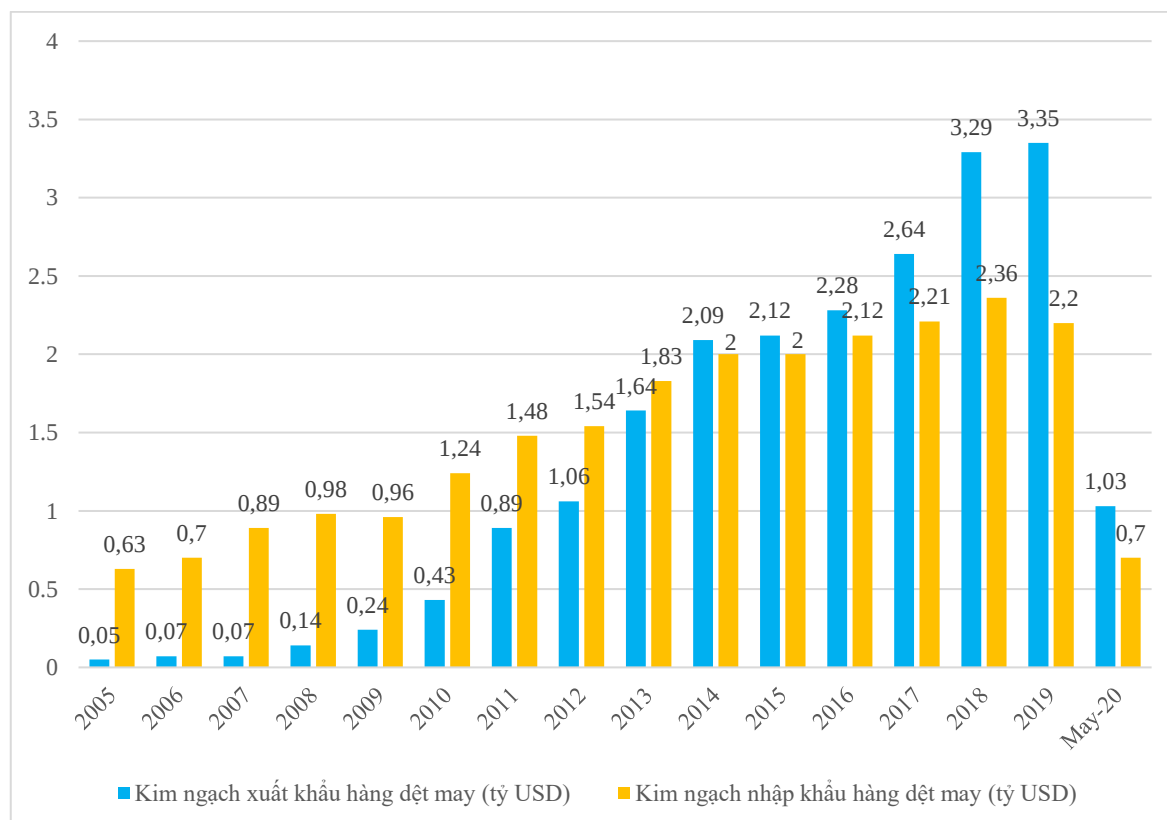
Trước khi Việt Nam-Hàn Quốc thiết lập quan hệ ĐTCL vào năm 2009, kim ngạch nhập khẩu máy tính, linh kiện điện tử từ Hàn Quốc vào Việt Nam gần như bằng 0 trong suốt nhiều năm. Kể từ 2009 khi hai nước bắt đầu thiết lập quan hệ ĐTCL, nhập khẩu loại hàng hóa này bắt đầu có xu hướng tăng mạnh và có thể chia nhỏ thành 3 giai đoạn: 2009 – 2012, 2013 – 2016 và 2017 – 2019 với mức giá trị nhập khẩu lần lượt là dưới 5 tỷ USD, trên 5 tỷ USD – dưới 10 tỷ USD, và trên 10 tỷ USD. Trong giai đoạn có giá trị nhập khẩu dưới 5 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng luôn duy trì ở mức khả quan trên 71% [55]. Đây là giai đoạn đầu hoạt động của các doanh nghiệp FDI, đặc biệt các doanh nghiệp chuyên về điện tử điện lạnh của Hàn Quốc như Samsung, LG khi lựa chọn chuyển một số nhà máy sản xuất từ Trung Quốc về Việt Nam. Chính bởi lý do đó nên giá trị nhập khẩu mặt hàng này từ Hàn Quốc tăng vượt trội, đặc biệt là mức tăng 206% trong năm 2010. Trong giai đoạn 2013 – 2016, hầu hết các năm đều có tốc độ tăng trưởng dương nhưng riêng giá trị nhập khẩu năm 2014 có sự giảm nhẹ gần 1% so với năm 2013 [55]. Trong bối cảnh lượng đơn hàng máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng, cụ thể cuối năm 2014, giá trị xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam tăng 45% so với năm 2013 thì nguyên nhân lại nằm ở việc giá dầu giảm, khiến cho một số chi phí sản xuất ra các đầu vào như linh kiện điện tử phục vụ cho việc lắp ráp máy tính, các sản phẩm điện tử được giảm tải, dẫn đến việc tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng này từ Hàn Quốc của Việt Nam giảm. Tuy nhiên, sau khi Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) chính thức có hiệu lực cuối tháng 12 năm 2015 thì giá trị nhập khẩu lại tiếp tục tăng.

Giai đoạn 2017 – 2019, Việt Nam nhập khẩu máy tính, linh kiện điện tử từ Hàn Quốc với giá trị đạt trên 15 tỷ USD/năm. Duy nhất trong năm 2019, kim ngạch nhập khẩu có suy giảm nhẹ chỉ đạt 16,8 tỷ USD, giảm 2,4% tương đương với 437 triệu USD so với năm trước đó [55]. Để tránh quá trở nên lệ thuộc vào những thị trường truyền thống, Việt Nam đã tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng này từ các thị trường khác như Pháp, Đan Mạch, Ấn Độ, Ý, đồng thời bắt đầu nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ một số thị trường mới như Áo, Ba Lan, Ireland. Cùng với Hàn Quốc, Việt Nam cũng giảm mạnh nhập khẩu từ các thị trường Hồng

Kông, Đài Loan, và Israel [55]. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh dẫn đến sự sụt giảm trong xuất khẩu nên giá trị nhập khẩu nhóm hàng này cũng giảm hẳn so với cùng kì năm 2019. Kim ngạch xuất nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử có thay đổi tương đối nhiều kể từ sau khi Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược. Nếu như trước năm 2009, giá trị xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng đều thấp, thậm chí bằng 0% thì từ năm 2010 trở đi, ngành hàng này có giá trị xuất nhập khẩu tăng liên tục, trở thành một trong những lĩnh vực ưu tiên hàng đầu của thương mại song phương [55]. Ngoài tác động của những thỏa thuận hợp tác giữa hai quốc gia khi thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược, thì sự bùng nổ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến những thay đổi tích cực này. Đây sẽ là lĩnh vực vô cùng tiềm năng của cả hai quốc gia trong thời gian tới.

Trong lĩnh vực dệt may, mặc dù tổng kim ngạch thương mại song phương tăng đều qua các năm, nhưng lại có sự thay đổi trong cán cân xuất nhập khẩu. Giai đoạn trước năm 2013, Việt Nam liên tục nhập siêu từ Hàn Quốc. Đặc biệt có những giai đoạn giá trị nhập khẩu gấp hơn 10 lần so với xuất khẩu như 2005-2007 [55]. Lý do chính là do trong giai đoạn này Việt Nam nhập khẩu nguyên phụ liệu và vải vóc từ Hàn Quốc để phục vụ cho xuất khẩu sang một số các thị trường lớn như Mỹ và EU. Riêng xuất khẩu sang Mỹ đã chiếm khoảng 50% tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may, chưa kể đến EU [55]. Ngành công nghiệp phụ trợ Việt Nam vẫn còn yếu kém, bắt buộc thị trường trong nước phải nhập khẩu một số những máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất từ nước ngoài. Giai đoạn này Việt Nam và Hàn Quốc chưa thiết lập quan hệ ĐTCL, nên xuất khẩu hàng may mặc sang thị trường này vẫn còn rất nhiều hạn chế. Từ năm 2014 trở đi, cán cân thương mại trong lĩnh vực dệt may ngày càng nghiêng về phía Việt Nam. Thậm chí trong năm 2014, dệt may đứng đầu về giá trị xuất khẩu, chiếm tới 30% trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang Hàn Quốc [55]. Lý do chính là trong giai đoạn này, Việt Nam có thế mạnh về nhân công giá rẻ và có kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất dệt may, nên năng suất được cải thiện rất nhiều. Bên cạnh đó, Việt Nam tham gia vào nhiều Hiệp định song phương và đa phương, trở

thành thành viên chính thức của các tổ chức, liên kết kinh tế như WTO, CPTPP... cũng là cơ hội để mở rộng thị trường xuất khẩu dệt may do các hàng rào thuế quan được gỡ bỏ. Đây cũng là tiền đề thu hút một lượng lớn FDI vào lĩnh vực dệt may, mang lại kết quả tích cực cho lĩnh vực này nói chung, cũng như thị trường Hàn Quốc nói riêng.



Biểu đồ 3.9. Kim ngạch xuất nhập khẩu mặt hàng dệt may Việt Nam – Hàn Quốc giai đoạn 2005 – 5/2020

Nguồn: Tổng cục xuất nhập khẩu từ 2005-2020

Đối với nhóm mặt hàng *máy móc, thiết bị dụng cụ phụ tùng*, sản lượng nhập khẩu từ Hàn Quốc trong giai đoạn sau khi hai nước ký kết hiệp định ĐTCL có tốc độ tăng trưởng mạnh, đặc biệt là 2 năm 2010 và 2013. Tổng giá trị nhập khẩu đạt mức tối thiểu vào năm 2009 với hơn 0,8 tỷ USD và đạt mức tối đa vào năm 2014 với 3,13 tỷ USD [55]. Nguyên nhân chính là do Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2007, nguồn vốn FDI từ Hàn Quốc và các quốc gia khác vào Việt Nam liên tục tăng. Bởi vậy, nhu cầu về máy móc, thiết bị dụng cụ phụ tùng khác từ Hàn Quốc cũng tăng lên.

Giai đoạn 2016 – 2019, tuy có những ưu đãi từ VKFTA nhưng mức tăng trưởng của ngành này không nhanh như một số các ngành hàng khác như máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện. Năm 2017 ghi nhận mức giá trị cùng tốc độ tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn với 8,62 tỷ USD, tăng 47,8% so với năm 2016 nhưng 2 năm tiếp theo, tốc độ tăng trưởng mặt hàng này luôn ở con số âm do Việt Nam không tiếp tục tăng nhập khẩu mặt hàng từ Hàn Quốc mà chọn tăng nhập khẩu mặt hàng này của một số thị trường khác như Trung Quốc và Nhật Bản [55]. Mặc dù vậy, Hàn Quốc chỉ đứng sau Trung Quốc về xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác sang Việt Nam với 6,1 tỷ USD. Cụ thể, trong cơ cấu thị trường nhập khẩu máy móc, Hàn Quốc chiếm 18,29%, xếp sau Trung Quốc với 35,65%. Mặc dù cũng có công nghệ tiên tiến và được mệnh danh là những quốc gia đi đầu trong ngành công nghệ nhưng Nhật Bản và EU lại xếp sau Hàn Quốc về thị phần trong cơ cấu thị trường với 13,14% và 12,08% [55, 164].

Về vải các loại, Việt Nam có giá trị nhập khẩu mặt hàng này chỉ sau điện thoại là do hàng dệt may xuất khẩu của Việt Nam hiện nay đang thuộc top 3 thế giới với các đơn hàng đặt ngày một tăng trong khi nước ta vẫn chưa có nhiều doanh nghiệp nội địa có thể sản xuất vải mẫu mã đẹp lại giá thành rẻ như các quốc gia khác, đặc biệt là Hàn Quốc. Điều này đã được khẳng định từ việc ngay từ 10 năm về trước Hàn Quốc đã luôn giữ vị trí số 2 về xuất khẩu vải vóc các loại sang Việt Nam với tổng giá trị là 938 triệu USD, chỉ xếp sau Trung Quốc. Tới nay, Việt Nam đã 3 năm liên ghi nhận kim ngạch nhập khẩu vải trên 2 tỷ USD. Cụ thể vào 2017, 2018 và 2019 lần lượt có kim ngạch tương ứng là 2,1; 2,04 và 2,02 tỷ USD và có xu hướng giảm [55]. Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược rõ ràng mang lại nhiều chuyển biến tích cực cho lĩnh vực dệt may không chỉ về giá trị mà còn thay đổi cán cân xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Bên cạnh đó, những yếu tố như tiến bộ khoa học kỹ thuật, sự dịch chuyển của làn sóng FDI, sự điều chỉnh về chính sách thu hút đầu tư, sự năng động của Chính phủ khi liên tục tham gia vào các tổ chức khu vực và thế giới...là những nhân tố có tác động quan trọng và tích cực đến lĩnh vực này. Việt Nam với lợi

thể sẵn có trong lĩnh vực dệt may sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng cũng như chú trọng nhiều hơn vào mục tiêu tăng giá trị gia tăng cho ngành sản xuất này.

Như vậy, sau khi Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược, thương mại song phương có nhiều chuyển biến đáng kể và thường xuyên đạt mức tăng trưởng trên hai con số. Năm 2009 kim ngạch thương mại song phương giữa hai nước chỉ đạt khoảng 9 tỷ USD [55]. Nền kinh tế Việt Nam trước năm 2009 vẫn đang ở mức kém, thiếu nhiều nguyên liệu, chất lượng các sản phẩm còn thấp dẫn đến cần nhập khẩu nhiều các sản phẩm công nghệ cao phục vụ cho sản xuất và phát triển kinh tế. Nhờ lợi ích từ những chính sách ưu đãi của hai nước dành riêng cho nhau, kim ngạch xuất nhập khẩu được cải thiện và tăng trưởng với tốc độ ổn định, đạt hơn 66 tỷ USD vào năm 2019 [164]. Trong giai đoạn từ 2017 - 2019, giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vẫn giữ được mức tăng trưởng ổn định và đồng thời kiểm soát được kim ngạch nhập khẩu dưới 48 tỷ USD. Tốc độ tăng trưởng gấp 9 lần trong 10 năm kể từ khi thiết lập quan hệ chiến lược đã cho thấy việc tác động tích cực của quan hệ đối tác hợp tác chiến lược này đối với thương mại giữa hai nước. Mặc dù vậy, mục tiêu của hai nước để đạt mức kim ngạch song phương đạt 100 tỷ USD vào năm 2020 sẽ khó đạt được do ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch Covid-19 đã và đang diễn ra trên phạm vi toàn thế giới. Cơ cấu hàng xuất khẩu cũng có sự chuyển biến đáng kể từ hàng khai thác, chế biến sang nhóm hàng lắp ráp và có hàm lượng công nghệ cao hơn. Trong một số các lĩnh vực chính, Hàn Quốc luôn nằm trong số các đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam. Điều này là minh chứng cho tác động tích cực của quan hệ đối tác hợp tác chiến lược đến lĩnh vực thương mại giữa hai nền kinh tế. Tuy nhiên, những thành tựu trên đạt được cũng do tác động của xu thế tự do hóa thương mại và quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra ngày càng mạnh. Việt Nam và Hàn Quốc đều ở trong một khu vực năng động và luôn nỗ lực để bắt kịp những xu hướng mới của thời đại nên việc thay đổi để hội nhập là điều tất yếu. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư cũng đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy thương mại thế giới nói chung, giữa hai nước nói riêng. Các doanh nghiệp hai nước đều tích cực đổi mới công nghệ và tăng năng suất.

3.2. Lĩnh vực đầu tư

3.2.1. Quy mô nguồn vốn FDI

Theo tuyên bố chung về "Đối tác hợp tác chiến lược" vì hòa bình, ổn định và phát triển của Việt Nam – Hàn Quốc, Hàn Quốc đánh giá cao nỗ lực của phía Việt Nam trong việc phát triển cơ chế kinh tế thị trường thông qua việc thực hiện chính sách cải cách-mở cửa trong hơn 20 năm qua và công nhận Việt Nam là nước có nền kinh tế thị trường. Việt Nam đánh giá cao việc Hàn Quốc là một trong những quốc gia đầu tư hàng đầu tại Việt Nam và khẳng định sẽ nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư kinh doanh lâu dài tại Việt Nam.

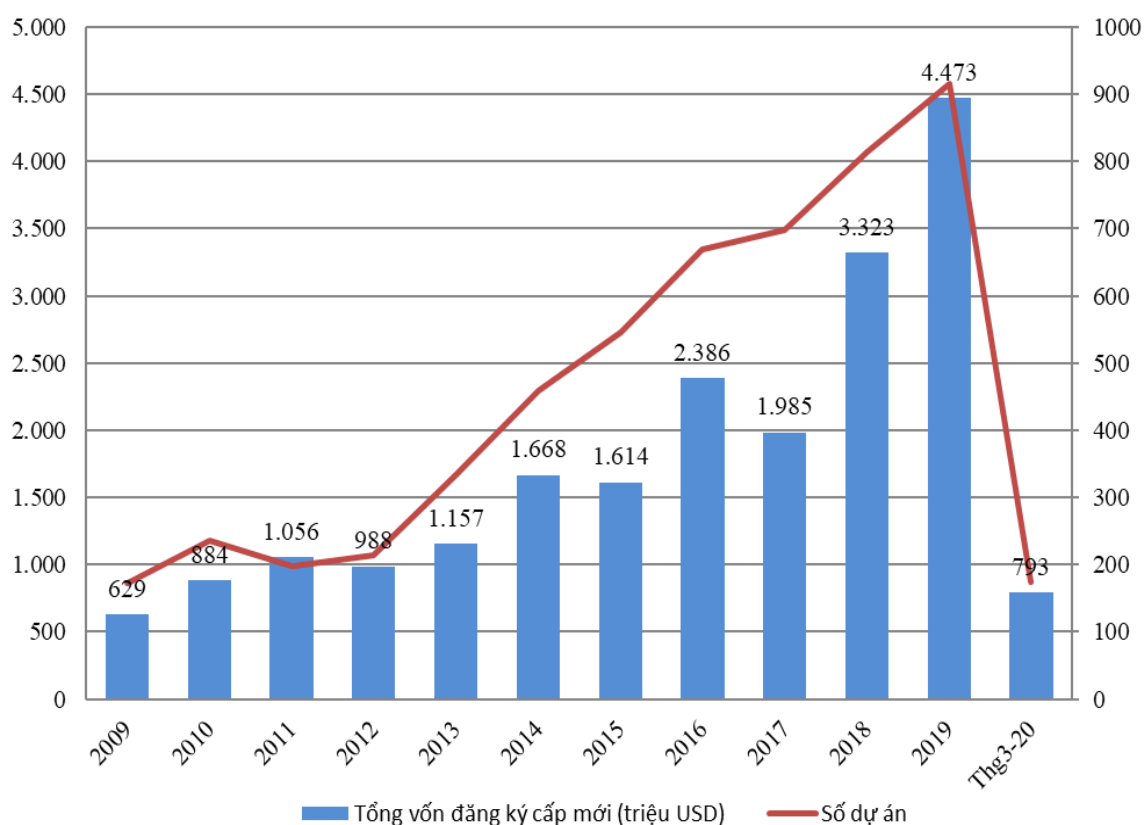
Trước khi Việt Nam-Hàn Quốc thiết lập quan hệ ĐTCL, lượng FDI từ Hàn Quốc vào Việt Nam là không đáng kể. Sau khi Việt Nam gia nhập WTO vào đầu năm 2007, khối lượng vốn và số lượng dự án tăng lên nhanh chóng và đạt kỷ lục vào năm 2007 và 2008. Năm 2007, lượng vốn tăng 522%, số lượng dự án tăng 96% so với năm 2005 [55]. Trước hết, khi Việt Nam gia nhập WTO, môi trường pháp lý cần được cải thiện để trở nên hoàn chỉnh, minh bạch hơn giúp các nhà đầu tư cảm thấy yên tâm hơn. Các cơ chế đơn giản, hiệu quả cũng giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài tiết kiệm thời gian và tài chính trong quá trình thành lập và xúc tiến đầu tư. Trong giai đoạn này, không chỉ vốn FDI từ Hàn Quốc mà từ các nền kinh tế khác cũng tăng nhanh chóng, chỉ riêng năm 2008 đã thu hút được 64 tỷ đô, gấp 3 lần so với năm 2007 [55]. Trở thành một thành viên chính thức của WTO cũng đồng nghĩa với việc Việt Nam phải tuân thủ nguyên tắc không phân biệt đối xử của WTO và bãi bỏ áp dụng tỉ lệ xuất khẩu bắt buộc đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài dẫn đến mở rộng thị trường, gỡ bỏ rào cản đối với các doanh nghiệp nước ngoài. Bên cạnh đó, khi gia nhập WTO, đánh dấu việc Việt Nam mở cửa thị trường dịch vụ. Đây là một thị trường vô cùng màu mỡ do các doanh nghiệp nội địa đa số là các công ty vừa và nhỏ, chưa có đầy đủ kinh nghiệm cũng như đủ nguồn lực để cạnh tranh với các công ty đa quốc gia. Hơn nữa, Việt Nam là một thị trường đang phát triển với tỷ lệ thanh niên cao sẽ rất nhanh chóng thích ứng và làm quen với những sản phẩm, dịch vụ mới

từ các doanh nghiệp FDI. Việc sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO cũng tạo thêm lòng tin cho các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Khi có bất kì vấn đề gì xảy ra, quyền lợi của các doanh nghiệp sẽ được đảm bảo một cách công bằng theo những quy định của luật pháp quốc tế. Như vậy, có thể thấy trong lĩnh vực FDI, quan hệ đầu tư Việt Hàn đã có những khởi sắc từ trước khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược, chủ yếu do sự kiện Việt Nam chính thức là thành viên của tổ chức thương mại thế giới WTO.

Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Việt Nam – Hàn Quốc được thiết lập vào năm 2009 với rất nhiều cam kết liên quan đến FDI nhằm thúc đẩy đầu tư giữa hai quốc gia. Trong đó, Hàn Quốc cam kết tiếp tục khuyến khích các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam và đề nghị để các doanh nghiệp Hàn Quốc tham gia các lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản, ngân hàng và xây dựng cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới vào cuối năm 2008, khối lượng vốn và số dự án FDI từ Hàn Quốc sang Việt Nam giảm mạnh trong giai đoạn 2009-2012 và đạt mức thấp nhất năm 2009 với mức đầu tư chỉ bằng khoảng 45% so với năm 2008 [55]. Số lượng dự án cũng giảm hơn 50% so với năm 2008 cho thấy ảnh hưởng nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng toàn cầu này. Cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 tác động trực tiếp vào nền kinh tế Hàn Quốc do Hàn Quốc phụ thuộc 97% vào nguồn nhập khẩu năng lượng tự nhiên. Khi khủng hoảng tài chính xảy ra và lan trên diện rộng, giá dầu thô thế giới bắt đầu tăng mạnh, tác động đến tất cả các nền kinh tế lớn trên thế giới.

Nửa đầu năm 2008, giá dầu tăng cao khiến nền kinh tế này mất ổn định, thâm hụt cán cân vãng lai tăng rất mạnh. Bên cạnh đó, các ngân hàng Hàn Quốc vay ngoại tệ đầu tư cho ngành công nghiệp chế tạo. Khi khủng hoảng xảy ra, tất cả các quốc gia đều bị ảnh hưởng và đưa ra các chính sách hạn chế nhập khẩu để bảo vệ cho nền kinh tế trong nước. Hàng hóa của Hàn Quốc không thể xuất khẩu như kỳ vọng, dẫn đến hậu quả là các công ty bị tồn hàng, thiếu vốn và không thể mở rộng kinh doanh cũng như đầu tư. Hơn nữa, cuộc khủng hoảng cũng khiến cho nhiều người bị sa thải, tỷ lệ thất nghiệp trong các nền kinh tế đều cao dẫn đến việc cắt giảm chi tiêu

và như cầu đối với tất cả các hành hóa, dịch vụ đều giảm so với giai đoạn trước. Trên thị trường chứng khoán, giá trị vốn hóa của thị trường chứng khoán giảm hơn 30%, khiến các nhà đầu tư Hàn Quốc bị hao hụt tài sản và thiếu vốn trầm trọng [55].



Biểu đồ 3.10. FDI Hàn Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2009-3/2020

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê từ 2009-2020

Mặc dù Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ ĐTCL vào năm 2009, với kỳ vọng sẽ tăng cường hợp tác đầu tư nhằm mang lại lợi ích cho cả hai nền kinh tế trong giai đoạn khó khăn này, nhưng hiệu quả chưa cao do cả hai nước đều bị tác động của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới và không nằm ngoài xu thế chung là cả đầu tư, sản xuất cũng như tăng trưởng kinh tế đều chịu những ảnh hưởng tiêu cực. Giai đoạn 2013-2020, nền kinh tế Hàn Quốc bắt đầu khôi phục sau khủng hoảng, nên khối lượng vốn và số dự án của Hàn Quốc vào Việt Nam tăng mạnh trở lại với những dấu mốc mới trong quan hệ đầu tư hai nước. Giai đoạn này xuất hiện những dự án quy mô siêu lớn, với giá trị lên đến hàng tỷ USD, như dự án đầu tư của Tập đoàn Samsung tại Bắc

Ninh, Thái Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh... với tổng vốn đầu tư là 14,3 tỷ USD [55]. Bên cạnh đó, quan hệ ĐTCL cũng có tác động tích cực đến việc ký kết Hiệp định Thương mại Tự do Việt – Hàn (VKFTA) có hiệu lực cuối năm 2015 cũng như nhiều thoả thuận song phương và đa phương của Việt Nam. Đây là một trong những bước tiến mới trong quan hệ song phương, bởi trong ASEAN, Hàn Quốc mới chỉ ký FTA với Việt Nam và Singapore. Điều này cho thấy tầm quan trọng của Việt Nam đối với Hàn Quốc và ngược lại. Quá trình hai nền kinh tế duy trì quan hệ tốt trong suốt giai đoạn khủng hoảng là tiền đề cho những hợp tác sâu rộng hơn không chỉ trong lĩnh vực kinh tế, mà còn trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội. Ngoài ra, chính sách hướng Nam mới của chính quyền Tổng thống Moon Jae-in, hướng đến phát triển quan hệ Hàn Quốc với Ấn Độ và khu vực Đông Nam Á, cũng thúc đẩy dòng vốn FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam. Chính sách kinh tế mới này nhằm giúp Hàn Quốc bớt lệ thuộc vào các đối tác thương mại truyền thống là Mỹ và Trung Quốc, hai cường quốc kinh tế đang ở trong một cuộc chiến thương mại gây ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế Hàn Quốc. Các nhà đầu tư Hàn Quốc cũng muốn phân tán rủi ro, thay vì tập trung vào thị trường Trung Quốc, do vậy, Việt Nam là một trong những lựa chọn tốt nhất trong giai đoạn này. Có thể thấy rằng, quan hệ ĐTCL không phải là yếu tố duy nhất thúc đẩy FDI từ Hàn Quốc vào Việt Nam. Tuy nhiên, đây là một trong những bước tiến quan trọng đánh dấu sự tin tưởng và mong muốn tăng cường hợp tác trong quan hệ hai bên. Việc thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược là tiền đề cho những thỏa thuận hợp tác về sau trong từng lĩnh vực cụ thể, giúp hai nền kinh tế ngày càng thắt chặt mối quan hệ hữu nghị.

Sau khi thiết lập quan hệ ĐTCL, Hàn Quốc luôn nằm trong top 5 quốc gia lớn nhất đầu tư vào Việt Nam. Năm 2013, khối lượng vốn đầu tư vào Việt Nam đạt 4,3 tỷ USD, xếp thứ 3 trong tổng số 54 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam sau Nhật Bản và Singapore. Đến giai đoạn 2015 – 2016, Hàn Quốc vượt qua Nhật Bản và Singapore, trở thành quốc gia đứng vị trí thứ nhất với tổng số vốn đầu tư đạt 6,9 tỷ USD, chiếm 28,81% tổng vốn FDI vào Việt Nam [55]. Nguyên nhân chính dẫn đến sự đột phá này là tác động từ Hiệp định VKFTA có hiệu lực cuối năm 2015.

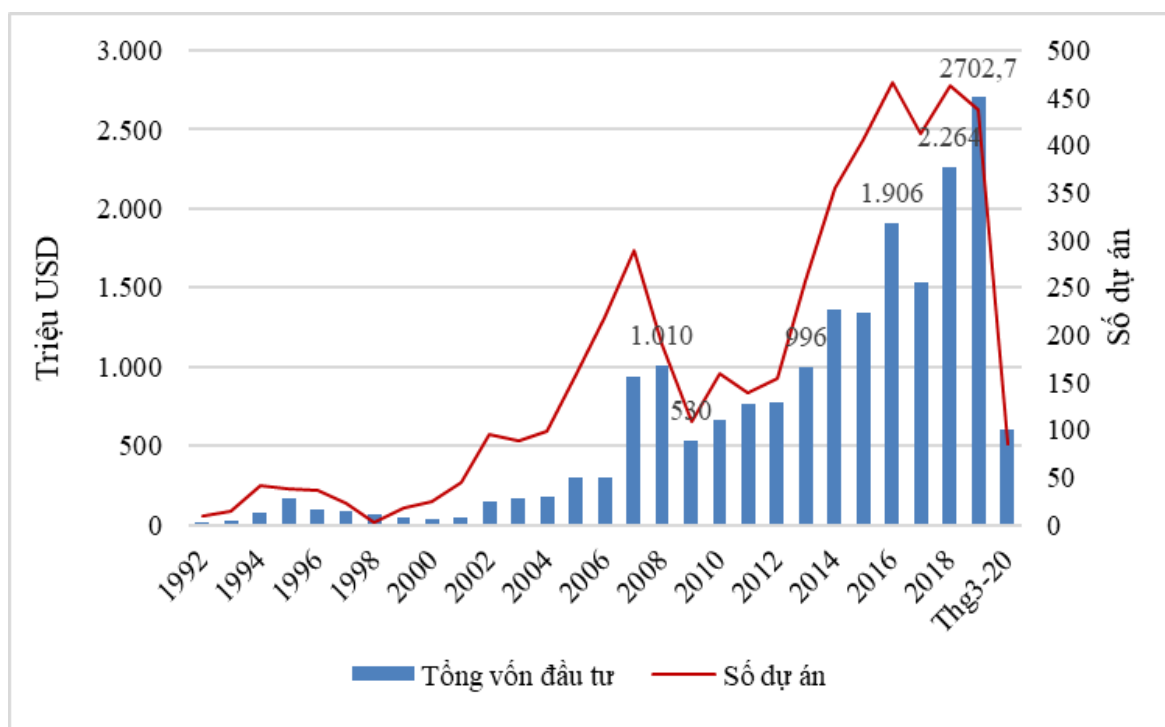
Giai đoạn 2017-2018, Hàn Quốc đứng vị trí thứ 2 sau Nhật Bản về tổng số vốn đầu tư đăng ký. Tuy nhiên, tổng vốn đầu tư tích lũy đến 12/2018 của Hàn Quốc cao hơn so với Nhật Bản, với tổng vốn đầu tư 62,56 tỷ USD. Nhật Bản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư đăng ký 57,84 tỷ USD và Singapore đứng vị trí thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký 46,62 tỷ USD. Năm 2019, tổng vốn FDI từ Hàn Quốc đạt mức 7,92 tỷ USD, chiếm khoảng 20,8% tổng số vốn FDI và là nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam [55]. Năm 2020, do tác động toàn cầu từ dịch Covid-19, nên tình hình đầu tư trên thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Việt Nam cũng nằm trong xu thế chung đó, với tổng thu hút FDI giảm 15,1% so với cùng kì năm 2019. Mặc dù vậy, thu hút FDI trong 6 tháng đầu năm 2020 vẫn đạt mức trên 15,67 tỷ USD với nhiều dự án lớn trên 1 tỷ USD. Trong nửa đầu năm 2020, mặc dù Hàn Quốc không phải là nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam, nhưng nếu xét về số lượng dự án đầu tư thì Hàn Quốc vẫn chiếm vị trí đầu tiên với 372 dự án, bỏ xa vị trí thứ 2 và thứ 3 là Trung Quốc với 207 dự án và Nhật Bản với 154 dự án. Tính đến hết năm 2020, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất vào Việt Nam nếu tính theo vốn lũy kế là 70,6 tỷ USD, chiếm 18,4% tổng lượng vốn FDI [185].

Nhìn chung, luồng FDI từ Hàn Quốc vào Việt Nam tăng và giảm theo xu thế chung của hoạt động đầu tư và các tác động từ môi trường kinh doanh thế giới. Tuy nhiên, không thể phủ nhận vai trò quan trọng của quan hệ ĐTCL trong việc khẳng định và thúc đẩy mối quan hệ khăng khít, gắn bó giữa hai nền kinh tế Việt-Hàn, giúp đẩy mạnh hợp tác song phương trong lĩnh vực đầu tư.

3.2.2. Lĩnh vực FDI

Theo tuyên bố chung về "Đối tác hợp tác chiến lược", Hàn Quốc rất mong muốn các doanh nghiệp Hàn Quốc tham gia các lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản, ngân hàng và xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là dự án xây dựng đường sắt đoạn thành phố Hồ Chí Minh - Nha Trang, đường sắt cao tốc thành phố Hồ Chí Minh-Cần Thơ và đường sắt đô thị Hà Nội "Nam Hồ Tây - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc". Kể từ khi thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược đến hết năm 2019, các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc đã đầu tư vào 19/21 lĩnh vực phân ngành trong nền kinh tế quốc dân của Việt

Nam. Trong đó, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến và chế tạo. Giá trị vốn FDI của Hàn Quốc đã giải ngân vào ngành công nghiệp luôn chiếm tỷ trọng cao, trong tổng vốn FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam, chiếm khoảng trên 70%. Tỷ trọng thu hút vốn FDI Hàn Quốc vào ngành công nghiệp và chế tạo ở Việt Nam đều cao hơn mức trung bình đầu tư vào ngành này của Hàn Quốc vào thị trường Châu Á (chỉ có 38,79%) [153]. Công nghiệp là lĩnh vực thu hút FDI từ Hàn Quốc sớm nhất, cũng là lĩnh vực chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn FDI Hàn Quốc vào Việt Nam. Tính trong giai đoạn 2009 đến nửa đầu năm 2020, Việt Nam đã thu hút được khoảng 50 tỷ USD vốn đăng ký, chiếm khoảng 70% tổng vốn đăng ký trong giai đoạn này [185]. Nguyên nhân của kết quả trên là do thế mạnh của Hàn Quốc là chế tạo sản phẩm công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao, sử dụng máy móc dây chuyền tự động hóa rất nhiều. Ngoài ra, đây là lĩnh vực tận dụng được nguồn nhân công giá rẻ. Việt Nam lại là quốc gia đông dân với lợi thế dân số trẻ, tỷ lệ người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, cao do vậy rất phù hợp để dịch chuyển sang sản xuất công nghiệp. Chính vì vậy, đây là lĩnh vực thu hút được nhiều nhất lượng FDI của Hàn Quốc.



Biểu đồ 3.11. FDI Hàn Quốc vào lĩnh vực công nghiệp (1992-3/2020)

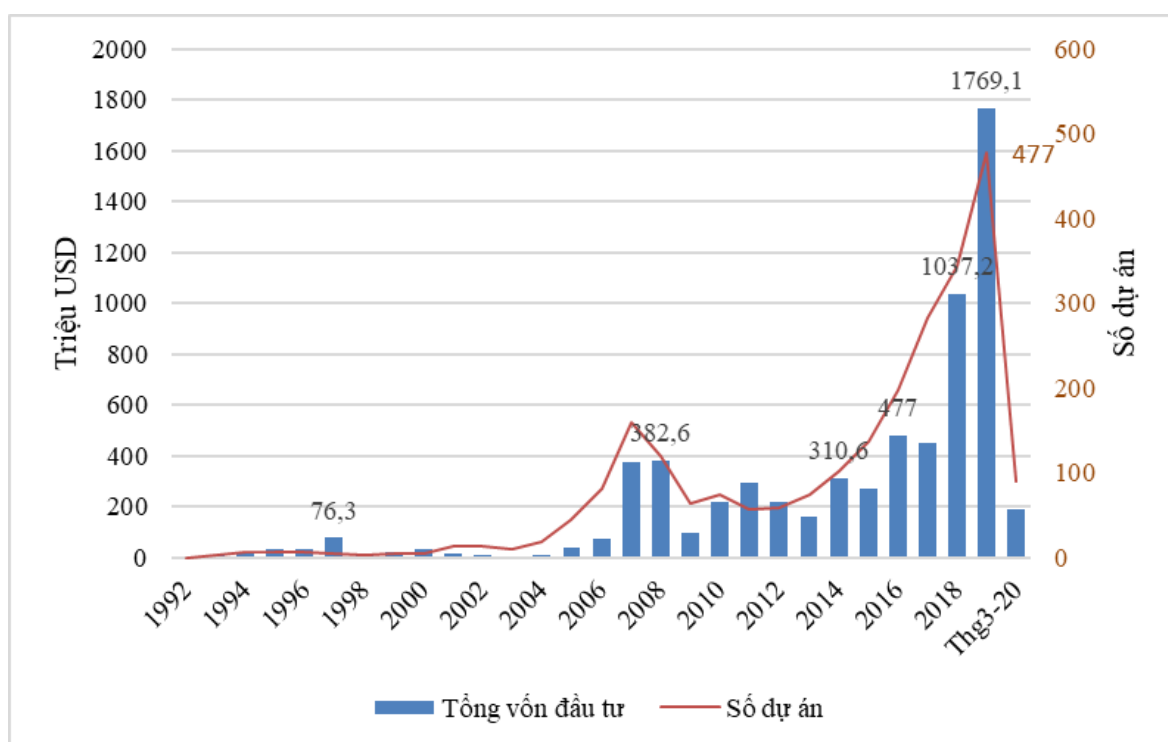
Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê từ 1992-2020

Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành thu hút nhiều vốn nhất, chiếm 88,14% trong toàn bộ vốn FDI Hàn Quốc vào lĩnh vực công nghiệp. Đây là ngành mang lại lợi nhuận cao, do tận dụng được lợi thế của chuyên môn hóa và máy móc dây chuyền tự động. Chính phủ Việt Nam cũng có rất nhiều ưu đãi đối với các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu kinh tế. Điển hình là năm 2018, do đầu tư vào công nghiệp điện tử rất lớn, nên xuất khẩu của Samsung đã đạt hơn 60 tỷ USD [55]. Trong giai đoạn 2009-2020, tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng tăng. Duy nhất trong 2009, tỷ trọng ngành này giảm và biến động cùng chiều với dòng vốn FDI Hàn Quốc vào Việt Nam, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới dẫn đến nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ đều sụt giảm. Sự thiếu hụt về nguồn vốn và phá sản của một loạt các công ty lớn, cũng gây tác động tiêu cực đến quá trình mở rộng sản xuất và đầu tư của các hãng nên lượng FDI trong các ngành nói chung trên toàn thế giới đều sụt giảm.

Ngành công nghiệp khai khoáng chỉ chiếm 15,45% tổng số vốn cấp mới trong lĩnh vực công nghiệp [185]. Đây là lĩnh vực đầu tư phụ thuộc vào yếu tố khách quan rất nhiều như môi trường, tài nguyên thiên nhiên. Việt Nam không phải là quốc gia có nhiều lợi thế đối với các tài nguyên khoáng sản, do đã bị khai thác từ lâu nên trữ lượng cũng không còn nhiều. Đầu tư vào lĩnh vực này chủ yếu là hình thức liên doanh với doanh nghiệp nhà nước. Chính điều này làm giảm quyền kiểm soát của các nhà đầu tư, do đó số dự án của lĩnh vực này rất thấp (trung bình mỗi năm 1 dự án). Ngoài ra, do đặc thù địa lý, các mỏ ở vùng sâu, xa dẫn đến chi phí vận tải tăng cao khiến cho chi phí sản xuất lớn. Chính vì vậy, ngành công nghiệp khai khoáng chiếm tỷ trọng thấp.

Dịch vụ là một trong những lĩnh vực có nhiều thay đổi đáng kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ DTCL. Trước năm 2009, FDI Hàn quốc trong lĩnh vực dịch vụ hầu như không có, do nền kinh tế Việt Nam vẫn đang trong quá trình hội nhập. Cơ sở vật chất và hạ tầng, cũng như nhu cầu của người dân trong một số các lĩnh vực chưa cao, nhà đầu tư chưa nhìn thấy tiềm năng của thị trường Việt Nam. Càng về giai đoạn sau, FDI vào lĩnh vực này càng tăng cả về số lượng, chất lượng và sự đa dạng trong ngành

ngành. Thời gian đầu, các nhà đầu tư Hàn Quốc chủ yếu tập trung vào hoạt động kinh doanh bất động sản, bao gồm xây dựng văn phòng, căn hộ, phát triển khu đô thị mới và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Ngành bất động sản chiếm 30,21% trong tổng số dòng vốn FDI Hàn Quốc vào lĩnh vực dịch vụ [55]. Nguyên nhân là do nhu cầu nhà ở trong giai đoạn 2009-2014 của người dân còn rất lớn. Đây cũng là giai đoạn thị trường bất động sản Việt Nam có rất nhiều biến động, số lượng các nhà đầu tư nội địa có năng lực vẫn còn hạn chế. Bên cạnh đó, các chính sách giảm thuế thu nhập, hạ trần lãi suất huy động vốn ngắn hạn đã góp phần thu hút FDI trong ngành này.



Biểu đồ 3.12. FDI Hàn Quốc vào lĩnh vực dịch vụ giai đoạn 1992-2020

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê từ 1992-2020

Trong giai đoạn 2014-2020, dòng vốn FDI Hàn Quốc có xu hướng dịch chuyển sang ngành ngân hàng, tài chính, chứng khoán và Fintech thông qua các hoạt động M&A. Cụ thể, tháng 9/2017, KB Securities - công ty con của KB Financial, đã chi khoảng 33 triệu USD để mua gần 100% cổ phần của Công ty Chứng khoán Maritime [140]. Nguyên nhân là do xu hướng chuyển trọng tâm đầu tư từ Trung Quốc sang Việt Nam. Đồng thời, tính minh bạch trên thị trường tài chính ngày càng cải thiện,

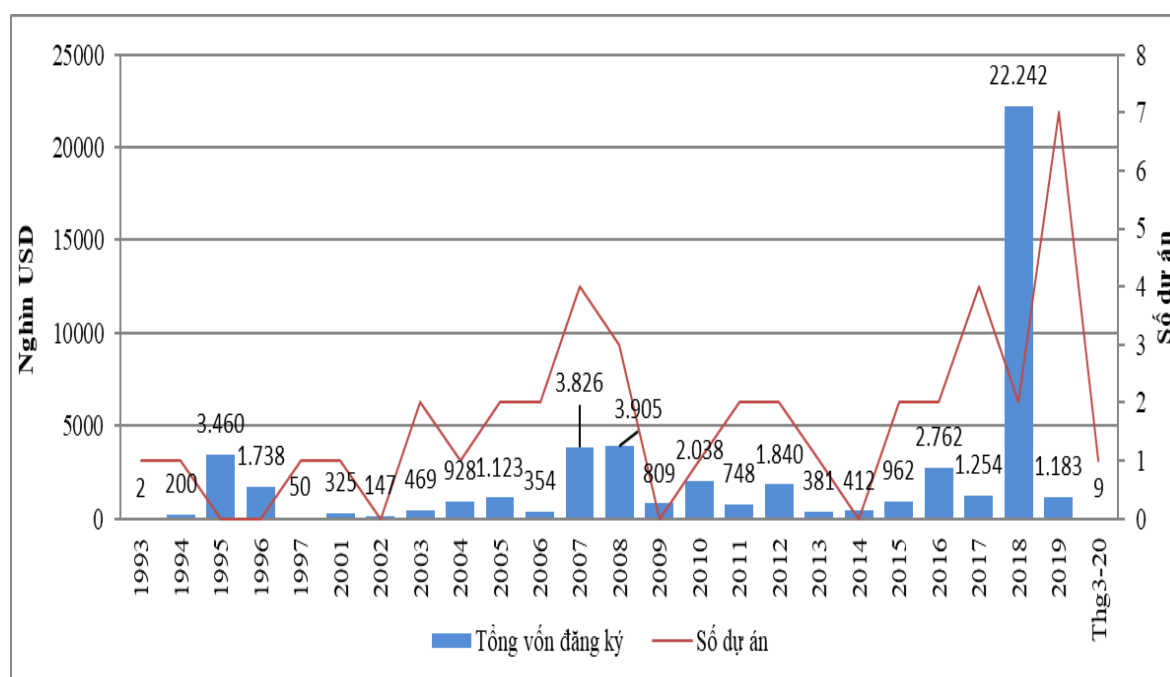
tạo niềm tin cho các nhà đầu tư Hàn Quốc. Đây cũng là lĩnh vực rất có tiềm năng trong tương lai, do số lượng người Hàn Quốc sang Việt Nam du lịch, làm việc và sinh sống ngày càng tăng, dẫn đến nhu cầu đối với các dịch vụ tài chính cũng tăng theo. Riêng lượng khách du lịch Hàn Quốc giai đoạn 2015-2019 đã tăng trung bình trên 40%/năm. Điều này cho thấy tiềm năng của FDI trong lĩnh vực tài chính là rất lớn, các công ty Hàn Quốc nắm rõ được lợi thế của mình trong việc khai thác thị trường này. Bước sang năm 2020, đại dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực đến tình hình kinh tế thế giới nói chung và đặc biệt là ngành du lịch, dịch vụ nên tăng trưởng trong lĩnh vực này bị sụt giảm một cách nghiêm trọng.

Trong lĩnh vực đầu tư về dịch vụ, từ năm 2018, lượng vốn FDI vào ngành khoa học công nghệ tăng rất mạnh, chiếm 35% trên tổng FDI vào lĩnh vực dịch vụ [55]. Nguyên nhân chính là do sự bùng nổ cuộc Cách mạng Khoa học công nghệ đã tác động đến xu hướng của các nhà đầu tư Hàn Quốc. Các sản phẩm công nghệ cao như trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), tự động hóa.... đã tạo ra giá trị gia tăng lớn. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất giúp các doanh nghiệp FDI nâng cao hiệu quả sản xuất, tiết kiệm chi phí và cạnh tranh trên thị trường thế giới. Việc áp dụng những công nghệ mới vào trong quá trình sản xuất cũng giúp các doanh nghiệp đón đầu, tạo ra những xu thế mới giúp sản phẩm của mình chiếm được thị trường và có chỗ đứng vững chắc trong thời đại công nghệ số và thế giới phẳng. Việt Nam có lợi thế dân số trẻ, trình độ lao động ngày càng được nâng cao là một trong những điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghệ. Điều này không chỉ đóng vai trò là thị trường sản xuất, mà còn là thị trường tiêu thụ cho những sản phẩm công nghệ mới với tính ứng dụng cao.

Các nhà đầu tư Hàn Quốc cũng đang quan tâm tới lĩnh vực năng lượng tái tạo tại Việt Nam. Năm 2017, tập đoàn Inison Hàn Quốc đã hợp tác với công ty cổ phần Năng lượng Dầu khí Châu Á (Việt Nam), đăng ký đầu tư dự án nhà máy điện gió Duyên Hải giai đoạn 1, với tổng vốn đầu tư 125 triệu USD tại xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Đây cũng là một trong số 3 dự án đầu tư điện năng lớn của

Hàn Quốc vào Việt Nam. Nhà máy có công suất thiết kế khoảng 48,3 MW, bao gồm 21 tuabin, mỗi tuabin với công suất 2,3 MW [55].

Thế giới càng phát triển thì con người càng quan tâm đến môi trường, nên đây cũng sẽ là lĩnh vực đón đầu cho xu thế phát triển mới. Hàn Quốc là quốc gia đã phát triển và có kinh nghiệm trong những lĩnh vực yêu cầu trình độ sản xuất cao, nên đây cũng sẽ là lĩnh vực rất tiềm năng cho đầu tư dài hạn. Tiếp nối những dự án trên, tháng 11/2019, đoàn các doanh nghiệp Hàn Quốc từ Khu Công nghệ cao ChungBuk đã làm việc với Hiệp hội Năng lượng Sạch Việt Nam, với mong muốn có những hợp tác đầu tư trong lĩnh vực năng lượng sạch. Nhìn chung, sau khi thiết lập quan hệ ĐTCL, đầu tư từ Hàn Quốc vào Việt Nam trong lĩnh vực dịch vụ có những thay đổi tích cực cả về lượng và chất. Nguyên nhân chủ yếu là do sự thay đổi nền kinh tế Việt Nam cũng như tác động của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4. Tuy nhiên, quan hệ ĐTCL đóng vai trò tiền đề, làm cơ sở cho những thỏa thuận hợp tác và đầu tư giữa các doanh nghiệp Việt-Hàn.



Biểu đồ 3.13. FDI Hàn Quốc vào lĩnh vực nông nghiệp (1992-3/2020)

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê từ 1992-2020

Trước khi Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ ĐTCL, FDI vào lĩnh vực nông nghiệp là không đáng kể [55]. Tại Việt Nam, người dân vẫn canh tác nông

nghiệp bằng những phương pháp thủ công, truyền thống với hàm lượng ứng dụng khoa học công nghệ rất ít. Vì thế, các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu chưa đa dạng và chỉ sang một số các thị trường truyền thống, do vậy không hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài từ Hàn Quốc. Bước sang giai đoạn sau 2009, mặc dù Việt Nam đã trở thành thành viên của WTO và có những thỏa thuận hợp tác với Hàn Quốc thông qua quan hệ ĐTCL, dòng vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ rất thấp. Tỷ lệ FDI trong lĩnh vực nông nghiệp qua các năm cũng chỉ chiếm khoảng 1% trong tổng số FDI từ các nhà đầu tư [55]. Đây là một điều rất đáng tiếc, vì Việt Nam là một quốc gia có lợi thế trong lĩnh vực này và có rất nhiều tiềm năng trong sản xuất nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp Việt Nam còn nhỏ lẻ, cơ sở hạ tầng và dịch vụ phụ trợ còn thiếu và yếu, trong khi chất lượng và năng suất lao động thấp. Đây cũng là ngành dễ dàng gặp rủi ro về thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường. Hầu hết các dự án tập trung vào các ngành nông nghiệp công nghệ cao.

Do tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, với nhiều thành tựu trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghệ sinh học, nên FDI nói chung và FDI từ Hàn Quốc nói riêng vào lĩnh vực này có nhiều thay đổi tích cực. Công nghệ điện toán đám mây trong việc chăm sóc và quản lý cây trồng, công nghệ hiện đại để vận hành, quản lý các trang trại chăn nuôi và quản lý dữ liệu điện toán đám mây đã giúp nâng cao hiệu quả trong việc sản xuất. Chính những điều này đã góp phần thu hút dòng vốn FDI Hàn Quốc vào lĩnh vực nông nghiệp. Đại dịch Covid-19 vào đầu năm 2020 đã có tác động tiêu cực đến rất nhiều lĩnh vực, tuy nhiên lại mở ra cơ hội đối với lĩnh vực nông nghiệp. Nhu cầu đối với các sản phẩm nông nghiệp thường ít thay đổi do đây là hàng thiết yếu. Tại Hàn Quốc, nhu cầu với đồ ăn trực tuyến tăng 46% lên 17 tỷ USD trong năm 2020 do mọi người ăn và uống nhiều hơn ở nhà [281]. Vì vậy, trong thời kỳ khủng hoảng, khi các ngành nhạy cảm với chu kỳ kinh tế như công nghiệp chế biến hay dịch vụ bị ảnh hưởng nặng nề, thì cầu đối với sản phẩm nông nghiệp lại tương đối ổn định. Ngoài ra, nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm nông nghiệp đã và sẽ tiếp tục tăng nhanh ở cả những nước đông dân (như Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil, Hàn Quốc) và những nước khan hiếm tài nguyên đất và nước (như các quốc gia vùng vịnh). Bên

cạnh nhu cầu tiêu dùng trực tiếp các sản phẩm nông nghiệp, hoạt động sản xuất năng lượng sinh học cũng đang tăng rất nhanh, khiến nhu cầu về mía, ngũ cốc, các hạt có dầu tăng theo. Những xu thế này, cùng với tình hình giá lương thực tăng nhanh và sự lo ngại về an ninh lương thực ở nhiều nước trên thế giới là động lực thúc đẩy các dòng vốn FDI tiếp tục chảy vào khu vực nông nghiệp ở các nước đang phát triển như Việt Nam, nơi có lợi thế tương đối về nguồn lực đất, nước và con người.

3.2.3. Hình thức và địa bàn FDI

Hình thức đầu tư FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam có sự biến động theo thời gian. Trong giai đoạn 1992-2009, chênh lệch giữa hình thức đầu tư liên doanh và hình thức 100% vốn nước ngoài không lớn với tỷ lệ lần lượt là 107:100 [55]. Nguyên nhân của tình hình này là do các nhà đầu tư Hàn Quốc vẫn mong muốn liên kết với các đối tác Việt Nam để nghiên cứu thị trường, chia sẻ mạo hiểm, hạn chế rủi ro và tranh thủ sự hỗ trợ của chính phủ Việt Nam.

Sang giai đoạn 2009-2020, xu hướng dịch chuyển từ hình thức liên doanh sang hình thức 100% vốn nước ngoài ngày càng được thể hiện rõ. Cụ thể, hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm tới 89% tổng vốn đăng ký, còn hình thức liên doanh chỉ chiếm 9,7% tổng vốn đăng ký [55]. Sự dịch chuyển mạnh mẽ này thể hiện các nhà đầu tư phía Hàn Quốc đã nghiên cứu và hiểu rõ về thị trường Việt Nam, các nhà đầu tư có thể kiểm soát được rủi ro. Ngoài ra, đây là hình thức mà các nhà đầu tư có quyền độc lập, tự quyết các hoạt động kinh doanh của mình cho phù hợp với môi trường kinh doanh. Do đó, các dự án 100% vốn nước ngoài có hiệu quả hoạt động rất cao vì các quyết định kinh doanh được đưa ra rất kịp thời bởi bộ máy quản lý có trình độ chuyên môn cao.

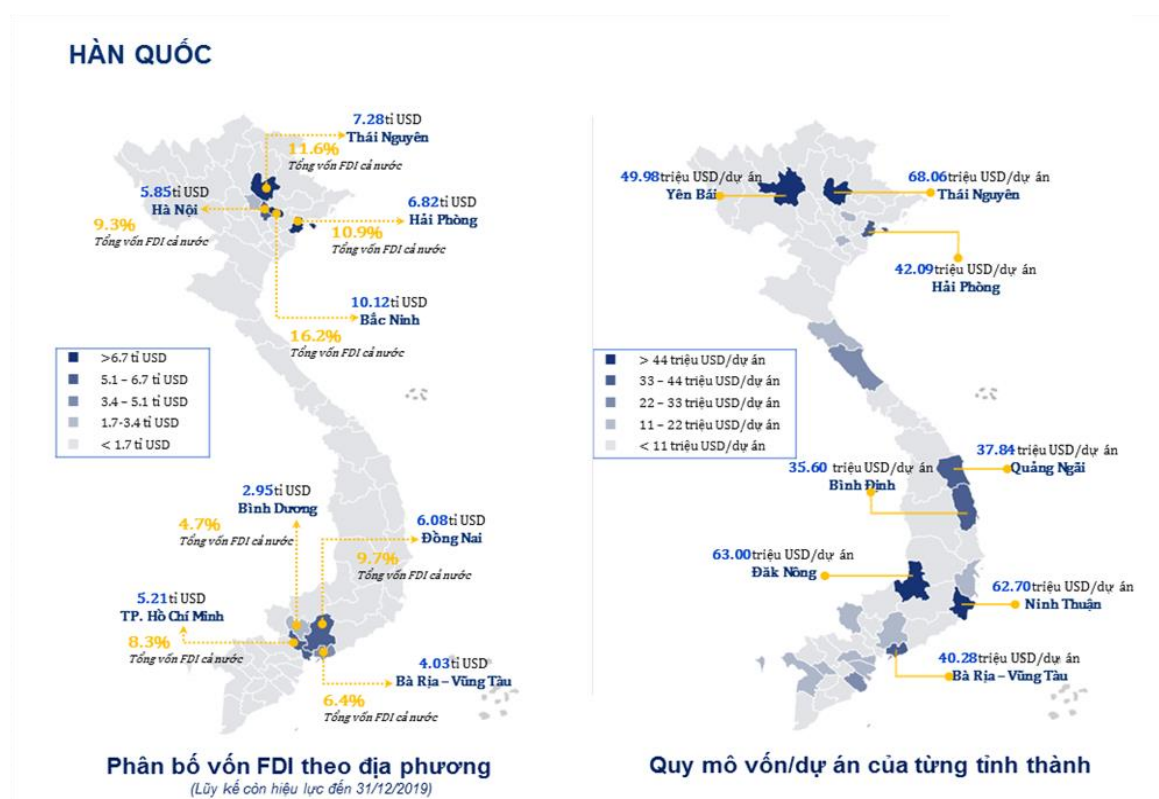
Năm 2008 và 2009, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng nền kinh tế toàn cầu, nên FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam trong 2 năm này có sự giảm sút. Tuy nhiên, hình thức 100% vốn đầu tư nước ngoài vẫn chiếm tỷ trọng cao trong giai đoạn này. Tính đến hết năm 2016, đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam chủ yếu tập trung vào hai hình thức chính là 100% vốn nước ngoài (4.715 dự án/43,6 tỷ USD) chiếm hơn 89% số dự án, 89% tổng vốn đầu tư đăng ký; liên doanh (525 dự án/4,75 tỷ

USD), chiếm 10% số dự án và 9,7% tổng vốn đầu tư đăng ký. Số còn lại là một số hình thức khác như: hợp đồng BOT, BT, BTO, hợp đồng hợp tác kinh doanh [55]. Có thể nói, các hình thức đầu tư của Hàn Quốc như vậy là hợp lý, vì sự cạnh tranh trên thị trường ngày càng gay gắt, nên vấn đề hiệu quả phải đặt lên hàng đầu. Tỷ lệ hợp đồng liên doanh không nhiều, dẫn đến chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý cũng hạn chế do các doanh nghiệp FDI chủ động toàn bộ từ nguồn vốn đến quản lý. Các doanh nghiệp nội địa sẽ không có cơ hội tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu cũng như học hỏi từ các doanh nghiệp nước ngoài.

Theo thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam (2018, 2019, 2020), các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc đã đầu tư vào 52/63 tỉnh/thành của Việt Nam. Trong đó, tập trung vào Bắc Ninh (gần 6,2 tỷ USD), Hà Nội (5,8 tỷ USD), Đồng Nai (5,5 tỷ USD), Hải Phòng (5,4 tỷ USD), Thái Nguyên (5 tỷ USD) còn lại là một số địa phương khác [32]. Có thể thấy FDI Hàn Quốc đầu tư khá tập trung vào các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi, quanh hai đô thị lớn nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là những nơi có lợi thế về hạ tầng giao thông, năng lượng, nguồn nhân lực, logistic, điều kiện sinh sống cho người nước ngoài thuận lợi, thị trường tiêu thụ lớn và tiềm năng.

Theo địa bàn đầu tư, FDI của Hàn Quốc ở các tỉnh phía Bắc phần lớn tập trung ở các vùng kinh tế trọng điểm như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định, Bắc Ninh và Thái Nguyên. Đây là những vùng có nền kinh tế tương đối phát triển, lại có cơ sở hạ tầng giao thông thuận tiện, có nhiều chính sách xúc tiến đầu tư tạo thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin, cũng như giải quyết các thủ tục được thuận tiện. Trong khi đó, một số tỉnh ở miền núi phía Bắc số lượng dự án và số vốn tương đối nhỏ do khó khăn trong cơ sở hạ tầng và khó thu hút được các dự án này với các nhà đầu tư. Hà Nội là thành phố thu hút nhiều dự án đầu tư nhất miền Bắc, gấp đôi so với dự án đầu tư tại Bắc Ninh. Các dự án tại Hà Nội tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực dịch vụ bất động sản, khoa học công nghệ và tài chính bảo hiểm. Ngược lại, ở các tỉnh xung quanh Hà Nội như Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng các dự án tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất và chế tạo. Nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt này là do Hà Nội là

trung tâm đầu não về chính trị, văn hóa và khoa học và cũng là trung tâm lớn về giao dịch kinh tế và quốc tế của cả nước. Với vị trí tự nhiên nằm ở phía hai bên bờ Sông Hồng và ở chính giữa của vùng Đồng bằng Bắc Bộ, Hà Nội đóng vai trò như một trung tâm liên kết vùng ở Đồng bằng Bắc Bộ và cũng là đầu mối quan trọng để kết nối cũng như trung chuyển nguồn lực giữa các tỉnh, các khu vực của miền Bắc với nhau. Bên cạnh đó, thành phố luôn chú trọng tăng cường hiệu quả các mối quan hệ song phương và đa phương giữa Hà Nội với các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc, góp phần thu hút FDI Hàn Quốc vào thành phố.



Biểu đồ 3.14. Phân bố FDI Hàn Quốc theo địa phương và quy mô vốn/dự án lũy kế đến 31/12/2019

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài từ 1992-2020

Tại khu vực miền Nam, thành phố Hồ Chí Minh là địa phương thu hút được nhiều dự án đầu tư nhất. Bởi vì, thành phố Hồ Chí Minh là một đầu mối giao thông quan trọng về cả đường bộ, đường thủy và đường không, nối liền các tỉnh trong vùng và còn là một cửa ngõ quốc tế. Đây cũng là nơi hoạt động kinh tế năng động nhất, đi đầu trong cả nước về tốc độ tăng trưởng kinh tế. Có thể nói thành phố là hạt nhân

trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và trung tâm đối với vùng Nam Bộ. Vì vậy mà số lượng dự án đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh lớn hơn rất nhiều lần so với các tỉnh lân cận như Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu. Các dự án tại thành phố Hồ Chí Minh tập trung chủ yếu vào ngành sản xuất, chế biến. Còn tại Đồng Nai và Bình Dương, các dự án phần lớn thuộc lĩnh vực may mặc và dệt may.

Khu vực miền Trung thu hút được số lượng rất thấp so với khu vực Miền Bắc và miền Nam. Nguyên nhân là do điều kiện tự nhiên của vùng không thuận lợi, cơ sở hạ tầng của vùng còn thấp. Thêm vào đó, hệ thống xử lý chất thải trong khu vực vừa thiếu, vừa lạc hậu nên tình trạng ô nhiễm môi trường diễn ra khá phổ biến ở nhiều đô thị và khu công nghiệp. Chính vì vậy, chi phí đầu tư tại miền Trung khá cao, đặc biệt là chi phí vận tải. Do đó mà khu vực này thu hút được rất ít dự án đầu tư. Đà Nẵng là thành phố đóng vai trò hạt nhân tăng trưởng của Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, tạo động lực thúc đẩy phát triển cho cả khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Với vị trí là một thành phố cảng và là cửa ngõ của tuyến Hành lang Kinh tế Đông - Tây đi qua các nước Myanmar, Thái Lan, Lào và Việt Nam, Đà Nẵng có nhiều thuận lợi để mở rộng, giao lưu và phát triển kinh tế với các nước, tạo động lực để thành phố trở thành trung tâm của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Chính vì vậy, Đà Nẵng là địa bàn thu hút FDI Hàn Quốc vào nhất. Các dự án FDI Hàn Quốc tại Đà Nẵng tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực kinh doanh bất động sản, kinh doanh bán buôn và bán lẻ [55].

Bên cạnh những thành tựu trong sản xuất và xuất khẩu, các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc vào Việt Nam còn có những hoạt động hợp tác trong lĩnh vực khoa học công nghệ với các doanh nghiệp và tổ chức ở Việt Nam với nhiều thành tựu đáng kể. Năm 2019, công ty Điện tử Samsung Vina chính thức ký kết hợp tác chiến lược toàn diện với Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC với nhiều nội dung quan trọng trong việc khai thác, tối ưu hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ của cả hai bên. Đây là minh chứng và khẳng định cho sự nỗ lực đầu tư của Samsung tại Việt Nam trong nhiều lĩnh vực. Tháng 7/2020, Học Viện Khoa học và Công nghệ và Samsung Display Vietnam đã ký bản thỏa thuận hợp tác toàn diện nhằm tập trung vào nâng cao chất lượng nghiên

cứu, giảng dạy và phát huy tối đa tiềm lực nghiên cứu, đào tạo và ứng dụng khoa học công nghệ trong thời đại 4.0. Cũng trong năm 2020, Samsung quyết định triển khai xây dựng Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển (R&D), với vốn đầu tư 220 triệu USD tại Hà Nội với mục tiêu đi vào hoạt động vào cuối năm 2022. Trung tâm R&D mới của Samsung Việt Nam sẽ có quy mô nhân lực lên tới 3.000 người, nghiên cứu phát triển ở các lĩnh vực đang là xu hướng của thế giới, như trí tuệ nhân tạo (AI), vạn vật kết nối (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), mạng 5G... giúp Việt Nam có thể “đi trước đón đầu” với những thay đổi của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 [188]. Năm 2021, Samsung và Viettel đã ký kết hợp tác phát triển trong lĩnh vực công nghệ 5G nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số cho người dùng là cá nhân và tổ chức tại Việt Nam, phù hợp định hướng của Chính phủ Việt Nam về phát triển kinh tế số và chuyển đổi số quốc gia. Samsung và Viettel đã thỏa thuận hợp tác xoay quanh các vấn đề cốt lõi về: nghiên cứu, phát triển thiết bị, cơ sở hạ tầng mạng viễn thông 5G; thiết lập chương trình thương mại phổ biến thiết bị 4G/5G đến cá nhân và hộ gia đình. Hai bên cũng thống nhất trao đổi nguồn lực và đào tạo nhân sự giữa các cấp để thúc đẩy các dự án, giải pháp công nghệ thông tin hướng tới Chính phủ, doanh nghiệp [146]. Bên cạnh những hoạt động trên, các doanh nghiệp FDI từ Hàn Quốc như Samsung, LG, Shinhan Bank... cũng rất tích cực trong việc tham gia vào các quỹ học bổng trao tặng cho sinh viên các trường nhằm khuyến khích những tài năng trẻ.

3.3. ODA

Theo tuyên bố chung về "Đối tác hợp tác chiến lược" vì hòa bình, ổn định và phát triển của Việt Nam – Hàn Quốc, ODA là một trong những lĩnh vực ưu tiên và Việt Nam là một đối tác hợp tác trọng điểm của Hàn Quốc trong thời gian tới. Kinh nghiệm phát triển của Hàn Quốc hữu ích cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Hàn Quốc có thể chia sẻ kinh nghiệm phát triển, xây dựng chiến lược kinh doanh, xây dựng thương hiệu, thiết kế, đào tạo nhân lực trong ngành công nghiệp dệt - may, da giày. Hai bên thỏa thuận tiếp tục tăng cường quan hệ hợp tác trong lĩnh vực trong lĩnh vực lao động-việc làm, công nghệ thông tin và tin học hóa, viễn thông, phát thanh truyền hình và phát triển nhân lực trong lĩnh vực thông tin truyền thông. Hàn Quốc

cũng nhất trí chia sẻ kỹ thuật năng lượng nguyên tử với Việt Nam giúp phát triển kinh tế.

Trước 1990, Việt Nam và Hàn Quốc chưa có mối quan hệ ngoại giao bền vững. Thậm chí, trong thời kỳ chiến tranh ở Việt Nam, Hàn Quốc từng đưa quân sang hỗ trợ Mỹ. Quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc ngày càng xấu đi. Cho đến năm 1975 khi Việt Nam Cộng hoà thất thủ, thì mối quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc dần ổn định trở lại. Hai quốc gia chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào cuối năm 1992, đặt nền móng cho các quan hệ và hợp tác song phương sau này. Về kinh tế, trong những năm 1990 đến đầu năm 2000, Việt Nam mới bắt đầu mở cửa, hệ thống luật pháp và các chính sách của nhà nước mới bắt đầu hình thành. Môi trường để Việt Nam phát triển kinh tế chưa đầy đủ. Chính vì vậy, quan hệ kinh tế song phương giữa các quốc gia chưa được đẩy mạnh, trong đó có quan hệ với Hàn Quốc.

Về tốc độ tăng trưởng giai đoạn 1990 - 2009, ODA của Hàn Quốc dành cho Việt Nam có tốc độ tăng trưởng nhanh, trung bình 71%/ năm, nhưng vẫn kém so với tốc độ tăng trưởng ODA của Nhật Bản vào Việt Nam ở mức trung bình là 247%/ năm, lớn gấp 3 lần so với Hàn Quốc [120]. Trong khoảng 5 năm đầu viện trợ, tốc độ tăng trưởng ODA của Hàn Quốc vào Việt Nam là không đáng kể, do hai bên không có bước phát triển mới trong quan hệ kinh tế, quan hệ ngoại giao chưa đi vào chiều sâu. Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 1994, Hàn Quốc đặt văn phòng đại diện của KOICA tại Việt Nam. Kể từ dấu mốc này, ODA của Hàn Quốc dành cho Việt Nam tăng trung bình 94% qua các năm, tính đến năm 2000 dù quy mô viện trợ không đáng kể so với các đối tác truyền thống khác của Việt Nam. Ngoài ra, do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế Châu Á năm 1997 - 1998, Hàn Quốc phải điều chỉnh lại chính sách ODA theo hướng cắt giảm quy mô cung cấp cho các nước trong khu vực, đề phòng biến động rủi ro. Vì vậy, năm 1999, ODA của Hàn Quốc có giảm 38% so với năm 1998. Sau khi phục hồi nền kinh tế và vào giữa năm 2001, Chủ tịch nước Việt Nam Trần Đức Lương cùng Tổng thống Hàn Quốc Kim Te Chung đã gặp nhau, cùng ra Tuyên bố chung thiết lập khuôn khổ quan hệ đối tác mới “Quan hệ Đối tác toàn diện trong thế kỷ XXI”. Do đó, ODA năm 2001 của Hàn Quốc đã tăng 500% so với

năm 1999 [36]. Điều đó cho thấy, ODA phụ thuộc rất lớn vào quan hệ chính trị giữa hai nước. Nhờ quan hệ chính trị giữa hai nước được tăng cường, số vốn ODA của Hàn Quốc cho Việt Nam đã tăng lên đáng kể. Việt Nam đã chiếm vị trí, vai trò quan trọng trong chính sách ODA của Hàn Quốc.

Trong giai đoạn năm 2000 - 2006, ODA của Hàn Quốc vào cho Việt Nam có nhiều biến động. Năm 2003, ODA đột ngột giảm 66,7% so với năm 2001, do Hàn Quốc thay đổi tổng thống, với những chính sách mới và tập trung củng cố quyền lực trong nước. Vì vậy, viện trợ nước ngoài chưa được chú trọng. Tuy nhiên, ngay khi chính trị đã được ổn định và một loại hiệp định hợp tác kí kết tính đến năm 2003 có hiệu lực, ODA của Hàn Quốc năm 2004 đã tăng 60% so với năm 2003. Đến năm 2006, tương tự như các đối tác cung cấp ODA khác cho Việt Nam, ODA của Hàn Quốc giảm khoảng 67%. Nguyên nhân về phía Việt Nam là trong những năm trước đó, tỉ lệ giải ngân vốn ODA của Việt Nam chậm, chỉ đạt 51% so với ODA cam kết, các dự án không tiến hành được đúng lộ trình đã đề ra trước đó [36].

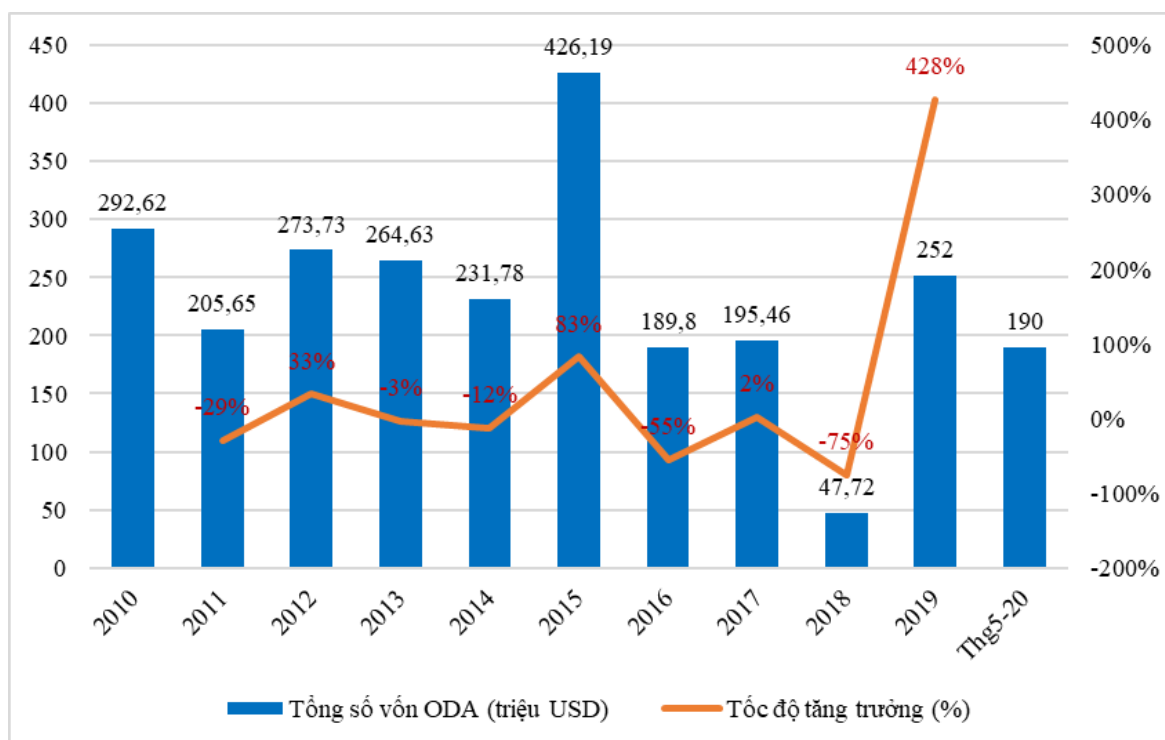
Tuy nhiên, năm 2007 - 2009, ODA của Hàn Quốc cho Việt Nam tăng trưởng mạnh, trung bình tăng 83%/ năm, quy mô cũng gấp 5 lần so với giai đoạn trước. Kể cả trong giai đoạn ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2007 - 2009, ODA cung cấp cho Việt Nam năm 2009 của Hàn Quốc vẫn tăng 7,5% so với năm 2008 [36]. Trong giai đoạn này, nền kinh tế Hàn Quốc phát triển mạnh nhờ sự đóng góp của các chaebol. Các tập đoàn kinh tế của Hàn Quốc muốn thông qua Chính phủ tìm kiếm và mở rộng thị trường. Do vậy, ODA đã trở thành là công cụ có hiệu quả giúp cho các doanh nghiệp Hàn Quốc xâm nhập thị trường Việt Nam. Hơn nữa, mối quan hệ ngoại giao của hai quốc gia cũng có sự phát triển nhất định, sau hơn 30 chuyến thăm ngoại giao chính thức giữa lãnh đạo cấp cao và chính phủ hai nước và hàng chục thỏa thuận được kí kết. Hai bên thường xuyên trao đổi các đoàn cấp cao và các cấp, các ngành giúp tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và quan hệ hợp tác song phương. Ngoài ra, kể từ năm 2007, Việt Nam trở thành thành viên của WTO, vị trí của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á nói riêng và thế giới nói chung đã được nâng cao rõ rệt.

Về tỷ trọng, giai đoạn 1990 - 2009, ODA Hàn Quốc chỉ chiếm 1,5% trong tổng ODA viện trợ cho Việt Nam. ODA của Hàn Quốc dành cho Việt Nam mặc dù có tốc độ dương và tương đối ổn định, trung bình 71%/ năm, nhưng vẫn thấp hơn 3 lần so với tốc độ tăng trưởng ODA của Nhật Bản vào Việt Nam, với mức trung bình là 247%/ năm. Tốc độ tăng trưởng của ODA trong giai đoạn này cũng không ổn định khi giảm gần 12,7% vào năm 2003 và hơn 10% vào năm 2006 so với cùng kì năm trước [120], do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan đến từ phía Việt Nam và Hàn Quốc. Trước năm 2009, quy mô các khoản vay của Hàn Quốc dành cho Việt Nam còn nhỏ và chưa được triển khai theo những hạng mục, kế hoạch cụ thể. Trong suốt gần 10 năm, Hàn Quốc cho Việt Nam vay 13 dự án tổng trị giá 600 triệu USD [36].

Trong giai đoạn 1990 đến cuối năm 2009, Việt Nam đã giải ngân được khoảng 28 tỷ USD viện trợ phát triển chính thức từ khoảng 25 đối tác song phương và đa phương. Trong đó, số vốn từ Hàn Quốc là 418 triệu USD (gồm cả viện trợ không hoàn lại và vốn vay). Trong giai đoạn này, Hàn Quốc giành 7,7 tỷ USD ngân sách quốc gia để làm viện trợ, chiếm trung bình 0,04%/GNI, thấp hơn nhiều so với mức quy định 0,7% theo Nghị quyết của Liên Hợp quốc. Trong đó, ODA vào Việt Nam chỉ chiếm 6% tổng ngân sách viện trợ của Hàn Quốc [36]. Như vậy, ODA của Hàn Quốc vào các quốc gia khác nói chung, vào Việt Nam nói riêng là không đáng kể. Trong giai đoạn này, Hàn Quốc là quốc gia mới công nghiệp hóa (NIC), cần tập trung toàn bộ vốn và nguồn lực để phát triển và đẩy mạnh nền kinh tế trong nước. Hàn Quốc chưa đặt nặng mục tiêu viện trợ cho các quốc gia khác và nâng tầm ảnh hưởng chính trị trong khu vực. Trong khi đó, Nhật Bản là đối tác song phương lớn nhất của Việt Nam với tổng số vốn viện trợ là 9,2 tỷ USD, gấp 24 lần số vốn của Hàn Quốc – quốc gia cung cấp vốn ODA lớn thứ 9 cho Việt Nam [120]. So với các quốc gia như Nhật Bản, Pháp, Đức thì ODA của Hàn Quốc dành cho Việt Nam là không đáng kể. Những đối tác này là những nền kinh tế đã phát triển trước Hàn Quốc, đã có chính sách viện trợ cho các quốc gia kém và đang phát triển trong đó có Việt Nam từ những năm 1970. Trong khi đó, đến tận năm 1987, Hàn Quốc mới bắt đầu viện trợ 0,03 triệu

USD [36]. Mặc dù vậy, quy mô, tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng của ODA Hàn Quốc vào Việt Nam có xu hướng tăng trưởng tích cực qua các năm, nhờ nỗ lực của cả hai phía. Cụ thể, Hàn Quốc là nền kinh tế đã phát triển hơn, có xu hướng tìm kiếm thị trường và nâng cao ảnh hưởng chính trị. Trong khi đó, Việt Nam ngày càng muốn hội nhập sâu, rộng; nhu cầu về vốn ngày càng cao; đồng thời năng lực quản lý cũng đã được nâng lên rất nhiều. Điều đó cho thấy quan hệ về ODA giữa hai quốc gia có nhiều tiềm năng để có thể đẩy mạnh trong thời gian tiếp theo.

Sau khi Việt Nam - Hàn Quốc trở thành ĐTCL, Hàn Quốc là đối tác cung cấp ODA lớn thứ hai cho Việt Nam; Việt Nam cũng là nước nhận viện trợ ODA lớn nhất của Hàn Quốc. Lượng vốn ODA Việt Nam nhận được nhiều gấp 3 lần so với Campuchia, đối tác nhận viện trợ thứ hai của Hàn Quốc. Điều này được thể hiện cụ thể qua giá trị khoản tín dụng ODA mà chính phủ Hàn Quốc thống nhất hỗ trợ cho Việt Nam.



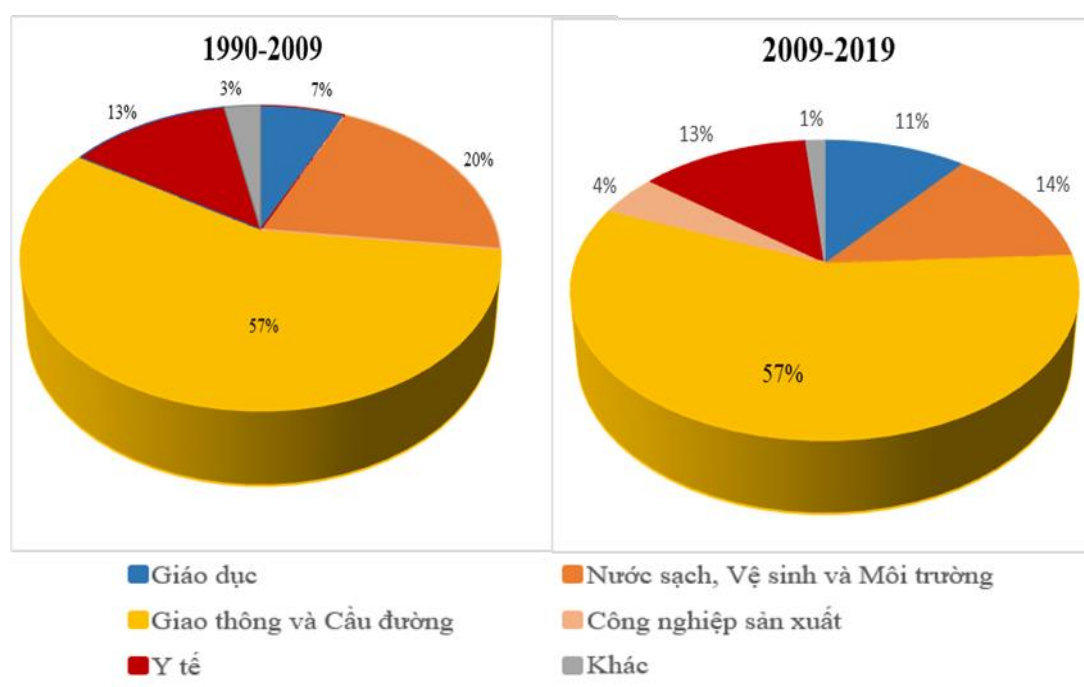
Biểu đồ 3.15. ODA Hàn Quốc vào Việt Nam giai đoạn 2010 – 5/2020

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê từ 2010-2020

Cụ thể, kể từ khi quan hệ ĐTCL được thiết lập tính đến năm 2020, đã có tổng cộng gần 60 dự án trị giá khoảng 2,8 tỷ USD đã được Chính phủ Hàn Quốc ký hiệp định vay, hoặc cam kết cung cấp tín dụng cho Việt Nam từ năm 2008 đến hết năm 2020. Đặc biệt, có một số dự án có quy mô lên đến 200 triệu USD. Cuối năm 2018, chính phủ Hàn Quốc cũng đã ký kết Hiệp định khung với Việt Nam với điều khoản cho vay từ Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc (EDCF) lên đến 1,5 tỷ USD vốn ODA cho giai đoạn 2016 – 2020 [183]. Viện trợ không hoàn lại của Hàn Quốc chiếm khoảng 20% tổng số vốn ODA và chú trọng vào nâng cao nguồn nhân lực chất lượng cao, giúp Việt Nam hoàn thiện hệ thống chính sách thông qua các hình thức như cử các chuyên gia sang Việt Nam hỗ trợ, tư vấn, nhận đào tạo kỹ thuật viên Việt Nam sang Hàn Quốc; hội thảo trao đổi kinh nghiệm và tư vấn, cử tình nguyện viên sang Việt Nam làm việc và công tác. Hàn Quốc tập trung viện trợ cho Việt Nam trong một số lĩnh vực trọng tâm như cơ sở hạ tầng giao thông, giáo dục, vệ sinh môi trường, y tế.....ngoài ra, ODA của Hàn Quốc còn giúp Việt Nam phát triển một số lĩnh vực mới như hành chính công, viện trợ nhân đạo.... Cũng trong giai đoạn này, tỷ lệ tăng vốn ODA trung bình của Hàn Quốc là 11,9%/năm, cao nhất trong các nước thành viên DAC, khi tỷ lệ trung bình của các nước DAC chỉ đạt mức 2,4%/năm [36]. Trong giai đoạn này, Việt Nam tuy có những bước phát triển vượt bậc cả về kinh tế và xã hội so với giai đoạn trước, nhưng phát triển không đồng đều, hệ thống giáo dục chưa đồng bộ, cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện và công nghiệp sản xuất chưa được tiếp cận với nhiều máy móc hiện đại. Chính vì vậy, ODA của Hàn Quốc hướng đến giải quyết những khó khăn, giúp Việt Nam đạt được những mục tiêu cho phát triển bền vững.

Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc ODA của Hàn Quốc tăng đáng kể là Chính phủ Hàn Quốc đã ban hành Đạo luật khung về hợp tác phát triển quốc tế và xây dựng Chiến lược hợp tác phát triển quốc tế, hoàn thiện kế hoạch phát triển ODA trung hạn đến dài hạn. Bên cạnh đó, Hàn Quốc phát triển hình thức hợp tác – Hợp tác công tư (Public – Private Partnership) với Việt Nam. Đây là một cơ chế hợp tác giữa Chính phủ và tư nhân. Tất cả đều nhằm mục tiêu hỗ trợ các nước đang phát triển và quản lý, cung cấp vốn ODA hiệu quả. Đồng thời, Hàn Quốc cũng xây dựng Chiến

lược Đối tác Quốc gia với Việt Nam, bao gồm các điều khoản về ODA. Giai đoạn 2014 - 2018, ODA của Hàn Quốc vào Việt Nam có nhiều biến động bất thường. ODA phụ thuộc rất nhiều vào ngân sách của nước viện trợ, trong khi đó, GDP của Hàn Quốc tăng giảm thất thường, nền kinh tế suy yếu so với giai đoạn trước, nên ngân sách dành cho ODA cũng bị ảnh hưởng. Trong giai đoạn này, nằm trong xu thế chung, FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam cũng giảm trung bình khoảng 6%. Về phía Việt Nam, trong giai đoạn này chính sách của Chính phủ là nhận ODA có chọn lọc, nhằm giảm gánh nặng nợ công cho nhà nước, khi tỷ lệ nợ công/GDP và nợ Chính phủ/GDP đều tăng, chạm mốc trên 50% [105]. Hơn nữa, một số dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, nên địa phương phải có trách nhiệm trả toàn bộ hoặc một phần đối với vốn vay ODA. Ngoài ra, tỷ lệ giải ngân vốn ODA Hàn Quốc giai đoạn 2010-2014 chỉ đạt khoảng 65% [105], vì thế Hàn Quốc không ký kết nhiều dự án mới, mà tập trung hoàn thành các dự án đã triển khai theo đúng tiến độ đề ra.



Biểu đồ 3.16. ODA Hàn Quốc theo lĩnh vực trước và sau 2009

Nguồn: Tổng hợp dựa theo số liệu của KOICA và EDCF từ 1990-2019

Mục tiêu chính trong chính sách ODA của Hàn Quốc là đóng góp vào việc giảm nghèo và phát triển bền vững đối với nhóm các quốc gia kém và đang phát triển.

Thông qua ODA, Hàn Quốc xây dựng hình ảnh là một quốc gia có trách nhiệm trong các vấn đề quốc tế. Dựa theo những mục tiêu về chính sách viện trợ của Hàn Quốc và nhu cầu của Việt Nam, ODA của Hàn Quốc vào Việt Nam tập trung vào những lĩnh vực: cơ sở hạ tầng, giao thông và cầu đường, giáo dục - đào tạo, y tế và nước sạch - vệ sinh môi trường. Cơ cấu ODA của Hàn Quốc theo lĩnh vực trước và sau khi hai nước thiết lập quan hệ ĐTCL không có nhiều thay đổi. Tương tự như giai đoạn trước, lĩnh vực giao thông và cầu đường chiếm phần lớn tổng nguồn viện trợ (57%) của Hàn Quốc [105]. Theo Kế hoạch phát triển 2016-2020 của hai quốc gia, mục tiêu chính là tái cấu trúc nền kinh tế thị trường và phát triển bền vững, thông qua các việc nâng cao hệ thống, chính sách, năng lực quản lý giao thông ở từng khu vực, mở rộng hợp tác trong lĩnh vực đường sắt (bao gồm cả tàu điện ngầm) và hỗ trợ xây dựng mạng lưới giao thông chính của quốc gia. Ngoài ra, lĩnh vực chính mà Hợp tác công tư viện trợ là giao thông và cầu đường. Trên thực tế, mặc dù được đánh giá là có phát triển hơn giai đoạn trước, nhưng cơ sở hạ tầng của Việt Nam vẫn còn lạc hậu và bố trí chưa hợp lý. Chính vì vậy, ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng giao thông luôn là một trong những ưu tiên trong các kế hoạch phát triển kinh tế, từ đó kích thích đầu tư trong nước và thu hút vốn FDI. Hơn nữa, giao thông cũng là lĩnh vực thường kèm điều kiện để mang lại lợi ích cho Hàn Quốc. Các tuyến đường Hàn Quốc viện trợ đều ở những vùng thuận lợi cho đầu tư và thương mại của Hàn Quốc. Chính vì vậy, cơ sở hạ tầng kinh tế luôn là lĩnh vực thu hút ODA từ Hàn Quốc trong gần ba thập kỉ qua.

Có thể thấy rằng, việc ký kết cũng như nâng tầm mối quan hệ ĐTCL đã tạo tiền đề cho Hàn Quốc mở rộng đầu tư vào Việt Nam, phát triển quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước. Cụ thể, trong nội dung quan hệ ĐTCL, hai chính phủ đã thống nhất thúc đẩy ODA, Việt Nam cam kết phát triển cơ chế kinh tế thị trường thông qua việc thực hiện chính sách cải cách - mở cửa, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư lâu dài tại Việt Nam. Về phía Hàn Quốc, nước này cam kết khuyến khích các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam, đề nghị mở rộng các lĩnh vực khai thác, đầu tư để các doanh nghiệp có nhiều cơ hội phát triển cụ thể trên lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản, xây dựng

cơ sở hạ tầng...Sau khi Việt Nam, Hàn Quốc thiết lập quan hệ ĐTCL, ODA từ Hàn Quốc vào Việt Nam tăng cả về số lượng, chất lượng cũng như hiệu quả cho thấy tác động tích cực của quan hệ song phương.

Theo một số lý thuyết về quan hệ quốc tế như của nghĩa tự do, chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa kiến tạo hay chủ nghĩa Mac-Lenin... thì mở rộng quan hệ đối ngoại, tăng cường hợp tác là một điều tất yếu trong đó kinh tế sẽ là trụ cột trong quan hệ song phương. Trong các mục tiêu khi Việt Nam-Hàn Quốc thiết lập quan hệ ĐTCL, hợp tác kinh tế cũng chiếm vai trò chủ đạo. Xét tình hình thực tế sau hơn 10 năm thiết lập quan hệ ĐTCL, Việt Nam và Hàn quốc đã hoàn toàn đạt được các mục tiêu chung trong lĩnh vực kinh tế, từ đẩy mạnh quan hệ thương mại song phương đến tăng cường đầu tư hay viện trợ nước ngoài. Điều này cho thấy việc Việt Nam-Hàn Quốc thiết lập quan hệ ĐTCL không chỉ trên danh nghĩa hay mang tính hình thức mà còn mang lại hiệu quả thực tế cao, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế, tương xứng với kì vọng của lãnh đạo hai nước.

Tiểu kết chương 3

Theo tuyên bố chung về "Đối tác hợp tác chiến lược" vì hòa bình, ổn định và phát triển của Việt Nam – Hàn Quốc, hai nước đã cam kết sẽ thúc đẩy quan hệ thương mại song phương và nỗ lực hợp tác vì sự cân bằng cán cân thương mại; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư kinh doanh lâu dài tại Việt Nam cũng như khuyến khích mở rộng các lĩnh vực đầu tư; tăng cường hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong các lĩnh vực khoa học - kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực, việc làm, chính sách môi trường, phát triển nông thôn và an ninh năng lượng. Tất cả những mục tiêu trên đều được chính phủ hai nước hoàn thành với kết quả vượt trên cả kì vọng. Hàn Quốc đã trở thành một trong những đối tác kinh tế quan trọng nhất của Việt Nam, nhiều năm giữ vị trí là nhà đầu tư FDI lớn nhất.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hàn Quốc liên tục tăng trưởng mạnh với tốc độ nhanh. Mặc dù cán cân thương mại vẫn nghiêng về phía Hàn Quốc, nhưng nguyên nhân là do nhập khẩu tư liệu sản xuất của doanh nghiệp Hàn Quốc, từ đó cũng mang lại cho nền kinh tế Việt Nam những yếu tố tích cực như tạo

việc làm, tạo sản phẩm xuất khẩu, đóng góp vào giá trị xuất khẩu, nâng cao trình độ công nghệ....hay giúp Việt Nam giảm bớt phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Vì thế, nhìn chung tình trạng nhập siêu trên đây cũng không ảnh hưởng quá tiêu cực đến quan hệ thương mại song phương. Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam đã dần chuyển dịch, từ xuất khẩu nguyên liệu thô; nông lâm thủy sản sơ chế và hàng hóa có giá trị gia tăng thấp sang cơ cấu xuất khẩu nhóm hàng điện tử, cơ khí chế tạo, nông lâm thủy sản chế biến sâu và hàng tiêu dùng giá trị gia tăng cao.

Lĩnh vực đầu tư cũng được cải thiện rõ rệt sau khi hai nước thiết lập quan hệ ĐTCL. Tính đến hết năm 2020, Hàn Quốc là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam cả về quy mô vốn, số dự án và địa bàn đầu tư với sự hiện diện của nhiều tập đoàn xuyên quốc gia. FDI của Hàn Quốc tăng nhanh trong các lĩnh vực đầu tư vào công nghiệp nặng, điện tử, vận tải, bất động sản, khách sạn, nhà hàng...giúp thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam phát triển; bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển ngành nông nghiệp và đa dạng hóa sản phẩm; thay đổi các phương thức sản xuất truyền thống thông qua áp dụng các công nghệ mới vào sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng góp phần tăng tính cạnh tranh của hàng hóa; tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

ODA của Hàn Quốc đã đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam sau khi hai nước thiết lập quan hệ ĐTCL. Tốc độ tăng trưởng ODA ổn định vào các lĩnh vực đầu tư truyền thống kèm với những hỗ trợ kỹ thuật giúp cải thiện chất lượng cuộc sống và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho Việt Nam. Viện trợ cho Việt Nam chiếm 20% tổng số viện trợ của Hàn Quốc cho các nước và chính phủ Hàn Quốc khẳng định Việt Nam tiếp tục là đối tác ưu tiên hàng đầu mà Hàn Quốc cung cấp hỗ trợ phát triển.

Mặc dù vẫn còn một số hạn chế trong quan hệ kinh tế như vấn đề nhập siêu của Việt Nam, hiện tượng trốn thuế của một số các doanh nghiệp Hàn Quốc hay tham nhũng trong quá trình tiếp nhận ODA nhưng chính phủ cũng đã đưa ra những giải pháp để khắc phục. Bên cạnh các tác động khách quan và chủ quan khác như các hiệp định tự do thương mại, tiến bộ khoa học công nghệ hoặc những thay đổi trong bối

cảnh kinh tế của thế giới và trong khu vực, thì việc thiết lập quan hệ ĐTCL Việt Nam – Hàn Quốc đã mang lại nhiều tác động tích cực đối với nhiều lĩnh vực kinh tế của Việt Nam, giúp củng cố và thắt chặt mối quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia trong tương lai gần.

CHƯƠNG 4: NHẬN XÉT, DỰ BÁO TRIỂN VỌNG VỀ QUAN HỆ VIỆT NAM-HÀN QUỐC VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

4.1. Nhận xét quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế (2009-2020)

4.1.1. *Ảnh hưởng của hợp tác kinh tế đến quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Hàn Quốc*

Xuất phát từ nhu cầu chủ quan của hai nước và các điều kiện khách quan từ khu vực và thế giới, Việt Nam và Hàn Quốc đã nâng cấp quan hệ ngoại giao lên thành đối tác chiến lược vào năm 2009. Điều này cho thấy thiện chí của lãnh đạo hai nước khi nâng tầm quan hệ, trở thành đối tác với mức độ tin tưởng cao. Dựa trên quan điểm tôn trọng độc lập và toàn vẹn lãnh thổ lẫn nhau nhằm tạo ra một môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế, Việt Nam và Hàn Quốc đều nhất trí về các kế hoạch hợp tác trên nhiều lĩnh vực. Không chỉ trở thành ĐTCL trong phạm vi chính trị, quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc thời gian qua đã đạt nhiều thành quả thiết thực trên các lĩnh vực, trong đó, hợp tác kinh tế luôn là trụ cột quan trọng, là điểm sáng trong hợp tác hai nước. Hợp tác mang lại lợi ích kinh tế cho cả Việt Nam và Hàn Quốc, từ đó cũng có tác động tích cực đến quan hệ an ninh chính trị, văn hóa xã hội, khoa học công nghệ và những lĩnh vực khác. Sự tăng trưởng mạnh của thương mại song phương và đầu tư trực tiếp từ Hàn Quốc vào Việt Nam là tiền đề thúc đẩy hợp tác giữa hai quốc gia trên nhiều lĩnh vực, xuất phát từ chủ trương của lãnh đạo và nhu cầu của các doanh nghiệp cũng như nhân dân hai nước. Có thể thấy rằng quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế rất thực chất và mang nhiều đặc điểm của các lý thuyết quan hệ quốc tế như tính tương đồng về tư tưởng văn hóa thúc đẩy hợp tác; chủ trương mở rộng, tăng cường đối ngoại thúc đẩy hợp tác; các quốc gia tầm trung muốn phát triển kinh tế thường có xu hướng hợp tác lẫn nhau.

4.1.1.1. *Hợp tác an ninh-chính trị*

Hợp tác kinh tế tạo sự hiểu biết, sự gắn kết và ràng buộc lẫn nhau về lợi ích kinh tế, đầu tư, thương mại, hạn chế nguy cơ xung đột và giúp nâng cao hiệu quả hợp tác song phương. Việt Nam và Hàn Quốc nhất trí tăng cường hơn nữa trao đổi đoàn

lãnh đạo cấp cao chính thức, đồng thời nỗ lực thu xếp tiếp xúc song phương bên lề các hội nghị đa phương. Hai bên cũng nhất trí tăng cường hơn nữa giao lưu giữa các Bộ, ngành thuộc Chính phủ, các địa phương và Quốc hội hai nước. Đã có rất nhiều chuyến thăm, làm việc của lãnh đạo cao cấp của hai nước với nhau, từ Bộ trưởng đến Thủ tướng, Chủ tịch nước, Tổng thống ở Việt Nam. Thậm chí còn có không ít lần các lãnh đạo cao cấp đã tiếp xúc, gặp gỡ, làm việc với đại diện các doanh nghiệp Hàn Quốc. Điều đó cho thấy hai bên đã giành cho nhau những quan tâm thực sự, có hiệu quả.

Hợp tác quốc phòng Việt Nam – Hàn Quốc đã có những bước phát triển trên nhiều lĩnh vực, như trao đổi đoàn cấp cao, đối thoại chính sách quốc phòng, hợp tác đào tạo, khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh. Năm 2019, hai nước đã tổ chức Đối thoại Chính sách quốc phòng Việt Nam - Hàn Quốc lần thứ 8. Chính phủ và Bộ Quốc phòng Việt Nam khẳng định luôn coi trọng quan hệ DTCL giữa hai nước, coi đây là tiền đề thúc đẩy quan hệ hợp tác quốc phòng song phương không ngừng mở rộng, đi vào chiều sâu và ngày càng hiệu quả, thiết thực trên nhiều lĩnh vực. Các hoạt động tiếp xúc cấp cao được duy trì và có bước đột phá mới; hai bên đã ký Tuyên bố Tầm nhìn chung về hợp tác quốc phòng đến năm 2030 làm cơ sở để triển khai các nội dung hợp tác quan trọng. Bộ Quốc phòng Việt Nam đánh giá cao thành quả của Chính phủ, vai trò của Quân đội Hàn Quốc trong việc phòng, chống dịch Covid-19, cũng như tinh thần hợp tác quốc tế của Hàn Quốc về chia sẻ thông tin, kinh nghiệm ứng phó với dịch bệnh, hỗ trợ quốc tế đối với các quốc gia gặp khó khăn, trong đó có Việt Nam.

Trong thời gian tới, hai bên cam kết sẽ tiếp tục triển khai hiệu quả các thỏa thuận hợp tác quốc phòng đã ký kết; tăng cường trao đổi đoàn, hợp tác về công nghiệp quốc phòng, giao lưu sĩ quan trẻ, trao đổi kinh nghiệm, tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc; đồng thời thống nhất thúc đẩy một số nội dung hợp tác mới, phù hợp với khả năng của mỗi bên như an ninh mạng, giao lưu văn hóa - văn nghệ, hỗ trợ đào tạo thể dục, thể thao trong quân đội. Liên quan đến an ninh, quốc phòng, Hàn Quốc ủng hộ lập trường của ASEAN về vấn đề Biển Đông, hoan nghênh ASEAN

phát huy vai trò trong thúc đẩy hợp tác, đối thoại, xây dựng lòng tin ở khu vực, xây dựng một bộ Quy tắc ứng xử tại Biển Đông (COC) có hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với luật pháp quốc tế và Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) 1982. Hàn Quốc kỳ vọng Trung Quốc và các nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á nỗ lực giải quyết tranh chấp một cách hòa bình, đạt được tiến triển trong quá trình đàm phán về quy tắc hành động chung trên Biển Đông. Đối với Việt Nam, báo chí Hàn Quốc đã có những bài viết phân tích xác đáng những gì Việt Nam có thể làm, trước những diễn biến ngày càng căng thẳng ở Biển Đông trong thời gian qua và đề xuất về những gì Việt Nam có thể làm trong thời gian tới.

Năm 2020, Chủ tịch Quốc hội Hàn Quốc Park Byeong Seug chọn Việt Nam là nước châu Á đầu tiên đến thăm sau khi nhậm chức, cho thấy sự coi trọng đặc biệt đối với Việt Nam và quan hệ hai nước. Quốc hội Việt Nam - Hàn Quốc đã có sự hợp tác tốt đẹp để hỗ trợ và thúc đẩy phát triển quan hệ ĐTCL với Hàn Quốc. Thông qua kênh ngoại giao nghị viện hai nước đã góp phần tăng cường sự tin cậy chính trị, giao lưu nhân dân, mở rộng, nâng cao hiệu quả hợp tác trên các lĩnh vực, cùng nhau chia sẻ các vấn đề khu vực và quốc tế mà hai bên cùng quan tâm vì hòa bình, hợp tác, phát triển ở khu vực, trên thế giới. Việt Nam và Hàn Quốc đang triển khai hợp tác theo nội dung Thỏa thuận hợp tác giữa hai Quốc hội ký tháng 7-2013 và luôn duy trì tốt việc trao đổi đoàn các cấp [139].

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, hai nước vẫn tiếp tục duy trì giao lưu, tiếp xúc cấp cao, các cấp bằng nhiều hình thức linh hoạt, phù hợp. Nhằm nâng cao quan hệ hợp tác và đối thoại trong các lĩnh vực ngoại giao-an ninh-quốc phòng, hai bên thỏa thuận thiết lập cơ chế đối thoại chiến lược thường niên cấp Thứ trưởng Ngoại giao với sự tham gia của các Bộ, ngành liên quan. Lãnh đạo hai nước sẽ tiếp tục được tăng cường quan hệ hợp tác quân sự, kể cả giao lưu công nghiệp quốc phòng phục vụ cho phát triển kinh tế. *Hợp tác tư pháp-lãnh sự*

Sau khi Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ ĐTCL, những thành quả trong hợp tác kinh tế thúc đẩy chính phủ hai nước mở rộng quan hệ hợp tác lãnh sự để đáp ứng sự gia tăng về giao lưu con người giữa hai nước. Ngoài việc phê chuẩn

Hiệp định chuyển giao người đã bị kết án phạt tù có hiệu lực từ năm 2010, lãnh đạo hai bên cũng mong muốn thúc đẩy ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống tương trợ tư pháp giữa hai nước. Hai bên nhất trí tiếp tục quan tâm xem xét các biện pháp đơn giản hóa thủ tục cấp thị thực cho công dân của nhau. Trên cơ sở quan hệ hữu nghị hợp tác giữa hai nước, hai bên cam kết tiếp tục quan tâm đến việc hỗ trợ và bảo vệ quyền lợi chính đáng của cộng đồng người Việt Nam tại Hàn Quốc và cộng đồng người Hàn Quốc tại Việt Nam.

4.1.1.2. Hợp tác văn hóa-xã hội

Hợp tác kinh tế càng phát triển thì nhu cầu giao lưu văn hóa càng tăng mạnh. Hai bên thỏa thuận tăng cường hợp tác trong lĩnh vực văn hóa, du lịch, giáo dục, thanh thiếu niên, nghệ thuật, phát thanh-truyền hình, thể thao nhằm nâng cao sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước và nhất trí cho rằng, sự giao lưu nhân sự giữa hai nước, đặc biệt là thanh thiếu niên, có vai trò quan trọng trong sự phát triển của quan hệ hướng tới tương lai giữa hai nước. Hai bên thỏa thuận sẽ xem xét các biện pháp cụ thể nhằm làm sống động hơn nữa hoạt động giao lưu thanh thiếu niên tăng cường hơn nữa giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Giao lưu nhân dân giữa hai quốc gia vô cùng nhộn nhịp với gần 200.000 công dân mỗi nước sinh sống, học tập và làm việc tại nước kia [139]. Nhiều địa phương đã ký kết các văn bản hợp tác thể hiện tình hữu nghị và đang duy trì mối quan hệ truyền thống, tốt đẹp. Cộng đồng đồng bào này của mỗi bên đã góp phần làm cho nhân dân của mỗi nước hiểu về nhau ngày càng sâu sắc và đầy đủ hơn. Ở Việt Nam, không thiếu những khu chung cư cao cấp, trong đó người thuê nhà đa số là Hàn Quốc, đến mức các thông báo ở các bảng tin, trong các thang máy ngoài tiếng Việt và tiếng Anh là tiếng Hàn. Năm 2019, Việt Nam là quốc gia có số du học sinh tại Hàn Quốc lớn thứ hai với 37.426 sinh viên, chỉ đứng sau Trung Quốc. Trong số hơn 160.165 sinh viên nước ngoài đang theo học các chương trình giáo dục bậc đại học tại Hàn Quốc, sinh viên Việt Nam chiếm 23,4%, tăng gấp 14 lần so với năm 2009 [55].

Trong 2 năm 2019-2020, đại dịch Covid-19 đã làm đảo lộn thế giới, trong đó có quan hệ giữa các nước. Trong bối cảnh đó, dưới ảnh hưởng của quan hệ ĐTCL,

Việt Nam và Hàn Quốc đã có những hỗ trợ nhau rất đáng kể. Đầu năm 2020, hai bên đã trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác phòng, chống dịch Covid-19, cùng các vấn đề được hai bên quan tâm. Ngày 23/6/2021, Bộ trưởng Ngoại giao Hàn Quốc đã có chuyến thăm chính thức Việt Nam. Trong cuộc gặp Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam, hai bên đã thống nhất cùng thúc đẩy hợp tác nghiên cứu, sản xuất và hỗ trợ Việt Nam tiếp cận nguồn vắc xin Covid-19 để sớm đẩy lùi dịch bệnh, thúc đẩy phục hồi kinh tế, đưa giao lưu nhân dân hai nước trở lại bình thường. Trong dịp này, hai nước đã Bản ghi nhớ về Chương trình ứng phó Covid-19 giữa Viện vệ sinh dịch tễ trung ương Việt Nam và Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc. Tiếp theo đó, ngày 22/7/2021, Thủ tướng Việt Nam đã điện đàm với Thủ tướng Hàn Quốc. Việt Nam đã đề nghị Hàn Quốc tục hỗ trợ vaccine qua cơ chế COVAX, theo các hợp đồng đã ký kết trong thời gian nhanh nhất; phối hợp chặt chẽ để nghiên cứu và sớm chuyển giao công nghệ vaccine phòng ngừa Covid-19 nhanh nhất, hiệu quả nhất [166]. Hàn Quốc đã đánh giá cao chiến lược vaccine của Việt Nam, hoan nghênh, nhất trí cao với các đề xuất của Việt Nam trong hợp tác về vaccine và sẽ chỉ đạo các cơ quan hữu quan của Hàn Quốc, khuyến khích các doanh nghiệp Hàn Quốc hỗ trợ, hợp tác chặt chẽ với Việt Nam trong vấn đề này.

Về hỗ trợ vật chất, ngay từ khi có dịch bệnh Covid-19, chính phủ Hàn Quốc thông qua đại diện KOICA đã triển khai các dự án ủng hộ Việt Nam. Cụ thể, KOICA đã tài trợ 40 máy đo thân nhiệt từ xa tại 10 sân bay quốc tế cho Bộ Y tế Việt Nam. Đây là loại máy tối tân nhất, độ phân giải hình ảnh cao, phát hiện nhanh những người có thân nhiệt cao ngay khi cách xa camera 10 mét. Đồng thời, KOICA sẽ tổ chức các chương trình tăng cường năng lực cho các chuyên gia y tế và cán bộ kiểm dịch của Việt Nam. Tổng giá trị gói viện trợ không hoàn lại của KOICA khoảng 1 triệu USD. Cùng với dự án trên, Chính phủ Hàn Quốc đã viện trợ không hoàn lại 2,5 triệu USD để cung cấp bơm kim tiêm và hộp an toàn hỗ trợ chính phủ Việt Nam triển khai chương trình tiêm chủng vắc xin phòng chống COVID-19. Cùng với chính phủ Hàn Quốc, các tập đoàn, Hiệp hội của Hàn Quốc cũng đã giúp đỡ Việt Nam rất nhiều, như Tập đoàn Panko (Hàn Quốc) đã hỗ trợ Việt Nam 1 triệu USD cho công tác phòng, chống dịch

Covid-19; Hội Hàn kiều tại Thành phố Hồ Chí Minh trao tặng 100 triệu đồng, 1.000 bộ đồ bảo hộ và 10.000 khẩu trang y tế cho thành phố để phòng chống dịch. Các doanh nghiệp Hàn Quốc cũng hỗ trợ các vật dụng y tế cho Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành phía nam, đồng thời quyên góp hơn 180 tỉ đồng cho Chính phủ Việt Nam [166].

Có thể nói, quan hệ kinh tế tốt đẹp giữa Việt Nam và Hàn Quốc có ảnh hưởng rất tích cực đến việc thắt chặt quan hệ trong lĩnh vực văn hóa, xã hội. Trong lúc quốc gia nào cũng đang phải căng mình để đối phó với dịch bệnh, mà nước này vẫn hỗ trợ, giúp đỡ nước kia, thì sự giúp đỡ đó, rộng hơn là quan hệ hai bên phải là rất tốt, phải có cơ sở và triển vọng rất tích cực. Người dân hai quốc gia cũng có nhiều điểm chung về cả văn hóa và xã hội. Bộ phim truyền hình nổi tiếng gần đây nhất của Hàn Quốc với tựa đề “Trò chơi Con mực” được phát trên Netflix là một minh chứng hoàn hảo, mô tả sự hợp tác về văn hóa giữa hai quốc gia. Đội phụ trách hiệu ứng hình ảnh cho bộ phim đến từ Việt Nam đã góp phần tạo nên sự thành công cho bộ phim. Đội tuyển bóng đá quốc gia Việt Nam là một minh chứng khác. Nhờ sự chung sức giữa HLV trưởng Park Hang Seo và từng thành viên của đội tuyển, ĐTBĐ Quốc gia Việt Nam lần đầu tiên đã lọt vào vòng loại thứ 3 World Cup [14].

4.1.1.3. Hợp tác trên các lĩnh vực khác

Hợp tác phát triển và khoa học - kỹ thuật

Hợp tác kinh tế có tác động trực tiếp đến hợp tác phát triển và khoa học - kỹ thuật giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Sau khi hai nước thiết lập quan hệ ĐTCL với nhiều thành tựu kinh tế nổi bật thì chính phủ Hàn Quốc cũng tích cực tăng cường hỗ trợ Việt Nam trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (gọi tắt là V.KIST) được thành lập vào năm 2015 tại Hòa Lạc từ 35 triệu USD từ vốn ODA không hoàn lại của Hàn Quốc và vốn đối ứng của Việt Nam khoảng 730 tỷ đồng [153]. Viện V.KIST là một tổ chức nghiên cứu khoa học ứng dụng đa ngành, với một đội ngũ cán bộ đạt trình độ quốc tế, có hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị hiện đại; hoạt

động theo cơ chế tự chủ cao. Thông qua viện, Việt Nam sẽ học tập kinh nghiệm của Hàn Quốc trong việc xây dựng và phát triển viện khoa học tiên tiến.

Năm 2019, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ký kết Thỏa thuận đồng tài trợ các đề tài hợp tác nghiên cứu chung giai đoạn 2019-2022 với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ thông tin và Truyền thông Choi Kiyong. Tại buổi hội đàm song phương, hai bên cũng nhất trí tiếp tục triển khai các nội dung hợp tác đã được Chính phủ hai nước ký kết, trong đó tập trung vào các nội dung: (i) xây dựng chương trình hợp tác nghiên cứu về công nghệ khí hậu; (ii) chương trình nghiên cứu công nghệ cốt lõi của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; (iii) hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và chuyển giao công nghệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc; (iv) xây dựng trung tâm liên kết các Phòng thí nghiệm giữa Việt Nam và Hàn Quốc đặt tại thành phố Daejeon của Hàn Quốc; (v) tiếp tục hỗ trợ cho các dự án ODA mà Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã đề xuất. Hàn Quốc tiếp tục ủng hộ Dự án ODA V-KIST giai đoạn II với nhiều nhận định tích cực đối với những thành tựu mà Việt Nam đã đạt được. Cũng trong chuỗi sự kiện này, dự án sản xuất công nghệ cao quy mô lớn trong lĩnh vực hàng không tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc đã được trao cho Công ty Hanwha Aerospace Co., Ltd (Hàn Quốc), khẳng định thiện chí và kì vọng của Việt Nam trong việc hợp tác với Hàn Quốc [150].

Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng có rất nhiều nỗ lực giúp Việt Nam nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ cho phát triển kinh tế. Giai đoạn 2008-2016, Hàn Quốc đã tài trợ cho dự án thành lập 5 trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao. Về liên kết đào tạo, một số trường đại học của Hàn Quốc và Việt Nam đã thực hiện “Quy chế công nhận điểm học lẫn nhau”, điển hình là Trường Đại học Ngoại ngữ Pusan với Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh thực hiện quy chế “Double degree”(bằng học liên kết), sinh viên học 2 năm tại Việt Nam, 2 năm tại Hàn Quốc đã tạo nhiều thuận lợi cho sinh viên trong việc học tập, nghiên cứu [163]. Nhiều đơn vị nghiên cứu về Hàn Quốc như: Trung tâm Nghiên cứu Hàn Quốc, Viện Đông Bắc Á-Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; bộ môn Hàn Quốc học, Trường Đại học Khoa học Xã

hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh được thành lập nhằm đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, giới thiệu về đất nước, lịch sử con người, kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội, ngôn ngữ, quan hệ quốc tế của Hàn Quốc để phục vụ nhu cầu hiểu biết của người dân Việt Nam; đồng thời, hàng loạt cơ sở giáo dục như Đại học Ngoại ngữ Pusan, Đại học Công nghiệp Chung Nam, Đại học chuyên ngữ Sung Sim, Đại học Liên hiệp châu Á... đã thành lập khoa đào tạo tiếng Việt tại Hàn Quốc.

Hàn Quốc cũng thiết lập các quỹ học bổng, hỗ trợ đào tạo để thúc đẩy hoạt động hợp tác giáo dục giữa hai quốc gia. Thông qua đó, sinh viên Việt Nam được tiếp cận với một trong những môi trường giáo dục tiên tiến của thế giới, góp phần vào việc xây dựng hệ thống giáo dục Việt Nam tốt hơn. Quỹ Học bổng và Văn hóa Việt Nam của Viện Phát triển Giáo dục Quốc tế Hàn Quốc đóng góp vào việc duy trì và phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa hai quốc gia trong tương lai. Trong việc trao đổi học bổng, không chỉ có Chính phủ, các tổ chức hữu nghị về giúp đỡ giáo dục Việt Nam mà còn có các tập đoàn lớn của Hàn Quốc, như: Công ty Điện tử Samsung, Công ty Xây dựng Booyoung. Học bổng GKS cũng góp phần thúc đẩy mối quan hệ tốt đẹp giữa Hàn Quốc và khối các nước ASEAN. Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA) và Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc (KF) đóng vai trò quan trọng trong hợp tác hỗ trợ đào tạo. Bên cạnh việc cử các chuyên gia sang Việt Nam dạy tiếng Hàn, KOICA và KF đã hỗ trợ kinh phí cho khoảng 2.300 cán bộ thuộc các lĩnh vực khác nhau của Việt Nam sang Hàn Quốc học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Bên cạnh đó, hằng năm, KOICA cử 6 – 10 chuyên gia tình nguyện sang công tác theo yêu cầu của các cơ sở giáo dục Việt Nam, chủ yếu là các chuyên gia dạy tiếng Hàn hay ngành Hàn Quốc học [55].

Hợp tác về du lịch

Hàn Quốc đang là thị trường đối tác du lịch lớn thứ hai của Việt Nam. Trước khi có dịch COVID-19, mỗi tháng có gần 2.000 chuyến bay kết nối các tỉnh, thành giữa hai nước. Các doanh nghiệp hoạt động trong ngành du lịch giữa hai nước được tạo cơ hội hợp tác, hỗ trợ quảng bá hình ảnh du lịch tại nước bạn. Từ những nền tảng đó, du lịch song phương giữa hai nước đã liên tục tăng trưởng mạnh mẽ và đạt được

những kết quả đáng ghi nhận. Tháng 12/2018, Hàn Quốc đã chính thức nói lỏng chính sách thị thực cho du khách Việt Nam, khi người dân có hộ khẩu cư trú ở 3 thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được cấp thị thực nhiều lần với thời hạn 5 năm (thời hạn cư trú dưới 30 ngày). Trong giai đoạn từ năm 2008 tới năm 2014, lượng du khách từ Hàn Quốc sang Việt Nam có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn giai đoạn trước. Từ năm 2008 tới 2018, lượng du khách từ Hàn Quốc tới Việt Nam đã tăng gần 190%, tương đương với gần 400.000 lượt khách [47]. Trong những năm tiếp theo (từ 2010 đến 2014), lượng du khách Hàn Quốc tới Việt Nam quay trở lại đà tăng trưởng với tốc độ ổn định. Để giải quyết các vấn đề cản trở du lịch, dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã triển khai chương trình “Ấn tượng Việt Nam” vào năm 2009-2010, nhằm mục tiêu phát triển du lịch. Một số nội dung chính có thể kể đến của chương trình là giảm 50% thuế giá trị gia tăng cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch, kéo dài thời hạn miễn lệ phí thị thực cho khách du lịch, hỗ trợ triển khai các chương trình giảm giá vé máy bay và chương trình du lịch cho du khách. Qua chương trình, số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động trong ngành du lịch đã tăng lên, các hoạt động nhằm thu hút khách du lịch của các doanh nghiệp cũng được đẩy mạnh. Đồng thời, nhờ các chính sách nói lỏng thị thực và giảm giá, khách du lịch đã đến Việt Nam nhiều hơn. Cùng với “Ấn tượng Việt Nam”, một số chương trình kích cầu du lịch mới được triển khai nhân dịp đại lễ “1.000 năm Thăng Long – Hà Nội”. Trong tháng 8 và 9 năm 2010, hãng hàng không Vietnam Airlines đã giảm đến 85% giá vé hai chiều cho tuyến bay Việt Nam – Hàn Quốc. Nhờ những chương trình giảm giá, chi phí cho chuyến du lịch Việt Nam đã rẻ hơn tương đối so với các địa điểm khác trong khu vực. Chính vì vậy, năm 2010, lượng khách Hàn Quốc sang Việt Nam đã tăng 37,7% so với năm 2009, đưa Hàn Quốc thành thị trường khách du lịch đứng thứ 2 của Việt Nam. Trong giai đoạn này, rất nhiều hội thảo du lịch được tổ chức giữa 2 bên, nhằm tìm ra giải pháp thúc đẩy tăng trưởng du lịch hơn nữa như Lễ hội Du lịch – Văn hóa Việt Nam tại thành phố Changwon và Seoul vào năm 2012, lễ hội văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc tại Hàn Quốc năm 2013, lễ hội Du lịch – Văn hóa Việt Nam tại Seoul, Gwangju, Busan vào

năm 2014....Những chương trình trao đổi văn hóa đã góp phần quảng bá hình ảnh Việt Nam tới người dân Hàn Quốc, hỗ trợ thu hút khách du lịch. Tốc độ tăng trưởng trung bình lượng khách du lịch trong giai đoạn này đạt mức 14,7%/năm [105].

Giai đoạn 2015 – 2019 được coi là thời điểm bùng nổ của ngành du lịch Việt Nam trong việc thu hút khách du lịch từ Hàn Quốc. So với giai đoạn trước, lượng khách du lịch Hàn Quốc trong giai đoạn này đã tăng trung bình lên tới 46,48%. Từ năm 2015 tới 2019, lượng du khách Hàn tới Việt Nam đã tăng hơn 210%. Trong năm 2020, khách du lịch Hàn Quốc sang Việt Nam đứng thứ 2 chỉ sau Trung Quốc [162]. Lượng khách du lịch không chỉ tăng mạnh ở chiều Hàn Quốc đến Việt Nam mà còn ở chiều Việt Nam sang Hàn Quốc. Mức tăng trưởng lượng khách từ phía Việt Nam sang Hàn Quốc mạnh hơn giai đoạn trước rất nhiều. Mức tăng trưởng trung bình lượng khách du lịch trong giai đoạn 2015 – 2019 lên tới mức 41,5%/năm và gấp khoảng 4 lần trong vòng 4 năm, lập kỷ lục về mức tăng trưởng cao nhất kể từ khi Việt Nam – Hàn Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao. Trong năm 2019, hơn 550.000 khách du lịch Việt Nam đã tới Hàn Quốc, tăng khoảng 24% so với năm 2018 [162]. Việt Nam tiếp tục giữ vị trí là thị trường có mức tăng trưởng số lượng khách cao nhất đối với ngành du lịch Hàn Quốc. Hợp tác kinh tế có tác động rất tích cực đến tăng cường giao lưu văn hóa, du lịch giữa hai quốc gia.

Hợp tác trao đổi lao động

Việt Nam là một trong những nước đầu tiên cử lao động sang Hàn Quốc, với 56 người đầu tiên tham gia xuất khẩu lao động vào năm 1992 [34]. Đây là hoạt động xuất khẩu lao động đầu tiên của Việt Nam sang Hàn Quốc, đặt nền móng cho hợp tác lao động Việt Nam – Hàn Quốc sau này. Tháng 11/1993, Chính phủ Hàn Quốc đã triển khai chương trình “Tu nghiệp sinh công nghiệp” (ITS) để giúp đỡ các doanh nghiệp vấn đề thiếu hụt nhân lực. Theo chương trình này, Hàn Quốc bắt đầu tiếp nhận lao động nhập cư từ 14 quốc gia (trong đó có Việt Nam) thông qua hợp đồng giữa các công ty xuất khẩu lao động và Hiệp hội các doanh nghiệp nhỏ tại Hàn Quốc (KFSB). Chương trình này đã giải quyết được tình trạng thiếu lao động ở các ngành công nghiệp nguy hiểm, độc hại, các vùng nông thôn hẻo lánh có mức lương thấp mà

người lao động nước sở tại không muốn làm. Dù trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt về lao động, nhưng Việt Nam vẫn xây dựng được thị trường lao động đa dạng phong phú, hàng năm đưa được số lao động ra nước ngoài làm việc càng nhiều. Từ 56 người Việt Nam đầu tiên sang Hàn Quốc làm việc vào năm 1992, đến năm 1996, số người Việt Nam sang lao động tại Hàn Quốc lên đến 9.333 người [34]. Đặc biệt, từ năm 2004, khi Việt Nam và Hàn Quốc ký kết thỏa thuận hợp tác lao động theo Chương trình cấp phép EPS, số lượng lao động Việt Nam được xuất khẩu sang Hàn Quốc làm việc được tăng lên nhiều. Ngoài chương trình EPS (người lao động mang visa E-9), Hàn Quốc còn nhập khẩu thuyền viên từ Việt Nam, theo chương trình thuyền viên tàu cá gần bờ (người lao động mang visa E-10) qua các công ty xuất khẩu lao động Việt Nam, người lao động kỹ năng cao theo Chương trình Thẻ vàng (người lao động mang visa E-7) qua các công ty có vốn đầu tư Hàn Quốc ở Việt Nam. Riêng năm 2019, số lượng lao động sang Hàn Quốc làm việc theo chương trình EPS là hơn 7000 người [55]. Xuất khẩu lao động Việt Nam sang Hàn Quốc ngày càng được cải thiện về chất lượng và số lượng. Quan hệ kinh tế song phương phát triển cũng phần nào tăng cường việc trao đổi lao động, tạo công ăn việc làm cho một số các thành phần người lao động Việt Nam.

Hợp tác khu vực và trên các diễn đàn quốc tế

Hợp tác kinh tế giữa Việt Nam – Hàn Quốc có tác động tích cực đến hợp tác khu vực và trên các diễn đàn quốc tế do cả hai nước đều muốn tăng cường vai trò của mình trong khu vực. Nguyên thủ hai nước nhấn mạnh việc phi hạt nhân bán đảo Triều Tiên thông qua giải quyết hòa bình vấn đề hạt nhân Triều Tiên có vai trò rất quan trọng trong việc duy trì hòa bình và ổn định tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời bày tỏ ủng hộ hoàn toàn việc sớm mở lại đàm phán sáu bên [134]. Hai bên nhất trí hợp tác chặt chẽ trong các cơ chế hợp tác khu vực như ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN+3, ARF, EAS và APEC. Hàn Quốc cam kết hợp tác chặt chẽ và hỗ trợ ASEAN xây dựng Cộng đồng, tạo cơ sở và nền tảng vững chắc cho việc xây dựng cộng đồng Đông Á trong tương lai. Hai bên đã trao đổi về tình hình an ninh thế giới, khu vực và những vấn đề quốc tế mà hai bên cùng quan tâm, nhằm tăng cường sự

hiểu biết và tin cậy lẫn nhau. Hai bên cho rằng, những kết quả hợp tác trong thời gian qua là rất tốt. Việt Nam ủng hộ Hàn Quốc tham gia có trách nhiệm vào các cơ chế hợp tác an ninh đa phương, đóng góp cho hòa bình, ổn định, phát triển trong khu vực và thế giới. Hàn Quốc cam kết ủng hộ Việt Nam trong công tác chuẩn bị và tổ chức sự kiện quốc phòng - quân sự trong năm 2020 khi Việt Nam đảm nhiệm cương vị Chủ tịch ASEAN. Hai bên thống nhất khẳng định vai trò quan trọng của Liên hợp quốc trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu như hòa bình và an ninh quốc tế, phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, biến đổi khí hậu, chủ nghĩa khủng bố, cướp biển, ma túy, phát triển, nhất trí tiếp tục hợp tác chặt chẽ trên các diễn đàn quốc tế, trong đó có Liên hợp quốc. Hàn Quốc đánh giá cao Việt Nam với tư cách là Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009; tổ chức thành công Hội nghị Diễn đàn kinh tế Đông Á năm 2010 và phối hợp tổ chức thành công Diễn đàn cấp cao về hiệu quả viện trợ năm 2011 và Expo quốc tế Yeo-su năm 2012 tại Hàn Quốc; hoạt động tích cực, hiệu quả và trách nhiệm của Việt Nam trên cương vị Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 – 2021; Chủ tịch luân phiên ASEAN 2020; đăng cai tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - Triều Tiên lần thứ hai thành công [139]. Hàn Quốc khẳng định tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Việt Nam tại các diễn đàn đa phương và liên nghị viện quốc tế vì nền hòa bình, ổn định, phát triển và thịnh vượng của khu vực và trên thế giới. Như vậy, không chỉ về kinh tế, mà Việt Nam và Hàn Quốc còn nhiều vấn đề có thể và cần hợp tác với nhau. Điều này sẽ làm cho quan hệ ĐTCL được củng cố, phát huy vai trò trong bối cảnh thế giới và khu vực còn nhiều phức tạp.

Dựa trên cơ sở lý luận về ĐTCL (ở Chương 2) thì quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc mang đầy đủ đặc điểm của ĐTCL. Có thể thấy quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc đã mang lại ảnh hưởng tích cực đến kinh tế, từ đó thúc đẩy hợp tác song phương trên các lĩnh vực khác như an ninh chính trị, văn hóa xã hội, khoa học công nghệ, lãnh sự... Trong các lĩnh vực này, hợp tác giữa hai quốc gia trong lĩnh vực văn hóa xã hội có nhiều thành tựu đáng kể nhất. Việt Nam và Hàn Quốc không chỉ trao đổi văn hóa thông thường mà còn có những kế hoạch hợp tác dài hạn nhằm thúc đẩy trao

đổi văn hóa, lao động cũng như phát triển du lịch. Ngoài sự nỗ lực của chính phủ hai bên, các doanh nghiệp Hàn Quốc đóng vai trò rất quan trọng đối với quá trình quảng bá văn hóa Hàn Quốc đến Việt Nam. Chính nhờ sự phổ biến của phim ảnh, âm nhạc và ẩm thực mà người dân Việt Nam dần có nhu cầu ngày càng tăng với hàng hóa và các dịch vụ của Hàn Quốc. Hợp tác kinh tế có tác động tích cực đến hợp tác về văn hóa xã hội nhưng chính sự lan tỏa và giao thoa văn hóa giữa hai quốc gia lại là yếu tố tác động ngược trở lại thúc đẩy quan hệ thương mại đầu tư song phương.

4.1.2. Đặc điểm quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Hàn Quốc

4.1.2.1. Đặc điểm quan hệ trong so sánh với các đối tác chiến lược khác của Việt Nam

Hàn Quốc nằm trong nhóm các ĐTCL mang lại hiệu quả thực chất nhất cho Việt Nam. Tính đến năm 2021, Việt Nam đã thiết lập quan hệ với 17 đối tác chiến lược và 3 đối tác chiến lược toàn diện. Trong số các ĐTCL của Việt Nam, một số các quốc gia đạt hiệu quả hợp tác kinh tế cao như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore. Mặc dù Trung Quốc, Liên Bang Nga và Ấn Độ là 3 quốc gia lớn trong khu vực và cũng là 3 ĐTCL toàn diện của Việt Nam với vai trò quan trọng trong quan hệ đối ngoại của Việt Nam nhưng hiệu quả hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Ấn Độ, Liên Bang Nga vẫn còn nhiều hạn chế. Trung Quốc vừa là hàng xóm thân thiết, vừa là đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Mỗi quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc không chỉ gắn chặt trong lĩnh vực kinh tế mà còn chịu ảnh hưởng rất nhiều bởi quan hệ chính trị. Trung Quốc, Nhật Bản và Singapore được coi là những đối tác truyền thống của Việt Nam do có quan hệ lâu đời và đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ những năm 50 (Trung Quốc) và 1973 (Nhật Bản và Singapore). Mỗi quan hệ Việt - Trung đã đạt được nhiều thành quả đáng khích lệ. Từ năm 2004 đến 2020, Trung Quốc liên tục là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam; từ 2016 đến 2020, Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc trong ASEAN, là đối tác thương mại lớn thứ 8 của Trung Quốc trên thế giới [152]. Giao lưu nhân dân, hợp tác du lịch, văn hóa, giáo dục giữa hai nước diễn ra hết sức sôi động. Trong tương lai,

những thành tựu này sẽ tạo động lực mới thúc đẩy quan hệ hai nước tiếp tục phát triển.

Nhật Bản và Singapore là hai đối tác chiến lược mang lại hiệu quả kinh tế cao trong quá trình hợp tác với Việt Nam. Sau khi nâng tầm quan hệ Việt Nam – Nhật Bản vào năm 2009, Nhật Bản đã có những ảnh hưởng lớn đối với Việt Nam. Có thể nêu ra những ví dụ điển hình như Nhật Bản luôn là nhà tài trợ lớn nhất, chiếm hơn 1/3 tổng viện trợ ODA cho Việt Nam, với số vốn cam kết khoảng 30,5 tỷ USD. Nguồn vốn này đã có đóng góp quan trọng vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Ngoài ra, lượng khách du lịch 2 chiều giữa Nhật Bản và Việt Nam luôn đạt mức cao, với con số kỷ lục vào năm 2019 [152]. Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản luôn phát triển tốt đẹp kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao. Quan hệ Việt Nam Singapore kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao cũng đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Mặc dù Singapore không có lợi thế về tài nguyên thiên nhiên hay dân số nhưng đây luôn là một trong những quốc gia đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam, thậm chí có những năm chiếm vị trí số một về lượng vốn đầu tư mới (55). Như vậy, Hàn Quốc là một trong những trường hợp ngoại lệ khi là một đối tác phi truyền thống nhưng lại có được thành tựu hợp tác kinh tế đáng kinh ngạc với Việt Nam kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992. Đây cũng là quốc gia duy nhất nằm trong nhóm các đối tác quan trọng của Việt Nam mặc dù không có quan hệ ngoại giao từ trước năm 1975, khi Việt Nam thống nhất hai miền nam bắc. Sự phát triển trong quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc là thực chất, đến từ nhu cầu hợp tác để cùng phát triển kinh tế của hai nước chứ không phụ thuộc vào yếu tố lịch sử hay chính trị. Chính vì vậy, kinh tế đóng vai trò vô cùng quan trọng trong quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc.

Hàn Quốc nằm trong nhóm các quốc gia thiết lập quan hệ ĐTCL với Việt Nam trong tuyên bố chung giữa lãnh đạo hai nước chứ không ký kết dưới dạng hiệp định ĐTCL. Khi so sánh quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc với một số các đối tác khác chỉ có tuyên bố chung về việc nâng cấp quan hệ chứ không ký kết hiệp định như Úc, New Zealand, Pháp hay Vương quốc Anh và Bắc Ireland, hiệu quả hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc nổi trội trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế bao gồm cả thương mại,

đầu tư cũng như các lĩnh vực hợp tác khác. Trong lĩnh vực thương mại, Hàn Quốc là đối tác thương mại lớn thứ ba của Việt Nam trong khi Úc là nơi có đông đảo du học sinh Việt Nam lại chỉ là đối tác thương mại xếp thứ 10. Các quốc gia như Pháp, Anh với lượng Việt kiều lớn thậm chí không có tên trong danh sách 10 đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Tương tự như vậy đối với lĩnh vực đầu tư, Anh chỉ xếp thứ 15 trong các đối tác FDI lớn của Việt Nam, những quốc gia còn lại cũng không có tên trong danh sách 10 nhà đầu tư FDI lớn nhất vào Việt Nam trong khi Hàn Quốc duy trì vị trí dẫn đầu trong nhiều năm liên tiếp. Trong hợp tác về khoa học công nghệ hay văn hóa xã hội Hàn Quốc cũng chiếm ưu thế tuyệt đối so với một số các quốc gia kể trên.

Không chỉ vượt trội hơn các ĐTCL trong nhóm thiết lập quan hệ dựa trên tuyên bố chung, Hàn Quốc còn mang lại hiệu quả hợp tác kinh tế hơn hẳn một số các ĐTCL có ký kết hiệp định với Việt Nam như Tây Ban Nha hay Philipines. Mặc dù Việt Nam trở thành Đối tác Chiến lược thứ ba của Philippines, sau Mỹ và Nhật, vào tháng 11/2015 nhưng quan hệ hợp tác kinh tế song phương giữa hai nước chưa có nhiều chuyển biến sau dấu mốc này. Trường hợp của Tây Ban Nha cũng gặp tình trạng tương tự. Tây Ban Nha là quốc gia đầu tiên tại Châu Âu ký tuyên bố thiết lập quan hệ ĐTCL với Việt Nam vào năm 2009, cùng năm với Hàn Quốc. Tuy nhiên, theo đánh giá từ nhiều phía, quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại, đầu tư cũng như văn hóa - giáo dục, quốc phòng... giữa hai nước còn khiêm tốn và chưa đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Mặc dù hai nước cùng thiết lập quan hệ ĐTCL với Việt Nam vào năm 2009 nhưng đến 2020, kim ngạch thương mại giữa Việt Nam với Hàn Quốc đạt mức 66 tỷ đô, gấp gần 2,5 lần so với mức 28 tỷ đô của Tây Ban Nha [55]. Năm 2020, kim ngạch thương mại Việt Nam-Philipines cũng chỉ đạt 5,5 tỷ đô, kém 12 lần so với đối tác Hàn Quốc. Lĩnh vực đầu tư và hợp tác song phương còn cho thấy khoảng cách xa hơn giữa Hàn Quốc và hai quốc gia này vì Philipines cũng chỉ là nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam và Tây Ban Nha cũng chỉ xếp thứ 57 trong tổng số các nhà đầu tư FDI vào Việt Nam. Điều này cho thấy khoảng cách giữa quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc so với các ĐTCL khác là tương đối lớn. Qua đó có thể

thấy quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc dù không được cụ thể hóa bằng hiệp định hay những cam kết chi tiết nhưng mang lại hiệu quả thực chất hơn nhiều đối tác khác không chỉ trong khu vực mà còn trên thế giới.

Hàn Quốc là ĐTCL hiệu quả nhất của Việt Nam trong nhóm các quốc gia Châu Á. Đây là khu vực Việt Nam có quan hệ kinh tế mật thiết do lợi thế về khoảng cách địa lý và mối quan hệ truyền thống gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển khu vực. Khu vực này có đến 7/17 ĐTCL của Việt Nam trong đó nổi bật là hai đối tác kinh tế lớn là Singapore và Nhật Bản. Đây là hai đối tác truyền thống của Việt Nam với gần 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao (1973). Hiệu quả hợp tác kinh tế của Việt Nam với 2 quốc gia này thể hiện rõ rệt ở lượng vốn FDI (Nhật Bản đứng thứ 2 và Singapore đứng thứ 3), ODA (Nhật Bản đứng thứ nhất) và thương mại song phương (Nhật Bản đứng thứ 4, Singapore đứng thứ 10). Việt Nam thiết lập quan hệ ĐTCL với Nhật Bản vào năm 2009. Đây là nước G-7 đầu tiên nâng cấp quan hệ lên tầm ĐTCL, đồng thời cũng là nước G-7 đầu tiên công nhận quy chế kinh tế thị trường của Việt Nam vào năm 2011. Bên cạnh đó hợp tác phát triển trong các lĩnh vực khác giữa Việt Nam và hai quốc gia này mang lại nhiều tác động tích cực đến nền kinh tế như chính trị, kinh tế, an ninh quốc phòng, giáo dục – đào tạo, văn hóa. Việt Nam luôn nhận được sự ủng hộ từ hai nước bạn trong những giai đoạn khó khăn nhất không chỉ về tài chính mà còn hỗ trợ về kỹ thuật, con người. Singapore và Nhật Bản cũng luôn tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Đây là một yếu tố quan trọng giúp duy trì mối quan hệ hợp tác lâu dài và đạt hiệu quả cao trong các lĩnh vực kinh tế.

Mặc dù vậy, so sánh về khoảng thời gian Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao với Singapore, Nhật Bản và Hàn Quốc (1992) cho thấy tốc độ phát triển quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc nhanh và hiệu quả hơn rất nhiều. Chỉ sau 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam (sau Singapore và Nhật Bản gần 20 năm), Hàn Quốc đã trở thành đối tác FDI lớn nhất, đối tác thương mại đứng thứ 3 và đối tác ODA lớn thứ 2 của Việt Nam. Bên cạnh đó, sức ảnh hưởng của văn hóa Hàn Quốc vào Việt Nam là vô cùng lớn, đặc biệt là đối với lớp trẻ. Làn sóng Hàn Quốc được

tiếp nhận ở Việt Nam một cách sâu rộng hơn so với các quốc gia trong cùng khu vực như Nhật Bản hay Trung Quốc. Có 8 con đường để Việt Nam tiếp nhận làn sóng Hàn Quốc, bao gồm: (1) Giáo dục – đào tạo, (2) Nghiên cứu khoa học, (3) Điện ảnh và phim truyền hình, (4) Âm nhạc, (5) Du lịch, (6) Du học, (7) Gia đình đa văn hóa Hàn – Việt, (8) Người lao động Việt Nam làm việc tại các công ty Hàn Quốc [189]. Người Việt Nam nhanh chóng làm quen với tiếng Hàn, thuộc tên và hàm mộ các diễn viên cũng như ca sĩ Hàn Quốc và lựa chọn nơi đây làm địa điểm du lịch yêu thích. Tiếng Hàn cùng tiếng Nhật trở thành một trong những ngôn ngữ được sinh viên lựa chọn học nhiều nhất chỉ sau tiếng anh. Năm 2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố thí điểm dạy tiếng Hàn là ngoại ngữ 1 cho học sinh từ lớp 3. Tiếng Hàn trở thành 1 trong 7 ngoại ngữ được phụ huynh lựa chọn để cho con theo học từ bậc tiểu học bên cạnh những ngôn ngữ phổ biến khác [160]. Thị trường lao động Hàn Quốc cũng là một cơ hội hấp dẫn đối với nhiều người lao động ở Việt Nam. Như vậy có thể thấy quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc mặc dù mới thiết lập được hơn 10 năm nhưng thực sự mang lại hiệu quả trên cả những kì vọng của lãnh đạo hai nước. Hiệu quả kinh tế của quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc mang lại thậm chí vượt qua một số các đối tác truyền thống của Việt Nam và có xu hướng tăng trưởng tích cực trong thời gian tới.

4.1.2.2. Đặc điểm quan hệ dưới góc độ lý luận quan hệ quốc tế

Thực tiễn hợp tác giữa Việt Nam - Hàn Quốc cho thấy lý thuyết về Chủ nghĩa tự do luôn có vai trò quan trọng trong quan hệ quốc tế. Trong thực tế, có thể có lúc nào đó, với những quốc gia nào đó, lý thuyết của Chủ nghĩa hiện thực sẽ đóng vai trò quan trọng, nhưng về cơ bản, hầu hết quan hệ giữa các chủ thể trên thế giới đều dựa vào phương thức vừa nâng cao sức mạnh, tiềm lực của mình, nhưng cũng vẫn tôn trọng, tạo điều kiện cho đối tác cùng mạnh lên, theo mô hình cùng thắng “win-win”. Nhìn rộng ra, trên thế giới, từ khu vực ASEAN đến Châu Á, cũng như các khu vực khác, ngày nay, các quốc gia, rộng hơn là các chủ thể quan hệ quốc tế đều quan hệ với nhau theo nguyên tắc phải tôn trọng độc lập, chủ quyền, lợi ích của nhau, bất kể đó là quốc gia lớn hay nhỏ. Tại Việt Nam, các loại hình quan hệ, từ đối tác, đối tác toàn diện, ĐTCL, rồi đến ĐTCL toàn diện đều dựa vào các nguyên tắc bình đẳng, tôn

trọng lẫn nhau, hai bên cùng có lợi. Quan hệ ĐTCL Việt Nam - Hàn Quốc có nhiều đặc điểm của chủ nghĩa tự do.

Thứ nhất, quan hệ ĐTCL của Việt Nam và Hàn Quốc là quan hệ thực chất, thực dụng tập trung vào hợp tác kinh tế và ít bị ảnh hưởng bởi yếu tố chính trị. Đây là một trong những đặc điểm nổi bật nhất của chủ nghĩa tự do trong quan hệ quốc tế. Hai nước đều áp dụng mô hình kinh tế thị trường và tôn trọng sự khác biệt về thể chế chính trị của nhau. Đây là hai quốc gia tầm trung trong khu vực có nhu cầu hợp tác để phát triển kinh tế. Do tham vọng và tầm ảnh hưởng của hai quốc gia đều không phải là quá lớn nên sẽ không đe dọa đến an ninh của nước còn lại. Điều này tạo điều kiện và cơ sở giúp cả hai bên sẵn sàng cởi mở và hợp tác phát triển kinh tế. Thông qua hợp tác phát triển kinh tế, lợi ích của hai bên gắn liền với nhau tạo nên một mối quan hệ bền vững lâu dài. Trong ba ĐTCL toàn diện của Việt Nam, có thể nhận thấy yếu tố chính trị đóng vai trò tương đối quan trọng. Trung Quốc là hàng xóm với tham vọng lớn trong khu vực và Việt Nam là nước láng giềng chịu sức ép rất lớn từ quốc gia này cả về kinh tế, an ninh cũng như chính trị. Có nhiều yếu tố biến động nhưng việc Việt Nam là hàng xóm của Trung Quốc sẽ không bao giờ thay đổi. Nga và Ấn Độ là hai nước lớn trong khu vực, có tầm ảnh hưởng trên cả phạm vi thế giới và cũng rất quan tâm đến khu vực Châu Á-Thái Bình Dương trong đó có Việt Nam nên có thể cân bằng và phần nào kiềm chế sức mạnh cũng như tầm ảnh hưởng của Trung Quốc. Đối với vị trí ở giữa của Việt Nam, vai trò của 3 nước này đều quan trọng trong chính sách đối ngoại và Việt Nam buộc phải duy trì quan hệ ở mức tốt nhất có thể dù muốn hay không. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân khách quan như khoảng cách địa lý, sự khác biệt về qui mô nền kinh tế nên hợp tác kinh tế giữa Việt Nam với Liên Bang Nga và Ấn Độ chưa đạt được hiệu quả như kì vọng. Trong quan hệ thương mại với Trung Quốc thì Việt Nam luôn là nước chịu thâm hụt thương mại trong nhiều năm liên tiếp và tình trạng buôn lậu xảy ra thường xuyên do hai nước giáp biên giới. Trung Quốc cũng là nền kinh tế đang phát triển nên lượng FDI và ODA vào Việt Nam còn hạn chế và thường tập trung vào các lĩnh vực khai khoáng, hàm lượng công nghệ thấp. Nhìn chung, trong số các ĐTCL của Việt Nam, quan hệ hợp tác với Hàn Quốc

là một trong những mối quan hệ mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất do hai quốc gia chỉ tập trung vào hợp tác kinh tế và không bị chi phối bởi những yếu tố khác.

Thứ hai, quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc là mối quan hệ mang tính chất chiến lược dài hạn, mang lại lợi ích cho cả hai bên. Trong số các ĐTCL của Việt Nam, hợp tác với Hàn Quốc bao phủ nhiều lĩnh vực với những lợi ích cả trong ngắn hạn và dài hạn. Mặc dù Việt Nam và Hàn Quốc không ký kết hiệp định ĐTCL mà chỉ có tuyên bố chung ngắn gọn về việc nâng cấp quan hệ song phương tuy nhiên tất cả những gì mà lãnh đạo hai nước đã đưa ra trong tuyên bố chung đều được thực hiện một cách rất thiện chí. Kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ĐTCL đến nay, hợp tác kinh tế trên tất cả các lĩnh vực đều đạt được nhiều thành tựu vượt bậc so với giai đoạn trước đó. Chỉ 6 năm sau khi thiết lập quan hệ ĐTCL, Việt Nam và Hàn Quốc đã ký kết hiệp định thương mại tự do với nhiều điều khoản trực tiếp thúc đẩy đầu tư và thương mại có lợi cho Việt Nam. Có một điểm rất đáng chú ý đó là trong tuyên bố chung về quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc, lãnh đạo hai nước có đưa ra một mục tiêu là “cân bằng cán cân thương mại”. Đây là một cam kết rất có ý nghĩa với Việt Nam vì Việt Nam liên tục chịu thâm hụt thương mại với Hàn Quốc trong nhiều năm kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao [55]. Mặc dù giai đoạn sau khi nâng cấp quan hệ, cán cân thương mại chưa được cải thiện hoàn toàn nhưng đã có nhiều chuyển biến tích cực, điều này cho thấy thiện chí từ phía Hàn Quốc trong việc đảm bảo cam kết. Bên cạnh đó, vốn FDI từ Hàn Quốc vào Việt Nam cũng liên tục tăng qua các năm cho thấy mức độ tin tưởng của các nhà đầu tư của nước này vào chính sách của Việt Nam và mối quan hệ song phương giữa hai quốc gia. Vốn FDI thường có thời gian đầu tư dài và các nhà đầu tư chỉ lựa chọn những quốc gia, nền kinh tế họ thực sự tin tưởng.

Thứ ba, yếu tố văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quan hệ kinh tế giữa hai nước. Đây cũng là một đặc điểm riêng mang đậm dấu ấn của chủ nghĩa kiến tạo trong mối quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc. Đối với đa số những ĐTCL khác của Việt Nam, hợp tác kinh tế sẽ thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực khác liên quan đến văn hóa, xã hội, an ninh chính trị...nhưng tác động ngược trở lại

thì không đáng kể. Tuy nhiên văn hóa Hàn Quốc lại có ảnh hưởng tương đối lớn đến phát triển quan hệ kinh tế giữa hai nước theo hướng tích cực. Thông qua sự lan tỏa và sức ảnh hưởng về văn hóa Hàn Quốc đối với người dân Việt Nam, đặc biệt là giới trẻ, các doanh nghiệp Hàn Quốc có thể mở rộng đầu tư (rap chiếu phim, trung tâm thương mại, nhà hàng, giải trí...), tăng cường hợp tác (du lịch, sản xuất, bóng đá, sản xuất phim và các chương trình truyền hình...). Sự có mặt và gia tăng về số lượng của các công ty xuyên quốc gia từ Hàn Quốc tại Việt Nam giúp cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư ở Việt Nam theo hướng kinh tế thị trường, tự do kinh doanh, nhấn mạnh vai trò cá nhân, vai trò doanh nghiệp, giảm đến mức tối đa sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế, mang lại hiệu quả cao hơn. Các doanh nghiệp trong nước sẽ phải nỗ lực hơn để nâng cao năng lực sản xuất và kinh doanh. Cũng chính vì phát huy được năng lực, tính tự do, tính sáng tạo của mỗi chủ thể đó, mà Việt Nam đã vượt qua được các cuộc khủng hoảng, mới xóa bỏ được cơ chế cũ. Trước đây, kinh tế cá thể ở Việt Nam không được coi trọng, thậm chí bị Nhà nước tìm cách xóa bỏ, thì ngày nay, nó được được tôn trọng, thậm chí, giờ đây đã có cả ngày Doanh nhân Việt Nam. Từ sự giao thoa và tiếp nhận văn hóa mới, nhu cầu của người dân Việt Nam đối với hàng hóa nhập khẩu từ Hàn Quốc cũng tăng lên do, từ đó tạo thành cú hích cho phát triển kinh tế, mang lại lợi ích cho nền kinh tế của cả hai quốc gia.

4.2. Dự báo triển vọng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Hàn Quốc

4.2.1. Cơ sở dự báo quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Hàn Quốc

Kinh tế luôn được coi là trụ cột trong quan hệ song phương, đặc biệt là trong quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc. Chính vì vậy, dự báo về triển vọng quan hệ hợp kinh tế cũng chính là xu hướng về mối quan hệ song phương này. Phương pháp phân tích SWOT (điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức) sẽ được sử dụng để làm cơ sở đưa dự báo triển vọng cho quan hệ này trong thời gian tới.

4.2.1.1. Điểm mạnh (S)

Thế kỷ XX là giai đoạn thế giới bước vào trật tự quốc tế mới, với những đặc trưng chủ yếu là đối thoại và hợp tác xây dựng các khu vực hoà bình và ổn định. Các quốc gia đều tuân thủ theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào

nội bộ của nhau. Xu hướng hợp tác ngày càng phát triển, thể hiện ở việc hình thành rất nhiều liên kết song phương và đa phương lớn như các FTA thế hệ mới, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Chính phủ các nước đều ý thức được rằng càng ràng buộc về lợi ích kinh tế thì quan hệ chính trị, xã hội càng có sự bền chặt. Do vậy, xu hướng đa phương hóa, đa dạng hóa diễn ra ngày càng mạnh và trở thành xu thế toàn cầu hóa nói chung trên toàn thế giới. Các nước phát triển có lợi thế về vốn, công nghệ nhưng lại bị hạn chế về nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên. Thị trường của các nước giàu cũng bắt đầu bão hòa sau một giai đoạn phát triển nhất định khiến các tập đoàn lớn bắt đầu có những khó khăn trong việc mở rộng và phát triển thị trường. Các nước nghèo và đang phát triển mặc dù có hạn chế về nguồn vốn và năng lực sản xuất nhưng đa số đều có dân số đông, nguồn nhân lực dồi dào và giá rẻ. Các chính sách thu hút đầu tư trong giai đoạn này cũng rất ưu đãi và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp lớn. Xuất phát từ nhu cầu của cả hai phía, các nền kinh tế phát triển bắt đầu có xu hướng mở rộng quan hệ với các nền kinh tế đang phát triển nhằm đa dạng hóa thị trường, tận dụng các cơ hội đầu tư cũng như khai thác những nguồn lực sẵn có. Theo xu thế chung của thế giới, Việt Nam và Hàn Quốc tăng cường tìm kiếm đối tác, mở rộng quan hệ hợp tác gần bó là điều tất yếu.

Quan hệ của ASEAN và Hàn Quốc cũng rất tốt đẹp. ASEAN và Hàn Quốc thiết lập quan hệ từ năm 1989, đến năm 2004 nâng cấp quan hệ lên đối tác hợp tác toàn diện. Năm 2010, hai bên đã nâng tầm quan hệ lên ĐTCL. Trên lĩnh vực kinh tế, Hàn Quốc là đối tác thương mại, nhà đầu tư lớn thứ 5 của ASEAN. ASEAN là đối tác thương mại lớn thứ 2 của Hàn Quốc. Năm 2018, tổng kim ngạch thương mại hai chiều đạt 160,5 tỷ USD. FDI từ Hàn Quốc vào ASEAN đạt 6,6 tỷ USD. Lượng khách du lịch từ ASEAN vào Hàn Quốc vượt 10 triệu lượt năm 2018 [162]. ASEAN là điểm đến được ưa chuộng nhất của Hàn Quốc. Hàn Quốc cũng là một trong những đối tác quan trọng nhất trong hợp tác với các nước khu vực sông Mekong thông qua hoạt động hợp tác phát triển, đào tạo nguồn nhân lực, xóa đói giảm nghèo... và các dự án sử dụng nguồn vốn ODA do Quỹ Hợp tác phát triển (EDCF) và Cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA) cung cấp.

Hàn Quốc và ASEAN có nhiều hiệp định hợp tác về kinh tế như Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA), Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện năm 2005.... Trên cơ sở Hiệp định khung, hai bên tiếp tục ký kết 04 Hiệp định khác về Thương mại Hàng hóa (có hiệu lực từ tháng 6/2007), Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (có hiệu lực từ tháng 5/2009), Hiệp định về Đầu tư (có hiệu lực từ tháng 6/2009). Mục tiêu của AKFTA là thiết lập một Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Hàn Quốc. Ngoài lộ trình cắt giảm và xoá bỏ thuế quan của trong khu vực ASEAN-Hàn Quốc theo hiệp định, AKFTA còn hướng tới các mục tiêu về tự do hóa thương mại dịch vụ trên hầu hết các lĩnh vực; thiết lập cơ chế đầu tư cạnh tranh và cởi mở; thiết lập các biện pháp tạo thuận lợi đầu tư và thương mại; và mở rộng hợp tác kinh tế ra các lĩnh vực khác nhằm hỗ trợ tăng cường đầu tư và thương mại giữa ASEAN trong đó có Việt Nam và Hàn Quốc.

Sau khi Việt Nam thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược với Hàn quốc, chính phủ đã có rất nhiều điều chỉnh trong lĩnh vực kinh tế nhằm đẩy mạnh quan hệ kinh tế và tăng cường hợp tác trong tất cả các lĩnh vực. Tại Việt Nam, các quy định, chính sách về thu hút FDI đã được cụ thể hóa tại các văn bản pháp luật như Luật Sử dụng đất phi nông nghiệp 2010; Luật Đầu tư 2014; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (DN) sửa đổi 2013; Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu 2016; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP sửa đổi một số điều quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; ...Tất cả những văn bản pháp luật trên nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuận lợi hơn trong quá trình đầu tư. Các ưu đãi phổ biến đó là miễn hoặc giảm thuế; miễn giảm thuế nhập khẩu; miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; cho thuê đất với mức giá ưu đãi. Những tiêu chí quan trọng để xác định loại hình và quy mô ưu đãi bao gồm: (i) Địa điểm đầu tư ; (ii) Lĩnh vực đầu tư; (iii) Số lượng việc làm tạo ra; (iv) Ưu đãi theo tổng mức đầu tư. Mục tiêu của các chính sách ưu đãi và thu hút đầu tư của Việt Nam chủ yếu nhằm tăng cường thu hút nguồn vốn FDI, góp phần thúc đẩy tăng trưởng

kinh tế, cân bằng phát triển giữa các vùng, miền, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cấp công nghệ, tạo việc làm và các mục tiêu xã hội khác.

Ngoài ra, Việt Nam đã ký kết và thực hiện nhiều hợp tác song phương, đa phương trên phạm vi khu vực và toàn thế giới. Các hợp tác quốc tế Việt Nam tham gia đã tạo điều kiện cho hoạt động thương mại và đầu tư tại Việt Nam có thể kể đến như sau: Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC); Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA); Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu (VN-EAEU FTA). Ngoài ra, còn có các hiệp định hợp tác giữa Việt Nam hay ASEAN với các vùng lãnh thổ và quốc gia như Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông và Úc/New Zealand. Các đối tác thương mại chính của Hàn Quốc ngoài Việt Nam bao gồm Mỹ, Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản và khu vực ASEAN. Đối với Hàn Quốc, các hợp tác quốc tế của Việt Nam đã tạo điều kiện cho nhà đầu tư Hàn Quốc mở rộng một thị trường mới. Bên cạnh đó, quốc gia này cũng tận dụng các ưu đãi mà thị trường Việt Nam có được để thực hiện kinh doanh quốc tế thuận lợi hơn. Đặc biệt, Việt Nam chính là một điểm đến thuận lợi cho các nhà đầu tư Hàn Quốc để tiếp cận gần nhất với hai thị trường Trung Quốc và ASEAN về cả mặt địa lý và chiến lược. Việt Nam với vị thế là một quốc gia đang phát triển với mức thu nhập trung bình thấp được hưởng nhiều ưu đãi hơn trong hợp tác quốc tế, đặc biệt là các ưu đãi về thuế quan dành cho nước đang phát triển so với một quốc gia phát triển như Hàn Quốc.

Về mặt địa - chính trị, lịch sử, văn hóa, Việt Nam và Hàn Quốc cùng là hai nước Châu Á, có vị trí chiến lược quan trọng ở khu vực Đông Á. Việt Nam nằm ở trung tâm của khu vực Đông Dương, khu vực kinh tế năng động, nhiều tiềm năng, nên có thể có các cơ hội tiếp cận dễ hơn vào các nước láng giềng. Về lịch sử - văn hóa, cả hai dân tộc đều cùng trải qua chiến tranh, đô hộ, hai miền chia cắt. Vì thế, Việt Nam rất thấu hiểu được sự mong mỏi thống nhất, hòa bình, ổn định của Chính phủ và nhân dân trên bán đảo Triều Tiên cũng như cam kết sẽ ủng hộ hết sức vào tiến

trình đó. Ngoài ra, Việt Nam còn là một trong số ít nước trong khu vực có quan hệ ngoại giao thân thiện với cả hai nước trên bán đảo Triều Tiên.

4.2.1.2. Điểm yếu (W)

Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là nơi chịu ảnh hưởng cạnh tranh lớn giữa các cường quốc, đặc biệt là giữa Mỹ và Trung Quốc. Bên cạnh đó, sự phụ thuộc quá lớn vào thị trường, nguồn vốn và công nghệ nước ngoài, nhất là vào các nước lớn như Mỹ, Nhật Bản và thập niên gần đây là Trung Quốc cũng làm cho tính cạnh tranh tại khu vực này trở nên sôi động. Các nước lớn cũng sử dụng các cơ hội hợp tác kinh tế với từng nước để thực hiện các mục tiêu chính trị. Đây cũng là địa bàn cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các cường quốc, thể hiện qua những sáng kiến và kế hoạch lớn như Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, BRI, v.v... buộc các nước vừa và nhỏ phải lựa chọn đối sách tham gia. Các hành vi đơn phương, chính trị cường quyền nước lớn và tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo trong khu vực, nhất là trên Biển Đông diễn ra căng thẳng, phức tạp hơn. ASEAN đã trở thành một lực lượng được các nước ngày càng coi trọng, đóng vai trò trung tâm trong tăng trưởng kinh tế, bảo đảm môi trường hòa bình và an ninh khu vực. Tuy nhiên, sự tranh thủ lôi kéo, gây sức ép và can thiệp của các nước lớn, cùng với những tính toán lợi ích riêng của một số nước thành viên, là yếu tố cản trở ASEAN có tiếng nói chung trong một số vấn đề khu vực, tác động không nhỏ đến tính thống nhất của hiệp hội này. Tiểu vùng Mê Kông tiếp tục là điểm sáng về tăng trưởng kinh tế nhờ quá trình mở cửa, cải cách, chuyển đổi sang cơ chế thị trường và tăng cường hợp tác xuyên biên giới. Mặc dù như vậy song các vấn đề về ô nhiễm môi trường, khan hiếm nguồn nước ngọt và nước biển dâng đang là thách thức không nhỏ đối với mục tiêu phát triển bền vững của các nước trong tiểu vùng.

Tại Việt Nam, hệ thống pháp luật chưa được hoàn thiện gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong quá trình đầu tư và trao đổi thương mại. Nhiều văn bản dưới luật đã được ban hành để hướng dẫn thực hiện Luật đầu tư và luật doanh nghiệp 2005, nhưng nội dung còn thiếu rõ ràng và đôi khi có điều khoản mâu thuẫn, chồng chéo nhau trong phạm vi văn bản và giữa các văn bản khác nhau. Nhiều văn bản dưới luật

ban hành chậm so với quy định, tính nhất quán còn thấp. Bên cạnh đó, khi xảy ra tranh chấp trong kinh doanh, thì Việt Nam chưa có một hệ thống cơ quan nào giải quyết tranh chấp có hiệu quả. Các tòa án kinh tế ở Việt Nam không có nhiều uy tín trên thế giới, vì thế khó đứng ra để giải quyết tranh chấp. Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư sửa đổi thông qua và có hiệu lực thi hành từ 1/7/2015 đã nảy sinh tình trạng các văn bản pháp luật được ban hành trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực vẫn chưa được điều chỉnh hoàn thiện để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với những cải cách của luật này. Luật Đầu tư đã cải cách mạnh mẽ thủ tục đầu tư, theo hướng thay thủ tục thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với lĩnh vực đầu tư có điều kiện bằng thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không yêu cầu lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành, đầu mục hồ sơ đăng ký đầu tư cũng giảm thiểu đáng kể, theo hướng không yêu cầu nhà đầu tư phải chuẩn bị các tài liệu như giải trình kinh tế - kỹ thuật, giải trình đáp ứng điều kiện. Tuy nhiên, một số văn bản pháp luật được ban hành trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực vẫn yêu cầu thực hiện một số thủ tục khác trong quá trình cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Gần đây, vẫn còn nhiều nhà đầu tư than phiền về việc nhiều quy định trong hai Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp sửa đổi trên thực tế không được thực hiện, các quy định chuyên ngành chưa được chỉnh sửa, gây ảnh hưởng đến tiến độ kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp. i Hàn Quốc cho rằng, vấn đề lớn nhất của Việt Nam hiện nay vẫn là việc giải thích luật giữa các Bộ, ngành, địa phương và cán bộ phụ trách không giống nhau, thể hiện sự không đồng bộ và nhất quán trong hệ thống luật pháp chính sách, nên gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp, sự mâu thuẫn giữa các văn bản pháp luật gây vướng mắc cho các nhà đầu tư.

Ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam quá yếu và mong manh, cho nên nhiều doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam, nhưng vẫn phải nhập khẩu vật tư linh kiện từ nước ngoài. Đồng thời, phải kéo theo những nhà lắp ráp, sản xuất bán thành phẩm cho họ từ chính quốc sang. Điều này dẫn đến giá trị gia tăng do các công ty Việt Nam tạo ra không cao. Ngoài ra, vẫn còn khoảng cách tiêu chuẩn chất lượng khá lớn giữa các nhà cung cấp linh kiện trong và ngoài nước. Đáng chú ý là, dù Nhà nước

thực sự quan tâm và muốn phát triển ngành công nghiệp này, song thực tế hiện nay, các doanh nghiệp sản xuất hàng phụ trợ của Việt Nam còn quá yếu. Do đó, rất khó tiếp cận được nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước. Hiện nay vẫn đang có nghịch lý trong chính sách, gây cản trở việc phát triển công nghiệp phụ trợ trong nước. Sự kém phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ có ảnh hưởng lớn đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp Hàn Quốc, làm cho tỷ lệ nội địa hoá tại Việt Nam hơn so với các nước khác trong khu vực. Chi phí nguyên vật liệu, linh kiện chiếm đến 70% tổng chi phí sản xuất. Chẳng hạn, ngành công nghiệp ô tô, công nghiệp hỗ trợ và thị trường là hai yếu tố quan trọng nhất khi đầu tư. Tuy nhiên, theo khảo sát của các doanh nghiệp Hàn Quốc, tỷ lệ nội địa hoá của Việt Nam mới đạt 32%, thấp hơn rất nhiều mức 64% tại Trung Quốc, 56% tại Thái Lan, 41% tại Indonesia [55]. Nhìn chung công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam chưa phát triển kịp so với nhu cầu của nền kinh tế. Đây là một trong những nhân tố làm giảm sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong thời kỳ hội nhập và các quốc gia đều đang nỗ lực để tập trung cho phát triển kinh tế khiến cho sức hút của Việt Nam kém hơn so với một số các quốc gia trong khu vực.

4.2.1.3. Cơ hội (O)

Trong thế kỷ XXI, Hàn Quốc được đánh giá là một trong bốn con rồng Châu Á với tốc độ phát triển kinh tế nhanh và mạnh. Năm 2020, mức thu nhập bình quân trên đầu người của Hàn Quốc đạt mức 37.62 USD, cao thứ 10 trên thế giới [161]. Thời kì sau chiến tranh lạnh, trước sự phát triển lấy kinh tế làm trung tâm và xu thế toàn cầu hóa, Hàn Quốc bắt đầu nhận thấy Việt Nam có tiềm năng hợp tác to lớn trên nhiều lĩnh vực. Bởi vậy, Hàn Quốc đã tích cực đẩy mạnh quan hệ nhiều mặt với Việt Nam, hy vọng sẽ có một chỗ đứng tương xứng với tiềm năng của mình ở Đông Á và cân bằng với sự có mặt của các nền kinh tế trong khu vực này. Trong tầm nhìn của Hàn Quốc, Việt Nam là thị trường mới, hấp dẫn, lực lượng lao động dồi dào, đất nước đang chuyển mình trong quá trình đổi mới, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy đối với Hàn Quốc, Việt Nam là một thị trường đầu tư, một địa chỉ hợp tác đầy hứa hẹn, đúng như Tổng thống Hàn Quốc Kim Dea-jung từng khẳng định “Việt Nam là

đổi tác ưu tiên hàng đầu của Hàn Quốc trong các nước đang phát triển”. Với sự hiểu biết đó, Hàn Quốc đã cùng Việt Nam có những bước đi chắc chắn trong quá trình hợp tác. Thêm vào đó, từ đầu thế kỷ XXI, văn hóa Hàn Quốc đã bắt đầu lan tỏa đến Việt Nam. Ngày càng nhiều người Việt trẻ yêu thích văn hóa và có nhu cầu du lịch Hàn Quốc do bị ảnh hưởng bởi phim ảnh và ca nhạc từ Hàn Quốc. Từ năm 1990, khi châu Á đang trải qua một cuộc khủng hoảng tài chính lớn, các nhà lãnh đạo Hàn Quốc quyết định sử dụng âm nhạc và điện ảnh để xây dựng hình ảnh văn hóa riêng. Chính phủ Hàn Quốc khi đó đã lập một ban chuyên về K-Pop và thực hiện nhiều chính sách phổ biến và cổ vũ yêu thích K-Pop như đổi mới công nghệ hình ảnh, xây dựng phòng nhạc lớn... để K-Pop trở nên phổ biến hơn nữa trên toàn cầu, tương tự như văn hóa Mỹ [146]. Do đó, hình ảnh thương hiệu quốc gia của Hàn Quốc đã được phổ biến hơn nhiều. Ngày càng có nhiều người nước ngoài quan tâm hơn đến việc học ngôn ngữ Hàn Quốc và K-Pop cũng đã được quảng bá khắp thế giới trong đó có Việt Nam. Các chuỗi cửa hàng mua sắm, café, nhà hàng Hàn Quốc được mở ngày càng nhiều tại các thành phố lớn tại Việt Nam. Điều này tạo ra sự thân quen cho khách Hàn Quốc khi muốn tới du lịch tại Việt Nam. Thêm vào đó, các sự kiện trao đổi văn hóa giữa hai quốc gia diễn ra ngày càng nhiều, giúp người dân hai nước có cơ hội tìm hiểu những nét đẹp về văn hóa, du lịch nước bạn, tạo cơ hội phát triển giao lưu văn hóa.

Về kinh tế, Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc về kinh tế. Việt Nam bước vào ngưỡng quốc gia có thu nhập trung bình, thoát khỏi nhóm quốc gia nghèo và lạc hậu kể từ năm 2010. Thu nhập bình quân đầu người vào khoảng hơn 2500 USD. Việt Nam duy trì tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định kể từ khi áp dụng chính sách đổi mới 1986, tốc độ tăng trưởng những năm gần đây dao động 6,5%, thậm chí tốc độ năm trưởng năm 2008 – cả thế giới rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu là xấp xỉ 4%. Trước những tác động tiêu cực của dịch Covid-19, tăng trưởng GDP năm 2020 của Việt Nam đạt 2,91%, thuộc nhóm nước cao nhất thế giới. Quy mô nền kinh tế đạt hơn 343 tỷ USD, vượt Singapore (337,5 tỷ USD) và Malaysia, (336,3 tỷ USD), đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nền kinh tế lớn thứ 4 trong khu

vực Đông Nam Á (sau Indonesia 1.088,8 tỷ USD; Thái Lan 509,2 tỷ USD và Philipin 367,4 tỷ USD) [140]. Hàn Quốc với tư cách là một nước có nền kinh tế phát triển, có lợi thế về vốn và công nghệ, còn Việt Nam có lợi thế về lao động và tài nguyên – nền tảng cho sự gặp nhau giữa nhu cầu và lợi ích của hai nước. Hơn nữa, sở hạ tầng, giao thông công cộng, thông tin liên lạc, vận chuyển, máy móc thiết bị liên quan đến đầu tư của Việt Nam chưa phát triển. Bên cạnh đó còn là sự thiếu hụt các cán bộ có tay nghề cao do hệ thống giáo dục yếu kém. Điều này cũng đem đến cho Chính phủ và các nhà đầu tư Hàn Quốc có kỹ thuật tiên tiến và dày dặn kinh nghiệm một cơ hội để cải thiện lĩnh vực này. Việc Việt Nam cam kết thực hiện tự do hóa thương mại trong phạm vi WTO, APEC, khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA) sẽ tạo thuận lợi cho mở rộng mối quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc, đặc biệt là trong hợp tác kinh tế.

Về chính trị, tình hình chính trị của Việt Nam ổn định so với khu vực và thế giới là lợi thế để thu hút viện trợ từ Hàn Quốc. Ngoài ra, kết quả của những hợp tác hiệu quả từng có giữa hai nước sẽ tạo điều kiện cho Hàn Quốc tăng cường và mở rộng đầu tư trên nhiều lĩnh vực và nhiều vùng trên toàn bộ lãnh thổ đất nước. Việt Nam là nhân tố quan trọng trong chính sách đối ngoại của Hàn Quốc tại khu vực Đông Nam Á và Châu Á; Hàn Quốc là đối tác tin cậy của Việt Nam trên trường quốc tế. Hơn nữa, với công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa, cùng với xu thế hội nhập khu vực, vị thế của Việt Nam ở khu vực Đông Nam Á sẽ ngày càng nâng cao. Điều này sẽ khiến Hàn Quốc quan tâm tới việc phát triển mối quan hệ ở Việt Nam, coi Việt Nam là đối tác toàn diện thực sự ở khu vực Đông Nam Á. Hơn nữa, chính sách của Chính phủ Việt Nam luôn chú trọng và tạo điều kiện thuận lợi để Chính phủ và các doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư và viện trợ cho Việt Nam. Việt Nam luôn được coi là một môi trường thân thiện với các nhà đầu tư nước ngoài.

Từ phía Hàn Quốc, “Chính sách hướng Nam” mới đã được Chính phủ Hàn Quốc chính thức công bố năm 2017. Theo đó, Hàn Quốc sẽ tăng cường giao lưu, hợp tác với ASEAN, nâng tầm mối quan hệ lên tương đương với bốn cường quốc là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và EU [145]. Về tổng quan, Chính phủ Hàn Quốc đang theo

đuổi hai chính sách kinh tế: “chính sách hướng Bắc” và “chính sách hướng Nam”. “Chính sách hướng Bắc” đã được Hàn Quốc công bố trước đó, với mục đích tăng cường hợp tác kinh tế với vùng Viễn Đông của Nga, ba tỉnh Đông Bắc Trung Quốc, Trung Á và Mông Cổ. Mặt khác, Hàn Quốc cũng sẽ thúc đẩy hợp tác kinh tế với các nước ở khu vực Đông Nam Á, với mục tiêu cơ bản của “chính sách phương Nam mới” là tạo dựng một cộng đồng hòa bình, đặt trọng tâm vào con người và ủng hộ sự thịnh vượng chung. Đây là một chính sách khá tương đồng với chính sách kinh tế nội địa để tạo ra một nền kinh tế đặt trọng tâm vào con người mà Chính quyền Hàn Quốc hiện đang theo đuổi. ASEAN là đối tác thương mại thứ hai của Hàn Quốc sau Trung Quốc. Do đó, nếu tiến vào thị trường ASEAN một cách có chiến lược hơn thông qua “chính sách hướng Nam”, Hàn Quốc có thể tìm ra một thị trường khác, có khả năng thay thế cho thị trường Trung Quốc. Việt Nam được coi là trọng tâm trong chính sách mới này của Hàn Quốc, nên đây sẽ là cơ hội để hai quốc gia tăng cường hợp tác không chỉ trong lĩnh vực kinh tế, mà còn trong quan hệ chiến lược.

Ngoài những nhân tố trên, bắt đầu từ tháng 8/2021, Việt Nam bắt đầu đảm nhận vai trò điều phối quan hệ ASEAN-Hàn Quốc. Đây là một cơ hội rất lớn, để Việt Nam vừa thúc đẩy quan hệ song phương, vừa làm tốt vai trò thúc đẩy quan hệ giữa ASEAN và Hàn Quốc. Chắc chắn rằng, trên cơ sở của quan hệ ĐTCL, của quan hệ đang phát triển giữa Hàn Quốc – ASEAN, Việt Nam sẽ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình. Đáng chú ý là năm 2022, Việt Nam và Hàn Quốc sẽ kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao. Đây cũng là một dịp để hai bên nhìn lại và củng cố thêm không chỉ tình hữu nghị, mà còn làm cho quan hệ ĐTCL được vững mạnh hơn, như hai nước từng mong muốn.

4.2.1.4. Thách thức (T)

Quan hệ phức tạp giữa hai miền Triều Tiên và Hàn Quốc là một trong những nhân tố nhạy cảm tác động đến quan hệ song phương giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Có thể nói rằng, quan hệ Triều Tiên - Hàn Quốc đã tiến rất xa so với giai đoạn thù địch trước đây. Nhiều dấu hiệu đáng tin cậy đã xuất hiện trong hợp tác kinh tế cũng như viện trợ song phương. Ngày 11/1/2019, Hàn Quốc đã viện trợ 200.000 liều thuốc

Tamiflu và 50.000 bộ xét nghiệm cúm cho Triều Tiên, giá trị 3,56 triệu USD. Ngoài viện trợ, hai bên còn trao đổi thông tin để hợp tác phòng bệnh [134]. Tuy nhiên, quan hệ giữa hai nước còn chịu ảnh hưởng của các cường quốc như Trung Quốc và Mỹ. Triều Tiên có vai trò rất quan trọng đối với Trung Quốc và ngược lại, Trung Quốc hiện là đồng minh duy nhất, là nước bảo trợ ngoại giao, là nhà tài trợ kinh tế chính của Triều Tiên. Hai nước có quan hệ chặt chẽ bởi sự đồng điệu về hệ tư tưởng, sự đồng cảm và lịch sử hàng thập kỷ. Vai trò của Trung Quốc trong cuộc Chiến tranh Triều Tiên là rất lớn: khoảng 400.000 lính Trung Quốc thiệt mạng trong cuộc chiến này (theo Trung Quốc là 180.000 người). Mao Trạch Đông nói quan hệ giữa hai nước thân thiết như thể “môi hở răng lạnh”. Vì thế, nếu Triều Tiên sụp đổ, hàng triệu người sẽ tràn sang Trung Quốc, Hàn Quốc sẽ tiếp quản Triều Tiên, đồng nghĩa với việc Mỹ có thể đóng quân sát Trung Quốc. Bởi vậy, Trung Quốc muốn Triều Tiên nằm trong tầm ảnh hưởng của mình để đảm bảo an ninh và lợi ích của Trung Quốc. Theo Trung Quốc, Triều Tiên rất phù hợp với Sáng kiến “Vành đai và Con đường” của họ.

Hàn Quốc là "một trong những đồng minh thân cận nhất và những người bạn lớn nhất của Mỹ." Năm 1989, Hàn Quốc là một trong những quốc gia đầu tiên được chỉ định là một đồng minh chính ngoài NATO [136]. Tuy nhiên Triều Tiên lại bị Mỹ và Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc duy trì rất nhiều lệnh cấm vận từ những năm 1950. Hai nước có mâu thuẫn rất lớn về lợi ích khi Mỹ yêu cầu Triều Tiên từ bỏ hạt nhân trước, mới được đảm bảo an ninh. Trong khi đó, Triều Tiên lại yêu cầu Mỹ phải đảm bảo an ninh, thì nước này mới từ bỏ hạt nhân. Triều Tiên vẫn lo ngại Mỹ sẽ lật đổ chính quyền của họ, như Iraq, Libya, Syria. Từ năm 1945, ý đồ lật đổ chính quyền của các nước mà Mỹ không thừa nhận hầu như đã được thực hiện. Trên phạm vi toàn cầu, cần thấy rõ rằng, mục tiêu chiến lược của Mỹ không phải là Triều Tiên, cũng không phải là vũ khí hạt nhân của nước này. Tất cả những vấn đề đó chỉ là cái cớ. Mỹ và Triều Tiên đạt được hoặc không đạt được thỏa thuận, Triều Tiên từ bỏ vũ khí hạt nhân hay không đều không phải là vấn đề then chốt, mà làm cho bán đảo Triều Tiên trở thành tiền đồn để Mỹ kiềm chế Trung Quốc và Nga mới là mục tiêu chủ yếu. Hệ thống phòng thủ tên lửa được Mỹ bố trí ở Hàn Quốc và Nhật đủ sức đe dọa Nga và

Trung Quốc. Đặc biệt, Hệ thống phòng thủ tên lửa tầm cao giai đoạn cuối (THAAD) bố trí ở Hàn Quốc có thể vươn sâu vào nội địa Trung Quốc và Nga. Mỹ đã trở thành mối đe dọa thực tế đối với Trung Quốc. Bởi vậy, thay đổi trong quan hệ Mỹ-Triều chính là thay đổi trong quan hệ Mỹ với Nga, Trung Quốc nói riêng, với thế giới nói chung. Do đó, diễn biến của quan hệ hai miền chắc chắn sẽ ảnh hưởng to lớn đến cả Trung Quốc và Mỹ.

Trong giai đoạn hiện nay, căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc kéo dài và không có dấu hiệu hạ nhiệt với nhiều biện pháp trừng phạt lẫn nhau. Cuộc chiến tranh kinh tế Mỹ-Trung là cuộc chiến tranh giành vị thế, nhằm gây sức ép với Trung Quốc thông qua hệ thống thể chế quốc tế và thông qua các cuộc đấu tranh chính trị ở các nước thế giới thứ ba sẽ tiếp tục [135]. Cuộc chiến giữa hai cường quốc này sẽ khó kết thúc bởi nước nào cũng muốn gia tăng sức mạnh kinh tế và chính trị không chỉ trong khu vực mà còn trên phạm vi thế giới. Chính vì vậy nên mối quan hệ trên bán đảo Triều Tiên sẽ khó có thể duy trì trong hòa bình và ổn định lâu dài do bị ảnh hưởng bởi lợi ích của các nước lớn. Khả năng thống nhất hai miền nam bắc cũng là điều rất khó đạt được. Mặc dù Việt Nam vẫn luôn duy trì quan hệ tốt với cả Triều Tiên và Hàn Quốc nhưng mối quan hệ phức tạp và nhạy cảm giữa hai miền trên bán đảo Triều Tiên cũng là một yếu tố mà chính phủ sẽ luôn phải có những phương án đối phó riêng. Trong trường hợp quan hệ hai miền ổn định, Việt Nam có thể tiếp tục duy trì quan hệ hợp tác với cả hai như hiện nay. Tuy nhiên nếu tình huống xấu nhất xảy ra, Việt Nam cũng sẽ phải rất thận trọng trong cách thức ứng xử để tránh gây ra xung đột, ảnh hưởng đến quan hệ kinh tế, chính trị và vị thế của mình trong khu vực.

Ngoài ra, đại dịch Covid-19 gây nhiều tác động tiêu cực chưa từng có tiền lệ lên nền kinh tế thế giới và Việt Nam cũng như Hàn Quốc. Đại dịch COVID-19 đang tác động mạnh mẽ lên chuỗi giá trị toàn cầu thông qua các trung tâm của chuỗi. Các quốc gia chịu tác động nặng nề là các trung tâm của mạng sản xuất toàn cầu như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ. Khi đại dịch bùng nổ, các biện pháp giãn cách xã hội được thực hiện, nhiều hoạt động sản xuất tạm dừng lại. Chuỗi cung ứng bị đứt đoạn ảnh hưởng đến các hoạt động đầu tư, thương mại toàn cầu, từ đó làm suy

giảm tăng trưởng nền kinh tế thế giới nói chung và nhiều quốc gia, khu vực nói riêng. Các nền kinh tế lớn cũng chịu ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh và thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội dẫn đến tăng trưởng kinh tế suy giảm, kéo theo sự sụt giảm về cầu nhập khẩu, trong đó có hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam. Cũng do ảnh hưởng của đại dịch nên FDI từ Hàn Quốc, Nhật Bản và một số các quốc gia khác vào Việt Nam chịu ảnh hưởng tiêu cực. Cầu của nền kinh tế (tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu) bị sụt giảm, từ đó làm suy giảm hoạt động sản xuất và tăng trưởng. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó khu vực FDI (kể cả dầu thô) giảm 6,7% [137]. COVID-19 tác động lên mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, hoạt động thương mại, lao động, việc làm và thu nhập của người lao động trên khắp thế giới trong đó có Việt Nam và Hàn Quốc. Đây là một thách thức mới mà cả hai quốc gia cùng phải tìm biện pháp để giải quyết nếu muốn thúc đẩy hợp tác kinh tế trong giai đoạn tới.

4.2.2. Xu hướng quan hệ

Có ba kịch bản có thể xảy ra đối với quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc là suy giảm hợp tác, giữ nguyên và tăng cường hợp tác. Dựa vào phân tích SWOT cho thấy xu hướng tăng cường hợp tác, nâng cấp quan hệ giữa hai nước từ quan hệ ĐTCL hiện nay lên Đối tác chiến lược toàn diện là khả thi nhất. Điều này đã được Chủ tịch Quốc hội Hàn Quốc bày tỏ trong cuộc hội đàm trực tuyến với Chủ tịch Quốc hội Việt Nam vào ngày 23/6/2021 [156]. Trước đề nghị đó, Việt Nam đã nhấn mạnh việc hết sức coi trọng và mong muốn phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với Hàn Quốc, luôn coi Hàn Quốc là đối tác quan trọng, lâu dài và là một trong những đối tác ưu tiên hàng đầu trong quan hệ quốc tế của Việt Nam. Việt Nam đánh giá rất cao và tin tưởng với chính sách hướng Nam mới của Hàn Quốc sẽ tạo cơ hội lớn cho việc tăng cường hơn nữa quan hệ ĐTCL Việt Nam - Hàn Quốc. Việt Nam sẵn sàng cùng Hàn Quốc đưa quan hệ ĐTCL lên tầm cao mới trong thời gian tới; hai nước sẽ xác định rõ những nội hàm, những mục tiêu cụ thể cần đạt được sau khi nâng cấp quan hệ để hai nước đưa ra được những cam kết cụ thể, tạo thuận lợi cho việc nâng cấp quan hệ. Dựa trên những điều kiện thuận lợi, khó khăn cũng như cơ hội mà Việt Nam và Hàn Quốc

đang có, việc nâng cấp quan hệ song phương từ ĐTCL thành đối tác chiến lược toàn diện để tăng cường hợp tác kinh tế mang tính khả thi cao.

Xét bối cảnh thế giới, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư ngày càng phát triển mang đến nhiều thay đổi tích cực trong đời sống và sản xuất của mọi cá nhân, cũng như doanh nghiệp trên thế giới. Thương mại không chỉ giới hạn trong phạm vi một quốc gia hay một khu vực mà không có biên giới cũng như hạn chế về thời gian. Những đột phá công nghệ như trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, cơ sở dữ liệu lớn, Internet kết nối vạn vật, robots, công nghệ in 3 chiều, công nghệ nano, công nghệ sinh học, lưu trữ năng lượng, v.v., làm tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân lên rất nhiều. Sự thay đổi về công nghệ diễn ra liên tục khiến cho các quốc gia phải nhanh chóng đổi mới, thích ứng với điều này để không bị tụt hậu về sau. Trong bối cảnh này, hợp tác sẽ mang đến lợi ích cho tất cả các bên, giúp các nền kinh tế phát huy hết được lợi thế so sánh quốc gia và bù đắp những hạn chế trong quá trình phát triển.

Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương, trong đó có Đông Nam Á, tiếp tục phát triển năng động có vị trí địa kinh tế - chính trị ngày càng quan trọng. Với sự dịch chuyển sang nền kinh tế dịch vụ, các nước mới nổi và đang phát triển ở khu vực đang nằm trong danh sách các nền kinh tế tăng trưởng mạnh nhất toàn cầu, tiếp tục đóng góp hơn 50% tăng trưởng toàn cầu hằng năm [140]. Các quốc gia đông dân nhất thế giới, như Trung Quốc, Ấn Độ đang có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất thế giới. Những thị trường tăng trưởng mới này là động lực cho các xu hướng lớn nhất trong công nghệ, thương mại và tài chính. Liên kết kinh tế - thương mại tiếp tục là xu hướng chủ đạo, được thúc đẩy mạnh mẽ, tạo nền tảng cho sự phát triển của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trong đó có Hàn Quốc và Việt Nam.

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) được ký kết ngày 5/5/2015 và chính thức có hiệu lực từ ngày 20/12/2015 [149] là một trong những nhân tố tác động tích cực đến quan hệ kinh tế hai nước. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc có nhiều thỏa thuận liên quan đến các lĩnh vực chính sau: thương mại hàng hoá; quy tắc xuất xứ; thuận lợi hóa hải quan; phòng vệ thương mại;

các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS); hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT); thương mại dịch vụ; đầu tư; sở hữu trí tuệ; thương mại điện tử; cạnh tranh; minh bạch; hợp tác kinh tế; thể chế và các vấn đề pháp lý. Ngoài ra, VKFTA cũng đưa ra những nội dung cụ thể về hợp tác đầu tư giữa hai quốc gia. Về đầu tư, hiệp định bao gồm các cam kết về nguyên tắc chung và các cam kết về mở cửa của từng Bên. Trong đó, 4 nghĩa vụ cơ bản là: (i) Đối xử quốc gia (NT); (ii) Đối xử tối huệ quốc (MFN); (iii) Các yêu cầu về hoạt động (PR); (iv) Nhân sự quản lý cao cấp (SMBD). Về giải quyết tranh chấp đầu tư, VKFTA áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp Nhà nước – nhà đầu tư nước ngoài (ISDS). Nhìn chung VKFTA có nhiều thỏa thuận mới giúp cắt giảm thuế quan, mở rộng quan hệ thương mại và đầu tư cho các doanh nghiệp từ hai nước, thúc đẩy hợp tác kinh tế song phương trên nhiều mặt.

Những tác động khách quan từ thế giới, khu vực và chủ quan từ phía Việt Nam và Hàn Quốc cho thấy xu hướng hợp tác sẽ là chủ đạo. Bên cạnh đó, Hàn Quốc là một trong những ĐTCL mang lại hiệu quả hợp tác kinh tế cao nhất cho Việt Nam còn Việt Nam lại là một trong những quốc gia trọng tâm trong chính sách hướng Nam mới của Hàn Quốc. Hai bên vừa là nhà đầu tư quan trọng, đối tác xuất nhập khẩu lớn và thị trường đầy tiềm năng của nhau. Tất cả những yếu tố trên là cơ sở quan trọng để cả hai phía thúc đẩy nâng cấp quan hệ lên ĐTCL toàn diện với trọng tâm là hợp tác phát triển kinh tế.

4.3. Khuyến nghị giải pháp thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế

4.3.1. Giải pháp đối với chính phủ và các bộ ban ngành liên quan

Việt Nam cần đưa ra những giải pháp giúp đa phương hóa, đa dạng hóa thị trường giữa hai nền kinh tế, tích cực chuyển dịch cơ cấu ngành trên cơ sở lợi thế so sánh và cạnh tranh, nâng cao hiệu quả đàm phán với phía Hàn Quốc. Hiệu quả của đàm phán song phương giữa Việt Nam - Hàn Quốc có thể được cải thiện, nếu Việt Nam tranh thủ cơ hội là thị trường quan trọng của dòng đầu tư ra nước ngoài của Hàn Quốc mà tạo thế chủ động trong đàm phán, nỗ lực hết sức trong việc tìm kiếm các

giải pháp nhằm thuận lợi hóa thương mại. Để đạt được điều này, trước hết cần chú trọng công tác, vệ sinh, dịch tễ đối với hàng nông sản và thủy sản. Nếu mở rộng được sự hợp tác giữa các cơ quan chuyên ngành của hai nước, thì hiệu quả của công tác này sẽ cao hơn, đem lại lợi ích cho cả hai bên. Đồng thời, cần tăng cường hợp tác trong những lĩnh vực mà Hàn Quốc có lợi thế cạnh tranh, như công nghệ thông tin và viễn thông, đóng tàu.

Cùng với đó, trên cơ sở của những chính sách đã được nhất trí thông qua đàm phán trong quan hệ ĐTCL Việt Nam - Hàn Quốc, căn cứ vào thực trạng quan hệ ngoại giao, kinh tế của hai quốc gia mà từ đó tận dụng cơ hội để ký kết thêm nhiều hiệp định thương mại tự do. Qua đó, thúc đẩy thêm quá trình thiết lập quan hệ thương mại với nhiều nước, vùng lãnh thổ và các khu vực khác trên thế giới. Chính phủ cũng cần nhận thức rõ ràng việc giảm bớt thâm hụt trong cán cân thương mại với Hàn Quốc sẽ được cải thiện nếu chú trọng không chỉ mỗi việc gia tăng xuất khẩu và định hướng nhập khẩu, mà còn quan tâm đến việc điều chỉnh kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc sao cho tiết kiệm, hiệu quả. Bên cạnh đó, quan tâm đến việc tăng cường hoạt động xuất khẩu tại chỗ thông qua du lịch, xuất khẩu lao động có kỹ năng sang Hàn Quốc và các lĩnh vực liên quan khác, như đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản lý.

Đồng thời, triển khai các biện pháp nhằm chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu vào các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, chế biến sâu, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến; nâng cao tỷ trọng sản xuất hàng xuất khẩu từ nguyên liệu trong nước; đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng sản xuất có tiềm năng tăng trưởng xuất khẩu lớn; tăng cường công tác thông tin thị trường để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khai thác tốt cơ hội xuất khẩu; đổi mới hình thức xúc tiến thương mại nhằm hỗ trợ tốt nhất cho doanh nghiệp. Việt Nam cần xây dựng các mục tiêu rõ ràng, cụ thể và lộ trình tiếp cận mang tính chiến lược để từng bước cải thiện ngành công nghiệp phụ trợ, từ đó tăng tỷ lệ nội địa trong các sản phẩm. Cho đến năm 2019, Việt Nam vẫn nhập siêu một lượng lớn linh kiện điện tử, phục vụ cho mục đích lắp ráp và gia công sản phẩm của các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc tại Việt Nam, như Samsung hay

LG. Nếu như Việt Nam có những lộ trình cụ thể, nhằm phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, sau đó dần dần tăng tỷ lệ nội địa của Việt Nam trong mỗi sản phẩm thì lượng linh kiện và phụ kiện điện tử Việt Nam phải nhập khẩu từ Hàn Quốc sẽ giảm đi đáng kể, đồng thời thâm hụt thương mại giữa Việt Nam – Hàn Quốc cũng sẽ được thu hẹp lại.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công thương cần chủ động đề xuất những chính sách, biện pháp thúc đẩy và quảng bá cho ngành công nghiệp non trẻ của Việt Nam. Trước các nền kinh tế phát triển dày dặn kinh nghiệm trong các ngành công nghiệp cùng với những nghiên cứu và thành tựu khoa học – công nghệ, nếu Việt Nam không có các biện pháp cụ thể để bảo vệ và phát triển ngành công nghiệp non trẻ thì sản phẩm công nghiệp của Việt Nam sẽ khó thu hút được người tiêu dùng thế giới. Tiêu biểu cho vấn đề này chính là Bphone, hãng điện thoại thông minh đầu tiên nghiên cứu bởi Tập đoàn BKAV của Việt Nam ra mắt từ năm 2015. Việc phải cạnh tranh cùng các thương hiệu điện thoại thông minh hàng đầu thế giới như Apple, Samsung, LG, Microsoft (trước đây là Nokia) hay Oppo đã khiến cho Bphone gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút người tiêu dùng, bao gồm cả người tiêu dùng nội địa lẫn người tiêu dùng quốc tế. Cho đến cuối năm 2019, chưa kể đến thị trường quốc tế như Hàn Quốc, Bphone vẫn chưa thể gây được tiếng vang trong thị trường nội địa. Vì thế, với những ngành công nghiệp non trẻ, nhà nước cần đưa ra các biện pháp kịp thời để thúc đẩy sự phát triển, tạo ra chỗ đứng cho thương hiệu Việt Nam trên thị trường nội địa và trên thị trường nước ngoài.

Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch nên tăng cường các hoạt động giao lưu, trao đổi văn hóa cũng như hợp tác với Hàn Quốc để thúc đẩy quan hệ song phương. Phối hợp với các cơ quan chức năng của Hàn Quốc trong việc quảng bá hình ảnh về đất nước, con người Việt Nam để tăng cường thu hút khách du lịch Hàn Quốc. Nên kết hợp phương pháp truyền thông truyền thống với các phương pháp hiện đại để quảng bá văn hóa. Với sự phát triển của khoa học công nghệ và các trang mạng xã hội, truyền thông trực tuyến dần trở thành ưu tiên hàng đầu trong công tác quảng bá của các nước. Vì vậy, ngoài việc sử dụng các phương truyền thông như tổ chức các sự

kiện, hội chợ, triển lãm du lịch tại Hàn Quốc, Việt Nam cần tăng cường phối hợp với các công ty, các tổ chức hỗ trợ truyền thông để thực công tác quảng bá văn hóa trực tuyến. Để thực hiện một cách hiệu quả truyền thông trực tuyến, Việt Nam cần xây dựng các trang thông tin, chuyên mục, chuyên đề, bản tin bằng tiếng Hàn Quốc, thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, tuyên truyền về văn hóa, đời sống và du lịch đặc trưng của Việt Nam, hình ảnh đất nước, con người Việt Nam. Chính phủ nên liên kết với các đài truyền hình Hàn Quốc để sản xuất các chương trình quảng bá truyền thống văn hóa và ẩm thực Việt Nam. Các bộ ngành liên quan của Việt Nam cần phải nhận thức đầy đủ và rõ ràng hơn về các công tác xúc tiến thương mại, coi đây là chiến lược phát triển kinh tế, nhấn mạnh thúc đẩy xuất khẩu từ các biện pháp khuyến khích và hỗ trợ khi cần thiết. Với mục tiêu này, đội ngũ cán bộ cần có sự đầu tư về mặt thời gian và sử dụng kiến thức chuyên sâu của mình để nghiên cứu thị trường xuất khẩu, cũng như cơ hội và khó khăn để giúp doanh nghiệp chuẩn bị được các biện pháp ứng phó với thay đổi kịp thời. Bên cạnh việc hoạt động dựa trên cung cấp thông tin đơn thuần như trước, các bộ, ngành liên quan cần tham gia cùng vào các hoạt động thương mại như hội chợ, triển lãm hay giới thiệu sản phẩm, đặc biệt là trong quá trình hai bên đàm phán hay thương thảo hợp đồng. Việc tham gia và thực hiện công tác xúc tiến xuất khẩu bắt buộc, bao gồm tất cả các cơ quan liên quan ở cấp chính phủ, các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu và các doanh nghiệp trong sự phối hợp hoạt động chặt chẽ lẫn nhau.

Bộ Công thương nên đẩy mạnh việc nghiên cứu thị trường, chia ra tiến hành dưới hai khía cạnh bao gồm nghiên cứu chung và nghiên cứu về một thị trường hàng hóa nhất định. Với thị trường Hàn Quốc, các tổ chức thuộc bộ ngành liên quan sẽ tiến hành nghiên cứu chung sơ bộ, trong đó có đầy đủ các nội dung về thị trường chung Hàn Quốc, tình hình và phương hướng phát triển chung của nền kinh tế Hàn Quốc, các tập quán kinh doanh, hệ thống phân phối và những thói quen trong tiêu dùng, đặc trưng văn hóa cũng như hệ thống phân phối của thị trường này. Việc nghiên cứu sẽ do các bộ ngành liên quan phối hợp với nhau để cung cấp báo cáo, thông tin dữ liệu để tổng hợp và nghiên cứu. Hoạt động này cũng cần đến sự tham gia phối hợp tích

cực của thương vụ và đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc. Bên cạnh việc quan tâm đến triển vọng đa dạng hóa sản phẩm trao đổi, nghiên cứu nâng cao sức cạnh tranh của những mặt hàng này, doanh nghiệp Việt Nam cũng cần nghiên cứu khả năng cạnh tranh của các nhóm hàng xuất khẩu với thị trường tiêu dùng Hàn Quốc, để tập trung phát triển những mặt hàng dễ và có khả năng được đón nhận tích cực từ phía thị trường Hàn Quốc. Ngoài ra, Việt Nam cũng nên tận dụng quan hệ đang có với Hàn Quốc để tăng cường hoạt động hợp tác, tìm hiểu với các cơ quan chuyên ngành của Hàn Quốc để nhận được sự giúp đỡ từ chính chủ thể trong nước với vấn đề về mặt tài chính, cung cấp dữ liệu, thông tin nội bộ, trao đổi bổ sung cho nhau kinh nghiệm để cùng nhau hợp tác phát triển.

Các cơ quan nhà nước cũng cần quan tâm đến công tác đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tiễn. Cụ thể như trong lĩnh vực du lịch hay trao đổi thương mại, các chủ thể liên quan cần quan tâm nhiều hơn đến việc đào tạo và trau dồi bồi dưỡng tiếng Hàn, bên cạnh việc nâng cao trình độ nghiệp vụ và kỹ năng kinh nghiệm cho đội ngũ cán bộ phục vụ, mở thêm các trường lớp đào tạo dạy nghề để nhiều cán bộ nắm được nghiệp vụ tốt hơn. Bên cạnh đó, Việt Nam cần quan tâm hơn đến việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ tay nghề nhằm đáp ứng nhu cầu xuất khẩu lao động sang thị trường Hàn Quốc, cũng như cung cấp cho các cơ sở FDI Hàn Quốc ở trong nước.

Bộ Khoa học và Công nghệ cần phối hợp với các Bộ, các cơ quan, ban ngành liên quan xúc tiến thương mại, tham gia rà soát các quy định, điều kiện trong hiệp định thương mại, và tiêu chuẩn quốc tế mới nhất để tiếp tục hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). Cho đến tháng 4 năm 2020, Việt Nam đã xây dựng được khoảng 12.000 TCVN, 800 QCVN, đạt 56% hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế. Nhờ có hệ thống tiêu chuẩn quốc gia này, các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể từng bước cải thiện chất lượng sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh. Nhưng trong bối cảnh các quốc gia ngày càng hội nhập kinh tế sâu hơn, phía Hàn Quốc cũng đang áp đặt thêm một số hàng rào kỹ thuật mới về nông-thủy sản, việc cải thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hài hòa hơn với các quy định

của đối tác thương mại và tiêu chuẩn quốc tế là việc cần thiết. Việc cải thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, tăng độ hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế còn là bước tiền đề để các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận và làm quen với các quy định, tiêu chuẩn của quốc tế nói chung và của Hàn Quốc nói riêng. Điều đó giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thể vượt qua được các rào cản kỹ thuật, tăng sức hấp dẫn với người tiêu dùng quốc tế, từ đó thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam.

Bộ Kế hoạch đầu tư và các cơ quan chức năng có liên quan cũng cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định của Hàn Quốc để doanh nghiệp chủ động các điều kiện nhằm vượt rào cản kỹ thuật. Vấn đề về an toàn vệ sinh thực phẩm luôn được Hàn Quốc chú trọng trong thương mại. Kể từ sau khi Hiệp định VKFTA chính thức có hiệu lực, vấn đề này càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Bởi vậy, nên Hàn Quốc liên tục đề xuất và áp dụng các quy định mới đối với hàng nhập khẩu đối với các quốc gia, trong đó bao gồm cả Việt Nam. Năm 2018, Hàn Quốc áp dụng quy định mới về kiểm dịch thủy sản nhập khẩu vào Hàn Quốc, trong khi năm 2019, Hàn Quốc tiếp tục áp dụng quy định mới về quản lý danh mục thuốc bảo vệ thực vật. Việc liên tiếp áp dụng những quy định mới này đã gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam khi mà họ cần nhiều thời gian để cải tiến chất lượng cho phù hợp với các quy định mới. Chính vì vậy, việc đẩy mạnh công tác thông báo, tuyên truyền và phổ biến kịp thời các quy định mới của Hàn Quốc ngay từ lúc các quy định này được đề xuất, sẽ giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam có thể chuẩn bị sẵn sàng các biện pháp, phương hướng nâng cao chất lượng sản phẩm, giúp cho việc xuất khẩu được thuận lợi, không gặp khó khăn hay bị đình trệ.

Ngoài ra, các cơ quan chức năng cần phát huy vai trò của hiệp hội ngành nghề sản xuất của Việt Nam, như Hiệp hội Tôm-cá, Hiệp hội May mặc, Hiệp hội Da giày, Hiệp hội Cà phê, v.v... trong quá trình xuất khẩu sang Hàn Quốc. Các hiệp hội ngành hàng không chỉ là nơi tiếp nhận đầy đủ thông tin nhất từ phía các cơ quan chức năng, mà còn cung cấp thông tin, các nội dung của các Hiệp định thương mại tới các doanh nghiệp trong nước. Các chuyên gia kinh tế nhận định rằng, các hiệp hội ngành hàng còn đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp hội viên khi có

các vụ kiện tụng, tranh chấp thương mại ngoài phạm vi lãnh thổ. Tuy vậy, các chuyên gia kinh tế của Việt Nam cũng lưu ý rằng vai trò của các hiệp hội ngành hàng Việt Nam chưa thực sự được phát huy và tận dụng tối đa, khi mà vẫn còn hạn chế trong việc cung cấp thông tin, phân tích đánh giá nhu cầu của các nước nhập khẩu về kiểu dáng, chất lượng cũng như giá cả. Đồng thời, trong tình trạng hiểu biết và điều kiện thực hiện về các vấn đề pháp lý của các doanh nghiệp Việt Nam còn yếu kém, một số hiệp hội cũng chưa thể phát huy tối đa vai trò tư vấn, hỗ trợ pháp lý khi doanh nghiệp cần đến. Vì vậy, trong bối cảnh Hàn Quốc liên tục áp dụng những quy định mới về kỹ thuật và an toàn thực phẩm, các hiệp hội ngành hàng Việt Nam cần tiếp tục cải thiện và phát huy vai trò của mình hơn nữa trong việc phối hợp, trợ giúp các doanh nghiệp trong quá trình phát triển giao thương.

4.3.2. Giải pháp đối với chính quyền địa phương

Để tăng cường mối quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế thì vai trò của các cơ quan, chính quyền địa phương cũng rất quan trọng vì đây là cơ quan quản lý và giám sát trực tiếp các hoạt động kinh doanh nói chung. Để thúc đẩy giao lưu thương mại, chính quyền địa phương nên tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận đối tác, hàng hóa của Việt Nam, hỗ trợ kịp thời cũng như rút gọn, giải quyết nhanh các vướng mắc trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính của doanh nghiệp hai nước khi tiến hành mua bán trao đổi hàng hóa tại Việt Nam. Bên cạnh đó, khuyến khích và tạo ưu đãi cho các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm thân thiện với môi trường, sử dụng công nghệ cao và đảm bảo phát triển bền vững trong quá trình sản xuất. Lãnh đạo các địa phương cũng cần cần đẩy mạnh khuyến khích liên kết tiêu thụ giữa doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu với nông dân trong vùng nhằm tạo ra sự gắn kết giữa hoạt động sản xuất và chế biến, đảm bảo nguồn cung nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất.

Để đẩy mạnh thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp Hàn Quốc, chính quyền các địa phương nên chủ động xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư; bổ sung cơ chế khuyến khích đối với các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả; khuyến khích hợp tác liên kết đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, chuyển giao công nghệ, đào tạo, nâng cao

kỹ năng, trình độ cho lao động Việt Nam; phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Việt Nam cũng đổi mới cơ chế quản lý ngân sách nhà nước, đổi mới chính sách để thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, đổi mới tổ chức bộ máy các cơ quan Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, các cơ quan chính quyền địa phương theo hướng tinh, gọn; rà soát chức năng, nhiệm vụ, khắc phục tình trạng chồng chéo, không rõ ràng, không phù hợp với kinh tế thị trường; tiếp tục đẩy mạnh việc cải cách các thủ tục hành chính; xác định rõ và nâng cao trách nhiệm cá nhân của từng vị trí cán bộ, công chức, nhất là của người đứng đầu cơ quan, đơn vị; tăng cường kiểm tra, giám sát, kỷ luật kỷ cương; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có chất lượng về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ nhân dân; đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực. Chính quyền các cấp cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện, nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư và rà soát, cơ cấu lại hệ thống các cơ quan xúc tiến đầu tư nước ngoài; xem xét khả năng gắn kết với xúc tiến thương mại và du lịch một cách linh hoạt, phù hợp với yêu cầu và đặc thù của từng địa phương. Bên cạnh đó, cần tăng cường sự phối hợp, liên kết giữa Trung ương với địa phương, giữa các vùng, giữa cơ quan quản lý nhà nước với các hiệp hội nghề nghiệp trong công tác xúc tiến đầu tư. Chủ động xúc tiến đầu tư có mục tiêu, trọng tâm, trọng điểm, gắn với các tiêu chí hợp tác đầu tư mới; Công khai, minh bạch hệ thống thông tin kinh tế-xã hội, pháp luật, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, thị trường, Tăng cường cơ chế đối thoại, đổi mới, mở rộng phương thức tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của nhà đầu tư; xử lý dứt điểm, kịp thời các khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án đang thực hiện.

4.3.3. Giải pháp đối với doanh nghiệp

Doanh nghiệp là chủ thể chính trong quá trình tham gia và tận dụng lợi ích của quan hệ ĐTCL. Vì vậy, việc đầu tiên cần làm là phải mở rộng danh mục sản phẩm xuất khẩu quốc tế. Hàn Quốc cắt giảm thuế cho nhiều mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh trong việc sản xuất và chế biến như nông, lâm, thủy sản, hàng may

mặc, dẫu tầm tơ, sản xuất sợi, sản xuất giày thể thao, giày vải và giày nữ, nguyên liệu, linh kiện điện tử và công nghệ thông tin. Chính vì vậy, nên các doanh nghiệp Việt Nam cần tận dụng cơ hội này để có thể áp dụng khoa học công nghệ, dần cải thiện sự linh hoạt của mình trong việc lựa chọn mặt hàng xuất khẩu của mình. Việc áp dụng khoa học và công nghệ cao vào sản xuất và chế tạo sản phẩm sẽ giúp các doanh nghiệp có thể sản xuất được những sản phẩm ứng dụng công nghệ cao, mang lại giá trị gia tăng lớn. Từ đó, việc cải thiện số lượng nhóm ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam, các doanh nghiệp có cơ thêm hội đẩy mạnh phát triển quy mô của mình, trở thành một trong những nhân tố quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế của Việt Nam.

Cùng với việc mở rộng các ngành hàng xuất khẩu, doanh nghiệp Việt Nam nên có chiến lược kinh doanh, mục tiêu rõ ràng để tăng sức cạnh tranh của mình so với hàng hóa từ Trung Quốc như may mặc, đồ chơi.... Những danh mục hàng hóa xuất khẩu được thị trường Hàn Quốc dễ chấp nhận như thực phẩm chế biến từ thủy sản, thủy sản đông lạnh, đồ gỗ... cần được chú trọng đầu tư thời gian nhiều hơn để nâng cao chất lượng, các tiêu chuẩn quốc tế khác đối với mặt hàng chế biến. Các doanh nghiệp cũng cần đổi mới và quảng bá cho sản phẩm một cách tốt hơn, để luôn nắm bắt được các cơ hội mở rộng xuất khẩu. Vì vậy, việc nghiên cứu thị trường của Hàn Quốc là yếu tố quan trọng để có thể thiết lập được những chiến lược, mục tiêu kinh doanh hiệu quả. Cơ hội cho các mặt hàng xuất khẩu từ phía Việt Nam hiện tại là rất lớn, với chi phí lao động rẻ, tài nguyên thiên nhiên dồi dào, các chương trình hỗ trợ của nhà nước, chính phủ được chú trọng suốt những năm gần đây. Vì thế, các mặt hàng xuất khẩu Việt Nam khi đã cải thiện được chất lượng, có cơ hội tiếp cận đến người tiêu dùng sẽ có một lợi thế cạnh tranh rất lớn về giá trị, so với mặt bằng chung các nước xuất khẩu lớn khác trong khu vực như Trung Quốc, Ấn Độ.

Doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao khả năng tổ chức quản lý. Doanh nghiệp biết tận dụng khả năng của mỗi nhân viên một cách hiệu quả, thì năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp một phần cũng sẽ được cải thiện. Sản phẩm của doanh nghiệp muốn thu hút người tiêu dùng hơn, thì cần chú trọng đến chính sách bán hàng và sau bán hàng hiệu quả, cần chiến lược marketing tốt để xây dựng được thương hiệu. Bên cạnh

đó, cần những chiến lược sản xuất phù hợp để tận dụng cơ hội sản xuất, xuất khẩu và cũng có thể cần đến chiến lược đàm phán, tìm nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào chất lượng với giá thành hợp lý. Những điều đó có thể đạt được hay không, phụ thuộc vào việc các nhà quản lý doanh nghiệp có thể nắm bắt được điểm mạnh của nguồn nhân sự trong doanh nghiệp. Trong hơn 10 ngàn doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào sản xuất phục vụ xuất khẩu, hầu hết là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bởi vậy, việc áp dụng những phần mềm công nghệ thông tin quản lý doanh nghiệp là không phù hợp, vì các phần mềm này được thiết kế dành cho các doanh nghiệp lớn và chi phí để sở hữu các phần mềm này cũng lớn. Vì vậy, nhà quản trị hoặc bộ phận nhân sự của các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần phải hiểu rõ năng lực, trình độ của mỗi nhân viên để phân chia công việc hiệu quả hơn. Đồng thời, cần nắm bắt hiệu quả làm việc của mỗi nhân viên để tiến hành điều chỉnh lại nhân sự phù hợp vào các công việc cụ thể.

Chất lượng sản phẩm cũng là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự tồn tại của mặt hàng xuất khẩu cũng như sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam. Cho nên, các doanh nghiệp cần đảm bảo hàng hóa xuất khẩu của mình đáp ứng được đầy đủ, phù hợp với các tiêu chuẩn và yêu cầu của Hàn Quốc. Cùng với đó, để có được sự tín nhiệm của người tiêu dùng Hàn Quốc, doanh nghiệp cũng cần quan tâm đến mức chất lượng tối thiểu mà người tiêu dùng Hàn Quốc chấp nhận. Do đó, các doanh nghiệp cần tăng cường quản lý chất lượng, cần xây dựng được những quy trình kiểm định chất lượng theo từng khâu trong quá trình của quá trình chế biến xuất khẩu. Khi đã đáp ứng được những đầy đủ những yêu cầu cơ bản về mặt chất lượng sản phẩm xuất khẩu, các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam có thể thúc đẩy mở rộng thị trường, tăng thêm số lượng các đối tác xuất khẩu, phát triển doanh nghiệp và góp phần phát triển nền kinh tế Việt Nam.

Các doanh nghiệp Việt Nam cần phải thường xuyên cập nhật thông tin về các tiêu chuẩn kỹ thuật mới từ Hàn Quốc và quốc tế. Từ đó, triển khai áp dụng các hệ thống quản lý tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế và đáp ứng yêu cầu bảo vệ sức khỏe, môi trường. Như đã đề cập ở phần trước, chỉ hơn 2 năm sau khi VKFTA có hiệu lực từ ngày 20/12/2015, Hàn Quốc đã 2 lần thay đổi một số quy định liên

quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm, chủ yếu áp dụng đối với các mặt hàng nông – thủy sản nhập khẩu của Việt Nam. Đồng thời, theo như Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, thì các tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 sẽ được rà soát và xem xét lại với tần suất 5 năm 1 lần, rất có thể có khả năng bị thay đổi hoặc cập nhật mới. Trong thế kỷ XXI, trung bình khoảng cách giữa các lần đổi mới về tiêu chuẩn quốc tế là 8 năm, cho nên các doanh nghiệp Việt Nam cần phải theo dõi và cập nhật thông tin kịp thời để có những biện pháp cải tiến chất lượng, dây chuyền sản xuất cho phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn của Hàn Quốc cũng như quốc tế.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động hơn trong việc đầu tư, đổi mới công nghệ, xây dựng quy trình sản xuất chế biến đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm môi trường, từ đó giảm giá thành sản xuất, mặt khác nâng cao chất lượng để đáp ứng được các tiêu chuẩn của Hàn Quốc. Công nghệ Việt Nam dù đã có những bước tiến triển, nhưng đa phần vẫn còn lạc hậu và không theo kịp Cách mạng công nghiệp 4.0. Số liệu thống kê của Cục Thông tin Khoa học & Công nghệ quốc gia năm 2018 cho thấy, trong 10.994 doanh nghiệp sản xuất của Việt Nam, chỉ có 8% doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, 50% doanh nghiệp sử dụng công nghệ trung bình và 42% doanh nghiệp còn lại sử dụng công nghệ lạc hậu. Một trong những lí do chủ yếu gây ra vấn đề này chính là các doanh nghiệp Việt Nam còn quá thụ động trong việc đầu tư, đổi mới công nghệ. Theo số liệu khảo sát của Bộ Công Thương, năm 2019 chỉ có 21% doanh nghiệp Việt Nam bắt đầu có những bước chuẩn bị cải tiến công nghệ phục vụ cho Cách mạng công nghiệp 4.0, trong khi 61% doanh nghiệp còn lại không hề có bất kỳ động thái nào. Chính sự thụ động này đã khiến cho quy trình sản xuất chế biến, chất lượng sản phẩm không đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh, cũng như các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế. Bởi vậy, các doanh nghiệp Việt Nam cần nhanh chóng có những cải tiến, xây dựng lộ trình cụ thể để thay thế công nghệ lạc hậu bằng công nghệ hiện đại hơn, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm nói chung và sản phẩm xuất khẩu nói riêng.

Doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản phẩm và nghiên cứu tìm ra những điều mới mẻ, tạo ra sự khác biệt trong sản phẩm. Đối với người tiêu dùng,

giá cả và chất lượng sản phẩm là những yếu tố thu hút nổi bật nhất. Tuy nhiên, trong điều kiện thị trường ngày càng trở nên đa dạng với nhiều kiểu dáng, mẫu mã, giá tiền dành cho từng phân khúc người tiêu dùng cụ thể, thì chất lượng luôn là vấn đề được người tiêu dùng quan tâm hàng đầu. Với cùng một giá tiền, người tiêu dùng sẽ chọn sản phẩm có nhiều công năng và chất lượng tốt hơn. Trong trường hợp giá tiền chênh nhau, vẫn có nhiều người tiêu dùng lựa chọn bỏ ra số tiền lớn để mua được sản phẩm chất lượng tốt. Điển hình là các dòng sản phẩm của Apple đều có giá tiền rất cao, nhưng người tiêu dùng với mức tài chính trung bình vẫn có thể chấp nhận trả góp, hoặc tiết kiệm để mua các sản phẩm công nghệ của Apple. Vì thế, các doanh nghiệp Việt Nam cần chú trọng cải tiến chất lượng sản phẩm, góp phần nâng cao xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Chiến lược kinh doanh là vấn đề đòi hỏi phải có sự đầu tư chú trọng từ phía các doanh nghiệp, bên cạnh việc chính phủ tạo khung pháp lý, hoạt động xúc tiến cần thiết cho hoạt động này. Vấn đề về nhãn mác, tên gọi và độ nhận diện thương hiệu ở thời điểm hiện tại rất quan trọng và là một trong nhiều yếu tố quan trọng giúp hàng hóa và dịch vụ lưu thông tốt trên thị trường nên các doanh nghiệp cần nhận thức rõ điều này để thay đổi và thích nghi. Việc các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay vẫn gặp rất nhiều những khó khăn trong vấn đề đăng ký thương hiệu, vượt qua các kiểm định chất lượng của nước nhập khẩu là một bất lợi rất lớn về phía doanh nghiệp Việt Nam. Các doanh nghiệp cần đầu tư nhiều hơn nữa để có thể hiểu được các thủ tục pháp lý, những yêu cầu đã được các nước nhập khẩu liệt kê rất rõ trong các quy định được cấp để có thể cải thiện được thời gian hoàn thiện các thủ tục liên quan. Từ đó, các mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam mới được đánh giá cao, đẩy mạnh khả năng cạnh tranh của các mặt hàng Việt Nam trên thị trường quốc tế, mang lại giá trị gia tăng cao hơn từ những tiêu chuẩn về chất lượng đem lại.

Thực tế, đã có rất nhiều cuộc cạnh tranh, hoặc những sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam do chưa ý thức được việc bảo vệ thương hiệu cho sản phẩm của mình, nên đã bị quốc gia khác ăn cắp mất các nhãn hiệu như nước mắm, cà phê... khiến lượng tiêu thụ sản phẩm bị ít. Do đó, để bảo vệ và xuất khẩu được hàng hóa,

thương hiệu của mình, các doanh nghiệp cần tìm ra sự khác biệt của sản phẩm để đưa ra chiến lược marketing phù hợp.

Các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động tìm kiếm và lựa chọn đối tác chuyển giao công nghệ và hợp tác kinh doanh sản xuất linh kiện như hợp tác liên doanh để tận dụng lợi thế có sẵn, rút ngắn thời gian trong quá trình phát triển công nghiệp phụ trợ. Các doanh nghiệp nội địa cần tích cực và chủ động hơn trong việc tìm kiếm đối tác với sự trợ giúp đến từ Chính phủ. Đối mặt với các cường quốc phát triển mạnh về ngành công nghiệp phụ trợ với nhiều năm kinh nghiệm, các doanh nghiệp Việt Nam nếu cũng bắt đầu nghiên cứu từ những bước đầu tiên thì sẽ mất nhiều thời gian để có thể đạt được những thành tựu giống như các quốc gia đi đầu về ngành công nghiệp phụ trợ. Thay vào đó, để có thể rút ngắn thâm hụt thương mại với Hàn Quốc một cách nhanh chóng, Việt Nam cần rút ngắn thời gian phát triển ngành công nghiệp phụ trợ. Thời gian để nghiên cứu và phát triển ngành công nghiệp phụ trợ càng ngắn, thâm hụt thương mại của Việt Nam với Hàn Quốc càng giảm. Bởi vậy, các doanh nghiệp Việt Nam cần tích cực học hỏi kinh nghiệm từ các đối tác chuyển giao công nghệ, để có thể cải thiện được ngành công nghiệp phụ trợ trong thời gian sớm nhất.

Hiện nay ở Việt Nam đã có nhiều hoạt động được chính phủ tổ chức, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác xúc tiến xuất khẩu và quảng bá sản phẩm của mình. Bộ Công Thương và các đơn vị trực thuộc, các cơ quan xúc tiến xuất khẩu, trong đó có Cục Xúc tiến thương mại (thành lập năm 2000) đã được giao nhiệm vụ cụ thể để hỗ trợ, cung cấp dịch vụ cần thiết cho các doanh nghiệp trong việc sản xuất và xuất khẩu. Có thể nói rằng Chính phủ Việt Nam đã và đang tích cực mở ra nhiều cơ hội và mạng lưới tổ chức hoạt động xúc tiến thương mại cho doanh nghiệp, khi tham gia thị trường quốc tế. Những hoạt động hỗ trợ từ Chính phủ cũng như các bộ, ban, ngành đã phân công, giao nhiệm vụ đã phân nào tạo lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam. Những việc làm trên đang phát huy tác dụng và sẽ phát triển mạnh mẽ hơn, nếu từng doanh nghiệp xây dựng được chiến lược riêng, trong việc tìm hiểu thị trường, các thể chế, những yêu cầu để có thể đáp ứng được đầy đủ, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm của mình. Việc đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của thị trường sẽ giúp

sản phẩm của doanh nghiệp được sử dụng rộng rãi hơn trên thị trường, từ đó doanh nghiệp có thể thâm nhập, có những đánh giá, phân tích để đưa ra được chiến lược kinh doanh hiệu quả, bao gồm cả những chiến lược quảng bá và giới thiệu sản phẩm. Từ đó, các sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tiếp cận sâu hơn với thị trường cũng như người tiêu dùng Hàn Quốc.

Chính vì vậy, các doanh nghiệp Việt Nam cần tận dụng các cơ hội đã được tạo ra từ phía nhà nước, cần nghiên cứu sâu hơn nữa các chính sách hỗ trợ của chính phủ Hàn Quốc, để từ đó đưa ra những phân tích, đánh giá từ cơ bản đến chuyên sâu về những khía cạnh tác động, chỉ ra được những cơ hội cũng như thách thức. Qua đó, lập ra được những kế hoạch, chiến lược cụ thể để có thể nâng cao mức độ tận dụng chính sách hỗ trợ đến từ quan hệ ĐTCL giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

Tiểu kết chương 4

Việc thiết lập quan hệ ĐTCL Việt Nam - Hàn Quốc không chỉ mang lại những tác động tích cực trực tiếp cho kinh tế của Việt Nam, mà từ đó còn có tác dụng lan tỏa đến các lĩnh vực khác trong nền kinh tế như an ninh chính trị, văn hóa xã hội, hợp tác công nghệ... Thông qua sự ủng hộ lẫn nhau trong các hoạt động chính trị, tăng cường hợp tác và giao lưu văn hóa phát triển du lịch, xuất nhập khẩu hoặc hỗ trợ chuyển giao và nâng cao trình độ công nghệ cho Việt Nam, Hàn Quốc dần trở thành một người bạn và đối tác kinh tế không thể thay thế. Nhu cầu của người dân hai nước đối với hàng hóa, dịch vụ và giao lưu văn hóa là tiền đề thúc đẩy các doanh nghiệp mở rộng kinh doanh, tăng cường hợp tác sản xuất, từ đó thắt chặt hơn nữa mối quan hệ kinh tế. Cho đến nay, quan hệ ĐTCL và FTA với Hàn Quốc vẫn là một trong những bước tiến có hiệu quả kinh tế nhất mà Việt Nam đã đạt được. Quan hệ giữa hai nước có nhiều thuận lợi khi ở trong một khu vực tăng trưởng nhanh và có sự tương đồng về nhiều yếu tố. Mặc dù còn một số các khó khăn xuất phát từ phía Việt Nam, cũng như bối cảnh khu vực Châu Á – Thái Bình Dương còn phức tạp do chịu ảnh hưởng của nhiều nước lớn, nhưng các yếu tố thuận lợi để thúc đẩy quan hệ ĐTCL vẫn là chủ yếu. Triển vọng để hai nước tiến tới nâng cấp thành quan hệ đối tác chiến lược toàn diện là rất khả quan trong thời gian tới. Để hiện thực hóa và thúc đẩy quá trình

này, chính phủ Việt Nam cần thực hiện một số nhóm giải pháp giúp nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế, từ đó tác động đến các lĩnh vực khác giúp nâng cấp quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc từ đối tác chiến lược thành đối tác chiến lược toàn diện.

KẾT LUẬN

Quan hệ ĐTCL Việt Nam – Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế giai đoạn 2009-2020 là một chủ đề nghiên cứu có ý nghĩa đối với cả hai nước, đặc biệt trong bối cảnh Hàn Quốc có mong muốn nâng cấp quan hệ lên ĐTCL toàn diện. Thông qua luận án này, tác giả đã giải quyết được những nội dung cơ bản sau đây:

Tác giả đã khái quát và kế thừa được kết quả của những nghiên cứu đã có liên quan đến đề tài nghiên cứu. Những quan điểm và nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước về quan hệ ĐTCL, thương mại, đầu tư và ODA đã được sử dụng làm tư liệu nghiên cứu trong quá trình đưa ra luận điểm và phân tích vấn đề. Đặc biệt là những nghiên cứu liên quan đến các lý thuyết quan hệ quốc tế, nội dung của các cam kết hoặc hiệp định song phương. Các lý thuyết về quan hệ đối tác và quan hệ quốc tế đã được sử dụng để phân tích cơ sở cho quá trình hợp tác. Những điều kiện chủ quan, khách quan đến từ bối cảnh thế giới và tình hình kinh tế, chính trị Việt Nam Hàn Quốc cũng được tìm hiểu để làm rõ động cơ hợp tác của hai quốc gia. Cả cơ sở lý thuyết và thực tiễn đều cho thấy sự hợp tác của hai quốc gia vừa trong khu vực như Hàn Quốc và Việt Nam là xu thế tất yếu, mang lại lợi ích cho cả 2 bên và phù hợp với bối cảnh của khu vực cũng như thế giới. Việc thiết lập quan hệ ĐTCL mang lại hiệu quả kinh tế cho cả hai quốc gia và nâng cao mức sống của người dân. Chính vì vậy, phát triển quan hệ ĐTCL là một trong những bước đi cần thiết để cả hai nền kinh tế tăng cường hợp tác sâu, rộng hơn nữa trong các lĩnh vực kinh tế từ đó tăng cường phát triển văn hoá - xã hội, khoa học kỹ thuật và bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định, giúp Việt Nam phát huy được vị thế chiến lược, địa kinh tế của đất nước, tranh thủ được lợi thế của đối tác để phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế.

Bên cạnh đó, đề tài tập trung nghiên cứu để làm rõ hơn sự thay đổi trong cơ cấu thương mại hàng hóa, phân tích xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài và ODA từ Hàn Quốc tới Việt Nam.

Trong giai đoạn 2009-2020, hơn 10 năm sau khi thiết lập quan hệ ĐTCL, hai nước đã đạt được những mục tiêu trên và thành tựu còn vượt trên cả kì vọng trong hợp tác kinh tế. Hàn Quốc đã trở thành một trong những đối tác kinh tế quan trọng

nhất của Việt Nam. Trong lĩnh vực thương mại, kim ngạch thương mại song phương tăng gấp hơn 7 lần từ mức khoảng 9 tỷ đô la mỹ năm 2009 lên 66 tỷ USD vào năm 2020. Hàn Quốc là đối tác thương mại lớn thứ 3 của Việt Nam chỉ sau Trung Quốc (133 tỷ USD) và Hoa Kỳ (90,7 tỷ USD). Kim ngạch thương mại Việt Nam-Hàn Quốc còn vượt qua tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu giữa Việt Nam và cả khối ASEAN với 10 quốc gia (53,7). So sánh quy mô thị trường và dân số giữa Hàn Quốc (51,3 triệu) với Trung Quốc (1.445,8 triệu), Mỹ (333,6 triệu) và ASEAN (677,5 triệu) cho thấy đây là một kết quả vô cùng ấn tượng của hai nước [167]. Bên cạnh việc duy trì tốc độ tăng trưởng, thâm hụt cán cân thương mại Việt Nam-Hàn Quốc dần có xu hướng giảm từ mức 68% năm 2009 xuống còn 58% năm 2020, chủ yếu là nhập khẩu máy móc trang thiết bị phục vụ cho sản xuất của khu vực FDI. Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam đã dần chuyển dịch, từ xuất khẩu nguyên liệu thô; nông lâm thủy sản sơ chế và hàng hóa có giá trị gia tăng thấp sang cơ cấu xuất khẩu nhóm hàng điện tử, cơ khí chế tạo, nông lâm thủy sản chế biến sâu và hàng tiêu dùng giá trị gia tăng cao.

Trong lĩnh vực đầu tư, chỉ 5 năm sau khi hai nước thiết lập quan hệ ĐTCL, năm 2014 Hàn Quốc đã vươn lên trở thành nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam, cả về quy mô vốn, số dự án và địa bàn với sự hiện diện của nhiều tập đoàn xuyên quốc gia. Tính đến hết năm 2020, Hàn Quốc vẫn là nhà đầu tư lớn nhất (tính theo vốn lũy kế) trong số gần 100 nền kinh tế có vốn FDI tại Việt Nam. FDI của Hàn Quốc chiếm 18,4% trong tổng lượng vốn đầu tư vào Việt Nam, tập trung chủ yếu vào nhiều lĩnh vực tại các thành phố lớn. Các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng, may mặc, tài chính ngân hàng, logistics, dịch vụ... với quy mô lớn và công nghệ cao, góp phần vào việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thúc đẩy các lĩnh vực công nghiệp-xây dựng, dịch vụ, xuất khẩu phát triển và tạo việc làm cho khoảng 700.000 lao động. Bên cạnh những thành tựu trong sản xuất và xuất khẩu, các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc vào Việt Nam còn có những hoạt động hợp tác trong lĩnh vực khoa học công nghệ với các doanh nghiệp và tổ chức hàng đầu ở Việt Nam như Viettel, Vingroup...nhằm nghiên cứu và mang đến những sản phẩm và dịch vụ tiên tiến cho người dân Việt Nam.

Về viện trợ chính thức, ODA của Hàn Quốc vào Việt Nam chiếm khoảng 20% tổng số viện trợ của Hàn Quốc cho các nước. Việt Nam cũng là nước nhận được nhiều ODA từ Hàn Quốc nhất trong số các quốc gia ở ASEAN, điều này cho thấy tầm quan trọng của Việt Nam trong khu vực và chính sách đối ngoại của Hàn Quốc. ODA Hàn Quốc tập trung vào một số các lĩnh vực mà Việt Nam còn yếu như cơ sở hạ tầng, giao thông và cầu đường, giáo dục - đào tạo, y tế và nước sạch - vệ sinh môi trường. Mặc dù Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp từ năm 2010, chính phủ Hàn Quốc vẫn khẳng định Việt Nam tiếp tục là đối tác ưu tiên hàng đầu mà Hàn Quốc cung cấp viện trợ phát triển.

Ngoài những kết quả trên, luận án còn tập trung làm rõ ảnh hưởng của kinh tế đến các lĩnh vực khác và chỉ ra đặc điểm quan hệ hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc sau khi hai nước thiết lập quan hệ ĐTCL năm 2009. Hai nước đã chuyển từ đối tác kinh tế đơn thuần sang đối tác chiến lược với những thay đổi vượt bậc không chỉ trong quan hệ kinh tế mà còn ở các lĩnh vực an ninh chính trị, văn hóa xã hội, hợp tác khoa học công nghệ, lao động, du lịch và lãnh sự. Việt Nam và Hàn Quốc luôn ủng hộ lẫn nhau trong các vấn đề khu vực và quốc tế. Hai bên cũng thể hiện sự tôn trọng đối với hệ thống luật pháp và toàn vẹn quyền lãnh thổ của nhau, đặc biệt trong bối cảnh khu vực có nhiều diễn biến phức tạp như tranh chấp trên biển Đông. Chính phủ hai bên cũng ký kết nhiều thỏa thuận hợp tác liên quan đến giao lưu văn hóa, du lịch, phát triển khoa học công nghệ hay xuất khẩu lao động và đạt được nhiều thành tựu đáng chú ý. Số lượng du học sinh Việt Nam tại Hàn Quốc đứng thứ 2 chỉ sau Trung Quốc; lượng khách du lịch từ Hàn Quốc đứng thứ 2 trong tổng số khách du lịch đến Việt Nam; Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu lao động lớn thứ 3 của Việt Nam... Kết quả hợp tác của Việt Nam và Hàn Quốc cho thấy các luận điểm của chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo có giá trị trong thực tiễn quan hệ quốc tế. Hai quốc gia độc lập tự chủ tầm trung trong khu vực với nhiều điểm tương đồng về văn hóa sẽ có xu hướng hợp tác nhằm cùng nhau phát triển kinh tế. Những ràng buộc về lợi ích kinh tế sẽ khiến hai nước chủ động đưa ra các chính sách thúc đẩy hợp tác trong các

lĩnh vực khác nhằm thắt chặt hơn nữa quan hệ song phương, tăng cường lợi ích kinh tế.

Thông qua nghiên cứu quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế, luận án đã chỉ ra được một số đặc điểm quan trọng của mối quan hệ này. Khi so sánh với các ĐTCL khác của Việt Nam, Hàn Quốc nằm trong nhóm các ĐTCL mang lại hiệu quả thực chất và là một trong những trường hợp ngoại lệ khi là một đối tác phi truyền thống nhưng lại có được thành tựu hợp tác kinh tế đáng kinh ngạc với Việt Nam kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992. Đây cũng là quốc gia duy nhất nằm trong nhóm các đối tác quan trọng của Việt Nam mặc dù không có quan hệ ngoại giao từ trước năm 1975, khi Việt Nam thống nhất hai miền nam bắc. Hàn Quốc nằm trong nhóm các quốc gia thiết lập quan hệ ĐTCL trong tuyên bố chung giữa lãnh đạo hai nước chứ không ký kết dưới dạng hiệp định ĐTCL nhưng hiệu quả hợp tác vượt trội hơn các ĐTCL có ký kết hiệp định với Việt Nam như Tây Ban Nha hay Philipines. Hàn Quốc là ĐTCL hiệu quả nhất của Việt Nam trong nhóm các quốc gia Châu Á. Quan hệ ĐTCL của Việt Nam và Hàn Quốc là quan hệ thực chất, thực dụng tập trung vào hợp tác kinh tế và ít bị ảnh hưởng bởi yếu tố chính trị. Quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc là mối quan hệ mang tính chất chiến lược dài hạn, mang lại lợi ích cho cả hai bên. Khác với một số các quan hệ chiến lược khác lấy yếu tố chính trị hoặc an ninh làm chủ đạo, yếu tố văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc, từ đó củng cố quan hệ ĐTCL giữa hai bên.

Mặc dù quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc chịu ảnh hưởng bởi một số các yếu tố như sự gia tăng ảnh hưởng của các nước lớn trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương; quan hệ phức tạp giữa hai miền Triều Tiên và Hàn Quốc; chiến tranh thương mại Mỹ-Trung kéo dài hay sự xuất hiện của đại dịch Covid-19...nhưng chính phủ hai nước đều tìm ra các giải pháp để ứng phó trong hòa bình. Bên cạnh đó, các nhân tố thuận lợi để thúc đẩy hợp tác kinh tế vẫn là chủ yếu. Sự phát triển của cuộc cách mạng 4.0 mà Hàn Quốc có lợi thế về công nghệ; xu hướng tự do thương mại trên thế giới và trong khu vực thúc đẩy cho hợp tác kinh tế hay hiệp định thương mại tự do Việt

Nam-Hàn Quốc với nhiều cam kết và ưu đãi cụ thể dành cho đối phương...là những cơ sở giúp hai nước phát triển hơn nữa quan hệ hiện tại. Trên cơ sở đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế, luận án đã chỉ ra rằng kịch bản khả quan nhất dành cho hai nước là nâng cấp quan hệ ngoại giao lên thành ĐTCL toàn diện như phía Hàn Quốc đã đề xuất. Để hiện thực hóa khả năng này, phía Việt Nam cần thực hiện một số các giải pháp đồng bộ từ cấp trung ương đến địa phương và đặc biệt nâng cao năng lực của các doanh nghiệp, thành phần chủ đạo trong hợp tác và phát triển kinh tế.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Minh Trang (2019), “The SMEs policy of South Korea and lessons for Vietnam”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Development of small and medium enterprises in Vietnam in the context of industrial revolution 4.0”*, Nxb Tài chính ISBN (978-604-79-2247-5), tr.88-96.
2. Nguyễn Minh Trang (2019), “The FDI policies of South Korea and lessons for Vietnam”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Vietnam-Korea strategic cooperative partnership”*, Nxb ĐHQG-HCM ISBN (978-604-73-7396-3), tr.106-129.
3. Nguyễn Minh Trang (2019), “The North and South Korea relation and impacts on Vietnam”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Triển vọng cấu trúc Châu Á-Thái Bình Dương đến năm 2025 và đối sách cho Việt Nam”*, Nxb Thế giới ISBN (978-604-77-7805-8), tr.255-264.
4. Nguyễn Minh Trang (2019), “The Inter- Korean relations and impacts on the Indo- Pacific region”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “International relations in the free and open Indo-Pacific region”*, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.256-266.
5. Nguyễn Minh Trang (2020), “Improving quality of labour export to Korean market”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Ensuring a high- quality human resource in the modern age”*, Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ ISBN (978-604-9985-00-3), tr.397-403.
6. Nguyễn Minh Trang (2020), “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam trong cuộc cách mạng 4.0”, *Tạp chí Khoa học, Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh* (15-5), tr.64-72.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng việt

1. Phan Tuấn Anh (2013), “Tác động hai mặt của FDI đến nền kinh tế của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Xã hội* (12), tr.19-28.
2. Hoàng Tuấn Anh, (2012), “Cây cầu hữu nghị của hai dân tộc”, *Đặc san kỷ niệm 20 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hàn Quốc*, Bộ Ngoại giao.
3. Đỗ Đức Bình – Nguyễn Thường Lạng (2004), *Giáo trình kinh tế quốc tế*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Ngô Xuân Bình (2010), *Quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh quốc tế mới*, Báo cáo tổng hợp Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Xã hội Việt Nam.
5. Ngô Xuân Bình (2012), *Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh quốc tế mới*, NXB Từ điển bách khoa.
6. Nguyễn Thanh Bình, (2010), *Phân tích đánh giá nguyên nhân làm xuất khẩu tăng chậm, nhập siêu tăng cao sau khi Việt Nam gia nhập WTO và các giải pháp khắc phục để tăng xuất khẩu, giảm nhập siêu trong thời kỳ tới năm 2020*, Báo cáo chuyên đề, Bộ Công Thương.
7. Bộ Chính trị (2013), *Nghị quyết của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế*.
8. Bộ Công Thương (2012), *Báo cáo nghiên cứu chung Đánh giá tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc*.
9. Bộ Công Thương (2015), *Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc*.
10. Bộ Công Thương (2016), *Báo cáo quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại Việt Nam – Hàn Quốc*.
11. Đảng Cộng sản (2021), *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*.
12. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *Kỷ yếu Hội nghị 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: Tầm nhìn và cơ hội mới trong kỷ nguyên mới*.
13. Bộ Ngoại giao (2001), *Tuyên bố chung Việt Nam - Hàn Quốc về hợp tác toàn diện*.

14. Bộ Ngoại giao (2009), *Tuyên bố chung Việt Nam - Hàn Quốc về việc thiết lập quan hệ Đối tác hợp tác chiến lược nhân chuyến thăm chính thức Việt Nam của Tổng thống Đại Hàn Dân Quốc Lee Myung Bak và Phu nhân từ ngày 20 đến ngày 22 tháng 10 năm 2009.*
15. Bộ Ngoại giao (2011), *Tuyên bố chung Việt Nam - Hàn Quốc về chuyến thăm Hàn Quốc của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Phu nhân, tháng 11 năm 2011.*
16. Bộ Ngoại giao (2012), *Thông cáo báo chí chung về Chuyến thăm chính thức Hàn Quốc của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng.*
17. Bộ Ngoại giao (2013), *Tuyên bố chung Việt Nam - Hàn Quốc vì sự thịnh vượng chung nhân chuyến thăm cấp Nhà nước CHXHCN Việt Nam của Tổng thống Đại Hàn Dân Quốc Pắc Curn Hê.*
18. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2013), *Thông tin cơ bản về Đại Hàn Dân Quốc và quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc.*
19. Bộ Ngoại giao (2014), *Tài liệu cơ bản về Đại Hàn Dân Quốc và Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc.*
20. Nguyễn Hữu Cát (2005), “Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc: thực trạng và triển vọng”, *Tạp chí Cộng sản* (12), tr.63-67.
21. Nguyễn Hữu Cát (2012), “Chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Hàn Quốc trong những năm đầu thế kỷ XXI”, *Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á* 6 (42).
22. Đỗ Văn Chiến (2010), “Xác định những mặt hàng có tiềm năng, lợi thế xuất khẩu trong 5 năm tới và các biện pháp khuyến khích, đẩy mạnh xuất khẩu”, *Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại, Bộ Công Thương.*
23. Chính phủ (2021), *Nghị định số 114/2021/NĐ-CP về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.*
24. Chính phủ (2018), *Nghị định số 132/2018/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.*

25. Chính phủ (2016), *Nghị định số: 16/2016/NĐ-CP của Chính phủ: Nghị định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài*.
26. Chính phủ (2006), *Quy định mới hướng dẫn quy chế vay, trả nợ nước ngoài và quản lý, sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)*, NXB Chính trị Quốc gia.
27. Cho Jae Hyun (1995), “Quan hệ Hàn - Việt trong lịch sử”, *Tạp chí Xưa và nay* (11).
28. Phạm Thị Hải Chuyền (2012), “Cùng chia sẻ kinh nghiệm nâng cao năng lực hợp tác”, *Đặc san kỷ niệm 20 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hàn Quốc*, Bộ Ngoại giao.
29. Trần Văn Chử (2002), *Giáo trình kinh tế học phát triển*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
30. Văn Hữu Chiến (2012), “Đà Nẵng: Điểm sáng trong bức tranh hợp tác quốc tế”, *Đặc san kỷ niệm 20 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hàn Quốc*, Bộ Ngoại giao.
31. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), *Dự thảo Chiến lược và Định hướng Chiến lược Thu hút FDI thế hệ mới, giai đoạn 2018-2030*.
32. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2019*.
33. Nguyễn Tiến Dũng (2011), “Tác động của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc đến thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh* (27), tr.219-231.
34. Nguyễn Văn Dương (2009), “Quan hệ Việt Nam và Hàn Quốc trên lĩnh vực văn hóa giáo dục từ 1992 đến nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* 12 (106), tr.41-51.
35. Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh (2019), *Tài liệu hướng dẫn học tập Thương mại Quốc tế*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh

36. Bùi Huy Sơn (2016), *Vai trò của hiệp định thương mại song phương trong việc xây dựng quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc*, Luận án Tiến sĩ.
37. Thu Hà, Minh Thanh (2009), “Vài nét về viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Hàn Quốc”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (102), tr.41-44.
38. Học viện Quan hệ quốc tế (2005), *Giáo trình Kinh tế đối ngoại Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia.
39. Học viện Tài chính (2010), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, NXB Tài chính, Hà Nội
40. Đào Minh Hồng – Lê Hồng Hiệp (2013), *Sổ tay Thuật ngữ Quan hệ Quốc tế*, Đại học KHXH&NV TP HCM.
41. Nguyễn Thái Hòa (2016), “Xu hướng thương mại và lợi thế so sánh bộc lộ Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2000- 2014”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển Số Đặc biệt*, tr.24-32.
42. Đào Thị Nguyệt Hằng (2018) “Chính sách ngoại giao kinh tế của Hàn Quốc đối với Việt Nam từ năm 1992 đến nay”, *Tạp chí Lý luận chính trị*
43. Trương Quan Hoàn (2019), “Quan hệ thương mại Việt Nam-Hàn quốc dưới góc độ thương mại nội ngành”, *Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á* (1).
44. Trương Quang Hoàn (2019), *Cơ cấu thương mại hàng hóa Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2001 - 2016: Những vấn đề đặt ra và giải pháp*, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
45. Nguyễn Cảnh Huệ (2003), “Nhìn lại 10 năm quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc (1992- 2002)”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (2), tr.38-46.
46. Nguyễn Cảnh Huệ (2015), “Thiết lập các quan hệ đối tác chiến lược – Một trong những thành tựu nổi bật của đối ngoại Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới”, *Tạp chí khoa học Đại học Sài Gòn* 4 (29), tr.17-24.
47. Nguyễn Cảnh Huệ (2016), “Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc từ 1992 đến nay - thành tựu và vấn đề đặt ra”, *Tạp chí nghiên cứu lịch sử* (5).
48. Lưu Quang Khánh (2009), “Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc sẽ vươn lên tầm cao mới”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo* 20 (460), tr.23-24.

49. Vũ Khoan, (2012), “Từ thù địch đến đối tác chiến lược”, *Đặc san kỷ niệm 20 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc*, Bộ Ngoại giao.
50. Lê Tùng Lâm, Lê Trung Kiên (2013), “Văn hóa kinh doanh của Việt Nam và Hàn Quốc: Một cách đối sánh”, *Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội* (3), tr.65-72.
51. Lee Han Woo, Bùi Thế Cường (2015) *Việt Nam - Hàn Quốc một phần tư thế kỷ chia sẻ hợp tác cùng phát triển*, NXB Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
52. Nguyễn Văn Lịch (2004), “Một số vấn đề về viện trợ phát triển chính thức”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* 2 (57), tr.109-117.
53. Phạm Thùy Linh, Bùi Nữ Hoàng Anh (2014), “Phân tích quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* 199 (II), tr.3-9.
54. Phạm Quý Long, Ngô Xuân Bình (2000), *Hàn Quốc trên đường phát triển*, NXB Thống kê.
55. Tổng cục thống kê (2021), *Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê năm 2020*.
56. Trần Quang Minh (2010), “Quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam* (1), tr.75-81.
57. Đỗ Hoài Nam, Ngô Xuân Bình, Sung - Yeal Koo (2005), *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc trong bối cảnh hội nhập Đông Á*, NXB Khoa học xã hội.
58. Hoàng Khắc Nam (2013), “Chủ nghĩa tự do trong quan hệ quốc tế: Những luận điểm chính và sự đóng góp”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn* 29 (1), tr.17-26.
59. Nguyễn Thị Phương (2015), “Chính sách đối ngoại của Việt Nam với các nước Đông Bắc Á giai đoạn 1986-2006”, *Tạp chí Khoa học xã hội Tp Hồ Chí Minh* (8), tr.73-83.
60. Vũ Thị Nhung (2018), “Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hàn Quốc tại Việt Nam - Nhìn từ khía cạnh an ninh kinh tế”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh* 34 (3).
61. Nguyễn Vũ Tùng, Hoàng Anh Tuấn, (2006), *Quan hệ đối tác chiến lược trong quan hệ quốc tế, từ lý thuyết đến thực tiễn*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.

62. Nguyễn Vũ Tùng (2007), *Khuôn khổ quan hệ đối tác của Việt Nam*, Học viện Quan hệ quốc tế.
63. Park Nowan (2014), *Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Hàn Quốc - Việt Nam và triển vọng trong bối cảnh thay đổi hệ thống quản trị toàn cầu trong thế kỷ 21*, Luận án Tiến sĩ.
64. Park Noh Wan (2013), “Những thay đổi trong chính sách Việt Nam - Hàn Quốc sau chiến tranh lạnh”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* 6 (148), tr.3-14.
65. Park, N.W (2011), “Quan hệ Việt-Hàn: Thành tựu và Vấn đề trong hợp tác phát triển Quốc tế và Hợp tác Việt Nam-Hàn Quốc”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* số 4 (122), tr.3-18.
66. Văn phòng Trung ương Đảng (2017), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính Trị Quốc Gia Sự Thật.

Tiếng Anh

67. Partnership Acts (1963), *Australian Capital Territory Current Acts*, Section 6 Meaning of partnership.
68. Partnership Act (1890), *UK Current Acts*, Chapter 39, 53 and 54.
69. Nayef R.F. Al-Rodhan (2006), “Definitions of Globalization: A Comprehensive Overview and a Proposed Definition”, Program on the Geopolitical Implications of Globalization and Transnational Security.
70. Park Joon-woo (2012), *Korea and Vietnam: the Bilateral Relations*, Keynote speech at the 4th Annual Koret Conference on Korea and Vietnam: The National experiences and foreign Policies of Middle Powers.
71. James E. Anderson, Yoto V. Yotov (2016), “Terms of trade and global efficiency effects of free trade agreements, 1990–2002”, *Journal of International Economics* (99), pp.279-298.
72. Borensztein, E., De Gregorio, J., & Lee, J. W. (1998), “How does foreign direct investment affect economic growth?” *Journal of International Economics* (45), pp.115–135.

73. Christian Delaunay, C. Richard Torrisi (2012), “FDI in Vietnam: An Empirical Study of an Economy in Transition”, *Journal of Emerging Knowledge on Emerging Markets* (4).
74. Tran Thi Anh Dao, Dang Thi Thanh Binh (2013), “FDI and Growth in Vietnam: A Critical Survey”, *Journal of Economics and Development* 15 (3), pp.91-116.
75. Le, H. H. (2013). “Vietnam’s Hedging Strategy Against China Since Normalization.” *Contemporary Southeast Asia* 35 (3), pp. 333–368.
76. Lowell Dittmer (2001) “The Sino-Russian Strategic Partnership”, *Journal of Contemporary China* (10), pp.399-413.
77. Scott Snyder and See-won Byun (2015), “China-Korea Relations: Prospects for Strategic Partnership?,” *Comparative Connections* 17 (2), pp.101-114.
78. Bach, T. N. T. (2014), “Similarities of Vietnam and South Korea – Linking to the Strategy Cooperation Partnership and Its Future Direction”, *International Journal of Social Sciences and Management* 1 (3), pp.88–92.
79. Hoang Tien, N. (2020), “The friendly and cooperative relationship between Korea and Vietnam: The nature, current development and potential”, *Science & Technology Development Journal - Economics - Law and Management* 3 (4), pp.418-427.
80. Zhongping, Feng and Jing, Huang (2014), “China's Strategic Partnership Diplomacy”, *ESPO Working Paper* No. 8.
81. Sungjoo, H. (1980), “South Korea and the United States: The Alliance Survives”, *Asian Survey* 20 (11), pp.1075–1086.
82. Checkel, Jeffrey T. (2008), *Constructivism and Foreign Policy*, Oxford University Press, pp.71-82.
83. Chung, Kiseon and Hyun Choe. (2008) “South Korean National Pride: Determinants, Change and Suggestions.” *Asian Perspective* 32 (1), pp.99-123.
84. Chung, S.W., Lee, JS. (2019), “Building the pillars of the EU-South Korea strategic partnership” *Asia European Journal* (17), pp.327–340.

85. Michael B. (2017), *The rise of Korean investment in Vietnam: How Korean companies can continue to thrive in an exciting but challenging jurisdiction*.
86. David Brewster (2009), “India's Strategic Partnership with Vietnam: The Search for a Diamond on the South China Sea?”, *Asian Security* 5 (1), pp.24-44, DOI: 10.1080/14799850802611297.
87. Chia-Ying C. (2012), “Can a home country benefit from FDI? A theoretical analysis”, *SEF Working Paper*.
88. Vintila Denisia (2010), “Foreign direct investment theories: An overview of the main FDI theories”, *European Journal of Interdisciplinary Studies* (3).
89. EDCF (2011-2014), *EDCF annual report 2010-2013*, Economic Development Cooperation Fund.
90. Envall, D., Hall, I. (2016), “Asian strategic partnerships: New practices and regional security governance”, *Asian Politics & Policy* 8 (1), pp.87–105.
91. Envall, D., Hall, I. (2016b), *Strategic partnerships: Helping or hindering security?* East Asia Forum: Economics, Politics and Public Policy in East Asia and the Pacific.
92. Nicolas Fracoise (2003), “FDI as a Factor of Economics Restructuring: The Case of South Korea”, In *International Trade, Capital Flows and Economics Development in East Asia*. Hampshire, Burlington: Ashgate, pp.150-182.
93. Heiduk, F. (2015) “What is in a name? Germany’s strategic partnerships with Asia’s rising powers”, *Asia European Journal* (13), pp.131–146.
94. Phan, Thanh Hoan & Jeong, Ji Young (2012), *An Analysis of Korea-Vietnam Bilateral Trade Relation*, MPRA Paper 48312, University Library of Munich, Germany.
95. Phan, Thanh Hoan & Jeong, Ji Young (2016), “Potential Economic Impacts of the Vietnam-Korea Free Trade Agreement on Vietnam”, *East Asian Economic Review*, Korea Institute for International Economic Policy 20 (1), pp.67-90.

96. Huong, Vu Thanh; Phuong, Nguyen Thi Minh (2018), “Assessing the Effectiveness of South Korea’s Development Assistance in Vietnam”, *VNU Journal of Science: Economics and Business* 34 (2).
97. Ji Hyun Oh, Jai S. Mah (2017), “The Patterns of Korea's Foreign Direct Investment in Vietnam”, *Open Journal of Business and Management* (5).
98. Jeong S. (2018), “A Study on the Impact of South Korea’s Official Developmental Assistance Policy toward Vietnam”, *Modern Economy* (9), pp.1439-1451.
99. Wishnick, E. (2010), “Why a strategic partnership? the view from China”, *In The Future of China-Russia Relations*, The University Press of Kentucky, pp. 56-80.
100. Joo Hyunghwan (2012), *Korea's ODA Policy - Past, Present and Future*, Ministry of Strategy and Finance.
101. Tran Nhuan Kien, Hong Ryul Lee, Yoon Heo (2010), “Dynamic Patterns of Korea-Vietnam Trade”, *International Area Review* 2010 (13).
102. Se Jin Kim (1970), “South Korea's Involvement in Vietnam and Its Economic and Political Impact”, *Asian Survey* 10 (6), pp.519-532.
103. Koica (1993-2020), *KOICA annual report 1993-2020*, Korea International Cooperation Agency.
104. Kokko A. (2006), “The home country effects of FDI in developed economies”, *Working Paper* (255).
105. Lai, S., Holland, M. & Kelly, S. (2019), “The Emperor’s new clothes? Perceptions of the EU’s strategic partnerships in Asia”. *Asia Eur Journal* (17), pp.341–360.
106. LNT& PARTNERS (2014), *Korea investment profiles in Vietnam*.
107. Van Loi TA, Quoc Hoi LE, Thi Lien Huong NGUYEN, Thuy Thao PHAN, Anh Duc DO (2020), “Investigating Foreign Direct Investment Attractive Factors of Korean Direct Investment into Vietnam”, *Journal of Asian Finance, Economics and Business* 7 (6), pp.117 – 125.
108. Trần Quang Minh - Võ Hải Thanh (2005), *Korea’s FDI and ODA in Vietnam: Real situations and prospects for development*, Conference on Vietnam-Korea

Economic Cooperation in the context of East Asia integration, Social Sciences Publishing House, Hà Nội.

109. Lena Le & Khac Nam Hoang (2021), “Forging strategic partnership in the Indo-Pacific region: a Vietnam’s diplomatic direction”, *Political Science*, DOI:10.1080/00323187.2021.1957955
110. Mohammad R. N., Sepehr H., Ali H. A. and Reza G. (2012), “The Contribution of Foreign Direct Investment into Home Country’s Development”, *International Journal of Business and Social Science* 3 (2), pp.275 – 287.
111. Vidya Nadkarmi (2010), “Strategic partnerships in Asia and Eurasia”, *Strategic partnerships in Asia, balancing without alliances*, Routledge Taylor and Francis group, London and New York, pp.22-52
112. OECD (2018), *Official Development Assistance*.
113. OECD (2018), *OECD Benchmark Definition of Foreign Direct Investment*
114. Pant, Harsh V (2018), “India and Vietnam: A "Strategic Partnership" in the Making”, *S. Rajaratnam School of International Studies*.
<http://hdl.handle.net/11540/8153>.
115. Parameswaran, P. (2014), “Explaining US Strategic Partnerships in the Asia-Pacific Region: Origins, Developments and Prospects”. *Contemporary Southeast Asia* 36 (2), pp.262-289.
116. Ngọc Quỳnh (2007), “Rok Investment is Number One”, *Vietnam Economics News* (28), p.5.
117. Thayer, C. A. (2013). “Vietnam on the road to global integration: Forging strategic partnerships through international security coopertion”, *Việt Nam học – Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ tư*, pp.63-71.
118. Nguyen Hoang Tien (2019), “Comparative analysis of Japanese and Korean ODA investment in Vietnam”, *International Journal of Foreign Trade and International Business* 2019 vol. 1 (1), pp.05-08.
119. The Government of the Republic of Korea (2017), *The Republic of Korea's Country Partnership Strategy for the Socialist Republic of Vietnam 2016-2020*.

120. Tran, T. (2016), *Regional Inter-Dependence and Vietnam-Korea Economic Relationship*, KIEP Research Paper, Studies in Comprehensive Regional Strategies 16-10, Korea institute for international economic policy.
121. Lee, Sook-Jong (2012), “South Korea as New Middle Power: Seeking Complex Diplomacy”, *EAI Asia Security Initiative Working Paper* 25.
122. Dennis D. Trinidad (2018), “What Does Strategic Partnerships with ASEAN Mean for Japan’s Foreign Aid?”, *Journal of Asian Security and International Affairs*, <https://doi.org/10.1177%2F2347797018798996>.
123. UNCTAD (2019), *United Nations Conference on Trade and Development*, World Investment Report.
124. Jason Wright, Michael Blomenhofer (2017), “How Korean companies can continue to thrive in an exciting but challenging jurisdiction”, *Kroll White paper*.
125. Wilkins, T. S. (2012), “Alignment’, Not ‘Alliance’ – The Shifting Paradigm of International Security Cooperation: Toward a Conceptual Taxonomy of Alignment”, *Review of International Studies* 38 (1), pp.53–76. doi:10.1017/S0260210511000209..
126. Kenneth N. Waltz (1979). “Anarchic Orders and Balances of Power” in K. N. Waltz, *Theory of International Politics*.
127. Yoon, S. (2013), “South Korea and Vietnam: a new strategic partnership?”, *S.Rajaratnam School of International Studies*, NTU.
128. Zheng, G. (2007), *Research on Vietnam-Korea Economic and Trade Cooperation*. http://en.cnki.com.cn/Article_en/.htm.
129. Danilov, Dmitriy and Stephan de Spielgeleire (1998), “From decoupling to recoupling: a new security relationship between Russia and Western Europe?”, *Chaillot Paper* (31)

Website

130. Việt Nam - Korea friendship to reach new heights: South Korean ambassador, <https://vietnamnews.vn/opinion/1051807/viet-nam-korea-friendship-to-reach-new-heights-south-korean-ambassador.html>, truy cập ngày 5/11/2021

131. Báo Nhân dân, “Tuyên bố chung Việt Nam-Hàn Quốc”, <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/Tuy%c3%aan-b%e1%bb%91-chung-Vi%e1%bb%87t-Nam---H%c3%a0n-Qu%e1%bb%91c-553832/>, truy cập ngày 5/11/2021
132. BNG, Bản tin của Đại sứ quán Việt Nam tại Triều Tiên ngày 10/01/2019
133. Không Hà, “Cuộc chiến” thương mại Mỹ - Trung chưa hạ nhiệt”, <https://cand.com.vn/Binh-luan-quoc-te/Cuoc-chien-thuong-mai-Mỹ-Trung-chua-ha-nhiệt-i598561/> truy cập ngày 5/11/2021
134. Abc news, “Trump bumps up Brazil to 'major non-NATO' ally”, <https://abcnews.go.com/Politics/wireStory/trump-designates-brazil-major-nato-ally-64698210>, truy cập ngày 6/11/2021
135. Nguyễn Quang Thuần, “Tác động của đại dịch COVID-19 và một số giải pháp chính sách cho Việt Nam trong giai đoạn tới”, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/819611/tac-dong-cua-dai-dich-covid-19%C2%A0va-mot-so-giai-phap-chinh-sach-cho-viet-nam-trong-giai-doan-toi.aspx>, truy cập ngày 6/11/2021
136. Thành Nam, “Hàn Quốc hỗ trợ Việt Nam tiếp cận nguồn vắc xin Covid-19”, <https://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/chinh-tri/han-quoc-se-la-doi-tac-mat-thiet-cua-viet-nam-748451.html>, truy cập ngày 6/11/2021
137. Thùy Linh, “Thúc đẩy mối quan hệ Đối tác hợp tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc, vì lợi ích của nhân dân hai nước”, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/820418/thuc-day-moi-quan-he-doi-tac-hop-tac-chien-luoc-viet-nam---han-quoc%2C-vi-loi-ich-cua-nhan-dan-hai-nuoc.aspx>, truy cập ngày 5/11/2021
138. Tổng cục thống kê, “Kinh tế Việt Nam: một năm tăng trưởng đầy bản lĩnh”. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/kinh-te-viet-nam-2020-mot-nam-tang-truong-day-ban-linh/> truy cập ngày 5/11/2021

139. Báo CAND, “Đôi thoại ASEAN-Hàn Quốc lần thứ 25 theo hình thức trực tuyến”, <https://cand.com.vn/thoi-su/Doi-thoai-ASEAN-Han-Quoc-lan-thu-25-theo-hinh-thuc-truc-tuyen-i619264/>, truy cập ngày 06/07/2021.
140. Báo Biên phòng, “Tăng cường hợp tác quốc phòng Việt Nam - Hàn Quốc”, <https://www.bienphong.com.vn/tang-cuong-hop-tac-quoc-phong-viet-nam-han-quoc-post429443.html>, truy cập 01/06/2020.
141. Anh, T. (2018), “Ambassador: "The Republic of Korea, Vietnam have witnessed miraculous development””. Retrieved from <https://vovworld.vn/en-US/news/ambassador-the-republic-of-korea-vietnam-have-witnessed-miraculous-development.vov>, truy cập ngày 22/04/2020.
142. Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2017), “Chính sách phương Nam mới” của Hàn Quốc”, <http://aecvcci.vn/tin-tuc-n3020/chinh-sach-phuong-nam-moi-cua-hanquoc.htm>, truy cập ngày 28/02/2020.
143. Vov5 (2020), “Hàn Quốc hỗ trợ vốn ODA giúp Việt Nam phát triển Công nghệ hỗ trợ”, <https://vovworld.vn/vi-VN/kinh-te/han-quoc-ho-tro-von-oda-giup-viet-nam-phat-trien-cong-nghe-ho-tro-930944.vov>, truy cập ngày 25/04/2021
144. Sea Young (Sarah) Kim, “How South Korea Can Upgrade its Strategic Partnership with Vietnam”, <https://keia.org/the-peninsula/how-south-korea-can-upgrade-its-strategic-partnership-with-vietnam/>, truy cập ngày 7/11/2021
145. Stephen Ezell (2019), “The Effect of Korea-Japan Relations on Trade and The Global Economic Order”, <http://www2.itif.org/2019-japan-korea-trade-global.pdf>, truy cập ngày 26/02/2020.
146. Duy Hoàng (2020), “Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: Tầm nhìn và thực tiễn”, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/820763/chien-luoc-an-do-duong---thai-binh-duong--tam-nhin-va-thuc-tien.aspx> truy cập ngày 16/11/2021

147. Thanh Bình (2011), “Vay ODA từ Nhật Bản sẽ đắt hơn”, VnExpress, Baovietsecurities, <http://www.bvsc.com.vn/News/2011112/195275/vay-oda-tu-nhat-ban-se-dat-hon.aspx>, truy cập ngày 15/04/2019.
148. Tổng cục Thống kê (2019), “Thông cáo báo chí về tình hình Lao động việc làm quý I năm 2019”, <https://www.gso.gov.vn/default.aspx/tabid>, truy cập ngày 25/02/2020
149. VCCI, “Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA)”, https://trungtamwto.vn/file/15849/ttwto-tomluocvkfta_QKCM.pdf, truy cập ngày 12/1/2022.
150. Bộ Ngoại giao Việt Nam, “Thông tin cơ bản về Hàn Quốc và quan hệ Việt – Hàn”, http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cn_vakv/ca_tbd/nr040818112237/ns130708234939, truy cập ngày 20/02/2020
151. Tổng cục Thống kê, “Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2019”, <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382>, truy cập ngày 23/04/2020
152. Bộ Ngoại giao, “Thông tin cơ bản các nước, khu vực và quan hệ với Việt Nam”, http://www.mofa.gov.vn/vi/cn_vakv/, truy cập ngày 14/04/201.
153. Korea.net.vn, “Người Hàn Quốc và Internet Café”, <http://korea.net.vn/nguoi-han-quoac-va-internet-cafe.html>, truy cập ngày 13/05/2020.
154. Báo CAND, “Chủ tịch Quốc hội Hàn Quốc hội đàm với Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân”, <https://cand.com.vn/Su-kien-Binh-luan-thoi-su/Chu-tich-Quoc-hoi-Han-Quoc-hoi-dam-voi-Chu-tich-Quoc-hoi-Nguyen-Thi-Kim-Ngan-i502148/>, truy cập ngày 11/02/2021
155. Lý Xuân Chung (2012), “Đôi nét về sự tương đồng văn hóa Việt Nam – Hàn Quốc”, <http://www.inas.gov.vn/293-doi-net-ve-su-tuong-dong-van-hoa-viet-nam-han-quoac.html>, truy cập ngày 14/05/2020.

156. Quỳnh Dương (2021), “*Thúc đẩy quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc*”, <http://hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Doi-ngoai/1006586/thuc-day-quan-he-doi-tac-hop-tac-chien-luoc-viet-nam---han-quoc>, 22/07/2021
157. Hiếu Công (2018), “WB: Chi phí nhân công Việt Nam đắt hàng đầu Đông Nam Á”, <https://zingnews.vn/wb-chi-phi-nhan-cong-viet-nam-dat-hang-dau-dong-nam-a-post901842.html>, truy cập ngày 12/05/2020.
158. Đình Hùng (2021), “Bộ Giáo dục thêm lựa chọn tiếng Hàn cho học sinh là đúng, sao phải lo lắng!”, <https://giaoduc.net.vn/giao-duc-24h/bo-giao-duc-them-lua-chon-tieng-han-cho-hoc-sinh-la-dung-sao-phai-lo-lang-post216213.gd>, truy cập ngày 7/11/2021
159. Xuân Tiến (2019), “Samsung đứng ở đâu trên thị trường smartphone Việt Nam?”, <https://baomoi.com/samsung-dung-o-dau-tren-thi-truong-smartphone-viet-nam/c/32624549.epi>, truy cập ngày 17/02/2020.
160. Báo quốc tế, “Hàn Quốc là thị trường khách du lịch lớn thứ 2 của Việt Nam chỉ sau Trung Quốc”, <https://baoquocite.vn/han-quoc-la-thi-truong-khach-du-lich-lon-thu-2-cua-viet-nam-chi-sau-trung-quoc-110245.html>, truy cập ngày 9/11/2021.
161. Đặng Hoàng Linh, Vũ Thị Kim Oanh (2021), “*Đẩy mạnh kết nối, hợp tác giáo dục và đào tạo Việt Nam – Hàn Quốc*”, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2021/04/20/day-manh-ket-noi-hop-tac-giao-duc-va-dao-tao-viet-nam-han-quoc/>, truy cập ngày 7/11/2021
162. Bộ KHCN, “Hợp tác song phương toàn diện Việt Nam - Hàn Quốc”, <https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/17099/hop-tac-song-phuong-toan-dien-viet-nam---han-quoc.aspx>, truy cập ngày 7/11/2021
163. Tổng cục Hải quan, “Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và năm 2019”, <https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1734&Category=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch%20%C4%91%E1%BB%8Bnh>

%20k%E1%BB%B3&Group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch, truy cập ngày 13/05/2020

164. CCFGroup (2018), “Brief on textile and apparel import and export of Korea in 2018”, https://www.ccfgroup.com/newscenter/newsview.php?Class_ID=D00000&Info_ID=20190125049#, truy cập ngày 20/03/2020.
165. HA.NV (2020), “Việt Nam và Hàn Quốc đánh dấu quan hệ đối tác chiến lược toàn diện”, <https://dangcongsan.vn/kinh-te/viet-nam-va-han-quoc-danh-dau-quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-568091.html>, 17/11/2020
166. Văn Nam (2017), “Việt Nam đón chờ làn sóng đầu tư 4.0 từ Hàn Quốc”, Thời báo tài chính Việt Nam, <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2017-12-06/viet-nam-don-cho-lan-song-dau-tu-40-tu-han-quoc-51242.aspx>, truy cập ngày 28/3/2019
167. Danso.org, Tổng hợp dân số các quốc gia, truy cập ngày 17/11/2021.
168. dautunuocngoai.gov.vn, “Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam năm 2009”, <https://dautunuocngoai.gov.vn/tinbai/Dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-vao-Viet-Nam-nam-2009>, truy cập ngày 26/03/2020.
169. Nguyễn Hồng Nhung (2014), “Quan hệ thương mại, đầu tư Việt Nam – Hàn Quốc và vấn đề nhập siêu của Việt Nam”, <http://www.inas.gov.vn/658-quan-he-thuong-mai-dau-tu-viet-nam-han-quoc-va-van-de-nhap-sieu-cua-viet-nam.html>, truy cập ngày 20/02/2020
170. dautunuocngoai.gov.vn, “Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2019”, <https://dautunuocngoai.gov.vn/tinbai/Tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2019>, truy cập ngày 01/04/2020.
171. Ng. Hùng, “Việt Nam thoát khỏi nhóm quốc gia nghèo”, Sài Gòn giải phóng Online, <http://www.sggp.org.vn/viet-nam-thoat-khoi-nhom-quoc-gia-ngheo-316862.html>, truy cập ngày 15/03/2019.
172. Hải Minh, “Ngoại giao Việt Nam 2008 với điểm nhấn ngoại giao đa phương, ngoại giao kinh tế”, <http://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/Ngoai-giao-Viet-Nam->

2008-voi-diem-nhan-ngoai-giao-da-phuong-ngoai-giao-kinh-te/.vgp, truy cập ngày 19/03/2020

173. Đinh Hoàng Dũng, “Đầu tư của Hàn Quốc tại KCN Bắc Ninh – Nhữn hạn chế và xu hướng thu hút đến năm 2020”, Khu công nghiệp Bắc Ninh, <http://iza.bacninh.gov.vn/news/-/details/141248/-au-tu-cua-han-quoc-tai-cac-kcn-bac-ninh-nhung-han-che-va-xu-huong-thu-hut-en-nam-2020>, truy cập ngày 01/04/2019.
174. Duyên Duyên (2019), “8 nhóm hàng mà Việt Nam phải nhập khẩu nhiều nhất năm 2018”, <http://vneconomy.vn/8-nhom-hang-ma-viet-nam-phai-nhap-khau-nhieu-nhat-nam-2018-20190121102508426.htm>, truy cập ngày 15/03/2020.
175. Phạm Mai Ngân, Nguyễn Thị Kim Oanh (2020), “Việt Nam trước tác động của suy giảm vốn ODA”, <https://tapchinganhang.gov.vn/viet-nam-truc-tac-dong-cua-suy-giam-von-oda.htm>, truy cập ngày 12/05/2020.
176. Lương Xuân Dương (2019), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 1988-2018 và một số giải pháp”, <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-vao-viet-nam-giai-doan-19882018-va-mot-so-giai-phap-310154.html>, truy cập ngày 04/04/2020.
177. Bạch Dương (2016), “Hàn Quốc và làn sóng đầu tư thứ ba vào Việt Nam, <http://vneconomy.vn/doanh-nhan/han-quoc-va-lan-song-dau-tu-thu-ba-vao-viet-nam-20161116053649450.htm>, truy cập ngày 13/04/2019.
178. Đảng Cộng Sản Việt Nam, “Một số giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô của Hàn Quốc”, <http://dangcongsan.vn/su-kien-binh-luan/mot-so-giai-phap-on-dinh-kinh-te-vi-mo-cua-han-quoc-87347.html>, truy cập ngày 12/05/2020.
179. Đảng Cộng Sản Việt Nam, “Năm 2011, kim ngạch xuất khẩu ngành dệt may đạt 13,8 tỷ USD”, <http://dangcongsan.vn/kinh-te/nam-2011-kim-ngach-xuat-khau-nganh-det-may-dat-138-ty-usd-108024.html>, truy cập ngày 12/05/2020.
180. Mạnh Hùng, “Kim ngạch thương mại của Hàn Quốc với Việt Nam tăng 7%”, Báo Người đồng hành, <http://ndh.vn/kim-ngach-thuong-mai-cua-han-quoc-voi-viet-nam-tang-7--2018121907545259p4c145.news>, truy cập ngày 28/3/2019.

181. Nguyễn Hồng Điệp, “Coi trọng quan hệ Đối tác hợp tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc”, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, <http://dangcongsan.vn/chinh-tri/coi-trong-quan-he-doi-tac-hop-tac-chien-luoc-viet-nam-han-quoc-506773.html>, truy cập ngày 16/04/2019.
182. Thế Hoàng, “Hàng xuất khẩu Việt Nam dính 144 vụ kiện phòng vệ thương mại”, <https://baodautu.vn/hang-xuat-khau-viet-nam-dinh-144-vu-kien-phong-ve-thuong-mai.html>, truy cập ngày 24/02/2020.
183. Vũ Hạo, “Kinh tế Hàn Quốc thu hẹp mạnh nhất kể từ năm 2008”, <https://vietstock.vn/2019/04/kinh-te-han-quoc-thu-hep-manh-nhat-ke-tu-nam-2008.htm>, truy cập ngày 19/03/2020.
184. Vụ hợp tác kinh tế đa phương, “Xu thế và đặc điểm các thỏa thuận thương mại tự do (FTAs) khu vực và song phương và tiến trình tham gia FTA của Việt Nam”, <http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/>, truy cập ngày 14/02/2020.
185. Vietnamnews (2019), “South Korea - Vietnam relations going from strength to strength” Retrieved from <https://vietnamnews.vn/politics-laws/south-korea-vietnam-relations-going-from-strength-to-strength.html>, truy cập ngày 23/4/2021
186. Viettel và Samsung hợp tác phát triển trong lĩnh vực công nghệ 5G, <https://congluan.vn/viettel-va-samsung-hop-tac-phat-trien-trong-linh-vuc-cong-nghe-5g-post160486.html>, truy cập ngày 7/11/2021
187. Lê Đình Chinh (2015), “Quyền lực mềm của văn hóa Hàn Quốc – Hanllyu ở Việt Nam và ảnh hưởng của nó”, <http://dongphuonghoc.org/article/245/quyen-luc-mem-cua-van-hoa-han-quoc-hanllyu-o-viet-nam-va-anh-huong-cua-no.html?fbclid=IwAR2Je8kFt36UkCJOAMzKkOxgfp6W4QUjE6nhLvJJd7oYx6YaUVnsagSYJK4>, truy cập ngày 01/04/2021
188. Hàn Quốc: Con đường trở thành đất nước thịnh vượng (2019), <https://ajc.hcma.vn/daotao/Pages/khoa-quan-he-quoc-te.aspx?CateID=849&ItemID=10559>, truy cập ngày 11/1/2022

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tuyên bố chung về "Đối tác hợp tác chiến lược" vì hòa bình, ổn định và phát triển của Việt Nam – Hàn Quốc [131].

1. Hợp tác chính trị-an ninh

Hai bên nhất trí tăng cường hơn nữa trao đổi đoàn lãnh đạo cấp cao chính thức, đồng thời nỗ lực thu xếp tiếp xúc song phương bên lề các hội nghị đa phương. Hai bên cũng nhất trí tăng cường hơn nữa giao lưu giữa các Bộ, ngành thuộc Chính phủ, các địa phương và Quốc hội hai nước. Nhằm nâng cao quan hệ hợp tác và đối thoại trong các lĩnh vực ngoại giao-an ninh-quốc phòng, hai bên thỏa thuận thiết lập cơ chế đối thoại chiến lược thường niên cấp Thứ trưởng Ngoại giao với sự tham gia của các Bộ, ngành liên quan.

Hai vị Nguyên thủ cho rằng quan hệ hợp tác quân sự, kể cả giao lưu công nghiệp quốc phòng, giữa hai nước thời gian qua đã phát triển tích cực và hy vọng mối quan hệ đó sẽ tiếp tục được tăng cường hơn nữa trong thời gian tới.

2. Hợp tác kinh tế

Hai vị Nguyên thủ đánh giá cao việc kim ngạch thương mại hai nước năm 2008 đã đạt 10 tỷ USD, tăng 20 lần so với 500 triệu USD vào thời điểm hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992. Trên cơ sở đó, hai bên nhất trí sẽ nỗ lực đưa kim ngạch thương mại hai nước lên 20 tỷ USD vào năm 2015, đồng thời cùng nỗ lực hợp tác vì sự cân bằng cán cân thương mại song phương.

Phía Hàn Quốc đánh giá cao nỗ lực của phía Việt Nam trong việc phát triển cơ chế kinh tế thị trường thông qua việc thực hiện chính sách cải cách-mở cửa trong hơn 20 năm qua và công nhận Việt Nam là nước có nền kinh tế thị trường. Hai bên nhất trí trong năm 2009 sẽ bắt đầu trao đổi ý kiến về việc thành lập Tổ công tác chung để nghiên cứu khả năng thúc đẩy và tính khả thi của "Hiệp định thương mại tự do Hàn Quốc - Việt Nam " nhằm mở rộng hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư.

Phía Việt Nam đánh giá cao việc Hàn Quốc là một trong những quốc gia đầu tư hàng đầu tại Việt Nam và khẳng định sẽ nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư kinh doanh lâu dài tại Việt Nam. Phía Hàn Quốc cam kết tiếp tục khuyến khích các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư

vào Việt Nam và đề nghị để các doanh nghiệp Hàn Quốc tham gia các lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản, ngân hàng và xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là dự án xây dựng đường sắt đoạn thành phố Hồ Chí Minh - Nha Trang, đường sắt cao tốc thành phố Hồ Chí Minh-Cần Thơ và đường sắt đô thị Hà Nội "Nam Hồ Tây - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc" (tuyên số 5), v.v. Phía Việt Nam cam kết tích cực xem xét đề nghị này. Hai bên coi Dự án lập quy hoạch cơ bản phát triển khu vực sông Hồng đoạn qua Hà Nội là Dự án hợp tác tiêu biểu giữa hai Thủ đô Hà Nội và Xơ-un. Phía Việt Nam sẽ nhanh chóng xem xét và phê duyệt Dự án trên để hai bên tiếp tục hợp tác trong quá trình lập và triển khai các quy hoạch chi tiết, bảo đảm sự tham gia của các doanh nghiệp Hàn Quốc trong dự án này và đưa Dự án này thành Dự án mang tầm quốc gia.

3. Hợp tác phát triển và khoa học - kỹ thuật

Phía Việt Nam cho rằng nguồn vốn ODA của Hàn Quốc đã đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Phía Hàn Quốc khẳng định sẽ tiếp tục hợp tác với phía Việt Nam như là một đối tác hợp tác trọng điểm trong thời gian tới.

Hai bên nhất trí cho rằng kinh nghiệm phát triển của Hàn Quốc hữu ích cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam và thỏa thuận chọn các dự án hỗ trợ cụ thể trong các lĩnh vực: Kế hoạch phát triển trung hạn, chính sách tài chính, kế hoạch phát triển đất đai, chính sách kỹ thuật công nghiệp, khoa học - kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực, việc làm, chính sách môi trường, phát triển nông thôn để tăng cường trao đổi kinh nghiệm. Phía Việt Nam mong muốn phía Hàn Quốc chia sẻ kinh nghiệm phát triển, xây dựng chiến lược kinh doanh, xây dựng thương hiệu, thiết kế, đào tạo nhân lực trong ngành công nghiệp dệt - may, da giày. Phía Hàn Quốc cam kết sẽ tích cực xem xét đề nghị này.

Hai bên đánh giá cao quan hệ hợp tác song phương trong lĩnh vực lao động-việc làm, đánh giá cao việc duy trì quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan về lao động của hai Chính phủ thời gian qua trên các lĩnh vực dạy nghề, chứng chỉ tay nghề quốc gia, sử dụng lao động và an toàn lao động công nghiệp... và thỏa thuận tiếp tục tăng cường quan hệ hợp tác trong lĩnh vực này thời gian tới.

Hai bên thỏa thuận tập trung thúc đẩy việc chia sẻ và hợp tác trong các lĩnh vực công nghệ thông tin và tin học hóa, viễn thông, phát thanh truyền hình và phát triển nhân lực trong lĩnh vực thông tin truyền thông.

Phía Hàn Quốc giới thiệu chính sách "tăng trưởng xanh, ít khí thải" của Hàn Quốc như một phần trong nỗ lực nhằm tạo động lực tăng trưởng mới trong bối cảnh giá năng lượng tăng cao và để giải quyết vấn đề Trái đất nóng lên. Phía Việt Nam chia sẻ về tính cần thiết của sự phát triển bền vững, bao gồm tăng trưởng xanh và mong muốn cùng hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm, kỹ thuật với phía Hàn Quốc trong lĩnh vực này.

Hai bên cùng chia sẻ về tầm quan trọng của năng lượng nguyên tử đối với việc bảo đảm an ninh năng lượng trong quá trình phát triển kinh tế. Phía Việt Nam đánh giá cao sự hỗ trợ của phía Hàn Quốc đối với Việt Nam trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử như xây dựng cơ chế, pháp luật và đào tạo nhân lực. Trên cơ sở đó, hai bên nhất trí hợp tác trong việc Hàn Quốc chia sẻ kỹ thuật năng lượng nguyên tử với phía Việt Nam trong thời gian tới.

4. Hợp tác tư pháp-lãnh sự

Hai bên nhất trí về tính cần thiết phải mở rộng quan hệ hợp tác lãnh sự để đáp ứng sự gia tăng về giao lưu con người giữa hai nước. Hai bên thỏa thuận tiến hành các biện pháp cần thiết để sớm phê chuẩn Hiệp định chuyển giao người đã bị kết án phạt tù và thúc đẩy ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống tương trợ tư pháp giữa hai nước. Hai bên nhất trí tiếp tục quan tâm xem xét các biện pháp đơn giản hóa thủ tục cấp thị thực cho công dân của nhau.

Trên cơ sở quan hệ hữu nghị hợp tác giữa hai nước, hai bên cam kết tiếp tục quan tâm đến việc hỗ trợ và bảo vệ quyền lợi chính đáng của cộng đồng người Việt Nam tại Hàn Quốc và cộng đồng người Hàn Quốc tại Việt Nam.

5. Hợp tác văn hóa-xã hội

Hai bên thỏa thuận tăng cường hợp tác trong lĩnh vực văn hóa, du lịch, giáo dục, thanh thiếu niên, nghệ thuật, phát thanh-truyền hình, thể thao nhằm nâng cao sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước và nhất trí cho rằng, sự giao lưu nhân sự giữa hai nước, đặc biệt là thanh thiếu niên, có vai trò quan trọng trong sự phát triển của

quan hệ hướng tới tương lai giữa hai nước. Hai bên thỏa thuận sẽ xem xét các biện pháp cụ thể nhằm làm sống động hơn nữa hoạt động giao lưu thanh thiếu niên.

Phía Việt Nam hoan nghênh việc lần đầu tiên "Tuần lễ Việt Nam - Hàn Quốc" được tổ chức tại Việt Nam với nhiều hoạt động văn hóa đa dạng. Phía Hàn Quốc ủng hộ phía Việt Nam tổ chức thành công hoạt động kỷ niệm 1000 năm Thăng Long-Hà Nội. Hai bên thỏa thuận tiếp tục xem xét các biện pháp nhằm tăng cường hơn nữa giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

6. Hợp tác khu vực và trên các diễn đàn quốc tế

Nguyên thủ hai nước nhấn mạnh việc phi hạt nhân bán đảo Triều Tiên thông qua giải quyết hòa bình vấn đề hạt nhân Triều Tiên có vai trò rất quan trọng trong việc duy trì hòa bình và ổn định tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời bày tỏ ủng hộ hoàn toàn việc sớm mở lại đàm phán sáu bên.

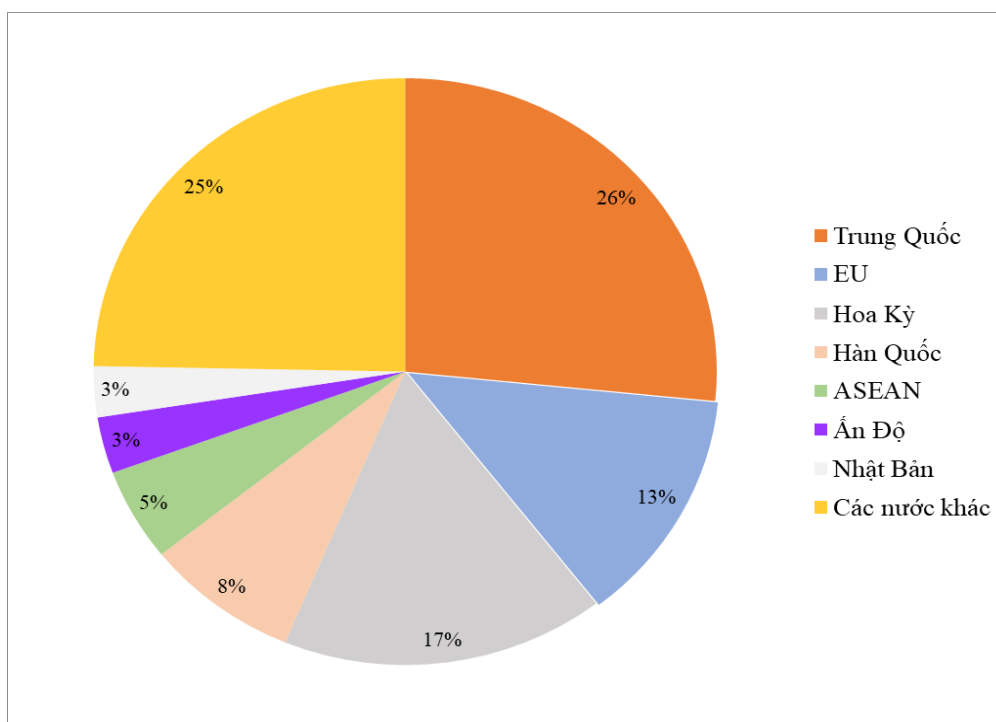
Hai bên hoan nghênh kết quả Hội nghị cấp cao kỷ niệm 20 năm thiết lập quan hệ đối thoại ASEAN-Hàn Quốc tại Hàn Quốc tháng 6 vừa qua; coi đó là dịp để kiểm điểm và định hướng phát triển quan hệ hợp tác ASEAN-Hàn Quốc lên tầm cao mới trong thời gian tới. Hai bên nhất trí nỗ lực sớm triển khai hiệu quả các kết quả của Hội nghị. Phía Hàn Quốc chúc mừng Việt Nam đảm nhiệm vai trò nước Chủ tịch ASEAN và ARF năm 2010. Phía Việt Nam chúc mừng Hàn Quốc đảm nhiệm vai trò Chủ tịch và đăng cai tổ chức Hội nghị G20 năm 2010. Hai bên nhất trí hợp tác chặt chẽ trong các cơ chế hợp tác khu vực như ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN+3, ARF, EAS và APEC... Phía Hàn Quốc cam kết hợp tác chặt chẽ và hỗ trợ ASEAN xây dựng Cộng đồng, tạo cơ sở và nền tảng vững chắc cho việc xây dựng cộng đồng Đông Á trong tương lai.

Hai bên một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của Liên hợp quốc trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu như hòa bình và an ninh quốc tế, phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, biến đổi khí hậu, chủ nghĩa khủng bố, cướp biển, ma túy, phát triển..., nhất trí tiếp tục hợp tác chặt chẽ trên các diễn đàn quốc tế, trong đó có Liên hợp quốc. Phía Hàn Quốc đánh giá cao Việt Nam với tư cách là Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009, đã đóng góp tích cực và mang tính xây dựng vào việc duy trì hòa bình, ổn định trên thế giới.

Phía Hàn Quốc hoan nghênh và ủng hộ Việt Nam tổ chức thành công Hội nghị Diễn đàn kinh tế Đông Á năm 2010. Phía Việt Nam sẽ hợp tác tích cực với phía Hàn Quốc trong việc tổ chức thành công Diễn đàn cấp cao về hiệu quả viện trợ năm 2011 và Expo quốc tế Yeo-su năm 2012 tại Hàn Quốc.

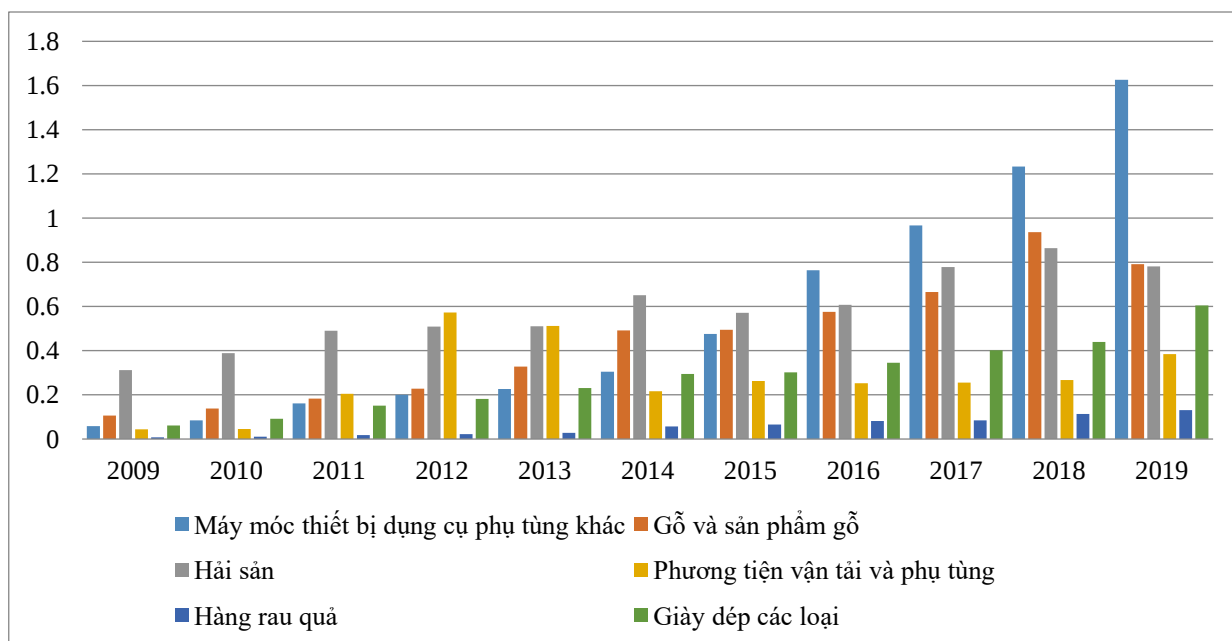
Hai vị Nguyên thủ tin tưởng rằng, kết quả cuộc gặp cấp cao lần này đánh dấu một mốc mới quan trọng trong quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc, góp phần tăng cường và phát triển hơn nữa mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước lên tầm cao mới. Tổng thống Lee Myung-bak chân thành cảm ơn sự đón tiếp nồng nhiệt và hữu nghị của phía Việt Nam và trân trọng mời Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết thăm Hàn Quốc vào thời gian thuận tiện. Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã chân thành cảm ơn và vui vẻ nhận lời.

Phụ lục 2: Biểu đồ tỷ trọng xuất khẩu máy vi tính và linh kiện của Việt Nam phân theo quốc gia năm 2019 (đơn vị: %)



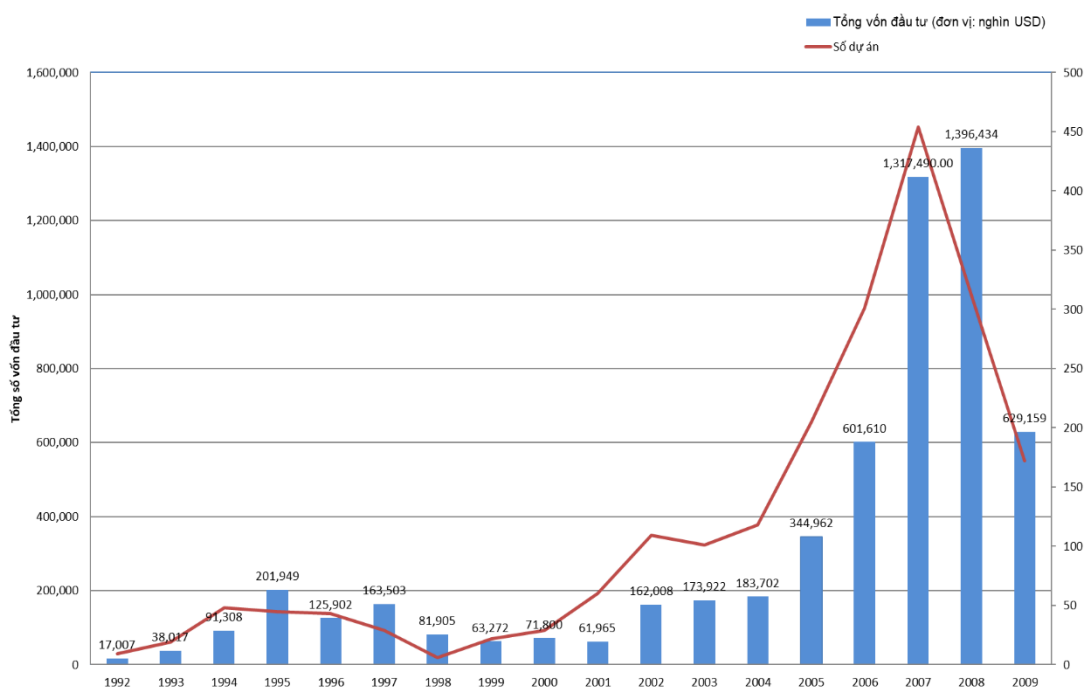
Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê

Phụ lục 3: Biểu đồ kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng từ Việt Nam sang Hàn Quốc giai đoạn 2009 – 2019 (đơn vị: tỷ USD)



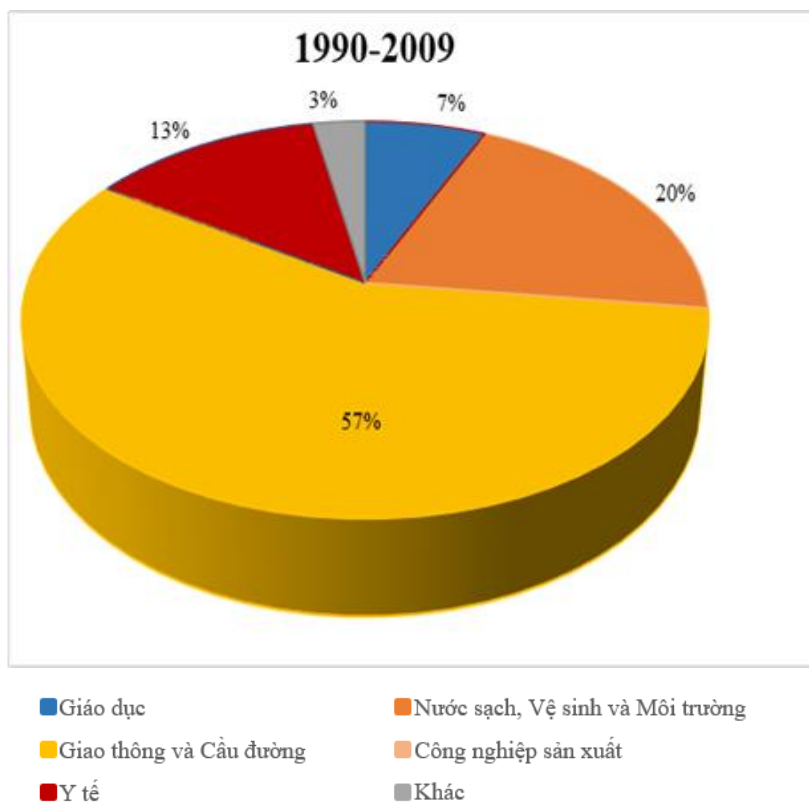
Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê

Phụ lục 4: Biểu đồ FDI Hàn Quốc vào Việt Nam giai đoạn 1992-2009



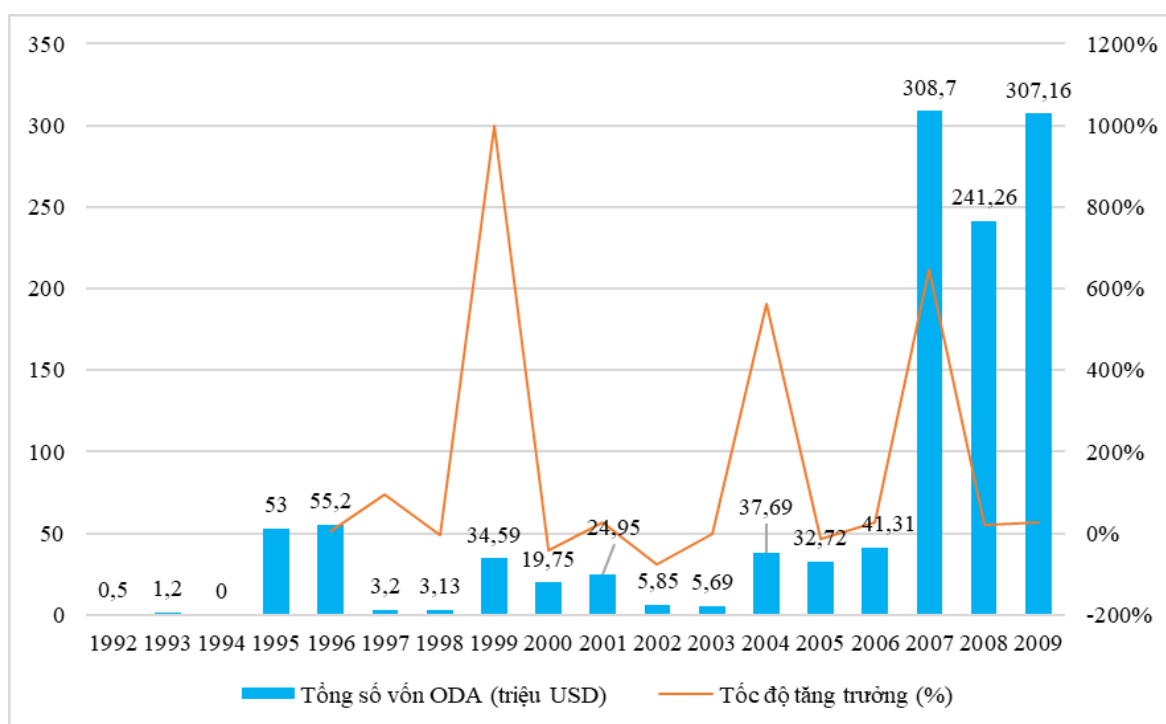
Nguồn: Tổng hợp từ Exim Bank

Phụ lục 5: Biểu đồ tỷ trọng ODA Hàn Quốc vào Việt Nam (1990-2009)



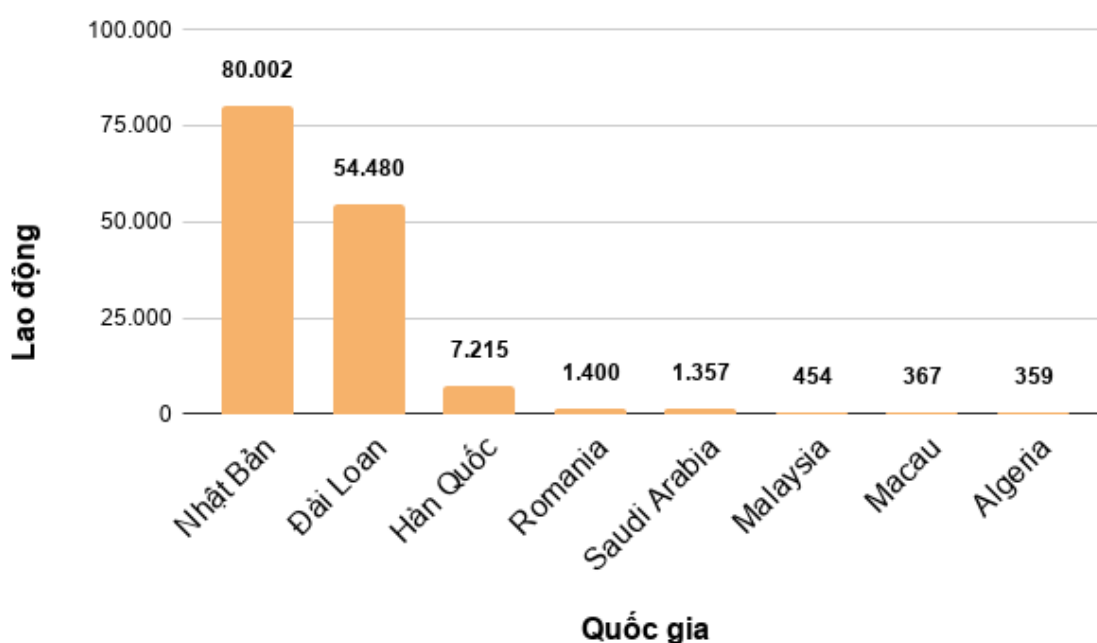
Nguồn: Tổng hợp dựa trên cơ sở dữ liệu của OECD

Phụ lục 6: Biểu đồ giá trị và tốc độ tăng trưởng vốn ODA (1992-2009)



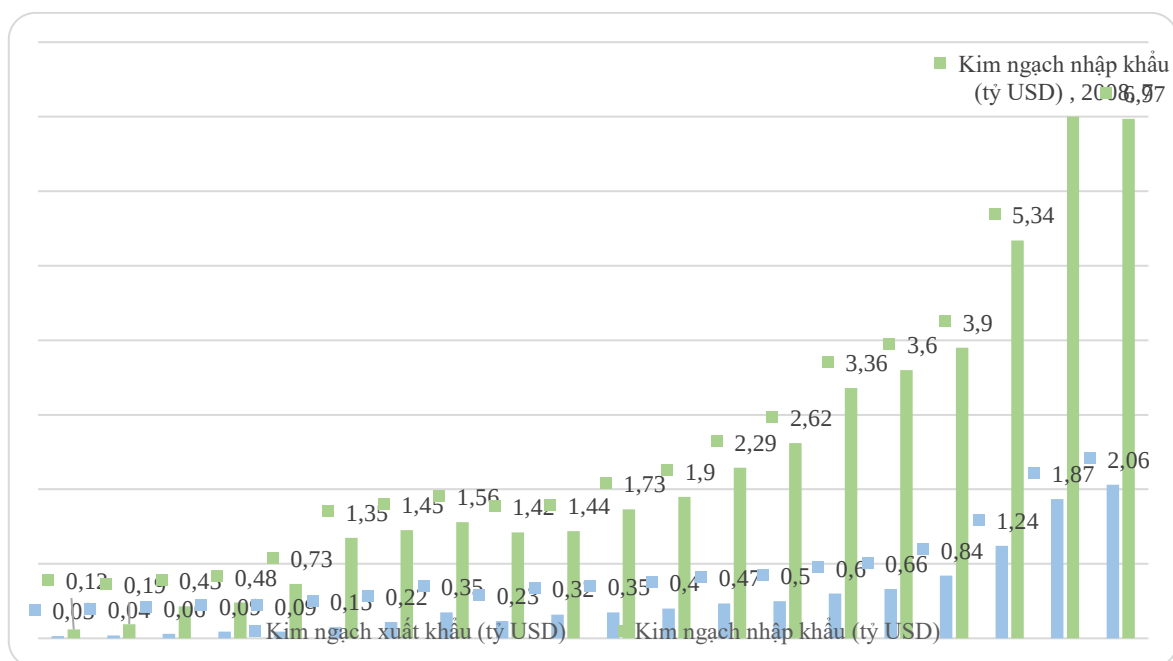
Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê

Phụ lục 7: Biểu đồ các thị trường xuất khẩu lao động của Việt Nam 2019



Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Phụ lục 8: Biểu đồ kim ngạch thương mại Việt Nam -Hàn Quốc (1990-2009)



Nguồn: Tổng hợp từ Korea International Trade Associations (www.kita.org) và Tổng cục Thống kê Việt Nam